



**KHOA NGÔN NGỮ & VĂN HÓA QUỐC TẾ
VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT – NHẬT (HUTECH)**

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

**NHỮNG GIẢI PHÁP GIÚP NÂNG CAO
KHẢ NĂNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN
NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT, HÀN, TRUNG**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

- BAN CHỈ ĐẠO:** TS. Võ Văn Thành Thân – Trưởng Khoa
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
ThS. Phạm Huỳnh Anh Việt
Giám đốc Trung tâm Nhật ngữ Hutech (VJIT)
ThS. Phạm Thị Thùy Linh – Phó Trưởng Khoa
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
TS. Nguyễn Thị Lan – Trưởng ngành Ngôn ngữ Trung
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
ThS. Nguyễn Phạm Hải Hà – Phó Viện Trưởng
Viện Đào tạo Sau Đại học - Khoa học công nghệ
- BAN BIÊN TẬP:** TS. Võ Văn Thành Thân
ThS. Phạm Thị Thùy Linh
TS. Nguyễn Thị Lan
ThS. Nguyễn Phạm Hải Hà
- BAN THƯ KÝ:** Nguyễn Ngọc Hiếu
Châu Mỹ Phúc
Lê Thị Ngọc Bình

MỤC LỤC

1. KẾT HỢP KIỂM TRA NGỮ PHÁP VÀ KANJI VÀO MÔN NGHE TIẾNG NHẬT
TS. VÕ VĂN THÀNH THÂN.....7
2. NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA NGÔN NGỮ VĂN HOÁ QUỐC TẾ TRƯỜNG ĐH KINH TẾ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NGUYỄN THỊ PHONG NHÃ..... 13
3. TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT BẰNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH SAU GIỜ HỌC
THS. NGUYỄN THỊ THANH NHÀN.....24
4. NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT UEF
THS. LÝ NHƯ QUỲNH.....31
5. NHỮNG GIẢI PHÁP GIÚP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT
VƯƠNG MINH CHÂU38
6. VIỆC HỌC MÔN NGHE TIẾNG NHẬT, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP
CAO ĐỖ QUYỀN45
7. NÂNG CAO KHẢ NĂNG NGHE NÓI PHẢN XẠ CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT THÔNG QUA VIỆC LUYỆN TẬP PHƯƠNG PHÁP SHADOWING
THS. NGUYỄN TRẦN VŨ THƯ54
8. 初级汉语水平越南学生使用动词“来、去、到、走”偏误分析 ——以胡志明市财经大学中文专业一年级学生为例
A SURVEY ON COMMON ERRORS MADE BY CHINESE MAJORED FRESHMEN AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FINANCE AND ECONOMICS IN USING THE VERBS “来, 去, 到, 走”
THS. TRƯƠNG NGỌC QUỲNH60
9. ỨNG DỤNG HỆ THỐNG MOODLE TRONG VIỆC HỖ TRỢ ÔN TẬP KANJI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH
PHAN CHÂU PHƯƠNG ANH.....69

10. GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT SƠ CẤP CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT (HUTECH)	
	PHAN THỊ NGA 76
11. THIẾT KẾ TIẾT HỌC HỘI THOẠI VỚI NGƯỜI NHẬT PHÁT TRIỂN TÍNH CHỦ ĐỘNG GIAO TIẾP NGOẠI NGỮ CỦA SINH VIÊN	
	THS. PHẠM HUỲNH ANH VIỆT 85
12. CÁC PHƯƠNG PHÁP GIÚP NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐỌC HIỂU TRONG TIẾNG NHẬT DÀNH CHO SINH VIÊN	
	TIẾT THỤY TƯỜNG VY 95
13. GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN HỨNG THÚ TIẾP CẬN BIÊN PHIÊN DỊCH NHẬT VIỆT TỪ NHỮNG KIẾN THỨC THƯỜNG THỨC (TRỢ SỐ TỪ CĂN BẢN)	
	LÊ NGUYỄN MINH THANH 101
14. HỌC HÁN TỰ QUA VIỆC TÌM HIỂU THUẬT NGỮ TRONG NGHỆ THUẬT KỊCH NOH	
	ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC 114
15. THỰC HÀNH NGÔN NGỮ TỪ PHƯƠNG PHÁP NGHE – NHÌN DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT	
	NGUYỄN THỊ HÀ 126
16. GIẢI PHÁP HÌNH THÀNH VÀ THỨC ĐẨY KHẢ NĂNG TỰ HỌC TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN NĂM BA VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT QUA HỆ THỐNG HỌC LIỆU ĐĂNG TRÊN CÔNG CỤ GOOGLE CLASSROOM	
	LÊ CHÂU QUÝ 132
17. GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN NẮM NHẮT TỰ TIN GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT THÔNG QUA CÁC MẪU CÂU VÀ MẪU HỘI THOẠI SƠ CẤP	
	ĐỖ XUÂN HỒNG 138
18. ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TASK-BASED VÀO GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP MÔN ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN	
	THS. PHẠM THỊ THÙY LINH 148
19. MESSAGE FRAMING IN ENCOURAGING TOURISTS TO PARTICIPATE IN RESPONSIBLE TOURISM	
	THS. PHAN NHÂN 156

KẾT HỢP KIỂM TRA NGỮ PHÁP VÀ KANJI VÀO MÔN NGHE TIẾNG NHẬT

TS. VÕ VĂN THÀNH THÂN

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Học tốt ngoại ngữ không dễ, để dạy tốt ngoại ngữ còn đòi hỏi nhiều hơn nữa về phương pháp và ứng dụng phương pháp nào cho thích hợp với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết? Trong bài viết này, người viết mong muốn chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy của mình nhằm trao đổi với Quý đồng nghiệp làm sao cho học viên thấy được mối quan hệ giữa các kỹ năng trong việc học tiếng Nhật. Đó là điều rất quan trọng. Vì thông qua việc hiểu được mối tương quan này, học viên sẽ chủ động hơn trong việc tự học, tự chuẩn bị bài cho các buổi lên lớp sao cho đạt kết quả tốt nhất. Kết hợp kiểm tra ngữ pháp và Kanji vào môn Nghe tiếng Nhật là một giải pháp mà người viết cảm thấy có thể áp dụng hiệu quả cho việc sinh viên trong việc chủ động tự học và tự chuẩn bị bài.

Từ khóa: Tự học, phương pháp, kiểm tra, đánh giá, tiếng Nhật

Đặt vấn đề

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ khác hẳn với tiếng Việt về cả nguồn gốc lẫn loại hình. Hệ thống ký tự của tiếng Nhật cũng không giống với hệ thống chữ viết của Việt Nam nên việc học tiếng Nhật của người Việt sẽ gặp phải những khó khăn nhất định so với những ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp về mặt chữ viết. Để có vốn tiếng Nhật vững chắc giúp sinh viên sử dụng thành thạo thì đòi hỏi người học phải có những định hướng, quyết tâm ngay từ đầu và kèm theo đó là phương pháp học tập phù hợp. Bằng những kinh nghiệm giảng dạy và học tiếng Nhật trong nhiều năm, đội ngũ giảng viên ngành Ngôn ngữ Nhật (trường đại học Kinh tế-Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh UEF) đã xây dựng chương trình giảng dạy hợp lý có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giúp sinh viên học tiếng Nhật đạt hiệu quả tốt nhất. Tuy nhiên, nếu sinh viên không nắm được mối liên quan cũng như sự hỗ trợ qua lại của các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thì sinh viên sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình học cũng như tự học để có thể chuẩn bị bài thật tốt trước khi lên lớp. Để sinh viên hiểu được sự tương quan của các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các môn học tiếng Nhật, hình thức kết hợp kiểm tra ngữ pháp và Kanji vào môn Nghe tiếng Nhật cũng là một giải pháp hiệu quả. Hình thức này giúp sinh viên chủ động học từ vựng, Kanji, xem lại ngữ pháp thật kỹ trước khi học môn Nghe. Cách này cũng giúp cải thiện khả năng nghe tiếng Nhật của sinh viên khá nhiều.

Trình tự triển khai giảng dạy các kỹ năng

Môn viết thực chất là giờ giảng dạy ngữ pháp, thông qua môn này sinh viên sẽ hiểu được cấu trúc ngữ pháp, thành phần, thành tố hình thành nên một câu. Sau khi

hiểu được ngữ pháp sinh viên sẽ tiếp tục học ứng dụng các mẫu câu này cho những môn còn lại như nghe, đọc, nói. Như vậy khi sắp xếp thời khóa biểu, môn viết luôn luôn phải là môn được giảng dạy đầu tiên.

Trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt của bộ môn với sinh viên hay môn nhập môn của ngành học, giảng viên cần giải thích thật cụ thể cho sinh viên hiểu được trình tự sắp xếp về mặt thời gian của các môn kỹ năng ngoại ngữ này để sinh viên thấy được tầm quan trọng và chủ động trong việc lên lớp cũng như lập cho mình có một phương pháp học tập và tự học khoa học.

Ví dụ về mối liên quan giữa các kỹ năng

Chúng tôi xin đưa ra ví dụ một phần bài số 5 trong giáo trình *みんなの日本語初級 I* (Minna no nihongo sơ cấp I) và giới thiệu cách giảng dạy cho sinh viên thấy được mối liên quan giữa các kỹ năng.

Môn Viết

Trước khi bắt đầu giảng dạy ngữ pháp, giảng viên môn Viết (Ngữ pháp) phải giới thiệu từ mới của bài cho sinh viên. Phần từ mới và ngữ pháp cũng có mối liên quan nhất định. Với kinh nghiệm giảng dạy của chúng tôi, thông thường chúng tôi không giới thiệu cho sinh viên từ vựng tất cả trong một lúc mà sẽ giới thiệu từ vựng ứng dụng theo từng mẫu ngữ pháp.

Đề dạy mẫu câu: Np (danh từ chỉ nơi chốn) へ		Động từ chỉ sự chuyển động	
Giới thiệu từ:	スーパー (siêu thị)	へ	行きます。(đi)
	銀行 (ngân hàng)		
	郵便局 (bưu điện)		帰ります。(trở về)
	国 (nước, đất nước)		
	日本 (Nhật Bản)		

Giảng viên tiếp tục giới thiệu các từ vựng là danh từ chỉ nơi chốn của bài để sinh viên thay vào từ của câu mẫu để thực hành mẫu ngữ pháp này. Ví dụ: 図書館(thư viện), デパート (thương xá), 会社 (công ty), 病院 (bệnh viện)、美術館 (viện mỹ thuật)...

Đề dạy mẫu câu: phương tiện で		Np へ		Động từ chỉ sự chuyển động	
Giới thiệu từ:	自転車 (xe đạp)	スーパー	へ	行きます。	
	電車 (xe điện)	銀行			
	バイク (xe máy)	郵便局		帰ります。	
	船 (tàu, thuyền)	国			
	飛行機 (máy bay)	日本			

Giảng viên tiếp tục giới thiệu các từ vựng là danh từ chỉ phương tiện của bài để sinh viên thay vào từ của câu mẫu để thực hành mẫu ngữ pháp này. Ví dụ: 地下鉄(tàu điện ngầm), 歩いて(đi bộ), バス(xe buýt), 新幹線(xe điện cao tốc)

Ứng dụng của ngữ pháp vào các môn Nghe, Nói, Đọc

1. Môn Nghe

第 5 課

1. どこへ 行きましたか。 CD A 19

例) タワポン → (a)

(1) エド → ()

(2) リン → ()

(3) 先生 → ()

2. 学生は 何で 行きますか。 CD A 20

Đối với bài nghe 1 sinh viên nhìn vào hình và nghe xem các nhân vật (1) エド, (2) リン, (3) 先生 đã đi đâu trong các hình a. thư viện, b. không đi đâu cả, c. bưu điện, d. bệnh viện, e. viện mỹ thuật .

Đối với bài nghe 2 sinh viên nhìn vào hình và nghe xem các nhân vật bắt đầu xuất phát từ trường đến ShinOsaka, Hiroshima, Matsuyama... bằng các phương tiện gì mà bài đã gợi ý như a. máy bay, b. xe buýt, c. xe điện cao tốc

Như vậy rèn luyện kỹ năng nghe chính là thực hành Nghe và hiểu các câu đã được học ở phần Ngữ pháp một cách đa dạng hơn.

2. Môn Nói

れんしゅう 練習 C

1. A: あしたの東京へ 行きます。
 B: 何で 行きますか。
 A: の新幹線で 行きます。
 B: 一人で 行きますか。
 A: いいえ、会社の 人と 行きます。

1) ① 広島
 ② バス

2) ① 名古屋
 ② 電車

3) ① 博多
 ② 飛行機

Trong môn Nói, hai mẫu ngữ pháp chúng tôi đưa ví dụ ở môn Viết được luyện tập bằng cách xem hình, lần lượt thay đổi danh từ chỉ nơi chốn và danh từ chỉ phương tiện thích hợp để tạo ra ba bài đối thoại tương tự bài đối thoại mẫu.

3. Môn Đọc


何時の 飛行機で？
なんじ ひこうき

田中さんは 月曜日の 朝 福岡から 東京の 本社へ 行きます。
たなか げつようび あさ ぶくおか とうきょう ほんしゃ

本社の 会議は 10時から 5時までです。本社から 空港まで
ほんしゃ かいぎ じゅうじゅうじ ごじまでです。ほんしゃ くうこう
 JRで 30分です。夜 福岡へ 帰ります。
じゅうさんぷんです。よる ぶくおか かえ

1. 何時の 飛行機で 行きますか。
なんじ ひこうき い

2. 何時の 飛行機で 帰りますか。
なんじ ひこうき かえ



福岡→東京 (羽田) <small>ぶくおか とうきょう ほねだ</small>			東京 (羽田) →福岡 <small>とうきょう ほねだ ぶくおか</small>		
便名 <small>びんめい</small>	出発 <small>しゅつぱつ</small>	到着 <small>とうちゃく</small>	便名 <small>びんめい</small>	出発 <small>しゅつぱつ</small>	到着 <small>とうちゃく</small>
JAL300	07:00	08:25	JAL301	06:15	08:15

Ở môn Đọc, các mẫu ngữ pháp nêu trên cũng được đưa vào bài đọc, sinh viên sau khi đọc hiểu sẽ luyện tập kỹ năng trả lời câu hỏi của bài bằng hình thức viết hoặc đàm thoại tùy theo yêu cầu của giảng viên.

Kết hợp kiểm tra ngữ pháp và kanji vào môn nghe tiếng Nhật

Phần 2 và 3 được trình bày ở trên đã giúp sinh viên hiểu được mối liên quan giữa các kỹ năng nhưng làm sao để sinh viên có được động lực tự học thật tốt các kỹ năng này? Với kinh nghiệm nhiều năm giảng dạy tiếng Nhật, người viết nhận thấy khả năng tự học của sinh viên ở các trường tư thường không bằng sinh viên ở các trường công lập. Sinh viên trường tư có sự năng động rất đáng khen nhưng sự chủ động học bài và tự học, xem trước bài, chuẩn bị kỹ trước giờ học thì chỉ chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn. Chính vì vậy mà phương pháp giảng dạy, đánh giá, kiểm tra của giảng viên đối với sinh viên ở các trường tư có vai trò rất lớn trong việc đẩy mạnh động lực tự học của sinh viên.

Người viết đã sử dụng kết hợp kiểm tra ngữ pháp và kanji vào mỗi giờ học của môn Nghe tiếng Nhật, kết quả có nhiều chuyển biến tích cực.

Ví dụ trường hợp môn Nghe 1 khi kết thúc bài 3 người viết đã giao cho sinh viên xem lại ngữ pháp bài số 4 và tự tra cứu những chữ Kanji sau: 起きます、寝ます、働きます、休みます、勉強します、終わります、今、時、分、半、何時、何分、午前、午後、朝、昼、晩. Trong những chữ Kanji này có chữ sinh viên đã học rồi ở môn Đọc, có nhiều chữ sinh viên chưa được học, nhưng sinh viên hoàn toàn có thể tra cứu và tự học để trang bị cho mình thêm vốn Kanji thường thức. Và trong các trang trình chiếu của bài giảng tiếp theo giảng viên sẽ không phiên âm cách đọc các chữ Kanji đã yêu cầu sinh viên tự học.

第四課問題

1. 今何時ですか。
2. あなたの国の銀行は何時から何時までですか。
3. 毎日何時に起きますか。
4. きのう 勉強しましたか。
5. あなたの電話番号はなんぼんですか。

Bên cạnh hình thức kiểm tra Kanji, giáo viên sẽ yêu cầu sinh viên sau khi nghe có thể phân tích các mẫu ngữ pháp trong bài đó cũng là ứng dụng giúp sinh viên luyện tập để nhớ ngữ pháp và đàm thoại theo phương pháp Shadowing.

Sau một bài mẫu theo phương pháp tự học Kanji và ôn ngữ pháp như thế, sinh viên sẽ phải tự học theo cách đó cho những bài tiếp theo và giảng viên sẽ kiểm tra Kanji cũng như ngữ pháp và cho điểm sinh viên tích lũy vào điểm qua trình.

Qua nhiều lần sử dụng cách này trong giảng dạy môn Nghe tiếng Nhật, người viết cảm thấy sự tự học của sinh viên có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Có những sinh viên thích học Kanji, Ngữ pháp hơn học Nghe, thông qua cách áp dụng này các bạn được sử dụng sở trường của mình vào môn Nghe, các bạn đã có những thay đổi đáng kể: thích học nghe nhiều hơn, thích nghe rồi viết ra câu, phân tích ngữ pháp và dùng Kanji để viết câu.

Kết luận

Học đến đâu, luyện tập đến đâu, không tách rời giữa lý thuyết và thực hành, sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật của UEF được thực hành sử dụng các từ vựng, mẫu câu ngay sau khi được giảng viên giảng dạy. Việc cho sinh viên học hết lý thuyết, ngữ pháp xong rồi áp dụng thực hành nghe, nói, đọc, giúp học viên có thời gian hấp thu kiến thức thật sâu và thực hành nghe nói một cách tự tin. Thông qua việc giúp sinh viên hiểu rõ mối tương quan giữa tiếp thu các kỹ năng theo trình tự sẽ giúp các em tự chủ động sắp xếp thời gian học tập hợp lý, tự luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách khoa học. Nhất là ở một môn học có kết hợp kiểm tra kiến thức của các môn liên quan sẽ là động lực nâng cao khả năng tự học, tự tìm hiểu bài trước khi lên lớp của sinh viên, khắc phục điểm yếu đã tồn tại rất lâu của sinh viên các trường ngoài công lập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. みんなの日本語初級 (Minna no Nihongo Shokyu I), (NXB 3A Corporation, 2013).
2. みんなの日本語初級 一標準問題集 (Minna no Nihongo Shokyu I-Hyojunmondaishu) (NXB 3A Corporation, 2013).
3. みんなの日本語初級1、スリーエーネットワーク、2004.
4. みんなの日本語初級1、スリーエーネットワーク、2014.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐH KINH TẾ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ PHONG NHÃ

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Trong nhà trường bản chất của sự học là tự học, cốt lõi của dạy học là dạy việc học, kết quả của người học tỉ lệ thuận với năng lực tự học của người học. Ngoài việc nâng cao kết quả học tập, tự học còn tạo điều kiện hình thành và rèn luyện khả năng hoạt động độc lập, sáng tạo của mỗi người, trên cơ sở đó tạo điều kiện và cơ hội học tập suốt đời. Tự học là một năng lực cần có của mọi người trong thời đại ngày nay, do đó mục tiêu quan trọng nhất của nhà trường không chỉ trang bị cho người học tri thức mà còn là phương pháp tự học.

Abstract

Education is one of the theoretical subjects of compulsory pedagogy for students of pedagogical colleges. In schools, the essence of learning is self-study, the core of teaching is teaching learning, the results of learners are proportional to the learners' self-study ability. In addition to improving learning outcomes, self-study also facilitates the formation and training of each person's ability to operate independently and creatively, on that basis, creating conditions and opportunities for lifelong learning. Self-study is a necessary ability of everyone in this day and age, so the most important goal of the school is not only equipping learners with knowledge but also self-study methods.

Keywords: Education, self-study activities, method, student.

1. Đặt vấn đề

Trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu đào tạo của trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) là: "*UEF hướng tới tiêu chuẩn giáo dục đại học kết hợp tinh hoa giáo dục đại học quốc tế cùng chuyển biến kinh tế trong bối cảnh hội nhập, đào tạo chuyên sâu về Kinh tế Tài chính đáp ứng nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao của xã hội.*". Trên ý nghĩa đó, việc tự học của sinh viên UEF không còn giống tự học của học sinh phổ thông. Học đại học là đi sâu vào một chuyên ngành để chuẩn bị cho một nghề trong tương lai. Do đó, người sinh viên phải tự trang bị cho mình những hiểu biết cơ bản, vững vàng về nghề đó, đồng thời phải có nhiều hiểu biết khác nữa theo yêu cầu của cuộc sống. Giờ đây, công việc tự học của sinh viên trở nên rất quan trọng, nó trở thành một bộ phận trong giáo dục đại học. Khi tự học, sinh viên làm quen với nhiều thuật ngữ, nhiều cách đề cập đến một vấn đề, vì vậy họ sẽ trở nên

năng động hơn, tự chủ hơn trong việc tiếp thu tri thức. Qua đó có thể nói rằng tự học của sinh viên không chỉ là một nhân tố quan trọng trong lĩnh hội tri thức mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc hình thành nhân cách sinh viên.

Trên thực tế hiện nay, hoạt động tự học của sinh viên trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó nhiều sinh viên chưa dành nhiều thời gian cho việc tự học, chưa xây dựng và rèn luyện kỹ năng tự học cho bản thân, hình thức tự học chưa hợp lý... Chính vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề tự học của sinh viên trường Đại học UEF hiện nay và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động tự học của sinh viên góp phần nâng cao kết quả học tập và chất lượng đào tạo là có tính cấp thiết. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi chọn đề tài: *“Nâng cao hiệu quả hoạt động tự học của sinh viên trường ĐH Kinh tế tài chính TP. Hồ Chí Minh”*

2. Cơ sở lý luận

2.1. Một số khái niệm về kỹ năng tự học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước

Từ thế kỷ XVII, các nhà giáo dục như: J.A Comenxki (1592-1670); G.Brousseau (1712-1778); J.H. Pestalozzi (1746-1872); A.Disterweg (1790-1866) trong các công trình nghiên cứu của mình đều rất quan tâm đến sự phát triển trí tuệ, tính tích cực, độc lập, sáng tạo của sinh viên và nhấn mạnh phải khuyến khích người học giành lấy tri thức bằng con đường tự khám phá, tìm tòi và suy nghĩ trong quá trình học tập.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, trên cơ sở phát triển mạnh mẽ của tâm lý học hành vi, tâm lý học phát sinh, nhiều phương pháp dạy học mới ra đời như : phương pháp lạc quan, phương pháp trọng tâm tri thức, phương pháp montessori... Các phương pháp dạy học này đã khẳng định vai trò quyết định của người học trong học tập nhưng quá coi trọng “con người cá thể” nên đã hạ thấp vai trò của người giáo viên đồng thời phức tạp hóa quá trình dạy học. Mặt khác, những phương pháp này đòi hỏi các điều kiện rất cao kể cả từ phía người học lẫn các điều kiện giảng dạy nên khó có thể triển khai rộng rãi được. Sau chiến tranh thế giới thứ II, bên cạnh sự tiến bộ rất nhanh của các ngành khoa học cơ bản, khoa học giáo dục cũng có nhiều tiến bộ đáng kể. Một trong những tiến bộ đó là: sự xích lại gần nhau hơn giữa dạy học truyền thống (Giáo viên là nơi phát động thông tin, người học là nơi tiếp nhận thông qua diễn giảng trên lớp) và các quan điểm dạy học hiện đại (sinh viên là chủ thể tích cực, giáo viên là người tổ chức hướng dẫn). Các nhà giáo dục học ở Mỹ và Tây Âu ở thời kỳ này đã đều thống nhất khẳng định vai trò của người học trong quá trình dạy học, song bên cạnh đó cũng khẳng định vai trò rất quan trọng của người thầy và các phương pháp, phương tiện dạy học.

Vấn đề tự học ở Việt Nam cũng được chú ý từ lâu. Ngay từ thời kỳ phong kiến, thời kỳ thực dân Pháp đô hộ và cho đến khi nền giáo dục cách mạng ra đời (1945), chủ tịch Hồ Chí Minh vừa là người khởi xướng vừa nêu tấm gương về tinh thần và phương

pháp dạy học với chủ trương : “*tự động học tập - tức là tự học một cách hoàn toàn tự giác, tự chủ, không đợi ai nhắc nhở, không chờ ai giao nhiệm vụ mà tự mình chủ động vạch kế hoạch học tập cho mình, rồi tự mình triển khai, thực hiện kế hoạch đó một cách tự giác, tự mình làm chủ thời gian để học và tự mình kiểm tra đánh giá việc học của mình*”.

2.2. Thực trạng khả năng tự học của sinh viên UEF hiện nay

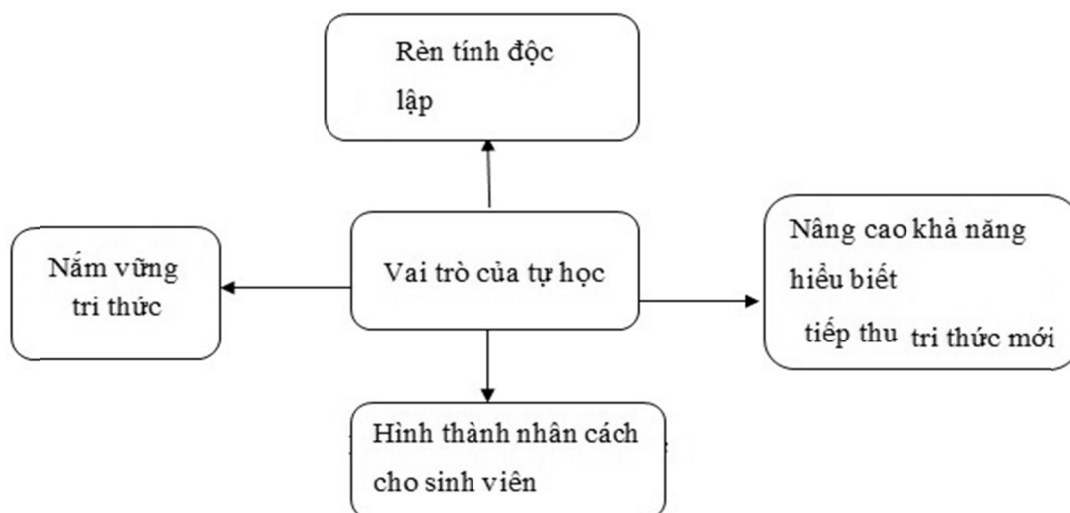
Việc hình thành và phát triển kỹ năng tự học (KNTH) của sinh viên chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Trong đó yếu tố chủ quan là cốt lõi, có tính quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến hành động và kết quả tự học. Yếu tố khách quan là điều kiện cơ sở nền tảng để kết quả tự học của sinh viên đạt mức độ cao hơn. Tuy nhiên xét về KNTH, để hình thành, rèn luyện và nâng cao KNTH thì yếu tố chủ quan mới là điều kiện cần và đủ. Yếu tố bên trong quyết định trực tiếp hiệu quả hành động tự học. J.A.Comenxki đã nhận xét rằng: “*Mỗi học sinh có một vốn tri thức, một trình độ tư duy riêng, chỉ có tự học mới học hết tất cả những điều cần học vì chỉ có bản thân người học mới biết rõ mình còn thiếu cái gì và cần học cái gì?*”

Theo David Little, có 3 nguyên tắc sư phạm cơ bản trong việc phát triển khả năng tự học đó là:

- (1) Sự tham gia của người học – người học chia sẻ trách nhiệm trong quá trình học;
- (2) Sự phản ánh của người học – giúp người học biết suy nghĩ mang tính phê phán khi lên kế hoạch, giám sát và đánh giá việc học của mình;
- (3) Sử dụng ngôn ngữ mục tiêu một cách phù hợp.

Do phương pháp học tập ở trường đại học khác cơ bản so với phương pháp học ở phổ thông, ở đại học không có sự kiểm tra hàng ngày của giáo viên nên việc học tập của sinh viên phần lớn là tự học. Sinh viên tự đề ra kế hoạch và tự thực hiện kế hoạch. Các bài kiểm tra chính là kết quả học tập và nghiên cứu của sinh viên. Có nhiều sinh viên cho biết rằng 50% kiến thức là do tự học.

Với sinh viên UEF, đa số sinh viên đã hiểu được tầm quan trọng của vai trò tự học nhưng chưa dành đủ thời gian cho việc tự học của bản thân, hoặc đơn cử một số sinh viên ngành Nhật ngữ chưa nhận thức đúng việc xác định nội dung tự học nên chưa chủ động, chưa xây dựng và rèn luyện kỹ năng tự học cho bản thân, hình thức tự học chưa hợp lý, chưa có phương pháp tự học hiệu quả. Do vậy đánh giá được thực trạng trong vấn đề tự học sẽ là cơ sở giúp nâng cao hiệu quả dạy và học trong trường hiện nay. Hiện nay cùng với sự bùng nổ công nghệ thông tin, việc tự học có vai trò vô cùng quan trọng. Tự học được xem là “chìa khóa vàng” giúp con người đã và đang bước vào thiên niên kỷ mới với trình độ khoa học - công nghệ hiện đại. Việc tự học giúp con người không ngừng nâng cao hiểu biết, cập nhật tri thức nghề nghiệp, phát huy được năng lực của bản thân trong lao động và sáng tạo.

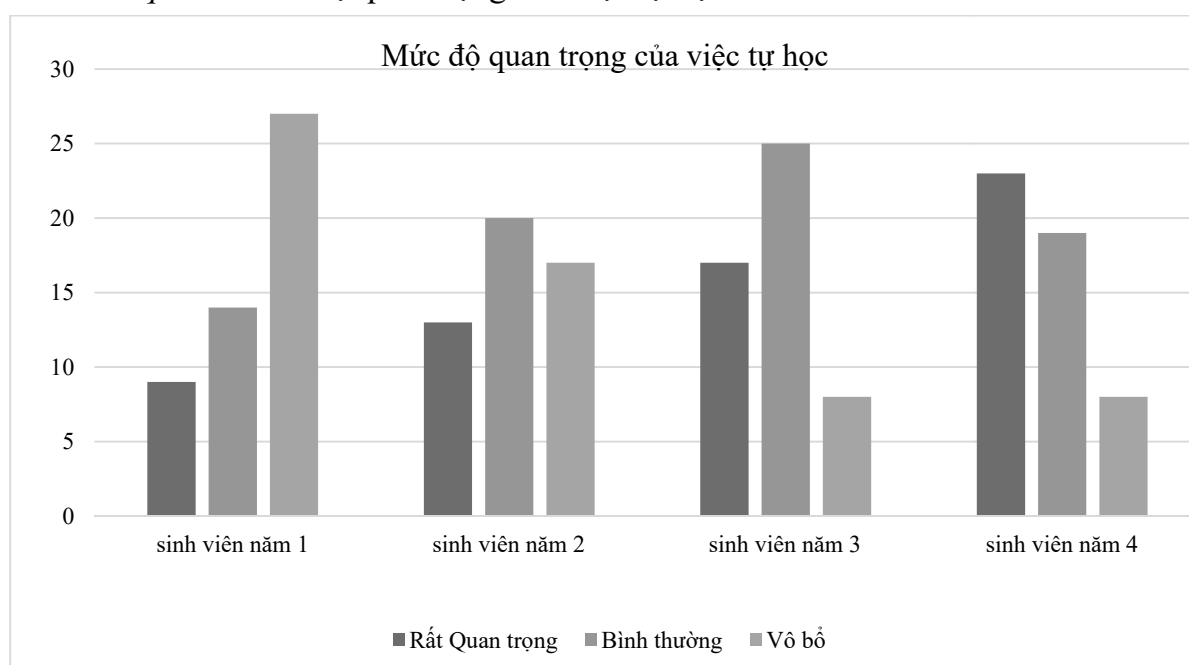


Hình 1: *Vai trò tự học theo nguyên tắc sư phạm cơ bản của David Little*

Quá trình tự học cũng giống như quá trình dạy học đều có động lực là kết quả của việc giải quyết các mâu thuẫn vốn có trong quá trình tự học của SV. Trong quá trình phải kể đến mâu thuẫn cơ bản giữa một bên là yêu cầu, nhiệm vụ nhận thức, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo tự học với một bên là khả năng hiện có của người học. Giải quyết được mâu thuẫn này trong quá trình tự học sẽ giúp sinh viên phát triển về mặt nhận thức nói riêng và nhân cách nói chung. Từ đó, có thể nói thực chất của hoạt động tự học của sinh viên là quá trình học tập, một quá trình nhận thức không có sự điều khiển trực tiếp của giảng viên mà chỉ tổ chức hướng dẫn một cách gián tiếp hoạt động cho sinh viên. Một số yếu tố thường thấy trong việc hạn chế kỹ năng tự học của sinh viên là:

Theo khảo sát hơn 200 sinh viên ngành Nhật ngữ về mức độ quan trọng của việc tự học

Kết quả 1: Mức độ quan trọng của việc tự học đối với sinh viên:



Kết quả 2: Kết quả thực hiện khảo sát thời gian lên thư viện của sinh viên trong 1 tuần:

Thư viện Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) với rất nhiều tài liệu, trong đó sách in tiếng Việt có 26.632 bản, sách in ngoại văn có 1.962 bản nhằm phục vụ việc học tập của SV, trang bị kiến thức phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát thời gian lên thư viện của SV trong 1 tuần:

Thời gian lên thư viện trong một tuần (giờ)	Sinh viên năm 1	Sinh viên năm 2	Sinh viên năm 3	Sinh viên năm 4	Ghi chú
Không sử dụng thư viện	42%	27%	19%	12%	
1-2 giờ	27%	28%	26%	29%	
3-5 giờ	23%	33%	39%	54%	
Nhiều hơn 5 giờ	8%	12%	16%	5%	

Theo khảo sát cho thấy, trong số 200 SV được khảo sát, không lên thư viện, chiếm 39%, trong đó số SV năm nhất chiếm tỉ lệ cao nhất (42%), SV năm thứ hai chiếm 27% và thấp nhất là SV năm thứ tư chiếm 12%. Như vậy, thời gian SV dùng để lên thư viện học bài và tìm tài liệu là rất ít trong tổng số SV được khảo sát dành hơn 5 tiếng để lên thư viện cho thấy ý thức tự giác trong học tập của SV chưa cao. Bên cạnh đó, số SV năm thứ tư dành thời gian lên thư viện thấp nhất là do trong thời gian khảo sát, chương trình học của các em là thời gian thực tập, các em chuẩn bị các kỹ năng để đáp ứng được hoạt động nghiệp vụ ngoài thực tế. Vì vậy, thời gian lên thư viện của các em hạn chế hơn so với năm nhất.

2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hình thức tự học trong sinh viên

Các yếu tố chủ quan

Hay nói đơn giản là sự tự ý thức của SV phụ thuộc vào sự hiểu biết về mục đích ý nghĩa và vai trò của tự học, nội dung cách thức của tự học và nhân tố ảnh hưởng tới tự học của bản thân. Đôi khi sinh viên chưa biết tự tổ chức, tự kiểm tra - đánh giá kết quả tự học của mình để đáp ứng mục tiêu của giáo dục & đào tạo.

- Thái độ tự học: Thái độ tự học của sinh viên được thể hiện ở nhu cầu tự học, động lực tự học, hứng thú, tính tích cực, tự lực học tập, sự say mê với tinh thần quyết tâm cao và ý chí khắc phục khó khăn để thực hiện được nhiệm vụ học tập. Những thành phần bên trong của thái độ tự học bao gồm: Nhu cầu tự học, động cơ tự học, hứng thú tự học, ý chí khắc phục khó khăn trong tự học... Tuy nhiên, để có thể tự mình có thể ngồi học và chú tâm vào một điều gì đó thì không phải dễ dàng nó không còn là phạm trù ý thức mà còn là phạm trù của cá tính và tâm lý của người học.

- Khả năng tự học: Cùng với hệ thống các yếu tố trên sinh viên phải có khả năng tự học thông qua việc thực hiện kế hoạch tự học, cách thức tổ chức tự học, đặt biệt dựa vào kết quả học tập để quyết tâm phấn đấu.

- Phương pháp học tập: Là phương thức để đạt được mục đích, nhiệm vụ học tập theo một cách thức nào đó, sinh viên phải có kế hoạch học tập hợp lý, có sự phân phối thời gian và áp dụng các hình thức tự học phù hợp

Ngoài ra, KNTH ở sinh viên còn gặp nhiều khó khăn vì:

- Môi trường học tập
- Mất tập trung một mình
- Lượng kiến thức trên lớp quá mỏng
- Cơ sở vật chất tại nhà hoặc tại trường quá thiếu thốn hoặc quá đầy đủ cũng là bất lợi cho người học có tâm lý lo lắng hoặc phụ thuộc quá nhiều vào các điều kiện CSVC.

- Tìm tài liệu: Gần đây ngành ngôn ngữ Nhật với nỗ lực không ngừng từ phía ban lãnh đạo khoa và sự hỗ trợ của nhà trường đã cố gắng bổ sung những bộ sách học chuẩn Nhật bản từ căn bản đến nâng cao để trang bị cho sinh viên thêm nhiều kiến thức bổ sung ngoài tài liệu học tập chính quy đã quy định. Tuy nhiên, số lượng thống kê lượng sinh viên đến thư viện để nghiên cứu và mượn sách có liên quan đến ngành Nhật ngữ là chưa cao.

- Ngoài ra, sự quyết tâm giải quyết khó khăn trong học tập của sinh viên vẫn chưa có nhiều biểu hiện rõ nét, cũng có thể nguyên nhân đến từ sự mơ hồ khi chọn chuyên ngành đào tạo khi ra trường của một số sinh viên ngành Nhật ngữ.

Các yếu tố khách quan

- Phương pháp dạy học của giảng viên: Các yêu cầu về học tập, đòi hỏi phương pháp giảng dạy của giáo viên phải phù hợp với trình độ nhận thức và đặc điểm tâm sinh lý của mỗi cá nhân mới hình thành và phát triển KNTH cho sinh viên. Khi các KNTH hình thành rồi phải được rèn luyện và củng cố thường xuyên. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với trình độ nhận thức và đặc điểm tâm sinh lý của cá nhân là yếu tố tác động trực tiếp đến việc rèn luyện KNTH cho sinh viên nhằm phát huy tính tích cực, tự giác độc lập sáng tạo của sinh viên. Các nghiên cứu cho rằng: chất lượng tự học phụ thuộc vào trình độ tổ chức và điều khiển hoạt động học của thầy.

- Việc tổ chức, quản lý sinh viên tự học cũng có tác dụng tới quá trình hình thành rèn luyện, nâng cao KNTH cho SV. Tuy rằng việc tự học của SV Cao đẳng, Đại học hiện nay được quản lý theo cơ chế tự quản. Song các trường quản lý tự học của sinh viên bằng nhiều cách: yêu cầu giáo viên đổi mới phương pháp dạy học, thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử và kiểm tra – đánh giá theo từng năm học, từng kỳ học, từng tháng và từng tuần.

- Các yếu tố khác: Môi trường tự học (sự phát triển xã hội, yêu cầu của thời đại, mối quan hệ bạn bè, môi trường tập thể...); Thời gian tự học (để rèn luyện và nâng cao

KNTH cho SV không những phải sắp xếp thời gian hợp lý vào thời điểm trong ngày mà còn phù hợp với đặc điểm tâm lý cá nhân); Điều kiện sống, điều kiện sinh hoạt, các phương tiện học tập, tài liệu tham khảo; Nhân tố gia đình, bạn bè người thân... Hơn nữa, môi trường học tập năng động UEF với quá nhiều hoạt động ngoại khóa cho sinh viên nên đôi khi cũng đã làm cho sinh viên khó tập trung và thu xếp thời gian để đầu tư cho những môn học chuyên ngành và nâng cao.

Giải pháp

Dựa vào bản nghiên cứu và thống kê các hình thức tự học của sinh viên:

STT	Hình thức tự học	Mức độ		
		Thường xuyên	Thỉnh thoảng	Chưa bao giờ
1	Học nhóm	X		
2	Đọc bài trước khi đến lớp		X	
3	Trao đổi bài với giảng viên và các bạn khác	X		
4	Lên thư viện học bài		X	
5	Ghi chép bài cẩn thận		X	
6	Tìm nơi yên tĩnh học bài		X	
7	Sử dụng sơ đồ tư duy (mind mapping, SQ3R, đọc nhanh, ghi nhận siêu tốc...)		X	
8	Đọc thêm nhiều sách tham khảo, nâng cao ngoài giáo trình và sách thầy cô yêu cầu		X	
9	Vạch kế hoạch học tập trước mỗi kỳ, mỗi năm			X
10	Ôn lại kiến thức đã học		X	

Qua phân tích thực trạng kỹ năng tự học của sinh viên trường Đại học UEF thì nhìn chung sinh viên đã có kỹ năng tự học nhưng quá trình thực hiện chưa thường xuyên, chưa hiệu quả, còn lúng túng trong việc thực các kỹ năng trong hoạt động tự học và còn phụ thuộc vào giảng viên nhiều. Vì vậy kết quả học tập chưa cao. Từ thực trạng trên, chúng tôi đề xuất được một số biện pháp nâng cao kỹ năng tự học cho sinh viên như sau:

Về phía giáo viên:

- **Ảnh hưởng phương pháp học tập của người học:** Mỗi người có một phương pháp làm việc riêng, thói quen hoạt động trí óc riêng không ai giống ai. Theo A.D.La Garandrie thì mỗi người có thể có những thói quen sau:

- Thói quen gọi lại những cái cụ thể đã gặp trong cuộc sống hàng ngày.
- Thói quen ghi nhớ máy móc.
- Thói quen suy luận logic.
- Thói quen tưởng tượng sáng tạo.

Trong quá trình dạy học người giáo viên không nên ép buộc sinh viên phải suy nghĩ theo thói quen suy nghĩ của mình.

- **Ảnh hưởng của SGK, tài liệu học tập và các điều kiện khác về cơ sở vật chất, gia đình và xã hội**

- **Ảnh hưởng từ cách dạy học của giáo viên trong việc dạy tiếng Nhật**

- Nghe giảng (Lecture) 5%
- Đọc (Reading) 10%
- Nghe nhìn (Audio Visual) 20%
- Làm thí nghiệm (Demonstration) 30%
- Thảo luận nhóm (Discussion group) 50%
- Làm bài ở nhà, ghi lại, viết lại (Practice by doing) 75%
- Dạy người khác (Teach others/immediate use of learning) 90%

Qua thống kê, ta thấy người học mà chỉ nghe giảng, chỉ nhớ 5% những gì đã nghe. Đọc bài: nhớ được 10%. Nghe và nhìn cùng lúc: nhớ được 20%. Được xem làm thí nghiệm trước mắt sinh viên: nhớ được 30%. Thảo luận nhóm: nhớ được 50%. Thực hành bằng cách làm bài, ghi lại, viết lại: nhớ được tới 75%. Và nhớ được, nắm vững nhất là giảng giải lại cho người khác, ứng dụng những gì được học ngay sau khi học là 90%.

Việc tự học của sinh viên đại học còn có một đặc điểm; đó là hoạt động tự học diễn ra liên tục, trong một phạm vi lớn nhằm lĩnh hội rất nhiều tri thức. Nếu như học sinh phổ thông được giáo viên ra những bài tập nhất định về nhà, thì sinh viên đại học phải tự tìm tòi tài liệu, chọn đọc tài liệu sao cho thích hợp với môn học và phải tỏ ra thật sự khoa học trong công tác tự học mới có kết quả tốt. Thêm vào đó, việc tự học của sinh viên đại học là sự nỗ lực cao, tính tự giác cao hơn học sinh phổ thông; sinh viên thực sự làm chủ thời gian, phương pháp phải quan tâm đến chất lượng tự học của bản thân để từ đó có phương hướng nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho mình, chuẩn bị cho ngày mai lập nghiệp bằng sự tự tin tuyệt đối. Tự học ở nhà là một nhân tố quan trọng đối với quá trình lĩnh hội tri thức. Bước tái tạo này giúp sinh viên nắm chắc hơn điều đã được học, hoàn thành những chỗ khó, hệ thống hoá lại bài học trên lớp, nhờ đó tránh được "học vẹt", học mà không hiểu. Trong thực tế, việc học ở nhà còn giúp sinh

viên mở mang tri thức, lĩnh hội tri thức mới, rèn luyện kỹ năng vận dụng tri thức vào cuộc sống để tự rút ra kinh nghiệm cho mình nhất là theo hình thức tín chỉ. Điều quan trọng là việc tự học còn phát triển ở sinh viên khả năng độc lập, sáng tạo trong lĩnh hội tri thức và trong hoạt động.

Kết luận

Tự học thường xuyên, tích cực, tự giác, độc lập không chỉ giúp SV mở rộng, đào sâu kiến thức mà còn giúp hình thành được những phẩm chất trí tuệ và rèn luyện nhân cách của mình; tạo cho họ có nếp sống và làm việc khoa học, rèn luyện ý chí phấn đấu, đức tính kiên trì, óc phê phán, hứng thú học tập và lòng say mê nghiên cứu khoa học.

Trong quá trình học tập ở trường, nếu bồi dưỡng được ý chí và năng lực tự học cần thiết thì sẽ khơi dậy được ở sinh viên tiềm năng to lớn vốn có trong họ, tạo nên động lực nội sinh của quá trình học tập, vượt lên trên mọi khó khăn, trở ngại bên ngoài. Khả năng tự học chính là nhân tố nội lực, nhân tố quyết định chất lượng đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiến Lê, 1992-Tự học một nhu cầu của thời đại-Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin. Hà Nội, 12 trang.
2. Lê Trọng Phương, 2006. Hình thành và phát triển năng lực tự học cho sinh viên ngành Toán hệ cao đẳng sư phạm. Luận án tiến sĩ Giáo dục học.
3. Trường Đại học Vinh. Thành phố Vinh. Nguyễn Cảnh Toàn, 2002. Tuyển tập tác phẩm: Tự giáo dục, tự nghiên cứu, tự học (tập 1). Nhà xuất bản Trung tâm Văn hóa và Ngôn ngữ Đông Tây. Hà Nội, trang 621.
4. Nguyễn Xuân Tùng và Lê Đình Thịnh, 2017, Cuộc cách mạng 4.0 và những vấn đề đặt ra đối với công tác giáo dục, đào tạo trong Công an nhân dân, 2012 Hà Nội, Nhà xuất bản Học viện cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
5. Lê Đình Thịnh, Đổi mới phương pháp giảng dạy trước tác động của cách mạng công nghiệp 4.0, ngày 03/11/2017, Hà Nội, Nhà xuất bản Học viện cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
6. Lê Khánh Bằng (1999), “Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình tự học theo quan điểm giáo dục hiện đại”, Kỷ yếu hội thảo khoa học.
7. Nguyễn Ngọc Bích (1998), Tâm lý học nhân cách, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Duy Cần (1975), Tôi tự học, NXB Khai Trí Sài Gòn.
9. Vũ Dũng (cb) (2002), Từ điển tâm lý học, Trung tâm khoa học và xã hội nhân văn Quốc gia - Viện tâm lý học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Kỹ năng tự học (KNTH)

Sinh viên (SV)

Phụ lục

Phiếu điều tra, phỏng vấn sâu thực trạng kỹ năng tự học của sinh viên năm 2 ngành Nhật ngữ khoa Ngôn ngữ & VHQT

Họ và tên:

Ngành học:

Năm thứ:

Phần câu hỏi

1. Theo bạn, kỹ năng tự học có vai trò như thế nào trong việc quyết định đến chất lượng học tập?
.....
2. Bạn có cảm thấy hứng thú trong việc tự học và rèn luyện kỹ năng tự học?
.....
3. Động cơ tự học của bạn là gì? là muốn tiếp thu kiến thức để phục vụ cho công việc sau này hay là nhằm mục đích đạt kết quả cao trong các kỳ thi?
.....
4. Bạn đã xây dựng kế hoạch tự học gắn với kỹ năng tự học chưa?
.....
5. Bạn dành thời gian bao nhiêu giờ/ngày cho việc tự học và rèn luyện kỹ năng tự học?
.....
6. Số lượng giáo trình, sách tham khảo từ thư viện, từ giảng viên cung cấp đã đáp ứng đủ nhu cầu tự học chưa?
.....

Cảm ơn các bạn đã giúp tôi hoàn thành phiếu khảo sát này!

Điện thoại liên hệ: 0909009400

Địa chỉ email: kinokonguyen79@gmail.com

TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT BẰNG PHƯƠNG PHÁP THUYẾT TRÌNH SAU GIỜ HỌC

THS. NGUYỄN THỊ THANH NHÀN

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Từ lâu trong vấn đề học tập và lĩnh hội kiến thức, con người đã sớm tiếp cận khái niệm tháp kiến thức của Benjamin Franklin, đề cao các phương pháp để lĩnh hội kiến thức hiệu quả và lâu dài. Theo đó, ông có câu nói bất hủ đã trở thành kim chỉ nam cho định hướng các phương pháp học tập nhằm đạt các mục đích tương ứng. Câu nói đề cập học theo phương pháp nghe thì sẽ quên, đọc thì sẽ nhớ nhưng thực hành thì mới hiểu. Với lượng kiến thức ngày một nhiều của Ngữ pháp tiếng Nhật, thì cần một phương pháp để sinh viên vừa hiểu vừa nhớ lâu và vận dụng đúng là rất cần thiết. Giờ học ngoài được thiết kế sinh động có hình ảnh âm thanh bài tập ứng dụng để hiểu thì sau giờ học, rất cần có hoạt động tổng hợp kiến thức để sinh viên nắm bài cụ thể hơn. Hoạt động tổng hợp kiến thức này trước đây thường do giảng viên hướng dẫn bằng các tài liệu ôn tập hoặc các ghi chú sau bài học. Nhưng ngày nay, khi khái niệm dạy và học đã đổi mới theo hướng đặt người học làm trung tâm và nâng cao khả năng tự học của người học thì việc tổng hợp kiến thức được khuyến khích cho chính sinh viên thực hiện. Tổng hợp kiến thức là khâu quan trọng cuối cùng xem như mô tả lại kiến thức vừa học một cách ngắn gọn nhất theo cách sắp xếp và lập luận của chính người học. Việc tổng hợp này có thể thiết kế theo dạng hỏi đáp, trả bài hoặc viết báo cáo... Tuy nhiên trong môi trường lớp học năng động tại Đại học Kinh tế-Tài chính thì hoạt động tổng hợp này thường khuyến khích sinh viên trình bày ở dạng thuyết trình nhóm. Hoạt động thuyết trình nhóm khiến giảm áp lực làm việc cá nhân, tăng kỹ năng làm việc nhóm và tương tác trao đổi kiến thức giữa các sinh viên với nhau. Hoạt động thuyết trình nhóm còn giúp phát triển sự tự tin thể hiện và hỗ trợ cải thiện tác phong, ngữ điệu trong cách trình bày của sinh viên, một trong những kỹ năng cần thiết khi phỏng vấn công việc hoặc trình bày ý kiến giữa đám đông. Thuyết trình còn tạo nhiều hào hứng và tạo sự cạnh tranh cho chính các sinh viên trong cùng lớp, cùng ngành. Ngoài ra, sinh viên tự học và cải thiện mình nhiều hơn thông qua quan sát các bạn quanh mình. Chính vì thế, thuyết trình là một hoạt động hữu ích giúp sinh viên nâng cao khả năng học ngữ pháp tiếng Nhật tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh.

1. Cơ sở lý luận

1.1. Tháp học tập

Từ những năm 1960, viện nghiên cứu Giáo dục Mỹ đã đưa ra cách thức mà nhân loại học tập dựa trên tháp học tập gọi là Learning Pyramid hay Cone of Learning. Kim tự tháp chỉ mức độ tiếp thu của người học theo các phương pháp khác nhau. Trong đó người học có thể:

- Nhớ được 5% khi nghe giảng (phương pháp học truyền thống)
- Nhớ được 10% khi đọc sách (phương pháp đọc hiểu tài liệu)
- Nhớ được 20% khi nghe nhìn (tận dụng các thiết bị đa phương tiện)
- Nhớ được 30% từ thiết bị mô phỏng (dùng thị giác, xúc giác cảm nhận kiến thức ở dạng hình tượng cụ thể)
- Nhớ được 50% từ thảo luận nhóm (hoạt động học tập cùng bạn bè)
- Nhớ được 75% từ thực hành, trải nghiệm (tự trình bày hoặc ứng dụng kiến thức vào hoạt động thực hành cụ thể)
- Nhớ được 90% từ hoạt động dạy lại người khác (diễn giải lại kiến thức cho người khác) [1]

Và không phải không có cơ sở mà Johann Wolfgang von Goethe-một vĩ nhân trong nền văn chương thế giới, một nhà thơ, nhà khoa học, họa sĩ người Đức lại có quan điểm đề cao việc thực hành ứng dụng kiến thức vào thực tế. Hiểu biết là chưa đủ, chúng ta cần áp dụng. Mong ước là chưa đủ, chúng ta cần phải làm. [2]. Vì vậy có thể thấy hoạt động vận dụng kiến thức vào thực hành là quan trọng thế nào để người học hiểu rõ kiến thức được học.

Hoạt động vận dụng kiến thức vào thực hành có nhiều cách, tùy thuộc vào đặc thù từng môn học cũng như chuyên ngành. Với ngành Ngôn ngữ Nhật thì có 3 chuyên ngành: kinh tế, giảng dạy và biên phiên dịch. Đặc thù của ngoại ngữ thì thực hành có nghĩa là hội thoại, vận dụng kiến thức, phát âm và ngôn ngữ hình thể vào đúng tình huống của câu nói. Với bộ môn ngữ pháp thì quan trọng là ứng dụng đúng mẫu câu vào đúng tình huống. Muốn ứng dụng đúng, việc đầu tiên là hiểu rõ ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa của từng mẫu cấu trúc ngữ pháp. Khả năng so sánh và phân tích các mẫu ngữ pháp gần giống là rất quan trọng, điều này giúp sinh viên ứng dụng đúng vào tình huống cũng như làm bài tập chính xác.

1.2. Tầm quan trọng của thuyết trình trong hoạt động học tập

Thuyết trình được hiểu đơn giản nhất là việc nói trước mọi người. Người nói sẽ trình bày một vài quan điểm, thông tin, mang lại giá trị cho cả hai phía là người nói và người nghe. Trong học tập, kỹ năng thuyết trình sẽ là một thứ giúp người học tôi luyện bản thân, tạo tiền đề phát triển những kỹ năng khác. Việc thể hiện khả năng thuyết trình cũng giúp gia tăng các mối quan hệ, thu hút sự chú ý, quý mến về mình. Khi làm việc, ắt hẳn phải biết cách đưa ra những ý kiến, những ý tưởng mà bản thân nghĩ. Nếu có thể diễn đạt, thuyết trình rõ ràng và chính xác thì mọi người sẽ rất vui vẻ chấp nhận lắng nghe, thực sự quan tâm chú ý tới những điều mình chia sẻ. Rồi điều đó mang lại cơ hội thăng tiến, hay đơn giản là mang lại giá trị cho bản thân cũng như công ty. [3]

Trong cuộc sống, với tất cả các lĩnh vực, thuyết trình tốt sẽ tạo ra một ấn tượng, một sự kính nể từ những cá nhân khác. Trong lĩnh vực chính trị những nhà thuyết trình tài ba, họ đều là những người lãnh đạo nổi tiếng trên thế giới như: ông Barack Obama, ông Fidel Castro, Chủ tịch Hồ Chí Minh... Trong lĩnh vực kinh tế, một giám đốc, một quản lý giỏi không chỉ là người có tầm nhìn chiến lược, hay ý tưởng kinh doanh mà còn phải có khả năng thuyết trình tốt. Một nhà lãnh đạo có thể làm cho nhân viên hiểu và làm theo những chiến lược và định hướng của mình đề ra. [4]

Như vậy thuyết trình là một hoạt động mang lại nhiều ưu điểm và cơ hội cho công việc cũng như cuộc sống. Không chỉ vậy, thuyết trình còn là một hoạt động từ lâu đã được sử dụng phổ biến trong hoạt động dạy và học. Nhiều môn học thiết kế với hình thức kiểm tra đánh giá sau cùng là kỹ năng thuyết trình. Thuyết trình tại Đại học Kinh tế-Tài chính rất phổ biến trong các môn học và các ngành học. Với bộ môn ngữ pháp tiếng Nhật, việc thiết kế một bài thuyết trình để tổng hợp kiến thức, làm cơ sở cho kiểm tra đánh giá là hoàn toàn khả thi và mang lại nhiều ưu điểm cho sinh viên nắm rõ kiến thức, cũng như cung cấp thông tin cần thiết cho giảng viên trong quá trình kiểm tra đánh giá.

2. Đặt vấn đề

Trong ngành Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Kinh tế - Tài chính, sinh viên được học theo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết chia đều mỗi học kỳ. Môn Viết là môn học về cấu trúc câu, từ vựng và thực hành các bài tập ngữ pháp. Với nội dung như thế có thể xem môn Viết là môn học Ngữ pháp trong ngành Ngôn ngữ Nhật. Kiến thức môn Ngữ pháp được xem là nhiều nhất trong các môn, vì gồm từ vựng mới, cấu trúc mới, các thể mới của động từ và các bài tập về điền khuyết, bài đọc... Sinh viên có tổng cộng là 45 tiết cho mỗi học phần học Ngữ pháp, hoàn thành hết 10 bài trong giáo trình Minna no Nihongo. Trung bình mỗi bài được học trong 180 phút. Vì vậy để sinh viên nhớ và vận dụng đúng từ vựng, cấu trúc vào tình huống cụ thể là một việc luôn được chú trọng nhất. Các hoạt động dạy được thiết kế sinh động và tăng cường tương tác trực tiếp với sinh viên tại lớp. Hoạt động dạy học chủ yếu là khuyến khích sự năng động tự giác tìm tòi lĩnh hội kiến thức ở sinh viên. Từ việc hướng dẫn cho sinh viên làm nhóm đến ưu tiên trả lời để ghi điểm cộng... đã khiến sinh viên chủ động hơn trong hoạt động học tập. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều sinh viên không hợp tác hoặc không theo kịp sự năng động của các bạn cùng lớp, cùng ngành. Hoạt động chia nhóm để đọc bài hoặc làm bài tập trên lớp không đủ kích thích một số sinh viên tự tìm tòi và nâng cao kiến thức. Vì thế chia ra nhóm để sinh viên thuyết trình sau bài học là hoạt động cần thiết để tất cả sinh viên cùng làm một cách công bằng và tự giác. Mỗi nhóm gồm 4 đến 5 sinh viên sẽ thuyết trình các mục kiến thức của bài học vừa qua. Việc chấm điểm sẽ riêng từng cá nhân và có sự nhận xét hoạt động nhóm của sinh viên, tạo động lực để sinh viên cố gắng trong kỹ năng làm việc nhóm, vốn là một kỹ năng rất cần thiết cho công việc sau này.

3. Cách tổ chức cho sinh viên thuyết trình trong môn ngữ pháp tiếng Nhật

Việc thuyết trình sẽ diễn ra sau bài học với mục đích để sinh viên tổng hợp kiến thức và truyền đạt lại theo bố cục của chính sinh viên biên soạn. Phần thuyết trình này không chỉ giúp sinh viên củng cố lại kiến thức, hỗ trợ hiệu quả quá trình đánh giá của giảng viên sau bài học mà còn tạo động lực học tập cho các bạn, mang lại không khí hào hứng và cạnh tranh lành mạnh cho lớp học. Chính hoạt động thu thập dữ liệu minh họa cho phần trình bày sẽ giúp sinh viên thu thập kiến thức đã học hiệu quả. Thiết kế nội dung trình bày sẽ giúp sinh viên sắp xếp kiến thức một cách khoa học và dễ nhớ cho chính mình, từ đó kiến thức sẽ là của người học. Quá trình học tập từ lâu đã được

xem là một hoạt động suốt đời và là một hoạt động đề cao tính chủ động của người học, vì vậy thuyết trình là một trong những phương pháp xem là chủ động nhất trong học tập hiện nay.

Để có hoạt động thuyết trình, giảng viên sẽ giới thiệu mục tiêu bài học trước mỗi buổi để sinh viên nắm. Giảng viên sẽ hướng dẫn bố cục bài giảng và truyền đạt kiến thức cụ thể từng mục. Kết thúc 4 tiết học cho 1 bài ngữ pháp sẽ là phần nội dung yêu cầu sinh viên tổng hợp kiến thức đã học và làm bài thuyết trình. Hình thức thuyết trình này sẽ là thuyết trình nhóm, tính điểm cá nhân để có thể tạo sự tự giác học tập và tính cạnh tranh giữa các sinh viên. Để minh họa cho phần thuyết trình, sinh viên sẽ thiết kế nội dung trình chiếu. Quá trình thiết kế này đòi hỏi sinh viên có khả năng tổng hợp các kiến thức đã học, không chỉ trong quá trình học tại lớp mà còn là quá trình tham khảo tổng hợp các tài liệu tham khảo để trình bày trong lúc thuyết trình. Ngoài khả năng tổng hợp, việc trình bày trước lớp giúp sinh viên phát triển khả năng phân tích vấn đề. Nhờ vào khả năng này mà giảng viên có thể đánh giá được kết quả dạy và học cụ thể sau mỗi bài. Từ đó có thể thay đổi và cập nhật nhiều phương pháp truyền đạt để nhằm đạt hiệu quả dạy học cao nhất. Thang điểm cho bài thuyết trình được chia cụ thể thành hai phần: kiến thức và kỹ năng. Kiến thức là phần nội dung bài học được tái hiện lại đầy đủ. Kỹ năng là phần truyền đạt, thiết kế hình ảnh minh họa và thái độ làm việc với nhóm.

4. Những lưu ý trong việc nhận xét thuyết trình của sinh viên

Với tính chất bộ môn ngữ pháp tiếng Nhật, yêu cầu đối với hoạt động thuyết trình của sinh viên cũng khác với các môn học khác. Hoạt động học ngữ pháp chủ yếu là từ vựng và cấu trúc câu, việc thuyết trình trước tiên là giới thiệu lại đầy đủ các từ mới và cấu trúc trong bài học, đi từ cơ bản nhất đến ví dụ và nâng cao mở rộng. Trong phần kiến thức này, thang điểm sẽ là 50% trong tổng số điểm thuyết trình. Sinh viên cần tổng hợp đầy đủ kiến thức đã học trong phần này và thiết kế rõ ràng trên thiết bị trình chiếu. Ngoài ra nếu có thêm phần minh họa bằng đóng vai hội thoại thực tế thì cũng được xem là minh họa và sẽ được cân nhắc để cho thêm điểm khích lệ tính sáng tạo và ứng dụng bài học vào tình huống thực tế.

Về phần kỹ năng thì sinh viên cần lưu ý trước tiên ở giọng nói và biểu cảm. Rất nhiều sinh viên nắm kiến thức lý thuyết vững nhưng gặp trục trặc trong giọng nói hoặc phát âm, tâm lý e ngại đám đông dẫn đến kết quả truyền đạt không tốt, ảnh hưởng đến điểm số và đánh giá của giảng viên. Khi sinh viên không trình bày ra được hết ý thì giảng viên khó có thể xác định mục tiêu của bài học có đạt hay không. Những trường hợp này đôi khi sinh viên cần trả lời thêm câu hỏi phụ để quá trình đánh giá của giảng viên được chính xác. Việc học ngoại ngữ là hoạt động rất cần khả năng diễn đạt. Dù với ngành biên phiên dịch, kinh tế hay giảng dạy thì khả năng diễn đạt là vô cùng quan trọng. Dù kiến thức nắm vững đến đâu, khả năng diễn đạt kém thì cũng ảnh hưởng rất nhiều đến sự hiểu của người đối diện. Vì thế việc tính 50% điểm cho kỹ năng trong tổng số điểm thuyết trình là hợp lý. Điều này kích thích sinh viên tập luyện đầu tư cho bản thân về khả năng diễn giải. Thêm vào đó, việc thể hiện mình trước đám đông cũng là một cách rèn luyện cho sinh viên thêm tự tin và làm quen với việc bày tỏ cá nhân, giúp ích cho công việc sau này khi sinh viên tốt nghiệp.

Tóm lại những lưu ý cho hoạt động thuyết trình chủ yếu nằm ở nắm vững kiến thức và đầu tư ở phương pháp truyền đạt kiến thức đó cho người nghe. Làm tốt hai hoạt động này, giúp sinh viên không những hiểu bài, nhớ bài lâu mà còn tự mình khám phá ra nhiều kỹ năng thú vị trong việc học ngữ pháp tiếng Nhật.

5. Gọi ý thang điểm chi tiết cho hoạt động thuyết trình

Mỗi nhóm thuyết trình gồm từ 4 đến 5 sinh viên. Lý do chia số lượng này là vì mỗi bài Minna no Nihongo thường gồm ít nhất 4 đến 5 mục ngữ pháp mới, ứng với nhiệm vụ cho mỗi sinh viên soạn thảo và thuyết trình 1 mẫu ngữ pháp. Thời lượng tối đa dành cho mỗi sinh viên thuyết trình là 3 phút. Mỗi sinh viên sẽ có 2 lần thuyết trình để tính điểm mini test (điểm hoạt động trong lớp). Dựa vào các lưu ý về kiến thức và kỹ năng, điểm thuyết trình được tính như bảng sau:

Stt/Mục	Kiến thức					Điểm		Lưu ý
1	Cơ bản		Mở rộng			Cơ bản	Mở rộng	Tránh lố thời gian quy định. Sử dụng tốt thiết bị nghe nhìn hỗ trợ.
	Trình bày đủ nội dung kiến thức trong bài, gồm công thức và ví dụ minh họa		Từ công thức bài học liên tưởng hoặc so sánh với mẫu tương tự hoặc mẫu đối ngược để làm rõ khác biệt			40%	10%	
2	Kỹ năng					Điểm		
	Âm lượng	Phát âm	Ngữ điệu	Tương tác	Thái độ	50%		Trang phục cần chỉnh chu, lịch sự khi thuyết trình
	To rõ, dễ nghe	Đúng	Đúng	Có tương tác với người nghe bằng mắt hoặc lời nói, cử chỉ	Tự tin, vui vẻ hòa đồng			
3	Tổng cộng:					100%		Khen ngợi cho các cá nhân hoàn thành xuất sắc, cân nhắc cho thêm điểm cộng vào bài kiểm tra viết

6. Định hướng hoạt động thuyết trình thành nghiên cứu khoa học trong sinh viên

Chuyên ngành ngôn ngữ từ lâu đã luôn tạo nhiều thú vị cho người học khi khám phá cách thể hiện tâm tư tình cảm nhu cầu bằng một ngôn ngữ khác. Tiếp cận một ngôn ngữ mới cũng như đến tìm hiểu một vùng đất mới với những con người mới. Việc hoang mang lo lắng và đôi khi thiếu tự tin là điều không thể tránh khỏi. Nhưng nhờ hoạt động lắng nghe, tìm tòi và tự diễn giải sẽ giúp sinh viên thấy hào hứng và tăng thêm tinh thần tự học. Hoạt động đọc và tổng hợp phân tích là yếu tố cần thiết để phát triển khả năng nghiên cứu khoa học của sinh viên. Dựa vào đây, giảng viên có thể định hướng sinh viên thử sức với hoạt động nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành của mình. Công trình nghiên cứu có thể là một bài phân tích so sánh mẫu ngữ pháp của tiếng Nhật với mẫu ngữ pháp tiếng Việt tương tự, cũng có thể là bài so sánh đối lập những khác biệt về ngữ pháp tiếng Nhật và tiếng Việt.

Hàng năm, đều có các điểm cộng cho các sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên không chỉ giúp các bạn thêm năng động, nâng cao tinh thần tự học mà còn góp phần khai phá năng lực nghiên cứu, làm nền tảng cho các công trình tri thức của các bạn về sau. Mỗi chuyên ngành đều cần năng lực nghiên cứu khoa học, vì có nghiên cứu mới có sự phát triển và hoàn thiện kiến thức.

Lời kết

Tóm lại, thông qua môn học ngữ pháp tiếng Nhật, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên thuyết trình sau bài học nhằm mục đích kiểm tra đánh giá cũng như phát triển cho sinh viên tinh thần ứng dụng thực hành, tự học, đồng thời phát triển nhiều kỹ năng cần thiết khác, giúp ích cho quá trình làm việc và học tập suốt đời của sinh viên sau này.

Để kích thích hoạt động này, giảng viên cần đưa ra các nội dung yêu cầu cũng như tiêu chí cụ thể, ngoài ra phân chia thang điểm hợp lý, có khen thưởng cho các trường hợp xuất sắc. Việc vinh danh các thành viên ưu tú cũng là một cách tạo động lực ngược lại cho tất cả sinh viên khác, nhằm thúc đẩy hoạt động tự giác trong học tập của sinh viên.

Việc thành công trong áp dụng thuyết trình sau bài học của môn ngữ pháp có thể dẫn đến việc nhân rộng phương pháp này ra cho các bộ môn khác. Đồng thời có thể tổ chức các buổi hội thảo, chọn lọc ra các bài thuyết trình xuất sắc, thực hiện lại trong buổi hội thảo để sinh viên giao lưu và học hỏi. Cũng có thể kết hợp với các môn khác để tổ chức giao lưu khen thưởng cho các bài thuyết trình xuất sắc, nhằm tạo động lực cho các bạn.

CHÚ THÍCH

- [1] Tháp học tập do Viện nghiên cứu National Training Laboratories, Maine, 1960.
- [2] Johann Wolfgang von Goethe, 1749-1832.
- [3] Nghệ thuật thuyết trình bằng câu chuyện, Bùi Ngọc Thu.
- [4] Người đưa tin, Tạp chí điện tử của hội luật gia Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Nguoiduatin.vn/tamquantrongcuathuyettrinhvoisinhvienvietnam
- 2. Hacktuduy.com/gioithieuevhacktuduy
- 3. Nghệ thuật thuyết trình bằng câu chuyện-Story telling, Bùi Thị Ngọc Thu, 2020, NXB Thế giới.
- 4. Giadinhmoi.vn/mohinhthaphoctap

NÂNG CAO NĂNG LỰC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT UEF

THS. LÝ NHƯ QUỲNH

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế*

Tóm tắt

Trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, việc học tập tại trường chỉ giúp sinh viên nắm bắt được kiến thức nền cần thiết nhưng vẫn chưa đủ để thích ứng và bắt kịp được với sự phát triển của xã hội với các nguồn thông tin mới luôn được cập nhật liên tục. Do đó, tự học là một trong những năng lực cơ bản, quan trọng và thiết yếu của sinh viên, góp phần ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả và kết quả học tập. Có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động tự học, vì thế, cần có các giải pháp đến từ phía giảng viên, nhà trường, và quan trọng nhất là từ phía chính bản thân người học để góp phần nâng cao năng lực tự học của sinh viên.

Từ khóa: năng lực tự học, sinh viên, ngôn ngữ Nhật

1. Đặt vấn đề

Việc tự học trước nay vẫn luôn có vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng không chỉ trong môi trường giáo dục mà còn trong cả cuộc sống. Đối với đào tạo đại học, các hoạt động tự học và nghiên cứu của sinh viên là một điều kiện tất yếu, bắt buộc được thể hiện rõ ràng bằng một thời lượng nhất định trong mô tả chương trình đào tạo và đề cương môn học.

Trong bối cảnh xã hội không ngừng phát triển, yêu cầu đối với mỗi cá nhân càng cao, bên cạnh việc học tập tại cơ sở giáo dục, tự học chính là một yếu tố cần thiết để người học nâng cao năng lực của bản thân, rèn luyện khả năng hoạt động độc lập, tự giác và tính sáng tạo.

Thời đại công nghệ 4.0 cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, việc học trực tuyến dần trở thành một trong những hình thức học phổ biến, không chỉ thuận tiện với những người bận rộn không có thời gian đến lớp, mà nó còn là công cụ hỗ trợ có ích cho việc học của sinh viên, đặc biệt trong tình hình dịch bệnh bùng phát, gây hạn chế cho việc đến trường học tập. Tuy nhiên, việc dạy học trực tuyến chỉ thực sự có hiệu quả khi người học chủ động tham gia và có ý thức tự giác, chất lượng giờ học cũng phụ thuộc rất nhiều vào khả năng tự học của sinh viên.

Có thể thấy, vấn đề tự học đóng vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên tiếp thu kiến thức và phát huy năng lực của bản thân, đặc biệt là với các môn ngoại ngữ càng đòi hỏi tự chủ động tìm tòi và rèn luyện để đạt được kết quả tốt. Mặc dù sinh viên hiện tại đã làm quen với hình thức học tín chỉ cũng như học trực tuyến – vốn yêu cầu người học cần phải phát huy khả năng tự học nhưng sinh viên vẫn gặp khó khăn do chưa tìm được phương pháp học tập hiệu quả, cũng như chưa dành nhiều thời gian xây dựng và rèn luyện kỹ năng tự học. Vì thế, việc nâng cao năng lực tự học của sinh viên là vấn đề cần phải nghiên cứu đối với không chỉ giáo dục đại học nói chung, mà còn là vấn đề cấp thiết đối với sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật nói riêng.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm “tự học”

Theo Từ điển Giáo dục học: “*Tự học là quá trình tự mình hoạt động lĩnh hội tri thức khoa học và rèn luyện kỹ năng thực hành không có sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên và sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục và đào tạo*”.

Giáo sư Nguyễn Cảnh Toàn cũng định nghĩa về tự học trong cuốn “Luận bàn và kinh nghiệm về tự học” như sau: “*Tự học – là tự mình động não, suy nghĩ, sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...) và có khi cả cơ bắp (khi phải sử dụng công cụ) cùng các phẩm chất của mình, rồi cả động cơ, tình cảm, cả nhân sinh quan, thế giới quan (như tính trung thực, khách quan, có chí tiến thủ, không ngại khó, ngại khổ, kiên trì, nhẫn nại, lòng say mê khoa học, ý muốn thi đỗ, biến khó khăn thành thuận lợi..vv...) để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình*”. [2, tr25]

Trong “Tự học – Một nhu cầu thời đại”, nhà văn Nguyễn Hiến Lê lại định nghĩa: “*Tự học là không ai bắt buộc mà tự mình tìm tòi, học hỏi để hiểu biết thêm... Người tự học hoàn toàn làm chủ mình, muốn học môn nào tùy ý, muốn học lúc nào cũng được: đó mới là điều kiện quan trọng.*” [3, tr14]

Có thể hiểu, tự học là quá trình mà mỗi cá nhân tự giác, chủ động, sáng tạo và tích cực trong việc tìm hiểu và nắm bắt, làm chủ tri thức để đạt được mục tiêu học tập. Vậy, “năng lực tự học” là sự hình thành và hoàn thiện hệ thống các kỹ năng tự học, bao gồm khả năng tư duy, sử dụng kiến thức, thu thập – xử lý thông tin trong quá trình tiếp xúc với các nguồn tri thức, là khả năng tự quản lý và lên kế hoạch, tự kiểm tra đánh giá hoạt động học tập của mình.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tự học của sinh viên

2.2.1. Các yếu tố chủ quan

- Mục đích, động cơ học tập: việc học phải xuất phát từ chính nhu cầu của người học, phải ý thức được bản thân muốn gì, cần đạt được điều gì, bởi việc xác định được những mục tiêu này sẽ giúp cho người học có được động lực và thái độ học tập đúng đắn, phát huy được năng lực của bản thân và đạt hiệu quả học tập.

- Kiến thức về môn học: đối với sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật, việc tự học không chỉ là chủ động học bài, phát biểu ý kiến, tương tác trong giờ học, mà nó còn đòi hỏi khả năng tìm tòi và nghiên cứu vì vốn từ vựng – ngữ pháp trong sách giáo khoa chỉ được xây dựng trong những ngữ cảnh và chủ đề nhất định, vì thế, việc chủ động tìm hiểu về môn học sẽ giúp sinh viên phát triển được vốn từ, cách ứng dụng kiến thức đã học vào trong những hoàn cảnh cụ thể.

- Phương pháp học tập: là sự kết hợp giữa cách người học tiếp thu và cách tổ chức, khám phá, xử lý những thông tin mà mình được tiếp nhận thành tri thức và kỹ năng của mình. Phương pháp học tập có vai trò rất quan trọng vì nếu có phương pháp phù hợp thì việc tiếp thu kiến thức sẽ thuận lợi và đỡ tốn công sức, tiết kiệm được thời gian và nâng cao hiệu quả học tập.

- Các yếu tố về thể chất và năng lực tư duy: cũng có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng nắm bắt tri thức và cách nhìn nhận, giải quyết vấn đề của người học.

2.2.2. Các yếu tố khách quan

- Nội dung chương trình, tài liệu học tập: nội dung, độ khó của chương trình đào tạo, khối lượng tri thức và phương thức đào tạo, v.v.. đều có tác động trực tiếp đến việc tự học của sinh viên. Nếu nội dung đào tạo hướng được người học theo hướng chủ động tự giác, phát triển năng lực một cách toàn diện thì người học bắt buộc phải quan tâm và nâng cao năng lực tự học của mình. Bên cạnh đó, tài liệu học tập như: sách giáo khoa, các nguồn thông tin trên mạng cũng ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả của việc tự học. Tài liệu học tập, sách, giáo trình... cần được thiết kế phù hợp, khơi gợi cảm hứng và đáp ứng được nhu cầu của người học.

- Phương pháp dạy học của giảng viên: đây là yếu tố có vai trò rất quan trọng và tác động trực tiếp đến hoạt động tự học của sinh viên. Phương pháp giảng dạy với định hướng giảng viên là người hướng dẫn, sinh viên là người tự tìm tòi, nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên cao được tính tự giác, chủ động trong việc khai thác tài liệu, tăng cường tri thức. Bên cạnh đó, việc giảng viên định hướng cho sinh viên về các mục tiêu, mục đích học tập cũng có sự ảnh hưởng lớn đến việc tự học của sinh viên.

- Cơ sở vật chất và môi trường học tập: là yếu tố cần thiết và quan trọng, có tác động trực tiếp đến việc tự học của sinh viên, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay, việc triển khai học trực tuyến như là một giải pháp thiết thực để phòng tránh dịch bệnh nhưng vẫn đảm bảo tiến độ học tập cho sinh viên thì yếu tố cơ sở vật chất càng quan trọng hơn bao giờ hết. Bên cạnh các cơ sở vật chất tại cơ sở giáo dục như: phòng học, máy tính, thư viện, không gian học tập, v.v... thì nguồn cơ sở vật chất của chính người học: thiết bị điện tử, mạng internet, v.v... đều có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động tự học.

- Các hoạt động ngoài giờ học: hội thảo, tọa đàm, các cuộc thi hùng biện, thi tìm hiểu kiến thức, nghiên cứu khoa học, giao lưu với sinh viên quốc tế, v.v.. cũng là yếu tố giúp tạo môi trường và động lực, kích thích tự tìm tòi, sáng tạo, năng lực tự học của sinh viên.

3. Giải pháp nâng cao năng lực tự học cho sinh viên

Hiện nay, qua quá trình triển khai dạy – học trực tuyến, có thể thấy việc tự học của sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật còn chưa tốt, đa số sinh viên không lập kế hoạch tự học, phần lớn trông chờ vào sự hướng dẫn của giảng viên, học một cách thụ động, chưa có ý thức về việc chuẩn bị bài cũng như tìm hiểu, nghiên cứu về môn học. Vì thế, cần phải có giải pháp giúp sinh viên nâng cao được khả năng tự học, tự nghiên cứu để đạt được hiệu quả và mục tiêu học tập.

3.1. Giải pháp từ phía giảng viên

Giảng viên là một trong những nhân tố quan trọng, tác động trực tiếp đến việc tự học của sinh viên, do đó, bên cạnh việc phải thường xuyên nâng cao, cập nhật kiến thức thực tiễn lẫn chuyên môn, giảng viên cần phải nâng cao chất lượng bài giảng. Tuy nhiên, việc giảng dạy theo phương pháp đọc – chép, giảng viên soạn sẵn, sinh viên

nghe sẽ khiến sinh viên thụ động và lười biếng. Vì thế, giảng viên cần thiết kế bài giảng, giờ học theo định hướng gợi mở, giúp sinh viên chủ động tìm hiểu và học trước.

Với môn ngữ pháp tiếng Nhật, thay cho cách dạy thông thường là giảng viên chiếu slide bài học, giảng dạy và sinh viên nghe chép, thì giảng viên có thể kích thích, tạo động lực cho sinh viên tự học bằng cách đăng tải trước nội dung bài học lên các trang học trực tuyến đã được Nhà trường triển khai và hỗ trợ (phần mềm Microsoft Teams, LMS) nhưng không giải thích ngữ pháp mà với mỗi một mẫu ngữ pháp nhất định thì cho hình ảnh gợi ý. Sinh viên sẽ phải chủ động tìm hiểu về ý nghĩa, cách chia ngữ pháp, sau đó ứng dụng ngữ pháp với hình ảnh có sẵn để tạo nên một câu hoàn chỉnh. Có thể khuyến khích sinh viên phát biểu, chủ động trong buổi học bằng cách thực hiện cộng điểm nếu đặt câu/trả lời đúng.

Bên cạnh việc giảng bài và kiểm tra theo phương pháp truyền thống, giảng viên có thể sử dụng kết hợp các ứng dụng trực tuyến google form, LMS, v.v... để tạo ra các dạng bài tập, bài kiểm tra với nhiều hình thức đa dạng, tránh sự nhàm chán, khơi gợi hứng thú cho người học.

Ngoài ra, để giờ học đạt được hiệu quả và góp phần nâng cao năng lực tự học của sinh viên, giảng viên cần tổ chức các buổi thảo luận, thuyết trình, tạo tình huống, để người học làm chủ thể của giờ học. Ví dụ như: đối với giờ học đọc hiểu, giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên làm các buổi thuyết trình về Hán tự trong bài học hay một bộ thủ Hán tự, sự hình thành của Hán tự đó, những cách ghép, cách đọc Hán tự theo âm Hán Nhật, âm thuần Nhật, v.v... Thông qua việc thuyết trình, sinh viên bắt buộc phải thực hiện nhiều hoạt động tự học như: tự tìm kiếm tài liệu thông tin, qua đó phát triển thêm các từ vựng, những cách sử dụng hay ghép từ bên ngoài những nội dung sẵn có trong giáo trình, giúp sinh viên có thể nhớ rõ và bổ sung thêm vốn kiến thức của mình.

Với môn nghe: bên cạnh phương pháp dạy truyền thống là lên lớp, giảng viên mở file, sinh viên nghe và trả lời câu hỏi, giảng viên có thể cho sinh viên xem những đoạn clip hoặc phim ảnh có lời thoại, độ khó phù hợp với trình độ của sinh viên, sau đó yêu cầu sinh viên tóm tắt lại nội dung đoạn clip trong phạm vi ngữ pháp đã học, nhằm giúp sinh viên chủ động luyện nghe kết hợp với luyện viết tiếng Nhật.

3.2. Giải pháp từ phía sinh viên

Việc tự học có đạt được hiệu quả hay không, người đóng vai trò quan trọng nhất không phải ai khác chính là bản thân người học.

Trước hết, sinh viên cần phải có nhận thức đúng, xác định rõ ràng mục tiêu học tập. Nhận thức đúng thì mới làm đúng, nhận thức sẽ đóng vai trò định hướng hoạt động tự học của bản thân, sinh viên phải xác định được việc học là để có tri thức và kỹ năng phục vụ cho thực tiễn, cho nghề nghiệp tương lai, đồng thời phải hiểu được, ở bậc đại học – đặc biệt là đối với đào tạo theo hệ tín chỉ, thì tự học là một yêu cầu bắt buộc, không thể thiếu để đạt được kết quả học tập tốt. Sinh viên tự nhận thức về mục tiêu học tập của mình thông qua những câu hỏi như: học để làm gì? Mục đích của việc lựa chọn môn học này là gì? Làm thế nào để có thể tiếp thu kiến thức một cách có hiệu quả?...

Sinh viên cần có thói quen học tập tích cực và chủ động. Đầu tiên, sinh phải biết cách xây dựng kế hoạch học tập khoa học, phù hợp với điều kiện và năng lực của bản thân: sắp xếp thời gian học hợp lý, lựa chọn những kiến thức cần thiết và quan trọng vì tri thức là vô hạn, việc học dàn trải, không tập trung dễ khiến sinh viên chỉ nắm bắt được bề nổi mà không hiểu được bản chất của vấn đề.

Qua quá trình dạy học, dễ dàng nhận thấy có rất ít sinh viên chủ động đặt câu hỏi về nội dung đã học như: các mẫu ngữ pháp khác nhau thế nào? Trong tình huống nào thì sử dụng từ vựng/ngữ pháp này? Từ vựng/ngữ pháp này được dùng trong văn nói hay văn viết?... Vì thế, bên cạnh việc tìm hiểu và ghi nhớ thông tin mới, sinh viên cũng cần biết cách phân tích, tổng hợp và so sánh các kiến thức đã học.

Tự học là một quá trình liên tục và lâu dài. Trong quá trình này, sinh viên cần phải có đam mê và sự yêu thích đối với môn học. Tiếng Nhật là ngôn ngữ khó học đứng hàng thứ 5 trên thế giới theo đánh giá của UNESCO, bởi tiếng Nhật không chỉ là sự kết hợp của 2 bảng chữ cái Hiragana, Katakana và Hán tự mà còn có hệ thống ngữ pháp, kính ngữ... vô cùng phức tạp. Vì thế, việc học tiếng Nhật mà không có sự yêu thích hay niềm đam mê thì rất khó để tạo nên hứng thú và động lực tự học. Để khơi dậy được đam mê hay yêu thích của sinh viên với tiếng Nhật, giảng viên cần đưa ra những câu hỏi, khuyến khích sinh viên tìm hiểu về lịch sử, văn hóa Nhật Bản thông qua phim ảnh, âm nhạc, đặc biệt là anime và manga – hình thức giải trí vô cùng quen thuộc và được phát triển ra khắp thế giới của Nhật Bản. Việc yêu thích và đam mê sẽ đem lại động lực rất lớn cho sinh viên, giúp sinh viên có hứng thú và không bị nhàm chán hay có cảm giác bị “ép buộc học”, tạo điều kiện nâng cao khả năng tự học, sự chủ động trong việc tìm hiểu về văn hóa cũng như tiếng Nhật.

3.3. Giải pháp từ phía nhà trường, Đoàn hội, câu lạc bộ

Như đã trình bày ở trên, cơ sở vật chất và môi trường học tập cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên. Vì thế, về phía nhà trường, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống tín chỉ, chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo, tổ chức những buổi hội thảo, nghiên cứu khoa học, các hoạt động kết hợp giữa học tập và vui chơi như: cuộc thi tìm hiểu về văn hóa – ngôn ngữ, các cuộc thi hùng biện, tranh luận, v.v. tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính chủ động, tích cực và sáng tạo. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện và phát triển các phương tiện, công cụ hỗ trợ như: hệ thống học tập trực tuyến LMS, Microsoft Teams... cũng là điều kiện thiết yếu để nâng cao hoạt động tự học của sinh viên. Phải đảm bảo hệ thống dễ sử dụng, nền tảng đường truyền ổn định, nội dung phong phú và được cập nhật kịp thời để thu hút sinh viên tham gia và sử dụng, đồng thời có thể khuyến khích sinh viên tự học bằng cách tổ chức những cuộc thi online bên cạnh các hoạt động truyền thống.

Trong thời đại công nghệ đang ngày càng được phổ cập đến mọi người, thì bên cạnh thư viện tại trường, cần phát triển và cập nhật thư viện số với nguồn tài liệu tham khảo phong phú, đa dạng, giúp sinh viên có thể dễ dàng truy cập, thuận tiện cho việc tìm hiểu và tra cứu tài liệu. Thư viện cũng cần bổ sung thêm những tài liệu về văn hóa, lịch sử, chính trị... của Nhật Bản bên cạnh các giáo trình về ngôn ngữ để giúp sinh viên

có thể đọc – hiểu về đất nước đã sản sinh ra ngôn ngữ mà mình theo học, qua đó gia tăng sự hứng thú, niềm đam mê đối với chuyên ngành mà sinh viên đã lựa chọn, đáp ứng điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

Bên cạnh việc học tập trên lớp, sinh viên cũng cần những hoạt động kết hợp giữa vui chơi và học tập để thể hiện được tính sáng tạo, năng động. Hoạt động của Đoàn hội cần hướng sinh viên đến việc nhận thức được mục tiêu học tập và xây dựng kế hoạch học tập theo định hướng khuyến khích tự học, tự nâng cao năng lực, đặc biệt là trong thời điểm chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh, sinh viên phải học tại nhà. Ngoài ra, các câu lạc bộ tiếng Nhật cũng cần tổ chức các hoạt động giao lưu, các buổi sinh hoạt với mục đích chia sẻ phương pháp, kinh nghiệm tự học, các kiến thức nền và kỹ năng mềm, sự hiểu biết về công nghệ cần có để phát huy được tính chủ động và đạt hiệu quả học tập tốt. Song song đó, câu lạc bộ cũng nên tổ chức thường xuyên các cuộc thi nhỏ, mang tính cạnh tranh để sinh viên học tập, rèn luyện tính tự giác và nâng cao hiệu quả tự học như: phát động phong trào học tập, thi đua có thưởng giữa các nhóm trong câu lạc bộ, thi viết Hán tự, thử thách lòng tiếng Nhật cho anime, thử thách vẽ manga tiếng Nhật, v.v... nhằm tạo sân chơi để sinh viên vừa cảm thấy hứng thú, gia tăng động lực học tập, vừa phát triển thêm những kỹ năng khác.

4. Kết luận

Tự học là một trong những hoạt động thiết yếu, có vai trò vô cùng quan trọng trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, đặc biệt là với khối ngành ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng. Khác với phương thức dạy và học truyền thống, theo sự tiến bộ của xã hội và cải tiến giáo dục, kết quả và hiệu quả học tập theo hướng hiện đại phần lớn phụ thuộc vào năng lực tự học của sinh viên hơn là giảng viên. Ngôn ngữ là một môn học “sống” và phát triển theo thời đại, từ ngữ và cách sử dụng – cách nói không chỉ gói gọn trong sách giáo khoa, tài liệu giáo trình, mà nó còn thay đổi theo từng giai đoạn, việc dạy và học cũng phải được cập nhật theo tiến trình thay đổi của nó. Vì vậy, việc tự học là một yếu tố hết sức cần thiết để sinh viên không chỉ nắm bắt kiến thức được học tại trường mà còn tự phát triển, bắt kịp xu hướng của thời đại, chỉ có tự mình tìm hiểu, tự nghiên cứu, sinh viên mới có thể nhớ lâu và nhớ kỹ. Tuy nhiên, năng lực tự học cũng chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố bên ngoài như giảng viên, giáo trình, môi trường học tập, cơ sở vật chất, trang thiết bị, v.v. Do đó, để nâng cao được năng lực tự học của sinh viên, bên cạnh yếu tố quan trọng là bản thân sinh viên thì các yếu tố khác ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên cũng cần được hoàn thiện và phát triển hơn.

Việc tự học là một quá trình rèn luyện lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì và nỗ lực rất lớn từ chính bản thân người học, không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố khách quan mà phần lớn vẫn là tính tự giác, ham muốn học hỏi và ý thức tự lập, tự vươn lên của sinh viên. Vì thế, để nâng cao năng lực tự học của sinh viên, cần thực hiện các giải pháp một cách song song và đồng bộ từ phía giảng viên, nhà trường, Đoàn hội, câu lạc bộ mà trong đó, sinh viên là yếu tố nòng cốt và mang tính quyết định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hiện, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), “*Từ điển Giáo dục học*”, Nxb Từ điển Bách Khoa.
2. Nguyễn Cảnh Toàn (1999), “*Luận bàn và kinh nghiệm về tự học*”, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Hiến Lê (2007), “*Tự học - Nhu cầu của thời đại*”, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

NHỮNG GIẢI PHÁP GIÚP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC NGŨ PHÁP TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT

VƯƠNG MINH CHÂU

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt

Trong xã hội toàn cầu hoá như hiện nay, ngoại ngữ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường.

Song song đó, Việt Nam – Nhật Bản lại có những kí kết hợp tác giáo dục quan trọng hỗ trợ sinh viên Việt Nam học tiếng Nhật, du học tại Nhật. Chính vì thế, ngày càng có nhiều sinh viên chủ động trang bị cho bản thân thêm vốn kiến thức về ngôn ngữ Nhật để mở rộng con đường tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Và để đáp ứng nhu cầu học tiếng Nhật ngày càng cao đó, tính đến tháng 10/2020 có gần 20 trường đại học Việt Nam đang có khoa/bộ môn tiếng Nhật hoặc Nhật Bản học: Trường ĐH Hà Nội, Trường ĐH ngoại ngữ (ĐHQGHN), Trường ĐH Ngoại Thương, Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng), Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế), Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh, Trường ĐHKHXH&NV (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh), Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh; một số trường ngoài công lập như: Trường ĐH Phương Đông, Trường ĐH Thăng Long, Trường ĐH FPT, Trường ĐH Hồng Bàng, Trường ĐH Văn Hiến, Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH), Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP. Hồ Chí Minh... để đáp ứng nhu cầu học tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam.

Tuy nhiên, việc tiếp cận với một ngôn ngữ mới, dù là bất cứ ngôn ngữ nào cũng sẽ gặp không ít khó khăn. Và tiếng Nhật cũng không phải ngoại lệ.

Vì thế việc dành thời gian nhiều hơn để tự học là điều vô cùng cần thiết đối với sinh viên. Thông qua việc tự học, sinh viên sẽ phát huy được năng lực tìm tòi, nghiên cứu, nâng cao cũng như làm giàu thêm kiến thức tiếng Nhật cho bản thân để chuẩn bị và phục vụ tốt hơn cho công việc sau khi ra trường. Dưới đây là trình bày các giải pháp để giúp sinh viên có thể tự học ngữ pháp tiếng Nhật một cách hiệu quả.

Từ khóa: giải pháp, khả năng tự học ngữ pháp tiếng Nhật, sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật

Đặt vấn đề

Tiếng Nhật hiện nay là một trong những ngôn ngữ được nhiều người lựa chọn học hàng đầu tại Việt Nam, với số lượng người học ngày càng tăng. Nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm Nhật ngữ đã và đang dạy tiếng Nhật để bắt kịp xu hướng và nhu cầu học của rất nhiều người. Nhưng tiếng Nhật lại là một trong những ngôn ngữ được đánh giá là khó học trên thế giới, nên việc tiếp cận tiếng Nhật của người học cũng gặp không ít khó khăn. Trong các kỹ năng nghe- nói- đọc- viết thì kỹ năng nào

cũng cần có ngữ pháp để có thể hiểu được nội dung của câu chuyện. Có thể thấy, ngữ pháp là một yếu tố rất quan trọng khi chúng ta học bất kỳ một môn ngoại ngữ nào. Chúng ta thường sử dụng hay bắt gặp các điểm ngữ pháp trong văn nói, văn viết, khi đọc một bài đọc hiểu, một đoạn văn, tờ báo hay dịch một câu văn, đoạn văn nào đó... Để hiểu và ghi nhớ được tất cả các điểm ngữ pháp cũng không phải là điều đơn giản đối với mỗi sinh viên khi học ngoại ngữ, đặc biệt là các sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, sẽ phải học chuyên sâu về ngôn ngữ. Với thời lượng học khá khiêm tốn tại trường, nên sinh viên ngoài thời gian học ngữ pháp ở trường, cần có rất nhiều thời gian tự học ở nhà, để có thể thấm thía được những kiến thức đã học ở trường, nhờ đó có thể ghi nhớ và vận dụng ngữ pháp một cách nhuần nhuyễn vào các kỹ năng nghe- nói- đọc- viết. Tuy nhiên, việc tự học không phải là điều dễ dàng với tất cả sinh viên, mà tùy vào mỗi sinh viên đặt mục tiêu cho mình như thế nào, nỗ lực, nghiêm túc ra sao. Song cũng không thể không nói đến phương pháp tự học ngữ pháp như thế nào. Nếu chúng ta có ý chí, có mục tiêu nhưng lại không có phương pháp, thì cũng không thể cho ra một kết quả như mong đợi được. Chính vì vậy, phương pháp tự học là một trong những yếu tố quan trọng để có kết quả học tập tốt. Mặc dù nhận biết được tầm quan trọng của việc tự học ngữ pháp nhưng sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình tự học.

1. Những khó khăn trong quá trình tự học ngữ pháp của sinh viên

1.1. Giảng viên chưa gợi mở những vấn đề tạo động lực cho sinh viên tự tìm hiểu thêm ngữ pháp.

Đối với sinh viên, đặc biệt là các sinh viên chập chững làm quen với tiếng Nhật, thì việc học ngữ pháp là một điều khá lạ lẫm, lại là ngôn ngữ khó, nên nếu người dạy không biết các truyền đạt sao cho dễ hiểu nhất có thể, thì sinh viên sẽ vấp phải sự hiểu ngữ pháp một cách mơ hồ, không rõ ràng. Hơn nữa giảng viên cũng chưa gợi mở những vấn đề tạo động lực cho sinh viên tự tìm hiểu thêm ngữ pháp.

1.2. Sinh viên không dành nhiều thời gian cho việc tự học

Ngoài việc học tiếng Nhật, sinh viên còn học thêm các môn học khác tại trường và có một bộ phận không nhỏ sinh viên phải đi làm thêm, hoặc bị cuốn mê vào công việc làm thêm mà bỏ quên việc học. Ngữ pháp tiếng Nhật là một môn học khó, nếu không dành thời gian đầu tư, sinh viên dễ rơi vào tình trạng không nhớ bài cũ, dẫn đến không hiểu bài mới và trượt dài trong sự chán nản học, có thể buông trôi việc học.

1.3. Không biết cách tìm công cụ hỗ trợ cho việc học - hiểu ngữ pháp

Dù có những cố gắng nhất định, nhưng khi gặp phải sự chưa thông hiểu bài học, sinh viên luống cuống không biết tìm cách nào để có thể hiểu được những thắc mắc trong quá trình học.

1.4. Chủ quan nghĩ là đã hiểu

Khi sinh viên được học với những giảng viên giàu kinh nghiệm, hoặc bản thân sinh viên là người tiếp thu nhanh bài giảng, thì sinh viên có tâm lý chủ quan, nghĩ rằng

bài học quá dễ, nên học lướt cho qua. Song, ngoại ngữ nói chung và ngữ pháp nói riêng, nếu không luyện tập, ôn tập thường xuyên, đặc biệt là ngữ pháp tiếng Nhật, sẽ nhanh chóng quên những gì đã học. Mà ngữ pháp trước có liên quan đến ngữ pháp sau, nên nếu không nhớ bài 1, sẽ rất vất vả để học bài 2.

1.5. Không ý thức đặt mục tiêu cho việc học

Ý thức tự học trong mỗi sinh viên chưa thực sự cao, còn chủ yếu dựa vào thầy cô giảng dạy ở trường, hoặc bị cuốn vào các hoạt động khác ngoài việc học. Sinh viên chưa đặt ra mục tiêu rõ ràng nên dễ bị thôi chí khi lượng kiến thức phải học ngày càng nhiều mà nội lực học của bản thân lại quá yếu.

2. Các giải pháp nâng cao khả năng tự học ngữ pháp của sinh viên

2.1. Giảng viên lắng nghe, chia sẻ, hỗ trợ sinh viên

Động viên sinh viên dành nhiều thời gian học tập hơn. Ví dụ như tìm hiểu động cơ sinh viên đi làm là gì, nếu vì khó khăn kinh tế thì giới thiệu sinh viên đến với các học bổng hỗ trợ của trường, của đoàn thanh niên....

Tạo nhiều hoạt động học tập, đưa ra nhiều bài tập để sinh viên tăng thời gian ôn tập, làm bài tập để cọ sát với nhiều dạng bài khác nhau...

Hướng dẫn cho sinh viên xác định mục tiêu học tập, thời gian hoàn thành mục tiêu, các kết quả đạt được và phương pháp học tập khi bắt đầu môn học.

2.2. Giới thiệu một số công cụ hỗ trợ việc tự học ngữ pháp tiếng Nhật cho sinh viên

Để nâng cao khả năng tự học ngữ pháp, sinh viên cần tìm các công cụ hỗ trợ cho việc học. Một trong những công cụ đó chính là việc sinh viên có thể tìm nghe, xem các bài giảng trên Youtube. Ví dụ như trang “Học tiếng Nhật cùng Loan Rotary”, “Học tiếng Nhật Cosmos”, “Ngọc Tiệp Minato”, “Dũng Mori”, “Sách 100”... Sinh viên chỉ cần gõ từ khóa trên Youtube bài, sách, nội dung... muốn học, thì màn hình sẽ hiện ra rất nhiều trang cho người học lựa chọn. Mỗi trang đều có cách dạy riêng, có thể mạnh khác nhau. Người học có thể xem thật nhiều trang, cho đến khi thấy trang nào có người dạy giảng mà mình cảm thấy dễ hiểu, có hứng thú thì mình sẽ nhấn “Đăng ký” để theo dõi trang. Ở mỗi bài học khi nghe, xem, người học cần ghi chép lại vào tập để có thể nhớ lâu hơn, sâu hơn. Có những mẫu câu khó hiểu, dễ bị nhầm lẫn khi học, ví dụ như, người học không hiểu rõ các mẫu câu “～V ようと 思っています”, “～V つもりです” “～N/V 予定です” này cách dùng khác nhau như thế nào, thì người học chỉ cần gõ nội dung “Phân biệt “～V ようと 思っています”, “～V つもりです” “～N/V 予定です” trên Youtube là Youtube sẽ hiện ra các trang giải thích cho người học hiểu rõ hơn về nội dung ấy. Khi những điểm ngữ pháp được hiểu kỹ và rõ như vậy, cũng là động lực cho người học tiếp tục con đường chinh phục tiếng Nhật của mình. Hơn nữa, đối với những sinh viên vì nhiều lý do mà bị mất căn bản ngữ pháp, thì trên Youtube cũng có rất nhiều trang cho người học tập tễnh học lại từ đầu để dần lấy lại kiến thức và theo kịp nội dung học ở trường.

Ngoài ra còn các phần mềm ứng dụng có thể tải về điện thoại hoặc máy tính như Jdic, Mazzi, Kotoba-chan, Akebi... Thường những ứng dụng này trình bày rõ nội dung ngữ pháp, các bài tập luyện tập ngữ pháp, bài tập luyện thi JLPT...

2.3. Để tự học tốt ngữ pháp, thì phương pháp học ngữ pháp cũng một điều cần thiết và quan trọng

Thông qua việc hiểu rõ phương pháp, sinh viên sẽ dễ dàng tự học và có động lực để đi tiếp chương trình học. Sau đây là một vài phương pháp học ngữ pháp để hỗ trợ cho việc tự học được tốt hơn.

+ Hình thức 1: Học thuộc lòng các câu ví dụ, bài tập mẫu câu trong sách giáo khoa. Hoặc ít nhất là học thuộc một câu mà người học ấn tượng, dễ thuộc, dễ nhớ nhất.

Ví dụ: Đối với mẫu câu “V た ことが あります” (đã từng V), bài 19, phần 練習 B-1 trang 163 sách Minna no Nihongo tập 1 có các câu như sau:

- a) 広島へ 行った ことが あります。(Đã từng đi Hiroshima)
- b) 富士山に 登った ことが あります。(Đã từng leo núi Phú Sĩ)
- c) すもうを 見た ことが あります。(Đã từng xem đấu vật)
- d) お酒を 飲んだ ことが あります。(Đã từng uống rượu)
- e) スキーを した ことが あります。(Đã từng trượt tuyết)

Người học sau khi làm xong, nếu có thể thì học thuộc hết các câu này, hoặc chỉ học một câu mà mình thấy dễ nhớ nhất, ví dụ như câu お酒を 飲んだ ことが あります。(Đã từng uống rượu), để mỗi lần vận dụng mẫu câu “đã từng V”, thì đọc ra được câu お酒を 飲んだ ことが あります là sẽ nhớ được cấu trúc này gồm có động từ chia về thể た và cộng với ことが あります. Việc học thuộc các câu ví dụ là cách ghi và ký ức của người học một cách lặp đi lặp lại sẽ làm cho người học nhớ được lâu hơn. Cần chú ý thêm, khi học thuộc, cần đọc thành lời (chứ không học thầm, đọc thầm) sẽ làm cho người học tập trung cao độ hơn, ghi nhớ sâu hơn. Hơn nữa, với cách đọc thành lời như vậy, nếu chịu khó mỗi câu đọc 2 ~ 5 lần, người học sẽ luyện được thêm kỹ năng đọc trôi chảy. Và khi nắm chắc được mẫu câu, đọc một cách trôi chảy, là tiền đề cho việc đàm thoại được suông sẻ và lưu loát hơn.

+ Hình thức 2: Tự mình đặt càng nhiều câu ví dụ càng tốt và học thuộc lòng các ví dụ đó.

Ví dụ: Đối với mẫu câu “V た ことが あります” (đã từng V), bài 19 sách Minna no Nihongo tập 1, sinh viên có thể dựa vào mẫu câu này, tự đặt thêm 5 đến 10 câu ví dụ, dựa trên các từ vựng đã học hoặc trên thực tế sử dụng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày. Ưu tiên đặt câu với những từ vựng đã học để ôn lại từ vựng. Nếu có từ vựng mới thì tra từ vựng, cũng là hình thức làm giàu thêm vốn từ của mình.

Sau đây là các câu ví dụ mà người học có thể tự đặt câu:

- a) 日本語で 電話した ことが あります。(Đã từng điện thoại bằng tiếng Nhật)
- b) 一人で 旅行した ことが あります。(Đã từng đi du lịch một mình)
- c) コーヒーに さとうを 入れた ことが あります。(Đã từng bỏ muối vô cà phê)
- d) 1000メートル 泳いだ ことが あります。(Đã từng bơi 1000m)
- e) ソファで 寝坊した ことが あります。(Đã từng ngủ quên trên sofa)
- f) わたしは 道を 迷った ことが あります。(Đã từng lạc đường)
- g) 飛行機に 乗った ことが ありません。(Chưa từng đi máy bay)
- h) 納豆を 食べた ことが ありません。(Chưa từng ăn đậu nành lên men)
- i) A: 自分で フォーを 作った ことが ありますか。(Đã từng tự nấu phở chưa?)
B: はい、あります。(Vâng, đã từng)
- j) A: お風呂に 入った ことが ありますか。(Đã từng tắm bồn chưa?)
B: いいえ、ありません。(Chưa, chưa từng)

Sinh viên đặt được câu nào thì ghi vào tập câu ấy. Luôn nhớ việc tập trung ghi chép là một trong những hình thức ghi nhớ vào trong não nội dung cần nhớ. Sau khi đặt câu xong, tương tự như hình thức 1, người học sẽ học thuộc các câu ví dụ, hoặc học thuộc ít nhất một câu ví dụ mà mình tâm đắc, ấn tượng, dễ nhớ. Chú ý là đọc thành tiếng để có thể kết hợp với việc luyện đọc trôi chảy và luyện khả năng đàm thoại lưu loát, một công đôi việc.

Phương pháp này không khó, nhưng đòi hỏi người học phải kỳ công, kiên nhẫn, động não đặt câu, tìm từ mới, nghĩ ra các tình huống..., nhưng bù lại, sẽ đem lại hiệu quả cho người học, là nhớ kỹ được các mẫu câu, qua đó có thể vận dụng được mẫu câu vào trong bài viết, bài đàm thoại

2.4. Xem trước bài học cũng là một giải pháp cho việc học ngữ pháp tiếng Nhật

Hiện nay giáo trình, tài liệu về ngữ pháp tiếng Nhật rất nhiều. Để có thể nhớ sâu được bài giảng của thầy cô, sinh viên nên tìm hiểu trước nội dung bài học, để xem khả năng tự học, tự thẩm thấu bài học của mình đến đâu. Chỗ nào mình chưa hiểu, thì ghi chú lại, hôm sau tập trung nghe thầy cô giảng, sẽ thông được chỗ gút mắc đó, hoặc chưa thông nữa thì hỏi thầy cô. Điều này sẽ làm cho sinh viên có thể nhớ rất tốt được ngữ pháp ấy.

2.5. Thêm một giải pháp tự học cho sinh viên, chính là tự học tại thư viện của trường hoặc các thư viện của trung tâm Nhật ngữ khác

Hiện tại các trường đại học đều có thư viện, và có các đầu sách liên quan đến ngành học. Nên sinh viên có thể vào thư viện để tìm đọc thêm những quyển sách liên quan đến ngữ pháp. Hơn nữa, tại thư viện cũng có thể làm quen được những bạn bè cùng khối hoặc các anh chị đi trước, có thể hỏi thêm những gì mình chưa hiểu kỹ.

2.6. Một trong những phương pháp học không kém phần thú vị, vui nhộn và dễ hiểu dễ nhớ là học nhóm cùng với bạn bè

Sinh viên tự tạo một nhóm gồm những bạn cùng mục tiêu học tập, chia sẻ kinh nghiệm học tập, đôn đốc và thi đua với nhau để đạt hiệu quả cao.

Sinh viên có thể cùng làm bài tập, kiểm tra chéo kiến thức lẫn nhau, người này không hiểu thì hỏi và người nào hiểu thì trả lời. Cả nhóm không hiểu thì hỏi thầy cô hoặc tìm tài liệu nghiên cứu cho nội dung đó.

Tự học nhóm với bạn bè cùng chí hướng tạo ra nguồn động lực rất lớn cho sinh viên trong quá trình học.

Kết luận

Ngữ pháp là tiền đề cho việc thông hiểu các kỹ năng nghe- nói- đọc- viết. Vì thế, nếu hiểu được ngữ pháp, thì việc nghe- nói- đọc- viết sẽ trở nên dễ dàng và nhẹ nhàng hơn bao giờ hết. Việc tự học ngữ pháp một cách đúng đắn, kiên trì, khoa học sẽ giúp cho người học lĩnh hội kiến thức dù là nền tảng hay nâng cao đều rất vững chắc.

Tuy nhiên trong thực tế tự học, tưởng là một điều đơn giản, nhưng nó là một quá trình kiên trì, nhẫn nại, kỳ công, và là một trong những yếu tố quyết định chất lượng học tập của sinh viên.

Hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu sẽ giúp cho sinh viên tự tạo ra cho mình nhu cầu, động cơ, hứng thú trong học tập, nâng cao ý chí vượt qua những khó khăn để tiếp thu tri thức, rèn luyện kỹ năng và điều cốt yếu là rèn luyện cho sinh viên thói quen làm việc độc lập. Thói quen này sẽ giúp sinh viên khi rời giảng đường vẫn có khả năng tự học tập và nghiên cứu suốt đời để không ngừng nâng cao kiến thức của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Phương Chi (2019) Nâng cao năng lực tự học của sinh viên Ngữ văn qua học phần Ngữ pháp Tiếng Việt, truy cập lúc 19:42 ngày 28/06/2021 tại <http://ukh.edu.vn/gioi-thieu/Khoa/khoa-su-pham/chi-tiet-khoa-su-pham/id/1166/Nang-cao-nang-luc-tu-hoc-cua-sinh-vien-Ngu-van-qua-hoc-phan-Ngu-phap-Tieng-Viet>
2. Cao Lê Dung Chi. (2017). Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu. *Tạp chí Khoa học*, 14(4), 58.
3. Nguyễn Thị Bích Huệ, Trần Thị Thu Thủy & Nguyễn thị Hoa . (2020). Áp dụng phương pháp dạy học theo dự án trong giảng dạy tiếng Nhật ở khoa tiếng nhật tại trường đại học ngoại thương. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, (130), 50-61.
4. Đoàn Văn Khải (2017). Nâng cao năng lực tự học của sinh viên trường đại học ngoại thương. *Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, 95(95).
5. Trần Thị Thu Trang & Trần Thị Cúc. (2019). Thực trạng và giải pháp cải thiện việc tự học cho sinh viên chuyên ngữ năm thứ nhất trường đại học Nha Trang. *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, 9-20.

VIỆC HỌC MÔN NGHE TIẾNG NHẬT, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

CAO ĐỖ QUYỀN

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Nghe hiểu là kỹ năng quan trọng nhưng lại khiến nhiều người e ngại khi học tiếng Nhật. Đặc biệt, đối với người bắt đầu học thì càng vất vả hơn – khi cả từ vựng và ngữ pháp đều chưa có nhiều. Hơn nữa việc luyện nghe nên được tiến hành song song với các kỹ năng khác ngay từ khi mới bắt đầu học tiếng Nhật. Đề tài nghiên cứu này sẽ phân tích thực trạng và đề xuất những giải pháp giúp người học có hứng thú trong giờ học môn nghe cũng như giúp họ có phản xạ nghe hiểu tốt hơn.

Từ khóa: tiếng Nhật, học tiếng Nhật, môn nghe hiểu, kỹ năng nghe, phương pháp nghe

Đặt vấn đề

Theo số liệu thống kê của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) năm 2018, số lượng học viên tiếng Nhật tại Việt Nam là khoảng 174.000 người, trong đó 31.200 người là sinh viên đại học, 26.200 người là học sinh trung học phổ thông và trung học cơ sở, 2.000 người là học sinh tiểu học. Ông Ando Toshiki - Giám đốc Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản - Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam cho biết theo một kết quả khảo sát, số người học tiếng Nhật tại Việt Nam có thời điểm đứng thứ 8 trên thế giới và thứ 3 khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản còn là đơn vị tổ chức kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT) trên toàn thế giới, một trong những kỳ thi đánh giá năng lực của người học tiếng Nhật. Số thí sinh dự thi tại Việt Nam năm 2017 đạt 71.242 người, đứng thứ 3 trên thế giới và đứng đầu khu vực Đông Nam Á [1].

Việt Nam và Nhật Bản là hai quốc gia thuộc khu vực châu Á có mối quan hệ truyền thống lâu đời. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, bản sắc văn hóa của mỗi nước đều được lưu dấu ấn rõ nét trong tiếng Việt và tiếng Nhật. Sự giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn luôn được thể hiện trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Những năm gần đây, số lượng người Việt Nam học tiếng Nhật và số lượng người Nhật học tiếng Việt ngày càng nhiều. Việc dạy học, nghiên cứu, so sánh tiếng Nhật và tiếng Việt càng nhận được sự quan tâm của nhiều người.

“*Nghe, nói, đọc, viết - ngữ pháp*” là 4 kỹ năng thực hành giao tiếp cơ bản đòi hỏi cả giảng viên lẫn học viên luôn phải chú trọng, để người học có thể sử dụng tiếng Nhật như là một công cụ giao tiếp. Trong các kỹ năng này, kỹ năng nghe được xem là phần khó dạy và học nhất [2]. Vì sao lại có nhận định này? Bởi vì thực tế giảng dạy tiếng Nhật tại một số trường Đại học cho thấy, hầu hết sinh viên không chú trọng rèn luyện

kỹ năng nghe, mà chú trọng vào kỹ năng viết, đặc biệt là chú trọng vào việc học ngữ pháp. Rất nhiều sinh viên cho rằng họ không thể nào nghe được, mặc dù họ viết rất tốt. Từ đó dẫn đến việc sinh viên có tâm lý rất sợ môn nghe, luôn né tránh, không thích học môn này. Và hiển nhiên điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng học môn nói, làm cho sinh viên thiếu tự tin trong giao tiếp. Thậm chí có cả những người sau khi ra trường cũng không có khả năng nghe tốt dẫn đến không thể giao tiếp được.

Chính vì thế, đề tài nghiên cứu “*Việc học môn nghe tiếng Nhật, thực trạng và giải pháp*” trở nên cấp thiết để tìm ra những giải pháp giúp người học có hứng thú trong giờ học môn nghe cũng như giúp họ có phản xạ nghe hiểu tốt hơn.

Phân nội dung

1. Tổng quan về môn nghe tiếng Nhật

Tiếng Nhật nói riêng và bất kỳ ngôn ngữ nào nói chung, các kỹ năng “*Nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp*” luôn gắn kết tương hỗ cho nhau. Tuy nhiên, kỹ năng nghe và nói được xem là công cụ giao tiếp trực tiếp nhất. Nghe và nói luôn xuất hiện đồng hành cùng nhau, không thể nói giỏi khi không nghe giỏi và ngược lại. Tuy nhiên trong quá trình học, môn nói có vẻ như được chú trọng hơn, sinh viên được học nói trực tiếp với giáo viên người bản xứ, ngược lại môn nghe lại ít được chú trọng.

Có hai phương thức nghe chính yếu mà khi tìm hiểu về môn nghe chúng ta cần phải quan tâm đến, đó là nghe băng (đĩa) và nghe trực tiếp. Do đó khi đề cập đến việc nâng cao chất lượng môn nghe cũng đòi hỏi sự phân biệt giữa việc nâng cao chất lượng nghe qua băng đĩa (nghe gián tiếp) và hiệu quả của việc giao tiếp trực tiếp với người bản xứ (nghe trực tiếp).

2. Những vấn đề nghe không hiểu tiếng Nhật

Tiếng Nhật thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính, khác hẳn với loại hình ngôn ngữ đơn lập của tiếng Việt. Trong tiếng Nhật, nổi bật nhất chính hệ thống kính ngữ. Nhờ vào hệ thống này, người Nhật thể hiện được thứ bậc, địa vị xã hội giữa những người đang giao tiếp. Do đó trong tiếng Nhật thường xuất hiện những dạng biến đổi động từ và sự kết hợp một số từ vựng để chỉ mối quan hệ giữa người nói, người nghe và người được nói đến trong cuộc hội thoại. Người ta cho rằng chính hệ thống kính ngữ đã làm cho tiếng Nhật trở nên phức tạp hơn. Hơn thế nữa, trong giao tiếp cũng có sự phân biệt giới tính, có những từ chỉ dành riêng cho nam giới sử dụng, và có những từ chỉ dành riêng cho nữ giới. Chính vì lẽ đó đã làm cho người nghe khó nắm bắt kịp nếu như không trực tiếp giao tiếp mà chỉ nghe qua băng đĩa [2].

Tiếng Nhật được viết trong sự phối hợp ba kiểu chữ: Hán tự hay Kanji và hai kiểu chữ mềm Hiragana và đơn âm cứng Katakana, trong đó Kanji chiếm hơn 80%. Mỗi chữ Kanji đều thể hiện một ý nghĩa khác nhau và hình dạng của chúng cũng tương đối khác nhau, thế nhưng có rất nhiều chữ được phát âm giống nhau. Ví dụ có đến 41 chữ mang âm Ko, 48 chữ mang âm Shi... Ngoài ra, cũng có khá nhiều từ đồng âm như từ 楽器 (Gakki) có nghĩa là học kỳ và nhạc cụ... Vì vậy khi đọc sẽ dễ dàng nhận ra nghĩa, nhưng khi nghe cần phải chú ý ngữ cảnh, ngữ điệu [2].

Trật tự từ tiếng Nhật cơ bản là “Chủ ngữ - Bỏ ngữ - Động từ”. Sự liên kết Chủ ngữ, Bỏ ngữ hay các yếu tố ngữ pháp khác thường được đánh dấu bằng trợ từ. Trật tự từ này khác hẳn với tiếng Việt, tiếng Anh...nên cũng góp phần gây khó khăn cho người Việt trong việc nghe và nhận biết. Bên cạnh đó, tiếng Nhật cũng không có những từ riêng biệt để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, cụ thể là những từ đóng vai trò biểu hiện thì và thể như từ đã, từ chưa...trong tiếng Việt, mà lại sử dụng hình thức chia động từ ở cuối câu. Trong tiếng Nhật người ta chia động từ ra rất nhiều thể để thể hiện nhiều ý nghĩa ngữ pháp. Tuy nhiên có một số thể có cách chia rất giống nhau. Chính vì lẽ đó mà đòi hỏi người nghe phải đặc biệt chú ý vào ngữ cảnh và đặc biệt chú ý biểu hiện của động từ cuối câu để nhận biết thì và thể.

Tiếng Nhật được nói theo từng nhịp đều nhau. Ngữ điệu trong tiếng Nhật là ngữ điệu cao thấp. Điều này tạo cho người nghe cảm giác rằng người Nhật nói quá nhanh và âm của chữ trước dính liền với chữ sau khó nhận ra nghĩa [2].

Ở Nhật Bản có rất nhiều phương ngữ (方言 *hōgen*). Có sự khác nhau rất lớn giữa miền Đông và miền Tây của Nhật Bản cũng như ở nhóm đảo Ryūkyū. Các phương ngữ thường khác nhau về ngữ điệu, hình thái biến đổi, từ vựng, và cách dùng các trợ từ [2].

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ lược bỏ đại từ, có nghĩa là chủ ngữ hay bỏ ngữ của một câu không cần phải được nêu ra nếu nó là hiển nhiên trong ngữ cảnh đó. Ngoài ra, người ta thường cảm thấy, đặc biệt trong văn nói tiếng Nhật, câu càng ngắn càng hay, tạo ra xu hướng loại bỏ các từ ra khỏi câu một cách tự nhiên chứ không dùng đại từ. Do đó làm cho người nghe khó theo dõi, dẫn đến khó hiểu [2].

3. Thực trạng việc dạy và học môn nghe tiếng Nhật

Để tìm hiểu về thực trạng học môn nghe của sinh viên, tôi đã tiến hành khảo sát hỏi ý kiến trực tiếp và thông qua hình thức chat trên các mạng xã hội như Facebook; Zalo; Skype... Đối tượng khảo sát là 100 bạn sinh viên từ năm 1, những người mới bắt đầu làm quen với tiếng Nhật cho đến sinh viên năm 4, những sinh viên sắp tốt nghiệp ra trường của ngành Đông Phương - Nhật Bản học hoặc ngành Ngôn ngữ Nhật ở 3 trường Đại học – Cao đẳng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai gồm: Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF); Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH); Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi (SONADEZI).

Sinh viên năm	1	2	3	4
Số sinh viên khảo sát/ Tổng số sinh viên	25/100	25/100	25/100	25/100
Tỉ lệ	25%	25%	25%	25%

Kết quả khảo sát cho thấy có đến 79% số sinh viên cho rằng trong 5 kỹ năng “nghe, nói, đọc, viết, ngữ pháp”, kỹ năng nghe là kỹ năng khó nhất. Chính vì họ cho rằng kỹ năng nghe là kỹ năng khó, nên họ không có hứng thú với việc học môn nghe. Trong số các sinh viên được khảo sát, chỉ có 18% số sinh viên cho rằng thích học môn nghe, 73% số sinh viên cho rằng họ không thích học môn nghe lắm, và 9% số sinh viên rất ghét học nghe.

Theo đánh giá của sinh viên, sở dĩ môn nghe trở nên khó bởi nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Do cấu trúc của tiếng Nhật khác hẳn với cấu trúc tiếng Việt (59%).
- Người Nhật nói khá nhanh làm tăng độ khó của môn nghe lên nhiều lần. Những biến đổi âm trong lời nói nhanh và liên tục khác hẳn so với cách phát âm rõ ràng từng âm tiết của giáo viên ở lớp (77%).
- Do không thuộc từ vựng, và do bản thân phát âm sai, nên khi nghe không nhận ra được. Có rất nhiều từ nhìn vào có thể hiểu được nhưng khi nghe thì không hiểu nghĩa (86%).
- Tâm lý căng thẳng khi nghe có thể biến những từ quen thuộc trở thành từ mới không nhận ra nghĩa trong quá trình nghe (71%).
- Do bản thân chưa nắm vững các cấu trúc ngữ pháp dẫn đến không hiểu rõ ý nghĩa của câu (64%).
- Do chưa quen với cách nghe qua để nắm ý, mà phần lớn lại tập trung vào nghe từng câu, câu chữ, nên khi gặp từ không hiểu thì không tập trung nghe tiếp được (73%).
- Một số sinh viên thường xuyên vừa nghe vừa xem đáp án, lâu dần trở thành thói quen luôn không tập trung khi nghe, nghe phải kết hợp với xem đáp án mới hiểu (51%).
- Đa số sinh viên cho rằng cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu học nghe cũng như chưa tạo điều kiện để sinh viên luyện tập kỹ năng nghe (89%).
- Nhiều sinh viên cho rằng tài liệu học môn nghe chưa phong phú (87%).

Nhiều sinh viên cho rằng ngoài giờ học ở lớp, thời gian còn lại ở nhà chủ yếu họ đầu tư vào việc học và làm bài tập của môn ngữ pháp, học chữ Kanji... thời gian dành cho việc luyện nghe ở nhà rất ít. Hơn thế nữa, sinh viên cũng chưa biết cách tự luyện tập nghe. Trong giờ nghe ít có thời gian dành cho luyện nói, chẳng hạn nói lại những gì đã nghe, hay được phân vai để luyện tập lại các mẫu đối thoại ngắn xuất hiện trong giáo trình... đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho giờ nghe trở nên tẻ nhạt.

Để có thể tốt nghiệp ra trường sinh viên phải có được bằng năng lực Nhật ngữ N3 (ngành Đông Phương – Nhật Bản học) hoặc N2 (ngành Ngôn ngữ Nhật). Tuy nhiên có rất nhiều sinh viên không đạt trong kỳ thi năng lực là do điểm môn nghe thấp, hoặc bị điểm liệt môn nghe, nguyên nhân một phần là do trong giờ học trên lớp sinh viên ít được luyện nghe với hình thức thi nghe năng lực.

4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học môn nghe

4.1. Đối với giờ học nghe trên lớp

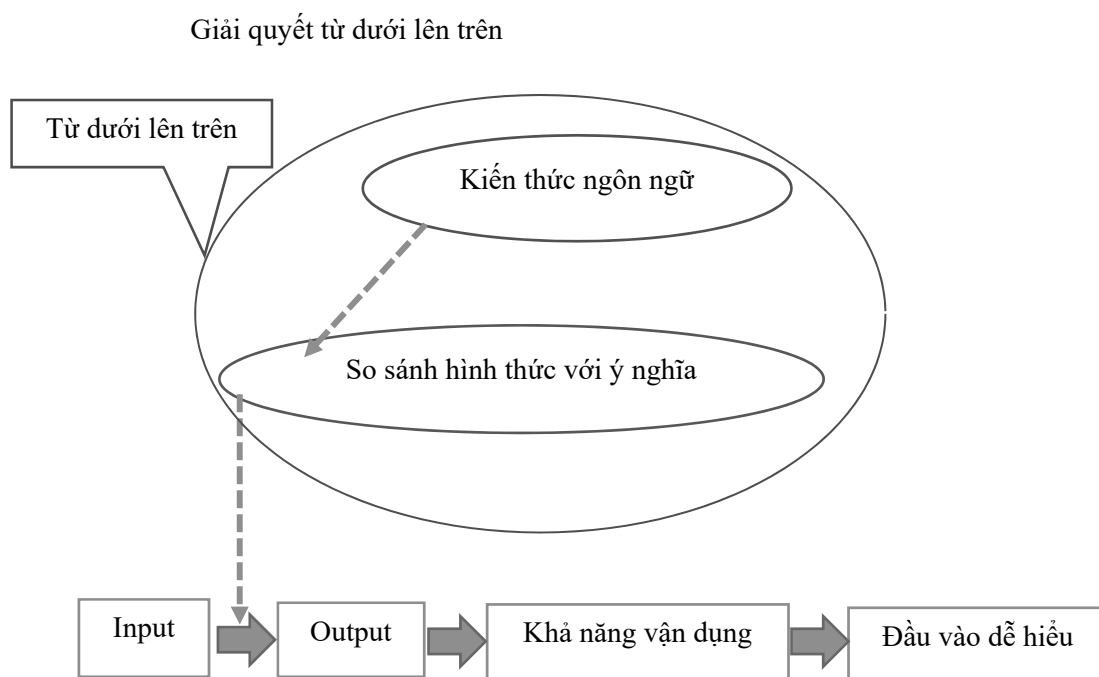
Trong một giờ học nghe tiếng Nhật, không chỉ học kỹ năng nghe gián tiếp mà việc kết hợp với kỹ năng nghe trực tiếp cũng rất quan trọng. Giảng viên nên cho các bạn sinh viên nghe các dạng bài tập nghe khác nhau. Ngoài kỹ năng nghe, giảng viên cũng nên hướng dẫn cho các bạn sinh viên vận dụng thêm các kỹ năng khác như viết – ngữ pháp, đọc và nói. Bài giảng cần được thiết kế sao cho các bạn sinh viên kết hợp linh hoạt 4 kỹ năng trên lại với nhau.

Việc học nghe cần hướng tới 2 mục đích chính: hiểu được nội dung câu chuyện, bài hội thoại mình đã nghe; tiếp thu lĩnh hội kiến thức ngôn ngữ. Chính vì thế, giảng viên cần có định hướng xây dựng bài giảng cho giờ học nghe theo 7 phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe hiểu sau đây [3]:

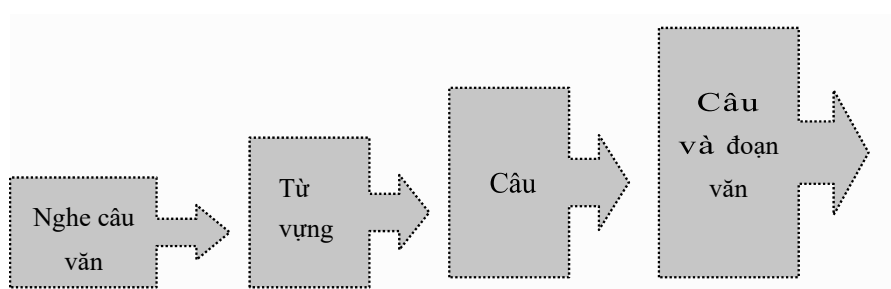
1. Vừa nghe vừa chọn lọc ra những thông tin quan trọng, có mục đích.
2. Vừa nghe vừa tưởng tượng, dự đoán trước.
3. So sánh nội dung đã nghe với kinh nghiệm và kiến thức nền tảng đã có.
4. Ghi chú lại những phần không nghe được và những từ vựng không biết.
5. Những phần không thể hiểu thì phỏng đoán và đặt câu hỏi.
6. Học từ vựng thông qua việc nghe.
7. Phản biện bằng cách bình luận về những gì nghe được.

Giảng viên hướng dẫn cho sinh viên quá trình nghe hiểu theo 3 mô hình sau:

Mô hình từ dưới lên trên:



Phương pháp nghe hiểu xử lý từ dưới lên trên - Nguồn: Japan Foundation tháng 6/2021 [4]

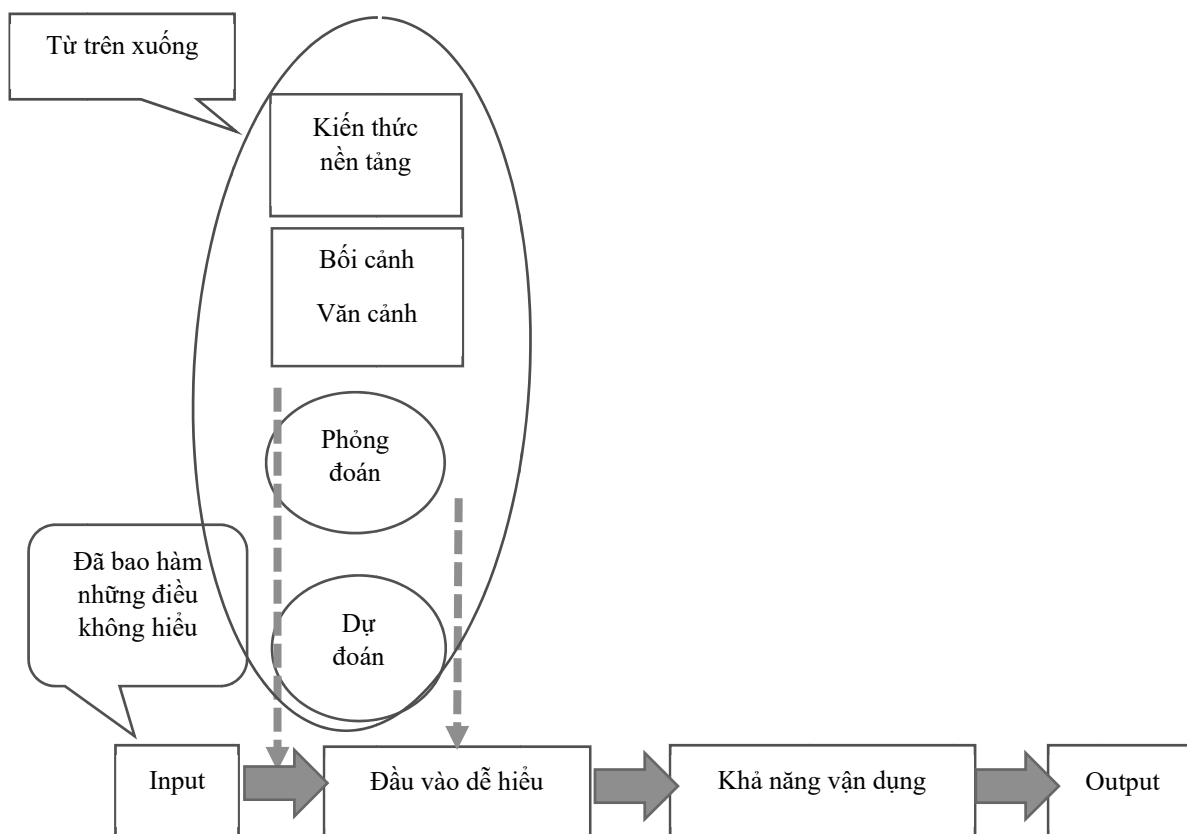


Mô hình nghe hiểu từ dưới lên trên - Nguồn: Japan Foundation tháng 6/2021 [4]

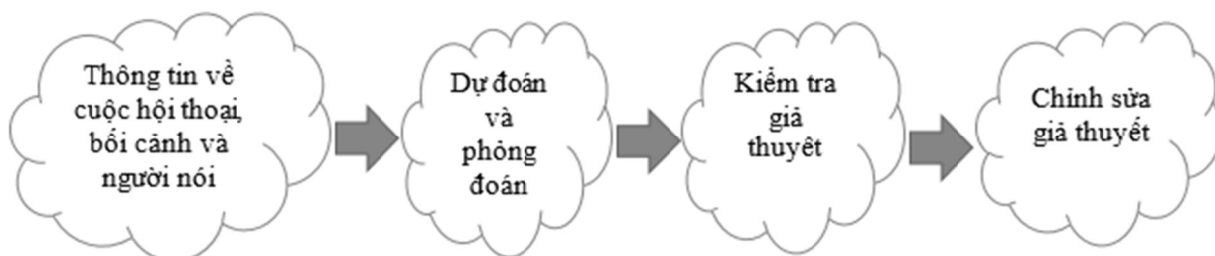
“Mô hình từ dưới lên trên” trên đây xây dựng toàn bộ ý nghĩa được tích lũy thông qua hiểu biết và những kiến thức ngôn ngữ đã sử dụng, từ những từ vựng nhỏ đến những đơn vị từ ngữ lớn trong các buổi nói chuyện hay trong đoạn văn.

Trong hướng dẫn nghe hiểu cho người mới bắt đầu, các bạn sinh viên có thể vừa nghe vừa nhìn chữ đọc theo. Ngoài ra cũng có phương pháp vừa nghe vừa dừng lại, ngắt thành từng đoạn ngắn khi gặp phần khó nghe hay nghe không hiểu. Việc luyện tập như vậy là đúng với những điều cần hướng dẫn học nghe hiểu nhưng mà chỉ thực hiện như vậy thôi thì không đủ để có thể nâng cao khả năng nghe hiểu.

Mô hình từ trên xuống



Phương pháp nghe hiểu xử lý từ trên xuống – Nguồn: Japan Foundation tháng 6/2021 [4]



Mô hình nghe hiểu từ trên xuống - Nguồn: Japan Foundation tháng 6/2021 [4]

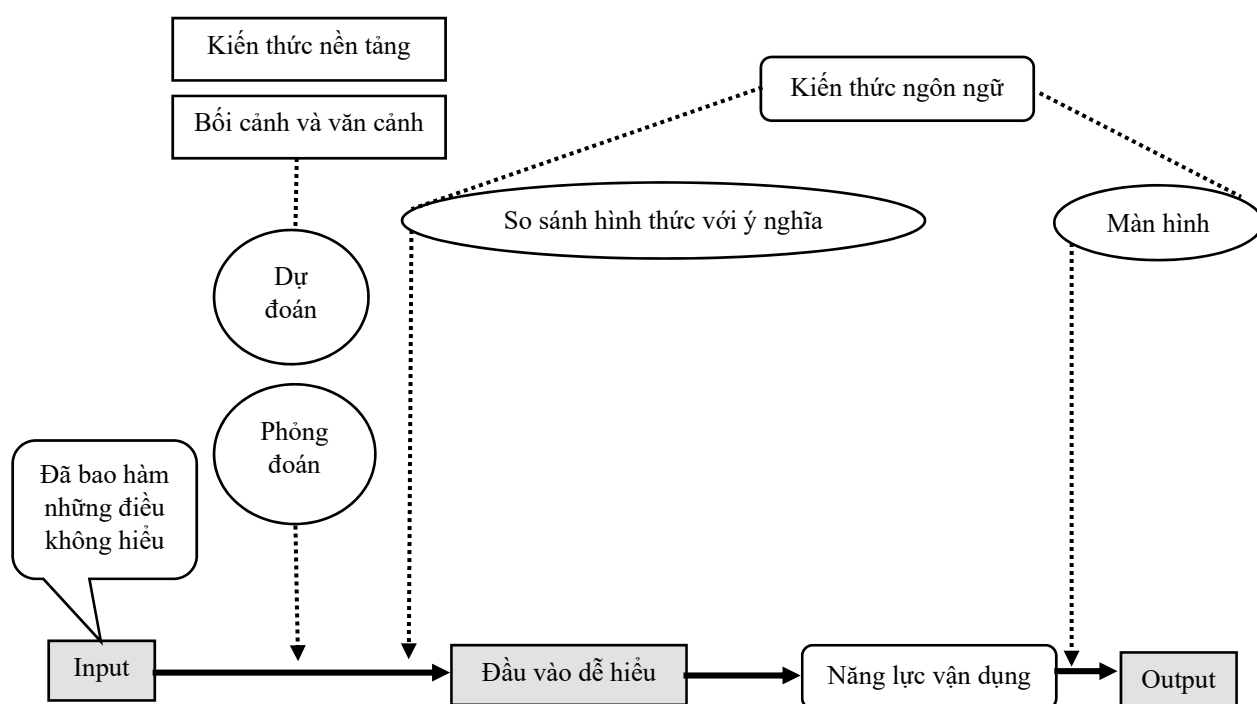
“Mô hình từ trên xuống” là nhằm nâng cao hiểu biết trong khi đưa ra phỏng đoán và dự đoán, dựa trên những kiến thức nền tảng, bối cảnh và tình huống.

Trong bài nghe tiếng Nhật, điều quan trọng là việc tự nhận thức được mục đích nghe là gì, cần chú ý điều gì, đồng thời cung cấp những thông tin đầy đủ về bối cảnh, người nói và chủ đề cho người học trước khi bắt đầu nghe một bài nghe nào đó để kích hoạt kiến thức nền, khi bước vào bài nghe dựa trên những dữ liệu đó ta có thể nghe được và hiểu được bài cặn kẽ hơn.

Mô hình trao đổi lẫn nhau

Trong giờ học nghe, các bạn sinh viên nên sử dụng cả hai mô hình nêu trên để hỗ trợ, thúc đẩy qua lại, thay vì chỉ sử dụng 1 trong 2 mô hình từ trên xuống hoặc từ dưới lên.

Trong phần hướng dẫn nghe hiểu, điều quan trọng là cùng với việc đào tạo, trau dồi kỹ năng từ dưới lên một cách vững chắc thì chúng ta cần phải luyện tập thực hành kết hợp các phương pháp có tính hiệu quả từ trên xuống, lấy tiền đề là những phần không nghe được.



Mô hình quá trình tiếp thu và luyện tập nghe hiểu trong giai đoạn tiếp thu ngôn ngữ –

Nguồn: Japan Foundation tháng 6/2021 [3]

4.2. Tăng cường khả năng giao tiếp với người bản xứ ngoài giờ học

- Phát huy tính hiệu quả của câu lạc bộ tiếng Nhật. Cải tạo lại hình thức hoạt động, cách thức tuyên truyền, đổi mới nội dung. Thay đổi thời gian hoạt động cho phù hợp.
- Nâng cao khả năng giao tiếp trong thời gian thực tập thực tế.
- Tăng cường mối quan hệ giao lưu hợp tác với các trường Đại học trong và ngoài nước.
- Tạo điều kiện và khuyến khích sinh viên chủ động tìm kiếm, kết bạn với người bản xứ.

4.3. Hướng dẫn phương pháp tự học nghe hiểu cho sinh viên

Ngoài giờ nghe trên lớp, khi về nhà các bạn sinh viên cần chủ động nghe thêm tiếng Nhật thông qua:

- Nghe nhạc tiếng Nhật sẽ giúp cải thiện kỹ năng luyện nghe tiếng Nhật rất hiệu quả. Gợi ý trang web nghe nhạc: <http://recochoku.jp/genre/j-pop/>
- Xem phim hoạt hình Anime: <http://anime47.com/>
- Xem các kênh truyền hình của Nhật Bản. Gợi ý trang web có hàng chục kênh truyền hình của Nhật Bản, được phát online miễn phí: abema.tv/now-on-air/abema-news
- Xem video tin tức ngắn trên trang web NHK News: <http://www3.nhk.or.jp/news/easy/>

5. Phần kết

Đối với việc học tiếng Nhật, kỹ năng nghe là một kỹ năng khá quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình giao tiếp trực tiếp. Tuy nhiên đây lại là kỹ năng khó rèn luyện nhất trong 4 kỹ năng “*nghe, nói, đọc, viết - ngữ pháp*”. Do đặc thù của tiếng Nhật, làm cho việc rèn luyện kỹ năng nghe vốn đã khó lại càng khó hơn. Xuất phát từ thực trạng giảng dạy và học môn nghe tiếng Nhật, tôi đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học môn nghe. Trong đó có các giải pháp nâng cao chất lượng giờ học nghe trên lớp và các giải pháp giúp sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp với người bản xứ trong các thời gian ngoài giờ học. Với những giải pháp trên, hy vọng sinh viên sẽ có một giờ học nghe hiệu quả hơn và có thể nâng cao được khả năng giao tiếp trực tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Số liệu thống kê công bố trên website của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation): jpf.org.vn. Thời gian truy cập vào lúc 18h ngày 28/6/2021.
- [2] Yamada Sato (2013), 日本語が聞き取られないの 19 理由, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
- [3] Yokoyama Noriko (2005), 「「過程」重視の聴解指導の効果—対面場面における聴解過程の分析から—」 「第二言語としての日本語の習得研究」 第二言語習得研究会第 8 号 pp.44-63.
- [4] 国際交流基金日本語教授法シリーズ聞くことを教える」, Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

NÂNG CAO KHẢ NĂNG NGHE NÓI PHẢN XẠ CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT THÔNG QUA VIỆC LUYỆN TẬP PHƯƠNG PHÁP SHADOWING

THS. NGUYỄN TRẦN VŨ THƯ

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Hiện nay, nhằm đáp ứng xu thế hội nhập và phát triển của đất nước với mục tiêu xây dựng được đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ xã hội, hầu hết các trường Đại học Việt Nam đều đã đưa môn các ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung... vào chương trình giảng dạy. Trong bối cảnh chủ trương tự chủ đối với lĩnh vực giáo dục đang được triển khai quyết liệt, việc đổi mới phương thức giảng dạy ngoại ngữ tại các trường Đại học tại Việt Nam là yêu cầu tất yếu hiện nay. Việc nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ trong trường học là tiền đề quan trọng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Nằm trong bối cảnh chung đó, việc nâng cao khả năng tự học của sinh viên nhóm ngành Nhật, Hàn, Trung tại Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) cũng là một trong yêu cầu được đặt ra hàng đầu. Bài viết sẽ trình bày và phân tích khái quát phương pháp Shadowing - một trong những phương pháp luyện tập kỹ năng nghe nói phản xạ. Từ đó, nâng cao khả năng tự học của sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại UEF nói riêng và sinh viên nhóm ngành ngoại ngữ nói chung.

Từ khóa: Shadowing, phương pháp luyện tập, kỹ năng nghe nói, giao tiếp phản xạ, ngành Ngôn ngữ Nhật

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, số lượng người đang học tiếng Nhật tại Việt Nam là 174.000 người, trong đó 31.200 người là sinh viên Đại học¹. Nhu cầu về nguồn nhân lực biết tiếng Nhật để có thể làm việc tại các công ty, nghiệp đoàn của Nhật Bản trong và ngoài nước rất lớn. Vì vậy, việc đầu tư học tiếng Nhật có thể xem là một quyết định rất thiết thực. Tuy nhiên, việc dạy và học tiếng Nhật hiện nay tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. So với mặt bằng chung về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ giảng viên thì sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật tại Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) có môi trường học tập khá lý tưởng, tuy nhiên còn vẫn gặp một số hạn chế như: quy mô sinh viên trong một lớp học ngoại ngữ còn đông, thời gian trao đổi với người bản xứ còn hạn chế... Những khó khăn này phần nào ảnh hưởng đến việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp phản xạ của sinh viên. Việc rèn luyện các kỹ năng khi học ngoại ngữ đòi hỏi người học phải bỏ nhiều thời gian, công sức, tính tích cực, chủ động trong việc tự học.

¹ Theo khảo sát của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản năm 2018

Thực tế cho thấy, đối với người học tiếng Nhật, một trong những việc khó khăn chính là phát âm ngữ điệu trong câu sao cho chuẩn xác. Do đó, việc áp dụng phương pháp cụ thể để hướng dẫn sinh viên nâng cao tính tự học là yếu tố quan trọng mang lại hiệu quả cao và khắc phục được các khó khăn trong quá trình học tiếng Nhật. Cho đến nay, có rất nhiều phương pháp học tập ngoại ngữ hiệu quả, nhưng trong số đó có một phương pháp tuy không mới nhưng vẫn chưa được phổ biến rộng rãi mang tên Shadowing. Shadowing được cho là một trong những phương pháp thực tiễn rất có hiệu quả để nâng cao khả năng nghe nói phản xạ cho sinh viên, nâng cao hiệu quả học tập từ trình độ Sơ cấp, tạo thói quen sắp xếp thời gian học tập và luyện tập mỗi ngày.

2. Phần nội dung

2.1. Giới thiệu Phương pháp Shadowing

Shadowing là thuật ngữ có nguồn gốc từ Shadow trong tiếng Anh (có nghĩa là cái bóng). Về cơ bản, Shadowing là một hành động mô phỏng chính xác âm thanh phát ra từ đối phương. Shadowing là một kỹ thuật rất hiệu quả trong việc luyện tập ngữ điệu, nhịp điệu và cách phát âm của người bản địa. Shadowing khác với kỹ thuật nghe và lặp lại, nghĩa là người học sẽ không chờ nghe hết cả câu và sau đó mới nhắc lại. Thay vào đó, người học gần như sẽ nói đồng thời, bắt chước hoàn toàn ngữ điệu, cách họ ngắt câu, luyện láy.

Trong bài nghiên cứu của Tanimoto (1988)² có nêu lên một thuật ngữ 同時再生 (Doji saisei - tạm dịch là Phát lại song song). Trong phiên dịch đồng thời, thông thường sẽ nghe nguyên văn cần dịch qua tai nghe, đối với Shadowing cũng nghe với cách thức tương tự như vậy nhưng chỉ lặp lại nguyên văn chứ không cần chuyển đổi ngôn ngữ. Nishimura (1998)³ cũng cho rằng Shadowing là một phương pháp đào tạo sơ bộ cho thông dịch song song, nói cách khác thì đó là “*Phương pháp luyện tập liên tục cả hai hành động nghe vào nói trong một khoảng thời gian nhất định*”. Tóm lại, phương pháp này được có tên là Shadowing bởi vì đó là hành động sao chép hoàn toàn lại nguyên văn giống hệt như một cái bóng.

2.2. Ứng dụng phương pháp Shadowing trong việc tự học của sinh viên

Việc tự học của sinh viên rất quan trọng. Thời gian của các lớp học trên trường không thể áp dụng đầy đủ các kỹ năng cho sinh viên, chỉ có thể giúp sinh viên nắm bắt được bài học, kiến thức nhưng không có nhiều thời gian luyện tập. Hơn nữa, sinh viên vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc tự học do chưa có phương pháp học tập hiệu quả, tài liệu học tập... Sau đây, tác giả sẽ giới thiệu cách luyện tập kỹ năng nghe nói thông qua Phương pháp Shadowing:

² 谷本秀康、異文化間コミュニケーションと通訳者の役割、英潮社新社、東京。

Tạm dịch: Tanimoto Hideyasu (1988), *Giao tiếp đa văn hóa và vai trò của người phiên dịch*, Eishosha Shinsha, Tokyo.

³ 西村友美 (1998) 通訳技法の英語教育への応用シャドーイングを用いた一つの方法、日本時事英語学会関西支都同時通訳論研究分科会。

Tạm dịch: Nishimura Tomomi (1998), *Một trong những phương pháp sử dụng Shadowing ứng dụng kỹ thuật phiên dịch vào giáo dục tiếng Anh*, Chi nhánh Kaisei của Hiệp hội các vấn đề hiện tại và nghiên cứu tiếng Anh Nhật Bản, Tiểu ban về Phiên dịch đồng thời.

Bước 1: Chọn nguồn tài liệu - Hiểu rõ ý nghĩa

Trước khi bắt đầu Shadowing, người học cần chọn một bài nghe phù hợp với trình độ của bản thân và có tính thực tiễn cao, các đoạn hội thoại, file nghe các bài tập trong sách, hoặc bản tin, phim ảnh,... Tốt nhất là nên có script (lời thoại), bản dịch, đặc biệt cho những bạn mới học theo phương pháp này để có thể hiểu bao quát nội dung trước khi nghe. Ban đầu, hãy tiến hành nghe thử và cố gắng nắm bắt ý nghĩa của bài. Sau đó, cần đọc lời thoại và phân tích, hiểu rõ ý nghĩa của từng từ, cụm từ, và trả lời câu hỏi tại sao lại dùng cụm từ này, ngữ pháp này trong bài đọc. Ngoài ra, còn cần phải hình dung ra bối cảnh của đoạn hội thoại, các mối quan hệ giữa các nhân vật trong bài.

Bước 2: Nắm bắt âm thanh (Shadowing âm)

Đây là phương pháp luyện tập nói không phát ra lời mà thay vào đó, người học chỉ cần tập trung nghe và xác nhận từng từ trong đoạn. Hãy vừa nghe vừa dùng mắt dõi theo lời thoại. Phương pháp này còn gọi là “đọc đồng bộ”. Đồng thời, người học cũng phải phân định các đoạn nói nhanh, nói chậm, lên – xuống giọng, vừa nghe vừa kiểm tra và xác nhận rõ những điểm cần lưu ý như âm dài, âm ngắt... “Shadowing âm” nghe và nhắm lại trong đầu mà không phát ra âm thanh. Phương pháp này phù hợp với việc luyện tập những bài hội thoại có tốc độ nhanh hoặc nhiều mẫu câu tiếng Nhật chưa quen.

Bước 3: Tập nói (Shadowing cùng lời thoại)

Ở bước này, người học sẽ nhìn lời thoại kết hợp với nghe và lặp lại ngay sau đó. Người học cần thực hiện điều trên ít nhất 2-3 lần để xem xét bản thân đã nói đúng và trôi chảy hay chưa. Sau đó hãy nhắm theo, không cần mở to miệng, chỉ nói như đang thì thầm. Phương pháp này giúp bạn làm quen dần với cách phát âm và ngữ điệu của người nói. Hạn chế dùng hoặc tua đi tua lại trong lúc nghe để tăng sự thử thách và tập trung cho bản thân.

Bước 4: Shadowing theo nhịp điệu

Tại bước ôn luyện này, người học phải cố gắng lặp lại những gì đã nghe thấy và không nhìn vào lời thoại. Hãy luyện tập cùng tốc độ, ngữ điệu, cường độ âm thanh và cả nhịp ngưng nghỉ của các nhân vật trong bài nghe.

Bước 5: Luyện tập với ý thức về ngữ cảnh thực tế (Shadowing với nội dung)

Đây là bước hoàn thiện nên người học cần giữ nguyên bước 4 kết hợp với việc hình dung bối cảnh và tình cảm của các nhân vật để hiểu được toàn bộ nội dung của cuộc hội thoại.

Tự học tiếng Nhật tại nhà là một việc làm tương đối khó. Tuy nhiên, nếu có đủ sự nghiêm túc, kiên trì và một phương pháp học hiệu quả thì chắc chắn sinh viên sẽ mau chóng tiến bộ. Phương pháp này muốn đạt được hiệu quả cần phải duy trì thường xuyên và theo mức độ tăng dần. Sinh viên cần thực hành đều đặn từ 10-15 phút mỗi ngày. Hơn nữa, phương pháp này giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nghe và giải quyết được vấn đề liên quan đến việc học từ vựng. Từ đó tạo được thói quen tự giác học tập.

Về nguồn tài liệu học phương pháp luyện nghe nói tiếng Nhật Shadowing:

Nếu mới bắt đầu, người học có thể học Shadowing ngay qua các đoạn hội thoại đơn giản của cuốn Minna no nihongo – sách có đoạn hội thoại, hình minh họa, phân vai đơn giản và kèm file nghe. Hoặc các cuốn sách luyện Choukai cũng đều dễ dàng tìm được script (lời thoại).

Ngoài ra, sinh viên cũng có thể sử dụng một số giáo trình chuyên về luyện tập Shadowing như là:

シャドーイング 日本語を話そう 初~中級編」 (dành cho Sơ - Trung cấp)

シャドーイング 日本語を話そう 中~上級編」 (dành cho Trung - Cao cấp)

シャドーイング 日本語を話そう 就職・アルバイト・進学面接編」

(Shadowing phiên bản phỏng vấn, tuyển dụng, xin việc)

シャドーイングで日本語発音レッスン」

にほんご音読トレーニング : まねして上達!」

やさしい日本語の発音トレーニング」

にほんご発音かんたん」

Nếu khả năng nghe và vốn từ vựng tốt, ở mức độ N3 trở lên, người học có thể nghe được các bản tin thời sự NHK, anime, chương trình truyền hình, phim ảnh...

2.3. Hiệu quả của việc luyện tập phương pháp Shadowing

Kỹ thuật Shadowing giúp các sinh viên cải thiện tương đối về ngữ điệu, độ trôi chảy, phát âm từ vựng và phát âm nói chung

Shadowing giúp cải thiện phát âm

Khi sử dụng kỹ thuật Shadowing, thay vì chỉ đọc một ngôn ngữ, người học còn cần thật sự lắng nghe để biết cách phát âm của các từ. Ngoài ra, có thể nắm được giọng điệu của ngôn ngữ muốn học hay cần luyện tập, nhanh chóng học được cách phát âm, ngữ điệu của người Nhật để bắt chước sao cho giống nhất, tự nhiên nhất, đồng thời luyện được phản xạ nói tiếng Nhật nhanh hơn.

Trau dồi vốn từ vựng

Chúng ta có xu hướng sẽ tin và ghi nhớ những gì nghe được. Nên khi sử dụng kỹ thuật này, tai sẽ được nghe nhiều hơn và chúng ta sẽ được tiếp xúc với nhiều từ mới hơn. Giúp cải thiện khả năng nghe cũng như ghi nhớ thông tin hơn nhiều so với nghe thông thường, vì khi nghe để nhắc lại, não bộ sẽ buộc phải tập trung tối đa để vừa bắt được từ, vừa ghi nhớ để nhắc lại.

Cải thiện tư duy

Từ việc trau dồi vốn từ vựng, mạch tư duy và nói bằng ngôn ngữ đó của chúng ta sẽ trở nên trôi chảy hơn.

Hình thành ấn tượng về cấu trúc câu

Khi liên tục được cho nghe một nội dung nào đó, não chúng ta sẽ bắt đầu xử lý thông tin theo cùng một kiểu. Vì vậy, vô tình chúng ta bắt đầu đóng khung các câu

theo cùng một mẫu. Điều này cũng tương tự như một đứa trẻ mới bắt đầu biết nói và tự tạo câu theo cách nói của bố mẹ vậy.

Thúc đẩy mục tiêu học tập

Sử dụng kỹ thuật này, sinh viên cần bắt chước theo audio, nghĩa là mục tiêu cần đạt. Và khi đã tự đặt ra mục tiêu cho bản thân, sẽ có tiềm năng đạt được hơn.

3. Kết luận

Áp dụng phương pháp Shadowing giúp sinh viên tương tác được nhiều mẫu câu giao tiếp đời thường, đồng thời luyện tập song song hai kỹ năng nghe và nói tiếng Nhật. Từ đó, nâng cao tốc độ phản xạ của não bộ – một yếu tố quan trọng của việc học giao tiếp. Điều đó giúp sinh viên bắt kịp tốc độ của đối phương, linh hoạt ứng phó các tình huống và kéo dài cuộc hội thoại. Khi áp dụng cách học Shadowing, sinh viên sẽ làm quen với ngữ điệu, cảm nhận được âm thanh và tập phát âm tiếng Nhật hiệu quả. Không những thế, còn tích lũy nhiều cách nói khác nhau cũng như đa dạng câu trả lời cho cùng một vấn đề nào đó.

Bên cạnh các ưu điểm như đã nêu ở trên như kỹ năng nghe tăng lên khá rõ rệt. Không những thế, trong quá trình bắt chước câu nói, người học sẽ học được cách phát âm chuẩn và ngữ điệu của người Nhật một cách tự nhiên nhất có thể. Khi thực hành Shadowing qua các mẫu thoại, các bạn còn có thể hiểu được ngữ cảnh sử dụng từ vựng. Sau đó, khi gặp tình huống tương tự trong giao tiếp thực tế, các bạn sẽ tự bật ra phản xạ một cách nhanh chóng.

Shadowing cũng có các nhược điểm sau: đây chỉ là phương pháp chữa cháy trong trường hợp người học không có cơ hội giao tiếp thực tế với người Nhật. Vì trong cuộc sống, ngữ cảnh sẽ phong phú hơn và không hề có giới hạn. Thế nên, nếu có cơ hội được giao tiếp với giáo viên hoặc một người Nhật nào đó thì hãy cố tận dụng. Phương pháp này nếu người học chưa biết cách học hoặc không có sự kiên trì thì sẽ rất mau nản chí, dẫn đến bỏ cuộc khi chưa đạt được kết quả. Ngoài ra, Shadowing không thể ứng dụng nhiều tại lớp, vì khá mất thời gian và không thể tập trung điều chỉnh thiếu sót của từng cá nhân. Do đó để giải quyết vấn đề này, giảng viên cần hướng dẫn nâng cao nhận thức của sinh viên về tính tự học và khuyến khích tự luyện tập để song song với việc học trên lớp, như vậy mới mang lại hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sái Thị Mây (2016), *Đánh giá trình độ phát âm tiếng Nhật của sinh viên Việt Nam thông qua khảo sát trên đối tượng người Nhật*, Tạp chí Khoa học ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.
2. 西村友美 (1998) 『通訳トレーニング、北林利治他一はじめて学ぶ翻訳と通訳』 東京：松拍社。
3. 谷本秀康 (1998) 『異文化間コミュニケーションと通訳者の役割、英潮社新社』 東京。
4. 斎藤仁志 [ほか] 著 (2006) 『Shadowing：日本語を話そう！初-中級編』 くろしお出版。
5. 斎藤仁志 [ほか] 著 (2006) 『Shadowing：日本語を話そう！中-上級編』 くろしお出版。
6. 斎藤仁志 [ほか] 著 (2016) 『Shadowing：日本語を話そう 就職・アルバイト・進学面接編』 くろしお出版。
7. 吉岐久子著 (2010) 『にほんご発音かんたん』 研究社
8. 戸田貴子編著/大久保雅子 [ほか] 著 (2012) 『シャドーイングで日本語発音レッスン』 スリーエーネットワーク
9. 松浦真理子 [ほか] 著 (2014) 『にほんご音読トレーニング：まねして上達!』 アスク出版
10. インターカルト日本語学校著 (2011) 『やさしい日本語の発音トレーニング』 ナツメ社
11. 『2018年度日本語教育機関調査結果』
<<https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/survey/area/country/2019/vietnam.html>>
Truy cập ngày 29/06/2021
12. 『シャドーイングの神アプリ！NHKで人気のTEDを10倍活用しよう』
<<https://eikaiwa-highway.com/shadowing-application/>> Truy cập ngày 29/06/2021
13. 『発音のポイント ミニ講座』
<<https://www.3anet.co.jp/np/resrcs/341240/>> Truy cập ngày 29/06/2021

初级汉语水平越南学生使用动词“来、去、到、走”偏误分析

——以胡志明市财经大学中文专业一年级学生为例

A SURVEY ON COMMON ERRORS MADE BY CHINESE MAJORED FRESHMEN AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FINANCE AND ECONOMICS IN USING THE VERBS “来, 去, 到, 走”

THS. TRƯƠNG NGỌC QUỲNH

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

【摘要】

学习任何一种外语的时候, 学习者都会遇到词语用法方面的问题, 由于一些词语的语义或句法功能特别相似。学习汉语的动词“来、去、到、走”的时候, 很多初学汉语的越南学生对这些词语感到困惑不解, 不知道其意义和用法有什么相同和不同的地方。他们通常都将“来、去、到、走”与母语的“đến、đi、đến、đi”进行参照, 模仿母语词语的用法来造句, 从而造出很多病句。从胡志明市财经大学一年级中文专业学生使用“来、去、到、走”的资料发现, 最常见的偏误主要出现在“来-去”、“来-到”和“去-走”这三对词语的使用过程中。本文主要针对些偏误进行分析, 旨在揭示这些偏误的形成原因, 进而为教学工作提供若干解决问题的办法。

【关键词】: 初级汉语, 越南学生, 偏误分析, 来, 去, 到, 走

ABSTRACT

Learning a foreign language can cause students' difficulties in the usage of vocabulary because of the similarity in semantics or syntactic functions. When learning the verbs “来, 去, 到, 走” in Chinese, many Vietnamese students who are at elementary level always struggle with the meaning and usage of these words. They usually compare “来, 去, 到, 走” with “đến, đi, đến, đi” in their mother tongue and make lots of grammatical errors. When studying “来, 去, 到, 走”, Chinese language majored freshmen of Ho Chi Minh City University of Finance and Economics commonly misuse “来-去”, “来-到” and “去-走”. The aim of this essay is to reveal the causes of these errors and then provide some solutions for teaching these verbs.

Keywords: Elementary Chinese, Vietnamese students, error analysis, 来, 去, 到, 走

一、引言

在汉语教学的过程中，笔者发现学生在学习“来、去、到、走”这四个动词时经常混淆，经常是不确定在哪个语境用哪个词。有几个问题值得让我们思考：

第一，在初级阶段，学生总是习惯把外语词语的使用方法参照于母语词语的用法，从而造成一些词语用法上的错误。通常，“来、到”翻译成越南语的意思是“đến”，“去、走”可以翻译成“đi”。不过，在不同的语境下，这些汉语词语翻译成越南语的时候未必只有上面的意思。比如，动词“去”不仅仅有“đi”一个意思，在不同的语境下还可以翻译成“ra”或者“đến”。不难发现，一个汉语词语翻译成越南语的时候可能有几个意思；而有时候几个汉语词语翻译成越南语时却可能有同样一个意思。显然，只将“来、去、到、走”中的任何一个动词单纯地参照越南语的“đến”或“đi”的用法是不全面的。

第二，汉语的动词“来、去、到、走”在句子中所充当的功能较为复杂。

“来”、“去”是汉语十个单纯趋向动词中的两个。所谓“趋向”不仅表示人或事物在空间上位移的方向，而且还表示事物的发展、变化以及状态的开始、持续等。除了趋向动词这一功能，“来”和“去”在句子中还可以充当趋向补语的功能。比如：

动词	补语
<ul style="list-style-type: none">• 我来了。• 他去颐和园。	<ul style="list-style-type: none">• 你过来吧！• 他出去了。

然而，“到”、“走”虽然也表示位置的移动，但是不属于趋向动词的范围内。“到”、“走”在句子当中还可以充当的是结果补语的功能。此外，“到”也可以充当介词的角色。

动词	补语	介词
<ul style="list-style-type: none">• 我到电影院了。• 他早就走了。	<ul style="list-style-type: none">• 你买到车票了没有？• 我的车被小偷偷走了。	<ul style="list-style-type: none">• 我们上课到中午12点。

从这点可以看到这四个动词所指的“位置移动”的范围上很容易让人困惑不解。在本文的范围内先不考察这四个词语的其他语法功能，只限于考察其作为一个动词的功能。

前人的相关研究主要限于考察趋向动词的性质、范围和句法功能。可以说，这些领域已经取得累累的研究成果，比如：黎锦熙（1924）的《新著国语文法》、太田辰夫（1958）的《中国语历史文法》、吕叔湘（1942）的《中国文法要略》、陆志韦（1956）的《北京话单音词词汇》、陆宗达、俞敏（1954）的《现代汉语语法（上）》、张志公主编（1959）的《汉语知识》、丁声树等（1961）的《现代汉语语法讲话》、房玉清（1981）的《助词的语法特征及其分类》、徐静茜（1983）的《“趋向动词”应归属何种词类？》、陈昌来（1994）的《动后趋向动词性质研究述评》等。

然而，对越南人使用动词“来、去、走、到”的偏误分析较为罕见。目前，辨别“来、去、到、走”的用法只限于一些琐碎的个人教学材料中。基于这样的原因，结合实际教学工作中所看到学生的语法偏误，本人选择了这个题目作为研究题材。

本文的考察对象为胡志明市财经大学教中文专业的 133 名学生。在这些学生中，只有 5% 是华裔或者已经学习一年以上的汉语，95% 是纯粹的越南人且进入大学的时候才开始学习汉语的。本文已设计了问卷并以此为分析偏误的资料。

二、越南学生使用“来、去、到、走”的偏误分析

在实际教学的过程中，本人发现常见的偏误类型是误代，主要偏误出现在“来-去”、“来-到”和“去-走”这三对词语。下面具体将这三对词语的语义及用法加以探讨。

（一）、“来”和“去”

“来”和“去”在汉语中是意义相反的两个动词，“来”是往说话人的方向靠近，“去”是离开说话人的位置。当学习到这两个动词，越南学生习惯把“来”翻译成“đến”，“去”翻译是“đi”。汉语的“来、去”和越南语的“đến、đi”后面都可以直接加宾语。比如：

① 你**来**银行吧。（说话人在银行）

Bạn **đến** ngân hàng **đi**.

② 你**去**银行吧。（说话人不在银行）

Bạn **đi** ngân hàng **đi**.

本文已经设计了一些语境来考察学生区别这两个动词的能力。具体如下：

语境 1: 我正在学校，我要请你到我家做客，我应该怎么说。55.3% 的学生选择正确答案“你去我家玩儿吧”，27.6% 选择“你来我家玩儿吧”，17.1% 认为两种说法都行。

语境 2: 现在我在家，我要请你到我家做客，我应该怎么说。86.8% 的学生选择正确答案“你来我家玩儿吧”，6.6% 选择“你去我家玩儿吧”，6.6% 认为两种说法都行。

语境 3: 现在我在学校，下面哪种说法是正确的？57.9% 的学生选择正确答案“我骑车来学校”，27.6% 认为应该是“我骑车去学校”，14.5% 认为两种说法都行。

语境 4: 现在我在超市，哪种说法是正确的。82.9% 的学生选择正确答案“你来超市吧”，9.2% 认为应该是“你去超市吧”，7.9% 认为两种说法都行。

语境 5: “明天我们骑车去颐和园”、“明天我们骑车来颐和园”，哪句话正确。92.1% 的学生选择正确答案“明天我们骑车去颐和园”，1.3% 认为应该是“明天我们骑车来颐和园”，6.6% 认为两种说法都行。

从调查结果发现，显然有一部分学生还分不清“来”和“去”所指的说话人的位置。此类偏误有可能出自以下原因：学生认为汉语的“来”和“去”的语义和用法完全与越南语的“đến”、“đi”对等。其实，汉语中“来+O”、“去+O”和越南语“đến+O”、“đi+O”的意思不完全相等。先举几个含有“来”的例子：

①我们骑车 来 学校。	Chúng tôi đạp xe đến trường.
②他 来 我家做客。	Anh ấy đến nhà tôi chơi.
③玛丽 来 北京一年了。	Mary đến Bắc Kinh một năm rồi.
④你 来 找王老师吗?	Chị đến tìm thầy Vương phải không?
⑤你 来 咖啡店吧!	Bạn mau đến quán cà phê đi!

从这些句子看，可以发现汉语的“来”翻译成越南语的“đến”的语义和用法是基本对等的，都指靠近说话人的位置。再举几个含有“去”的例子：

①他去超市买水果。	Anh ấy đi siêu thị mua trái cây.
②下个月爸爸要去中国。	Tháng sau ba phải đi Trung Quốc.
③你去我家玩儿吧!	Bạn đến nhà tôi chơi nha!
④都几点了，还不快去学校?	Mấy giờ rồi mà còn không mau đến trường đi?
⑤这里不能抽烟，你去外边抽吧!	Ở đây không được hút thuốc, bạn ra ngoài hút đi!

在语境 ① 汉语的“去”可以翻译成的“đi”。不过，在例子② ③④中，汉语的“你去我家玩儿吧”明确了说话人的位置现在不是在家的，但在越南语只能说“Bạn **đến** nhà tôi chơi nha!”，说话人不管在不在家都这样说，没有人会说“Bạn **đi** nhà tôi chơi nha!”。显然，在例子③④，汉语的“去”相当于越南语的“đến”，而不是“đi”。在例子⑤，汉语的“去”却相当于越南语的“ra”。总的来说，汉语的动词“去”可以相当于越南语的“đi”、“đến”、“ra”这些动词，这取决于动词后面带的是什么宾语，如果把所有含有“去”的句子翻译成“đi”是不恰当的。

(二)、“来”和“到”

汉语的“来”和“到”翻译成越南语都是“đến”，后面都可以直接加宾语。不过，这两个词在汉语里的意思略微不同，容易让汉语初学者搞乱。“来”强调说话人的方向，而“到”强调具体的目的地。为了考察学生对“来”和“到”的区别能力，本文已经设计出以下语境：

语境 1：假如我在医院，我要你去医院看我，应该怎么表达。

只有 7.9%的学生选择正确答案“两种说法都行”，分别有 25%和 67.1%选择“你来医院看我吧”和“你到医院看我吧”。在第一个语境，“来”和“到”后边加一个具体的地点宾语的时候，两种说法都是正确的。

语境 2：假如我在医院，我要你去医院看我，应该怎么表达。

76.3%的学生选择正确答案“你来看我吧”，18.4%认为应该是“你到看我吧”，5.3%选择“两种说法都行”。在第二个语境，“来”后边可以加另一个动词，“到”不能直接加动词，所以只能说“你来看我吧”。

语境 3: 我们约去公园玩儿, 你在去公园的路上, 我打电话问你在那里, 怎么说?

82.9%的学生选择正确答案“你到哪儿了”, 10.5%认为应该是“你来哪儿了”, 6.6%选择“两种说法都行”。在第三个语境, 不管说话人是否在公园, 也只能说“你到哪儿了”, 而不能说“你来哪儿了”。

语境 4: 现在我在家, 你在去同奈省的路上, 我打电话问你是否已经到达同奈省, 我应该怎么说?

76%的学生选择正确答案“你到了吗”, 6.7%和 17.3%分别选择“两种说法都行”和“你来了吗”。在语境四, “来”和“到”后边没有加地点宾语, 也没有另加一个动词, 但一说“你到了吗”, 说话人和听话人都默认这里所指的地点是“同奈省”。因为说话人没有在往自己的方向说话而只是问对方是否已经到达目的地。

语境 5: 现在我在家, 你在来我家的路上, 我打电话问你在那里, 我应该怎么说?

19.7%学生选择正确答案“两种说法都行”, 44.7%认为应该是“你来了吗”, 6.6%选择“你到了吗”。在语境五, “来”和“到”后边没有加地点宾语, 也没有另加动词, 但是说话人和听话人都默认这里所指的地点是“我家”。用“你来了吗”是说话人要指向自己的位置, 说“你到了吗”是问听话人是否到达指定的地点“我家”。

综上所述, 学生混用“来”和“到”的主要集中在以下几个问题: (1) 分不清“来”和“到”句法上的区别(语境 1、2); (2) 分不清“来”和“到”词义上的区别(语境 3、4、5)。

显然, 这些偏误的生成原因是由于学生参照汉语的“来”、“到”和越南语的“đến”。我们下面来对比上述语境中的汉语表达方法和越南语的表达方法:

语境 1	你来医院看我吧。(V) 你到医院看我吧。(V)	Bạn đến bệnh viện thăm tôi đi. Bạn đến bệnh viện thăm tôi đi.
语境 2	你来看我吧。(V) 你到看我吧。(X)	Bạn đến thăm tôi đi. (X)
语境 3	你来哪儿了? (X) 你到哪儿了? (V)	(X) Bạn đến đâu rồi?
语境 4	你来了吗? (X) 你到了吗? (V)	Bạn đến chưa? Bạn đến đó chưa?/Bạn đến nơi chưa?
语境 5	你来了吗? (V) 你到了吗? (V)	Bạn đến chưa? Bạn đến chưa?

从上述表格可以看出, “来”和“到”在一些场合上的用法一样, 但其意义不完全相同, 而且后边所加的宾语也不完全相同。汉语的“来”和“到”和越南语的“đến”用法上也不完全相同。

(三)、“去”和“走”

汉语的“去”和“走”是越南学生容易混用的另外一对动词，翻译成越南语都是“đi”。在汉语里，这两个词的意思略微不同：“去”指的是渐渐离开说话人的位置；“走”也有位置变动的意思，也有用脚步行的意思。本文设计以下语境来考察初学者辨别“去”和“走”的能力：

语境 1：“Bạn đi đâu”汉语怎么说。

85.4%的学生选择正确答案“你去哪儿”，0%选择“你走哪儿”，14.6%学生认为两种说法都对。

语境 2：“你走吧”和“你去吧”意思一样吗？

56.3%被问者选择正确答案“不一样”，43.7%认为两个句子的意思完全一样。

语境 3：“他去了”和“他走了”意思一样吗？

56.3%被问者选择正确答案“不一样”，43.7%认为两个句子的意思完全一样。

语境 4：“Đứa bé biết đi rồi”汉语怎么说？

60.4%的学生选择正确答案“孩子会走了”，20.8%认为是“孩子会去了”，剩下的18.8%认为两种说法都行。

综上所述，学生混用“去”和“走”的原因主要集中在以下几个方面：（1）分不清哪个动词后边要加地点宾语（语境 1）；（2）分不清“去”和“走”的本意或引申意义（语境 2、3、4）。

显然，造成这些偏误的原因又一次是因为学生参照汉语的“去”和“走”和越南语的“đi”，而且学生还是分不清“去”和“走”的意思和用法。在下面的表格，我们来对比上述语境中的汉语表达方法和越南语的表达方法以及“去”和“走”的用法：

语境 1	Bạn đi đâu? (X)	你去哪儿？(V) 你走哪儿？(X) “去”后面可以加地点宾语，“走”不能加地点宾语。
语境 2	Bạn đi đi. Bạn đi đi.	你走吧。(V) (要听话人离开说话人所在的位置) 你去吧。(V) (要听话人到一个特定的地点) (两种表达都有，意思不一样)
语境 3	Ông ấy đi rồi. Ông ấy đi rồi.	他去了。(V) (只能理解为“他已经离开这里了”) 他走了。(V) (可以理解为“他已经去世了”)
语境 4	Đứa bé biết đi rồi	他会去了。(X) 他会走了。(V) (这里选择“走”的理由是因为“走”表示单纯的动作，而且一般表达用双脚徒步行走的意思)

三、偏误产生的原因以及解决对策

(一)、偏误产生的原因

经过分析上述的偏误以后，笔者认为越南学生之所以造成这些偏误是因为他们在学习外语的过程中严重受到了母语的干扰。

从学习外语的角度来讲，这本质上就是从母语转移到目的语的一个过程。在这个过程中，母语和目的语之间出现了一种中介语。越在初级阶段，中介语就越靠近母语；越往高级阶段，中介语就越靠近目的语。

在初级阶段，也就是中介语最靠近母语的时候，学生最倾向于使用母语的思维对照目的语。这时，他们的语言思维还不能摆脱母语，因为母语毕竟是他们最早习得的语言，也就是说学生最熟练的、语言直觉最强的。学习外语时，他们难免会将母语的词法、句法等规范应用在目的语身上。然而，语言本身是不对等的，没有哪种语言是完全相等的，这点体现在词汇、词法、句法上的不对等。当没有真正了解这一点的时候，学生很会轻易地将外语词语参照母语词语，导致母语词语的义域误推。也就是说，学习者将越南语母语中相对应词语的语义范围错误地推移到汉语的词语上，导致目的语的负迁移。

换句话说，初级阶段也就是中介语离目的语最远的时候。这时，学生对外语的语言直觉还差，在很多情况根本无法区别一些语义相近的词语或者还没有掌握词语的引申义。学习的时候，他们可能自己归纳出一些规律并错误地类推、不恰当地套用，导致一些语法上的偏误。

（二）、解决对策

通过对“来、去、走、到”这些动词的偏误分析，本文已经找出偏误产生的原因，即学生受到母语的影响。在此，本文提出一些针对性的措施来预防、减少偏误发生，而这些对策必须要由学生和老师一起下功夫。

从学生的角度，学习者参考以下对策避免来自母语的干扰：

（1）学习者应该认识到学习外语时产生的偏误是不可避免的，不应该为此而给自己造成心理压力。我们应该意识到偏误是学习外语过程中必然存在的现象。这点特别重要。要知道，一种语言是一种文化的现身，它体现了不同文化背景、思维方式和交际习惯。每个国家的学生在学习汉语的同一个语法点的时候都会犯不同的错误，这都是因为他们受本国语言思维方式的影响。因此，越南学生学习汉语的时候如果发生口语上或者写作上的偏误克服也不要认为自己学习能力太差，这样在心理上会留下阴影，不利于今后的学习。

（2）学习者需要有意识地不断组建自己的外语系统。如上述所言，学习外语是中介语渐渐地接近目标语言，所输入的信息量越多，大脑对两种语言的信息的处理能力就越好。一个外语学习者最基本需要输入的信息是词汇，因为这是语言的建筑材料，词汇量越多越容易发现两种语言的差异。不过，光学习词汇是不够的，因为只有把词汇真正地运用在一个具体的语境，词语才是“活”的。因此，学习者应该要不断模仿本地人的表达方法。在初级阶段，学生可以找出一个句子，然后用同等性质的词语来替换在句中的同一个位置上。这样，学生不仅记得这个句子，而且还能真正地把词语运用在实际的语境中。可以说，在初级阶段，模仿和替换是学生特别要留意运用的外语学习技能。

从老师的角度，可以参照以下对策来提高自己的教学效果：

(1) 有意识地创造目的语的良好学习环境。这一对策的目的是让外语学习者可以沉浸在外语交流的环境中。学生在本国学习外语显然缺乏一个外语的环境。在现在高科技蓬勃发展的时代，互联网就是一个得力的助手，应该好好地利用互联网上的丰富语言信息。现在，老师和书本已不再是唯一的外语信息输入源了。在班上，除了枯燥的课本外，老师可以让学生欣赏外语原版的电影、电视节目、视频等。除此以外，老师讲课的时候要适当地用汉语讲课，让学生慢慢习惯用汉语授课。此外，光在班上学习永远是不够的，老师还应该指导学生创造一个“汉语角”，指导他们如何正确地接受互联网上的语言信息，避免让学生模仿不规范的网络语言。

(2) 恰当地参照母语和目的语。上外语课的时候，特别是在初级阶段，老师难免会将母语与目的语的语言特点进行对照，比如在语音上哪些音和哪些音的发音方法相同，语法上哪一点比较相似。之所以说这是难免的是因为人学习新知识的过程会不断地与学过的知识进行挂钩。当然，将母语和目的语进行对照有利也有弊，如何掌握一个分寸是每位老师要在自己具体的教学工作上加以研究的。

四、结论

考察胡志明市财经大学一年级中文专业学生使用“来、去、到、走”的资料后发现，主要偏误类型是词语误代，即在两个动词中选取了不适合于特定语境的一个而造成的偏误。偏误的形成原因是母语的干扰，因为在一年级阶段，学生的语言思维最靠近母语的思维方式，导致外语的负迁移。偏误分析的重要意义在于促进第二外语学习与教学工作。也就是说，这不仅帮助学生认识了学习外语的整个过程、提高其习得第二外语的效果，而且还敦促老师在教学的过程中不断投入精力来细化自己的教学内容和形式。

参考材料:

- [1] 拉里·A·萨莫瓦, 理查德·E·波特著, 《跨文化传播》, 中国人民大学出版社, 2003
- [2] 吕桂云, 越南留学生学习汉语趋向补语的偏误分析, 楚雄师范学院外语系语文学报, 2011.
- [3] 朴莲花, 浅谈在外语学习中母语干扰的影响及对策, 延边大学科技教育期刊, 2012.
- [4] 陈梓焯, 论汉语中偏误分析的意义与局限, 明日风尚期刊, 2018.
- [5] 刘汉武, 现代汉语趋向动词研究概述, 现代语文(语言研究版), 2017.

ỨNG DỤNG HỆ THỐNG MOODLE TRONG VIỆC HỖ TRỢ ÔN TẬP KANJI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP. HỒ CHÍ MINH

PHAN CHÂU PHƯƠNG ANH

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

E-Learning đã trở thành một xu thế học tập mới ở nhiều nước trên thế giới và Việt Nam do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông. Ngoài ra, dưới tác động do đại dịch Covid, việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin vào giảng dạy là việc cần thiết. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) đã đưa vào hệ thống Moodle (hệ thống quản lý học tập Learning Management System – LMS) và Video conference của Microsoft Teams cho việc giảng dạy trực tuyến cùng một số phần mềm khác để hỗ trợ, tạo hoạt động cho giờ học. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ trình bày các thông tin tổng quan việc triển khai ứng dụng hệ thống LMS trong việc tạo hoạt động ôn tập và kiểm tra kiến thức cho sinh viên. Từ đó, tác giả tiến hành đánh giá ưu và nhược điểm của việc kết hợp này qua một số phương diện như kiểm tra, theo dõi hoạt động của người học; khó khăn của người dạy và người học khi tương tác trên hệ thống LMS. Đồng thời bài viết cũng đề nghị một số biện pháp cải thiện các nhược điểm trong việc ứng dụng hệ thống LMS trong giảng dạy.

Từ khóa: Tiếng Nhật, Moodle, Kanji, giảng dạy kết hợp.

Abstract

E-Learning has become a new learning trend in many countries around the world and Vietnam due to the strong development of information and communication technology. In addition, under the impact of the Covid pandemic, it is necessary to apply information technology systems to teaching. Ho Chi Minh City University of Economics and Finance (UEF) has introduced the Moodle system (Learning Management System - LMS) and Microsoft Teams Video conference for online teaching and some another softwares to support, create activities for class time. In this study, the author will present an overview of the application of the LMS system in creating review and knowledge testing activities for students. From there, the author conducts an assessment of the advantages and disadvantages of this combination through several aspects such as checking and monitoring learners' activities; difficulties of teachers and learners when interacting on the LMS system. At the same time, the article also suggests some measures to improve the weaknesses in the application of the LMS system in teaching.

Keywords: Japanese, Moodle, Kanji, Blended learning

1. Đặt vấn đề

Phiên bản đầu tiên của Moodle (hệ thống quản lý học tập Learning Management System – LMS) được viết và thiết kế bởi Martin Dougiamas, người đã tốt nghiệp ngành khoa học máy tính và giáo dục. Trên hệ thống này, ông đã phát triển một công cụ đáp ứng các yêu cầu về công nghệ và sư phạm (Dougiamas, 2003). Hệ thống Moodle đã được chứng minh là một công cụ học tập hiệu quả vì nó có tính tương tác, giới thiệu nội dung đa phương tiện và cung cấp cơ hội rộng rãi để cộng tác, làm theo hướng dẫn, đưa ra và nhận phản hồi, cũng như củng cố tài liệu học tập trước đó. Nguyên tắc cốt lõi của nó là lưu trữ, theo dõi và đo lường việc học và cung cấp môi trường cho cộng đồng học tập (Aikina, 2020).

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF) đã đưa vào hệ thống Moodle và Video conference của Microsoft Teams cho việc giảng dạy trực tuyến cùng một số phần mềm khác để hỗ trợ, tạo hoạt động cho giờ học. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra ảnh hưởng tích cực của việc áp dụng Moodle trong học tập đối với hiệu quả học tập của học sinh, ý thức cộng đồng, sự thoải mái trong lớp học trực tuyến và sự tự nhận thức của họ (Sayekti, 2018). Ở Việt Nam, hiện nay một số trường đại học đã nghiên cứu và áp dụng thành công Moodle vào việc giảng dạy và học tập. Như là bài nghiên cứu của Châu Kim Khánh và Nguyễn Lê Ngân Chinh đã đưa ra phản hồi của người dạy và người học về ứng dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên tại Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (Chinh, 2020). Bài nghiên cứu sử dụng mã nguồn mở Moodle đánh giá kết quả người học tại trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên của Nguyễn Thị Tuyết Mai và Đoàn Vĩnh Ngọc (Nguyễn Thị Tuyết Mai, 2019) hoặc một số bài nghiên cứu về xây dựng hệ thống E-learning hỗ trợ trong đào tạo theo học chế tín chỉ; E-learning – hệ thống học tập trực tuyến thông minh.

Trong lĩnh vực giảng dạy ngoại ngữ, việc ứng dụng giảng dạy và học tập tiếng Nhật bằng hệ thống LMS tại Việt Nam chưa được phổ biến rộng rãi. Do vậy nghiên cứu này sẽ tìm hiểu việc ứng dụng hệ thống Moodle trong việc hỗ trợ người học vào việc ôn tập kiến thức ở mức độ nhận biết Kanji. Từ đó, sẽ rút ra ưu và nhược điểm của việc ứng dụng LMS vào việc hỗ trợ cho sinh viên trong việc tự học tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, tổng hợp trên nền tảng dữ liệu. Đầu tiên, tác giả sẽ nghiên cứu các tài liệu, sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để hình thành cơ sở lý luận, từ đó, xây dựng nội dung cho nghiên cứu này.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là bài kiểm tra cho lớp Đọc 1 trên hệ thống LMS của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF).

4. Thông tin bài kiểm tra

Đối tượng làm bài kiểm tra là người học thuộc Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF), Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Quốc tế. Tổng cộng có 37 người học, gồm 70,7% là nữ và 24,3% là nam. Tất cả đều học năm nhất ngành Ngôn ngữ Nhật, điểm đầu vào năm 2020 là 18 điểm, trong học kỳ 2A năm học 2020 – 2021 học môn Nói 2 và Đọc 1. Tác giả tham khảo dựa trên sách Kanji Masuta N5 để hoàn thành ngân hàng đề.

Người học phải đạt yêu cầu là nhận biết cách đọc Kanji và vận dụng từ vựng hoàn thành câu. Bài kiểm tra sẽ được đưa lên LMS theo hình thức trắc nghiệm 4 đáp án, gồm 10 câu (mỗi câu 1 điểm), trong đó có 5 câu kiểm tra mức độ nhận biết Kanji và 5 câu kiểm tra mức độ ứng dụng từ vựng để hoàn thành câu. Sau khi hoàn thành xong tiết học trên lớp, bài kiểm tra sẽ được mở trong vòng 24 tiếng (ví dụ: từ 16h ngày có tiết học đến 16h hôm sau), người học sẽ có 10 phút làm bài ở nhà.

Hình thức thứ nhất, đề bài sẽ in đậm chữ Kanji và cho 4 đáp án được ghi bằng Hiragana. Mục đích của hình thức này là kiểm tra nhận biết cách đọc được viết bằng Hiragana của Kanji.

Ví dụ 1:

わたしは **こわい話**が 大好きです。

A. はなし B. はいし C. はなす D. はあす

Ví dụ 2:

来し**ゆう** 友だちに あいます。

A. こしゆう B. きしゆう C. せんしゆう D. らいしゆう

Hình thức thứ hai, đề bài sẽ cho 4 đáp án hoàn toàn bằng Kanji và không có phiên âm Hiragana. Mục đích của hình thức này là kiểm tra nhận biết ý nghĩa của Kanji để hoàn thành câu.

Ví dụ 3:

けさ _____に 大雨が ふりました。

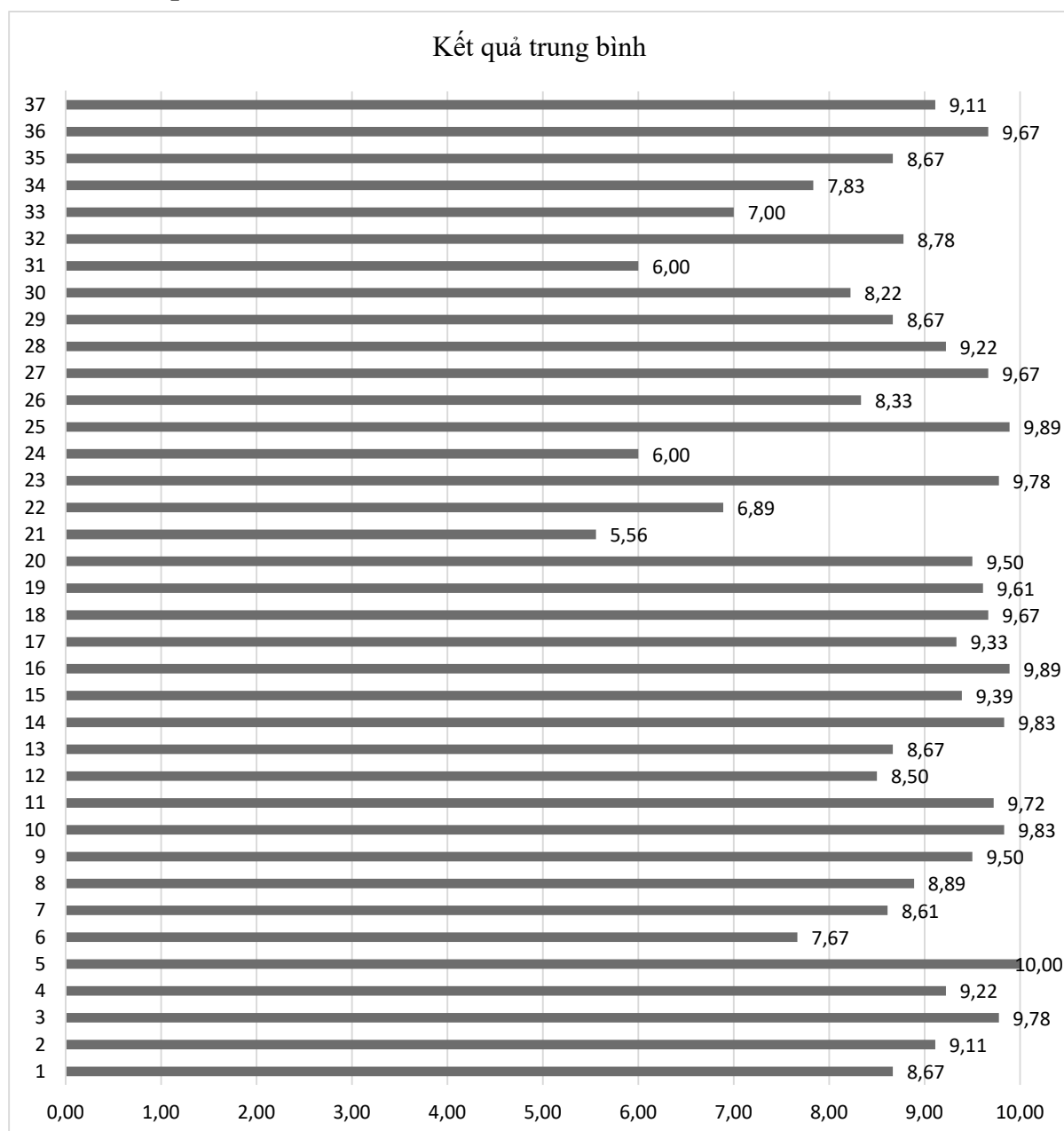
A. 電力 B. 西日本 C. 電車 D. 来年

Ví dụ 4:

えいごで _____ください。

A. 食べて B. 飲んで C. 来て D. 書いて

5. Kết quả



Biểu đồ cột thể hiện điểm trung bình của 37 người học môn Đọc 1

Dựa vào Biểu đồ cột thể hiện điểm trung bình của 37 người học môn Đọc 1 cho thấy, giá trị cao nhất là 10 và giá trị thấp nhất là 5,57, giá trị trung bình là 8,77.

6. Nhận xét

Ưu điểm

Hình thức kiểm tra dù chỉ là trắc nghiệm nhưng vẫn kiểm tra được mức độ nhận biết khi được yêu cầu chuyển từ Hiragana sang Kanji, hay ngược lại là cách đọc của Kanji được viết bằng Hiragana.

Người dạy có thể dễ dàng theo dõi hoạt động của người học như: thời gian và thời lượng làm bài, phân tích được lỗi mà đa số người học sai. Từ đó, giúp người dạy đánh giá năng lực của lớp học nói chung và người học nói riêng.

Hệ thống LMS cho phép người học kiểm tra lỗi sai sau khi làm bài, từ đó một phần giúp người dạy tiết kiệm thời gian sửa bài, một phần giúp người học ngay lập tức kiểm tra kiến thức bài học.

Do đã tạo ngân hàng đề thi trên hệ thống LMS nên việc chấm bài của người dạy sẽ đơn giản và ít tốn thời gian hơn phương pháp truyền thống.

Người học và người dạy dễ dàng truy cập vào khóa học ở bất cứ địa điểm, trong bất cứ thời gian nào mà không nhất thiết phải trùng nhau chỉ cần có phương tiện để kết nối Internet.

Khuyết điểm:

Người dạy tốn thời gian cho công tác soạn ngân hàng đề. Nguyên nhân là vì người soạn ngân hàng đề vừa phải đảm bảo tính chính xác của đáp án cũng như phải hiểu rõ trình tự và quy trình để đưa đề lên hệ thống LMS.

Hạn chế của tiếng Nhật là khi đánh văn bản sẽ hiện các câu mặc định sẵn có trên máy tính. Như vậy, sẽ hạn chế khả năng tự học của sinh viên vào việc hoàn thành câu.

Hình thức của bài kiểm tra bị hạn chế (chỉ ứng dụng được dạng trắc nghiệm 4 đáp án) nên người dạy chỉ quản lý được việc nhận biết cách đọc, không kiểm tra được thứ tự nét viết, chữ viết của người học. Người dạy cần phải đa dạng hóa hình thức làm bài kiểm tra tránh gây nhàm chán. Như thế, đối với các môn Nhật môn thì người dạy cần phải kết hợp với phương pháp truyền thống.

Người dạy khó khăn trong việc quản lý mức độ trung thực khi làm bài của người học. Người học phải có tính tự giác cao trong việc ôn tập kiến thức trên lớp cũng như khi gặp khó khăn cần phải liên hệ với người dạy để giải đáp thắc mắc. Nguyên nhân là vì việc kiểm tra đánh giá từ xa nên người dạy không tương tác trực tiếp như phương pháp truyền thống, khó nắm bắt tâm lý người học.

Cả người dạy và người học phải phụ thuộc vào máy tính hoặc điện thoại thông minh và mạng Internet.

7. Đề xuất

Vì đây là lần đầu cả người dạy lẫn người học tiếp xúc với hệ thống quản lý lớp LMS nên sự hỗ trợ từ nhà trường là rất cần thiết. Tuy người dạy đã được tập huấn về giảng dạy trên LMS nhưng chỉ là lý thuyết đại cương. Để có thể tạo ra những bài kiểm tra hay hoạt động sinh động cho bài giảng sẽ cần những thủ thuật chuyên môn, như hạn chế lỗi sai khi tạo bài kiểm tra, tạo ra các dạng bài kiểm tra khác nhau cho phù hợp với từng môn của ngành Ngôn ngữ Nhật...

Việc tạo dựng hoạt động cho giờ học bằng LMS không thật sự thay thế hoàn toàn phương pháp truyền thống. Do đó, các giảng viên cùng nhau trau dồi, chia sẻ kiến thức cũng như kinh nghiệm sẽ giúp ích rất nhiều cho kỹ năng biên soạn.

Để nâng cao sự trung thực của người học thì một là yêu cầu người học mở camera; hai là cài đặt phần mềm Examview khi làm bài kiểm tra. Phần mềm này sẽ chỉ cho phép người học mở một trình duyệt không được mở các trang khác trong khi làm bài.

8. Kết luận

Dù sử dụng phương pháp nào để kiểm tra đánh giá thì sẽ có ưu và nhược điểm riêng. Nếu phương pháp truyền thống là kiểm tra trên giấy có thể giúp người dạy quản lý được cách viết của người học thì cách đánh giá dựa trên LMS sẽ giúp người dạy tiết kiệm thời gian trong việc chấm bài nhưng lại khó khăn khi quản lý mức độ trung thực của người học khi làm bài.

Trong thời đại ngày nay, E-Learning đang là xu hướng chung của giáo dục thế giới, nhằm tạo ra môi trường giảng dạy tích cực và cá nhân hóa người học. Tuy nhiên, do việc giảng dạy này còn khá mới ở nước ta, người dạy chưa quen với kỹ thuật cũng như người học còn chưa có tính tự giác cao nên dù phương pháp truyền thống còn hạn chế nhưng khó mà bị thay thế hoàn toàn. Vì vậy, người dạy cần kết hợp cả hai phương pháp này với nhau để tạo nên những giờ học sinh động, không bị nhàm chán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dougiamas, Martin & Peter Taylor. (2003). Moodle: Using Learning Communities to Create an Open Source Course Management System, Proceedings of the EDMEDIA, EdMedia+ Innovate Learning, 171-178.
2. Trần Minh Tân, Nguyễn Văn Linh, Trần Thanh Điện & Lưu Trùng Dương. (2014). Một hướng tiếp cận sử dụng mã nguồn mở Moodle hỗ trợ giảng dạy và đánh giá tại Trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Tr 62–71.
3. Chu Văn Nguyên & Đỗ Tiên Sỹ. (2017). Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo định hướng phát triển năng lực, Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng 4.0, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Tr 331 - 340.
4. Hồ Thị Yến Ly & Đỗ Thị Bích Hồng. (2017). Phương pháp dạy và học thời đại cách mạng công nghệ 4.0, Giáo dục trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, Nhà xuất bản Đại học Bà Rịa – Vũng tàu, Tr 257 - 262.
5. Sayekti & Retno. (2018). The Implementation of E-learning System at UIN Sumatera Utara in Response to Technology Challenge in Education, Journal of Physics: Conference Series: 970. <https://doi.org/10.1088/1742-6596/970/1/012026>
6. Nguyễn Thị Tuyết Mai & Đoàn Vĩnh Ngọc. (2019). Sử dụng mã nguồn mở Moodle đánh giá kết quả người học tại trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên, Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tr 344 – 354.
7. Lê Châu Kim Khánh & Nguyễn Lê Ngân Chinh. (2020). Phản hồi của giảng viên và sinh viên về ứng dụng hệ thống Moodle hỗ trợ quá trình giảng dạy ngoại ngữ không chuyên tại Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 129, Số 6C: Tr. 65–79.
8. Aikina, Tatiana, & Liudmila Bolsunovskaya. (2020). "Moodle-based learning: Motivating and demotivating factors." International Journal of Emerging Technologies in Learning (iJET) 15.2, 239-248.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT SƠ CẤP CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NGỮ TẠI VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT (HUTECH)

PHAN THỊ NGÀ

*Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Trong việc học tiếng Nhật thì việc ghi nhớ và nắm vững ngữ pháp là điều rất quan trọng dù cho người học hướng đến mục tiêu giao tiếp cơ bản trong cuộc sống hàng ngày, trong công việc, hay để tham gia các kỳ thi năng lực tiếng Nhật. Đặc biệt là với những sinh viên đang học ở trình độ nhập môn, sơ cấp thì các cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật thông dụng cũng gây không ít khó khăn.

Theo khảo sát sinh viên năm 1 và năm 2 tại Viện công nghệ Việt Nhật (VJIT) thì được biết sinh viên đang gặp những vướng mắc khi bước đầu làm quen hệ thống ký tự mới mẻ của bảng chữ cái, những cấu trúc ngữ pháp tương đồng, đặc biệt là chưa tìm ra được phương pháp tự học cho riêng mình thay vì thụ động chờ giảng viên hướng dẫn tại lớp. Việc tự học nếu có đa phần gói gọn trong từ vựng, chỉ có số ít sinh viên tìm hiểu và nghiên cứu ngữ pháp.

Hướng đến vấn đề này, bài viết muốn đề cập đến những khó khăn của sinh viên VJIT khi bước đầu tiếp cận tiếng Nhật sơ cấp và đề xuất một số giải pháp giúp sinh viên có thể tự học, tự trau dồi thêm để việc học thật sự đạt hiệu quả tốt hơn.

Từ khoá: VJIT, tiếng Nhật sơ cấp, ngữ pháp tiếng Nhật, sinh viên tự học

1. Đặt vấn đề:

Ngữ pháp là một phần quan trọng trong việc học tiếng Nhật, cũng là nền tảng để nắm bắt và vận dụng trong các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết. Đặc điểm nổi bật nhất của ngữ pháp tiếng Nhật so với các ngôn ngữ khác đó là thành phần câu đảo lộn trật tự so với các ngôn ngữ khác như tiếng Việt, tiếng Anh, ...

Trong tiếng Nhật, vị ngữ được đứng ở cuối câu, và đây là một nguyên tắc bất dịch không thể thay đổi (hay vị ngữ còn gọi là động từ, động từ đặt ở cuối câu hoặc mệnh đề).

Tiếng Nhật, như là một ngôn ngữ chủ ngữ - đối tượng nhất quán (kiểu SOV). SOV có nghĩa là "chủ ngữ - đối tượng - động từ." Đây là một ngôn ngữ mà động từ ở cuối câu. SOV là cụm từ viết tắt của "subject-object-verb."

Ví dụ: Trong câu văn tiếng Việt ta có mẫu câu: "Tôi ăn bánh mì."

Thì tương ứng trong tiếng Nhật sẽ là "私は パンを 食べます。" (p 48)

(Tôi + bánh mì + ăn)

Đó mới chỉ là một ví dụ rất nhỏ. Hệ thống ngữ pháp tiếng Nhật còn được cấu thành phức tạp hơn nhiều bởi các thành phần khác: trợ từ, phó từ, các thể của động từ... các điểm ngữ pháp tương đồng, đối lập... do đó thật sự rất khó nếu như sinh viên năm nhất mới tiếp cận ngôn ngữ này mà không được hướng dẫn bài bản và không dành nhiều thời gian luyện tập và ghi nhớ chúng.

Việc bắt đầu học tập bất ngữ một ngoại ngữ nào cũng sẽ gặp nhiều khó khăn trong thời gian đầu. Đặc biệt đối với tiếng Nhật có các trình độ được phân cấp rõ ràng, kiến thức xây theo “chiều xoắn ốc”, như vậy có thể nói ngữ pháp sơ cấp chính là “nền móng” để đi lên ngữ pháp trung cấp và cao cấp. Ví dụ: Trong giáo trình Minna no nihongo tập 1, ngữ pháp cấp độ N5 đề cập đến động từ thể Tê (て形, thì đến Minna no nihongo tập 2, ngữ pháp cấp độ N4 cũng dùng thể Tê này để gắn kết thành những điểm ngữ pháp nâng cao hơn.

Nếu sinh viên học xong rồi bỏ qua mà không tự ôn tập, không hệ thống lại sẽ dẫn đến bị hổng kiến thức bởi “không thể xây nhà cao tầng trên nền móng yếu” được.

Ngoài giờ học trên lớp cùng với sự hướng dẫn của giảng viên, việc sinh viên tự học là điều hết sức cần thiết, nhất là với hệ thống đào tạo tín chỉ như hiện nay. Đòi hỏi sinh viên phải chủ động trong việc tìm kiếm, phân tích, kết nối, thực hành... chứ không thụ động chờ giảng viên giao bài thì mới thực hiện. Việc tự học ở nhà giúp sinh viên một lần nữa “hiểu bài” sau khi đã được nghe giảng trên lớp, hiểu sâu thêm nữa ngữ pháp này dùng trong trường hợp hay ngữ cảnh nào? tại sao lại phải đi với động từ này? cách dùng từ như vậy tự nhiên chưa? phát âm của mình trôi chảy hay chưa?...

2. Thực trạng việc tự học của Sinh viên VJIT

Sinh viên VJIT được học tập theo phương thức đào tạo tín chỉ lấy người học làm trung tâm trong quá trình dạy và học, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học. Trong phương thức này việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên được coi trọng, được tính vào nội dung và thời lượng của chương trình. Người học tự học, tự nghiên cứu, giảm sự nhồi nhét kiến thức của người dạy, và do đó, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người học.

Qua kết quả khảo sát 80 sinh viên VJIT đang theo học chương trình tiếng Nhật sơ cấp, ta có một số phân tích như sau:

Về mức độ quan trọng : có 97,6% sinh viên cho rằng tự học là rất quan trọng và quan trọng, 2,4% sinh viên cho rằng ít quan trọng, và hoàn toàn không có sinh viên nào trả lời là không quan trọng, không cần thiết. Như vậy rõ ràng sinh viên ý thức rất cao về vấn đề này, các em hiểu rõ khi đã lên đại học việc tự mình chủ động nắm bắt và tìm hiểu kiến thức là cần thiết.

Về mức độ thường xuyên tự học, hay nói về lượng thời gian dành cho tự học : 78,3% sinh viên tự học ít hơn 2h/ ngày, 9,6% dành thời gian tự học từ 2 đến 4h/ngày, số còn lại là tự học ngẫu hứng hoặc hầu như không thường xuyên học. Như vậy thời

gian sinh viên tự trau dồi ở nhà còn rất ít, đặc biệt khi năm nhất các em bước đầu làm quen với hình thái chữ viết tiếng Nhật khác biệt hoàn toàn với kí tự romaji, chữ Hán, câu văn... thì không đảm bảo hiệu quả.

Về tài liệu học tập : 57,8% sinh viên chỉ sử dụng sách giáo khoa và internet, 27,7% sử dụng các kênh khác như app học tiếng Nhật trên điện thoại, tài liệu tham khảo...

Ý thức tự học chưa cao khi có đến hơn 50% sinh viên lựa chọn sẽ hỏi giảng viên và bạn bè khi gặp một ngữ pháp khó. Lí do tự học kém hiệu quả phần lớn là bởi ý thức, sinh viên còn thụ động, chỉ tự học khi giảng viên có yêu cầu bài tập về nhà hoặc nhồi nhét ôn tập khi sát ngày kiểm tra,...

Về mức độ khó hiểu của ngữ pháp : có đến 81,9% sinh viên trả lời rằng các em thường xuyên bị nhầm lẫn các ngữ pháp với nhau, thậm chí quên luôn. Nhưng khi hỏi về cách vận dụng mẫu ngữ pháp mới như thế nào thì sinh viên cho biết chỉ học thuộc công thức, rất ít hoặc không có sự liên hệ, so sánh, quy về tình huống thực tế, thậm chí 41% sinh viên còn trả lời rằng hiếm khi phân tích các mẫu ngữ pháp. Có nghĩa là sinh viên học thuộc theo những gì có sẵn trong sách giáo khoa, theo bài giảng của giảng viên mà không quan tâm lắm đến mẫu ngữ pháp đó sẽ áp dụng ra sao trong tình huống thực tế, hoặc nó có giống hay khác gì với mẫu câu trước đó đã học hay không... Nếu học như vậy, khác gì học thuộc lòng, học công thức theo kiểu cộng trừ nhân chia. Có lẽ đó cũng chính là lý do mà phần lớn những người học tiếng Nhật đều sợ ngữ pháp, cho rằng ngữ pháp khô khan, rắc rối và khó nhớ. Vấn đề này sẽ đề cập lại trong phần giải pháp khắc phục.

Về những khó khăn: 97,6% sinh viên cho rằng việc tự học ngữ pháp tiếng Nhật ở nhà là rất khó khăn và lí do đưa ra là vì thiếu thời gian do sinh viên đi làm thêm, không có không gian cũng như hứng thú khi phải tự học một mình, không có tài liệu tham khảo, 78,3% sinh viên trả lời vì chưa có phương pháp tự học, rất khó để cân bằng giữa học chuyên ngành và tiếng Nhật...

3. Giải pháp

Nhiều người học cho rằng học ngữ pháp rất khô khan với toàn những quy luật khó nhớ và dễ nhầm. Với ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp mặc dù không nhiều, không phức tạp nhưng rào cản về ký tự chữ viết, đặc biệt là chữ Hán sẽ làm cho người học ngán ngẩm mỗi khi muốn đọc hay viết hay thậm chí là phân tích một mẫu câu nào đó. Cứ thế thành ra bị động, nay học thì mai quên, nhớ không rõ, hiểu đại khái, tất cả đều mơ hồ... Có thể một mẫu câu rất đơn giản nhưng từ vựng không thuộc, chia sai thể của động từ... cũng khiến sinh viên không thể cảm thụ được bài giảng của Thầy, Cô ngay tại lớp, hướng chỉ là tự tìm hiểu ở nhà.

Con người sinh ra biết nói trước khi biết đọc, biết viết. Nhưng ngôn ngữ nói hay còn gọi là văn nói thường không cố định, có thể trả lời dài ngắn khác nhau tùy tình huống, tùy đối tượng. Ngữ pháp là nền tảng đằng sau, giúp ta hệ thống lại ngôn ngữ một cách bài bản chứ không phải chỉ là câu nói ấy trong tiếng Nhật có nghĩa là thế này

trong tiếng Việt. Vì vậy khi đã hiểu và nắm bắt được ngữ pháp, sinh viên hoàn toàn có thể chủ động áp dụng trong nhiều tình huống khác nhau mà không cần chờ đợi giảng viên giải thích. Nói nôm na là “học một biết mười”. Sau đây tôi xin giới thiệu một số phương pháp giúp sinh viên làm chủ ngữ pháp tiếng Nhật sơ cấp một cách đơn giản và hiệu quả.

Đầu tiên, hãy xác định mục đích cụ thể sau từng bài học như là phải thuộc từ vựng, phải chia đúng thể của động từ, từ đó mới tháo lắp thay thế từ vựng vào một câu văn đơn giản.

Ví dụ như mẫu câu: 私は パンを 食べます。(p48) (Tôi ăn bánh mì). Khi đã hiểu cấu trúc SOV và hiểu nghĩa từ vựng rồi, hoàn toàn có thể tháo lắp thay thế danh từ để tạo thành một câu mới như: 私は りんご を 食べます。(Tôi ăn quả táo). Thậm chí thêm số đếm vào và chia sang thì quá khứ đơn bằng cách đổi đuôi của động từ: 私 は りんごを 2つ 食べました。(Tôi đã ăn hai quả táo).

Hãy đặt thật nhiều ví dụ gần gũi bằng ngữ pháp mới, viết ra giấy hoặc đọc thành tiếng, không chỉ giúp ghi nhớ ngữ pháp mà còn củng cố từ vựng và đàm thoại trôi chảy hơn.

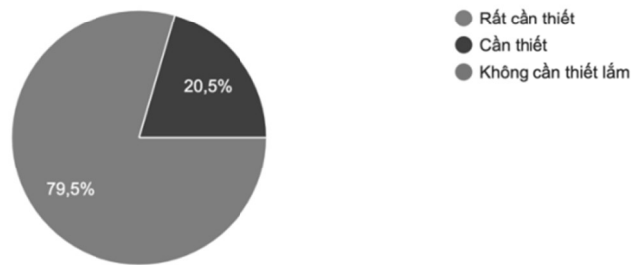
Thứ hai, chính là việc phân chia thời gian biểu. Nên dành ít nhất từ 2h/ngày để tự học tiếng Nhật. Học từ vựng, ngữ pháp, luyện nghe, đọc hiểu... Việc đó phải được quyết tâm, lặp lại đều đặn hàng ngày mới có kết quả. Có thể học ngữ pháp thông qua nghe, đọc một đoạn văn, hay tập viết một bài văn ngắn với các chủ đề đơn giản như : nhật ký một ngày của tôi, ước mơ của tôi, lúc rảnh thường làm gì... hãy dùng ngữ pháp và từ vựng đã học để viết về câu chuyện của chính mình, cảm xúc của chính mình, vừa là ôn bài vừa là sở thích có ý nghĩa. Hay đơn giản hơn nữa, tự thưởng cho bản thân một bản nhạc tiếng Nhật thật hay, một tập phim hoạt hình yêu thích. Chắc hẳn ai học tiếng Nhật cũng từng tìm những trang chuyện Doraemon mà đọc rồi tập dịch ra tiếng Việt. Hãy tìm kiếm niềm vui và niềm say mê trong học ngoại ngữ thì mới đi lâu dài được.

Thứ ba, không học ngữ pháp một cách máy móc khô khan, mà nên đưa vào tình huống thực tế gần gũi nhất. Ví dụ với ngữ pháp “V てください” ta hiểu là động từ thể Te đi kèm “ください” có nghĩa là hãy làm hành động V đi nhưng có đến 3 cách sử dụng: yêu cầu, nhờ vả, mời mọc... cần khéo léo sử dụng và vận dụng trong giao tiếp thực tế.

- パスポートを見せてください。(Hãy cho xem hộ chiếu đi → yêu cầu) p121
- すみませんが、荷物を 持ってください。(Xin lỗi, hãy mang hành lí đi → nhờ vả)
- どうぞ 食べてください。(Xin mời hãy ăn đi → mời mọc)

Thứ tư, từ vựng chính là chìa khoá. 100% sinh viên trả lời rằng cần phải có vốn từ vựng khi học ngữ pháp.

Theo bạn, để có thể dùng ngữ pháp thì cần phải có vốn từ vựng hay không?
83 câu trả lời



Bảng khảo sát sinh viên về việc dùng ngữ pháp thì cần phải có vốn từ vựng hay không

Ngoại ngữ không phải như toán học, không có kí hiệu x,y ,+,-... Cho dù là công thức ngữ pháp thì cũng vẫn chứa từ vựng.

Ví dụ: 火事が起きた場合は、すぐ 119 番に 電話してください。(p165)

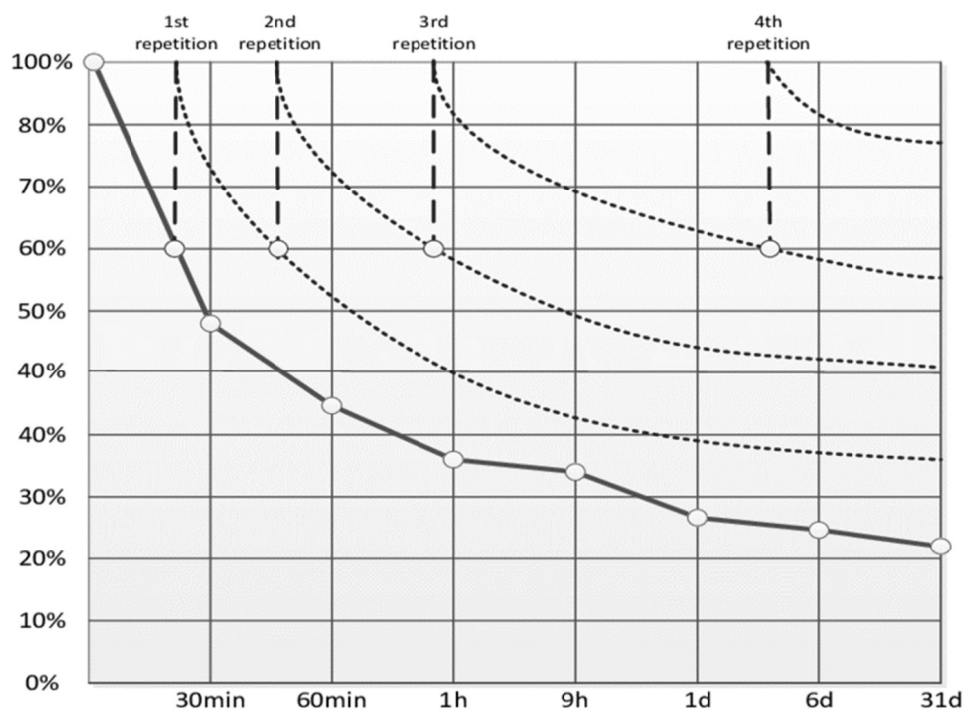
(Trường hợp hoả hoạn thì hãy gọi ngay đến số 119).

Ngữ pháp “**場合は**”, được sử dụng để nói về cách xử lý hay hậu quả mà trường hợp này xảy ra, thì cũng chính là nghĩa của từ vựng này. Không có từ vựng không thể nghe hiểu, không thể đọc hiểu, không thể viết văn. Thế nên không có gì ngạc nhiên khi phần nhiều thời gian chúng ta phải dành ra để học từ vựng mới của mỗi bài, dùng từ vựng để hiểu ngữ pháp, dùng ngữ pháp để viết thành câu, để nghe, để nói. Liên kết giữa ngữ pháp – từ vựng – nghe – nói- đọc- viết, xây dựng thành một vòng tròn lặp lại để đạt hiệu quả cao hơn.

Thứ năm, tổng hợp ngữ pháp định kỳ. Sau vài tuần học ngữ pháp theo các mẫu câu sẽ tiến hành tổng hợp lại ngữ pháp. Ví dụ sau khi học bài 14, 15, 16 đã xuất hiện hàng loạt mẫu câu chứa thể tâ, lúc này nên liệt kê ra, học thuộc ý nghĩa và bắt đầu tập viết câu văn. Xem các mẫu câu và suy ra ngữ pháp và ngược lại từ các ngữ pháp có thể đặt các câu có nghĩa. Việc học như vậy giúp cho sinh viên có thể vận dụng ngữ pháp luôn vào thực tế khi học, và có thể nhớ rất lâu.

Thứ sáu, áp dụng phương pháp lặp lại ngắt quãng (tiếng Anh: Spaced repetition). Hiệu ứng tâm lý ngắt quãng được định nghĩa bởi Hermann Ebbinghaus- nhà tâm lý học nổi tiếng người Đức, và được công bố một cách chi tiết qua cuốn sách tạm dịch là “Trí nhớ: Một đóng góp cho Tâm lý học thực nghiệm” được xuất bản năm 1885. Theo đó, hiệu ứng này giúp cải thiện khả năng ghi nhớ cùng một khối lượng nội dung trong một khoảng thời gian trải dài. Vào năm 1973, Sebastian Leitner đã phát minh ra “hệ thống Leitner” - hệ thống giúp ôn tập nhiều lần để đạt được các thành tích thông qua việc sử dụng flashcards.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng trong điều kiện không có sự ôn tập hay gợi nhớ, hầu hết thông tin mà một người học được sẽ mất đi một vài ngày sau đó. Biểu đồ bên dưới mô tả hiệu suất lưu trữ qua mỗi lần lặp lại thông tin. Như vậy, khi một người có ý thức ghi nhớ những kiến thức đã học bằng cách đều đặn ôn tập chúng trong nhiều lần, khả năng mà những kiến thức đó được đưa vào bộ nhớ dài hạn của họ tăng lên đáng kể. Cách tiếp cận này chính là phương pháp “Lặp lại ngắt quãng”.



(Nguồn: <https://zim.vn/hoc-tu-vung-bang-phuong-phap-lap-lai-ngat-quang>)

Hiện nay có nhiều ứng dụng trên điện thoại đã tích hợp phương pháp lặp lại ngắt quãng và flashcard nhằm hỗ trợ người học học ngoại ngữ. Một trong những phần mềm dễ sử dụng và hoàn toàn miễn phí là Anki. Ngoài ra còn có rất nhiều ứng dụng học tiếng Nhật miễn phí trên điện thoại di động như LingoDeer, Japanese Listening Practice, Học tiếng Nhật Minna NoNihongo,... Đây là công cụ tiện ích giúp sinh viên ôn tập, tự kiểm tra rất hiệu quả mà không tốn quá nhiều thời gian.

4. Kết luận

Học tiếng Nhật là cả một quá trình dài lâu, cần chủ động luyện tập thường xuyên, chăm chỉ. Dù là kỹ năng nghe, nói, hay đọc, viết thì cũng không học một cách khô khan, cứng nhắc. Hãy quên đi suy nghĩ rằng ngữ pháp tiếng Nhật khó lắm, đừng chăm chăm học thuộc cả một danh sách ngữ pháp dài mà hãy lồng ghép vào khi học nghe, đàm thoại.

Nếu phân tích kỹ sẽ nhận ra ngữ pháp tiếng Nhật có những “quy luật”, tìm ra nó thì việc học ngữ pháp sơ cấp cũng như ngữ pháp nâng cao không còn là thử thách nữa. Khi gặp ngữ pháp mới, hãy hiểu ý nghĩa trước, sau đó mới chia thể.

Quan trọng hơn nữa là xây dựng cho mình thói quen tự học mỗi ngày. Muốn quá trình học của mình được suôn sẻ, có kết quả theo mục tiêu đã đặt ra, điều đó chủ yếu phải dựa vào ý thức bản thân là chính, bạn có nỗ lực, có ý chí học tập thì mới có kết quả tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. みんなの日本語初級 I 本冊(2012) NBX スリーエーネットワーク
2. みんなの日本語初級 II 本冊(2012) NBX スリーエーネットワーク
3. みんなの日本語初級 1 教え方の手引き(2000) NBX スリーエーネットワーク

PHỤ LỤC: BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Khảo sát thực trạng tự học ngữ pháp tiếng Nhật của sinh viên VJIT

1. Theo bạn, ngoài giờ học tập trên lớp, việc tự học ở nhà quan trọng để mang lại hiệu quả học tập tốt hơn?
 - Rất quan trọng
 - Quan trọng
 - Ít quan trọng
 - Không quan trọng
2. Bạn dành bao nhiêu thời gian để tự học tiếng Nhật ở nhà trong một ngày?
 - Hầu như không học
 - Ít hơn 1h/ngày
 - 1-2h/ngày
 - 2-4h/ngày
 - Khác...
3. Theo bạn, trong tiếng Nhật kỹ năng nào là khó nhất?
 - Nghe
 - Nói
 - Đọc
 - Viết
4. Trong thời gian tự học, bạn dành phần lớn thời gian để học kỹ năng nào ?
 - Ngữ pháp
 - Từ vựng, hán tự
 - Nghe
 - Hội thoại
5. Tài liệu sử dụng trong việc tự học tiếng Nhật của bạn là gì?
 - Sách giáo khoa
 - Tài liệu tham khảo
 - Internet
 - App học tiếng Nhật
 - Phương tiện khác:...
6. Bạn đang cảm thấy khó khăn trong việc tự học ngữ pháp tiếng Nhật?
 - Rất khó khăn
 - Khó khăn
 - Ít khó khăn
 - Hoàn toàn không
7. Bạn có hay bị nhầm hoặc quên cấu trúc ngữ pháp không?
 - Rất thường xuyên
 - Thường xuyên

- Tỉnh thoảng
 - Hiếm khi
8. Khi gặp những ngữ pháp không hiểu bạn sẽ làm gì?
- Hỏi giáo viên
 - Hỏi bạn bè
 - Tự tìm hiểu
 - Bỏ qua
9. Khi học ngữ pháp, bạn có thường xuyên phân tích tình huống áp dụng mẫu câu đó hay không?
- Rất thường xuyên
 - Thường xuyên
 - Hiếm khi
 - Không quan tâm tình huống, chỉ học thuộc mẫu câu
10. Khi gặp một ngữ pháp mới, bạn có thường so sánh đối chiếu với các mẫu ngữ pháp tương đồng hay không?
- Rất thường xuyên
 - Thường xuyên
 - Hiếm khi
 - Không bao giờ
11. Theo bạn, để có thể dùng ngữ pháp thì cần phải có vốn từ vựng hay không?
- Rất cần thiết
 - Cần thiết
 - Không cần thiết
12. Theo bạn, lý do tại sao khiến việc tự học ngữ pháp tiếng Nhật chưa đem lại hiệu quả?
- Khó tìm tài liệu
 - Không có thời gian
 - Chưa có phương pháp phù hợp
 - Khác:...
13. Để học tốt ngữ pháp tiếng Nhật, bạn thường áp dụng phương pháp nào?
- Đặt câu ví dụ liên quan
 - Phân tích tình huống sử dụng mẫu câu đó
 - Học thuộc công thức
 - Làm nhiều bài tập
 - Khác:..
14. Theo bạn, yếu tố nào quan trọng nhất trong việc tự học ngữ pháp tiếng Nhật?
- Ý thức chủ động, tự giác của sinh viên
 - Thời gian rảnh để tự học hàng ngày
 - Tài liệu và công cụ tiện ích hỗ trợ
 - Khác:...

THIẾT KẾ TIẾT HỌC HỘI THOẠI VỚI NGƯỜI NHẬT PHÁT TRIỂN TÍNH CHỦ ĐỘNG GIAO TIẾP NGOẠI NGỮ CỦA SINH VIÊN

THS. PHẠM HUỲNH ANH VIỆT

*Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Cho đến hiện tại, các tiết học tiếng Nhật hầu hết đều được tổ chức dưới hình thức một giáo viên người Việt hoặc người Nhật giảng dạy cho nhiều học viên. Các tiết học này khó phát triển tính chủ động giao tiếp ngoại ngữ của sinh viên và tác giả luôn tin tưởng rằng việc giao tiếp được với người Nhật bản xứ sẽ có tác động tích cực đến năng lực hội thoại cũng như sự duy trì động lực và ham muốn học tiếng Nhật của các sinh viên. Chính vì thế, tác giả đã tiến hành tiết học thực nghiệm có nhiều người Nhật tham gia (Visitor Section) với tư cách là đối tượng hội thoại và đánh giá hiệu quả của tiết học thông qua phân tích chi tiết hội thoại của sinh viên và người Nhật khách mời.

Từ khóa: Chủ động giao tiếp, Năng lực hội thoại, Visitor Section.

1. Đặt vấn đề

1.1. Lý do chọn đề tài

Chương trình giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam từ lúc bắt đầu cho tới hiện tại, các tiết học tiếng Nhật hầu hết đều được tổ chức dưới hình thức 1 giáo viên người Việt hoặc người Nhật giảng dạy cho nhiều học viên. Và hầu hết tại các cơ quan đào tạo tiếng Nhật, các lớp học sẽ được tổ chức theo hình thức giáo viên người Việt dạy từ vựng ngữ pháp và giáo viên người Nhật dạy kỹ năng nghe nói.

Tại Viện Công nghệ Việt Nhật, Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên sẽ được học với giáo viên người Nhật mỗi tuần/3 tiết. Các tiết học của giáo viên người Nhật cũng tập trung chủ yếu phát triển các kỹ năng nghe nói tiếng Nhật cho sinh viên. Trong tiết học luyện tập hội thoại, hình thức tổ chức tiết học chủ yếu là luyện tập các mẫu câu, ngữ pháp trong sách giáo khoa hoặc luyện phát âm các từ vựng mới nên mặc dù các sinh viên muốn được phát triển thêm nội dung hội thoại thì vẫn không đủ thời gian để nói tiếp.

1.2. Mục đích của đề tài

Trong số ít các sinh viên tạo được cơ hội trò chuyện trực tiếp với giáo viên người Nhật, tác giả nhận thấy rằng sau khi trò chuyện, các sinh viên đã tích cực tham gia vào các hoạt động trong tiết học hơn cũng như chủ động sử dụng tiếng Nhật hơn để giao tiếp dù trong tiết học không có người Nhật tham gia. Cho đến hiện tại, tác giả luôn tin tưởng rằng việc giao tiếp được với người Nhật bản xứ sẽ có tác động tích cực đến năng lực tiếng Nhật cũng như sự duy trì động lực và ham muốn học tiếng Nhật của các sinh

viên. Tuy nhiên, mặc dù được gặp định kỳ giáo viên Nhật hàng tuần nhưng các sinh viên lại không chủ động giao tiếp bằng tiếng Nhật cho lắm. Thêm vào đó, tuy tác giả luôn nhận thấy việc giao tiếp được với người Nhật bản xứ sẽ có tác động tích cực đến năng lực tiếng Nhật cũng như sự duy trì động lực và ham muốn học tiếng Nhật của các sinh viên nhưng thực tế các sinh viên sử dụng tiếng Nhật như thế nào để giao tiếp với người Nhật trong giờ học hay các sinh viên cảm thấy việc trò chuyện với người Nhật có hiệu quả gì với việc học tiếng Nhật của bản thân, cho đến hiện tại tác giả gần như chưa có cơ hội quan sát và kiểm chứng một cách chi tiết. Chính vì thế, tác giả đã tiến hành tiết học thực nghiệm có nhiều người Nhật tham gia với tư cách là đối tượng hội thoại và đánh giá hiệu quả của tiết học thông qua phân tích chi tiết hội thoại của sinh viên và người Nhật khách mời.

2. Tổng quan

2.1. Tổng quan thông tin về những vấn đề cần nghiên cứu

Tiết học thực nghiệm được thiết kế theo hướng hội thoại theo chủ đề gần gũi với cuộc sống. Tổng số tiết được thực hiện là 9 tiết liên tục. Thông qua phân tích nội dung hội thoại giữa sinh viên và người Nhật khách mời, phiếu tự đánh giá của sinh viên sau khi tham gia hoạt động, tác giả đưa ra kết luận về ý nghĩa của hoạt động này cũng như đề xuất cách tổ chức tiết học phù hợp với điều kiện giảng dạy của Viện.

2.2. Phạm vi và đối tượng của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là 21 sinh viên năm III chuyên ngành kỹ thuật ô tô khoá 2018 của Viện công nghệ Việt Nhật. Tác giả đã sử dụng nội dung trong giáo trình “Marugoto, Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản” do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản ban hành để thiết kế tiết học hội thoại hiệu quả cho sinh viên.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài chủ yếu sử dụng nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn bao gồm phương pháp điều tra và phương pháp khảo nghiệm, thử nghiệm. Nhóm phương pháp này nhằm thu thập các thông tin thực tiễn để xây dựng cơ sở thực tiễn của đề tài. Phương pháp điều tra phục vụ cho việc đánh giá năng lực tiếng Nhật hiện tại của sinh viên cũng như xác định mục tiêu và mong muốn học tiếng Nhật của các sinh viên hiện tại cũng như sau này. Phương pháp khảo nghiệm, thử nghiệm phục vụ cho việc tiến hành thiết kế tiết học có người Nhật tham gia một cách phù hợp để nâng cao khả năng hội thoại bằng tiếng Nhật của sinh viên.

4. Phần nội dung

4.1. Cơ sở lý luận của vấn đề

4.1.1. Vai trò của tiết học có người Nhật tham gia trong giáo dục tiếng Nhật

Theo Thompson Masumiso (1999), việc có người Nhật tham gia tiết học sẽ tạo được sự chú ý hơn cho người học cũng như việc tham gia tiết học của người Nhật cũng rất đa dạng trên thế giới. Trong số đó, có hoạt động Visitor Section là hoạt động mời nhiều người Nhật tham gia trực tiếp vào lớp học và hiện luyện tập hội thoại hoặc thảo

luận với sinh viên về 1 chủ đề do giáo viên bản địa đề ra. Sự tham gia của người Nhật vào tiết học đem đến các lợi ích như tăng cường năng lực tự học cho người học hoặc nâng cao năng lực giao tiếp xã hội của sinh viên.

4.1.2. Nghiên cứu thực nghiệm của Visitor Section

Akagi(2013) tổ chức hoạt động Visitor Section cho các du sinh viên nước ngoài đang học tập tại Nhật Bản. Theo phân tích kết quả đánh giá của sinh viên sau khi tham gia hoạt động, Hoạt động Visitor Section đem đến những hiệu quả tích cực như nâng cao động lực học tập hay giảm bớt căng thẳng học tập.

4.1.3. Mối tương quan giữa Visitor Section và năng lực tiếng Nhật của người học

Theo nghiên cứu của Nohara (1999) về khả năng tiếp thu tiếng Nhật của người học, năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học là một trong những năng lực quan trọng góp phần ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu ngoại ngữ của người học. Theo định nghĩa của Nohara, “Năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học là năng lực được hình thành khi người nói tự chủ động phát ngôn, phát triển nội dung hội thoại về những điều mình muốn biết muốn hỏi mà không cần sự khơi gợi của giáo viên hay bạn học chung lớp.”

Theo chuẩn giáo dục ngoại ngữ JF của Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (2017), năng lực ngôn ngữ Nhật được chia thành 2 đề mục chính là Năng lực giao tiếp ngôn ngữ và Hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Năng lực giao tiếp ngôn ngữ được cấu thành từ 3 loại năng lực là Năng lực cấu thành ngôn ngữ, Năng lực ngôn ngữ xã hội và Năng lực sử dụng ngôn ngữ. Hoạt động giao tiếp ngôn ngữ được chia thành 3 loại hoạt động ngôn ngữ bao gồm Thu nhận, Sản xuất và Trao đổi. Ngoài ra, để thực hiện tốt 3 hoạt động ngôn ngữ này, còn đòi hỏi chiến lược giao tiếp để giải quyết các vấn đề gặp phải trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ với người nước ngoài.

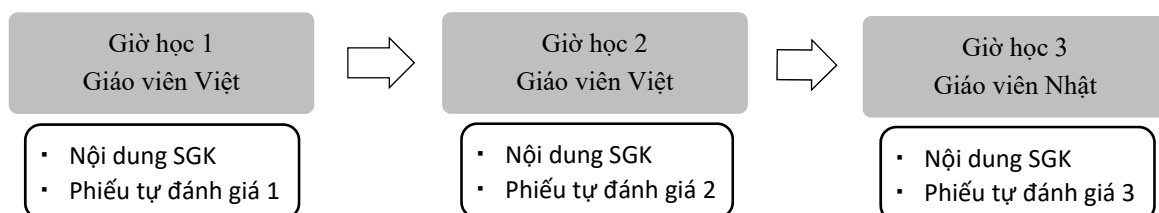
Nói tóm lại, có thể hiểu việc tổ chức hoạt động Visitor section có người Nhật tham gia trong lớp học sẽ giúp nuôi dưỡng năng lực giao tiếp ngôn ngữ đồng thời tạo ra cơ hội giúp cho người học phát huy chiến lược giao tiếp và các năng lực ngôn ngữ kể trên.

4.2. Cơ sở thực tiễn

4.2.1. Các biện pháp đã tiến hành để giải quyết vấn đề:

4.2.1.1. Phương pháp tổ chức tiết học thực nghiệm:

Tiết học thực nghiệm được thiết kế theo hướng hội thoại theo chủ đề gắn gũi với cuộc sống. Tổng số tiết được thực hiện là 9 tiết, nội dung thực hiện cụ thể được trình bày theo sơ đồ như sau:



Trong 9 tiết học, giờ học 1 và 2 (1 giờ học/3 tiết) tác giả tổ chức giảng dạy kiến thức từ vựng ngữ pháp của sách giáo khoa cần thiết cho hoạt động hội thoại. Trong giờ học 3, tác giả thực hiện Visitor Section (người Nhật tham gia với tư cách là khách mời hội thoại) với thiết kế mời 3 giảng viên người Nhật cùng tham gia hoạt động hội thoại, nhiều hơn so với thông thường.

Sinh viên được chia làm 4 nhóm, mỗi người Nhật khách mời sẽ lần lượt hội thoại với các nhóm từ 15 đến 20 phút. Nói cách khác ở mỗi lượt hội thoại sẽ có 1 nhóm không có người Nhật hội thoại mà các thành viên trong nhóm phải tự sử dụng tiếng Nhật hội thoại với nhau. 5 phút cuối cùng của tiết học, các sinh viên sẽ viết phiếu tự đánh giá về hoạt động vừa thực hiện cũng viết cảm tưởng về cách tổ chức tiết học mới. Tác giả cũng tiến hành phỏng vấn một số sinh viên nhất định.

4.2.2.2. Nội dung tiết học thực nghiệm:

Tác giả sử dụng nội dung trong giáo trình “Marugoto, Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản A2/B1 Sơ/Trung cấp” do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản ban hành để thiết kế tiết học hội thoại hiệu quả cho sinh viên. Mục tiêu hội thoại bao gồm 2 mục tiêu:

1. Có thể nói được cảm nhận của mình như thế nào về món ăn nước ngoài.
2. Có thể nói về thói quen ăn uống của bản thân với người khác.

4.2.2.3. Dữ liệu thu thập:

- Thu âm hội thoại với người Nhật
- Thu âm hội thoại không có người Nhật
- Phiếu tự đánh giá
- Khảo sát
- Khảo sát 2
- Thu âm phỏng vấn sinh viên
- Ghi hình Visitor section

4.2.2.4. Phương pháp phân tích

4.2.2.4.1. Phân tích ghi âm hội thoại tiếng Nhật của sinh viên

Đề tài tập trung phân tích hội thoại bằng tiếng Nhật của sinh viên trong quá trình hội thoại với người Nhật và giữa sinh viên với nhau khi không có người Nhật tham gia hội thoại. Quan điểm phân tích dữ liệu dựa vào 3 tiêu chí sau:

1. Năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học được diễn ra như thế nào?
2. Khi gặp vấn đề trong quá trình “hiểu” và “sản xuất” ngôn ngữ, sinh viên đã sử dụng chiến lược giao tiếp gì để giải quyết khó khăn trong giao tiếp?
3. Các mẫu ngữ pháp, từ vựng được học trước đây được sử dụng như thế nào?

4.2.2.4.2. Phân tích phiếu tự đánh giá của sinh viên về hoạt động

Để điều tra cách sinh viên tiếp nhận phương pháp tổ chức hoạt động hội thoại mới như thế nào, tác giả tập trung phân tích phiếu tự đánh giá của sinh viên trước và sau khi tham gia hoạt động Visitor section của giờ học 3 và phiếu khảo sát 2 sau khi tham gia 3 giờ học. Phiếu tự đánh giá và khảo sát được tác giả tổng hợp lại thành biểu đồ và phân tích.

4.2.3. Hiệu quả của đề tài:

- Phát triển năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học
- Phát triển năng lực sử dụng chiến lược giao tiếp để giải quyết khó khăn trong quá trình hội thoại với người Nhật

5. Kết luận

Qua tiết học thực nghiệm, có thể thấy việc hội thoại với giáo viên Nhật theo hình thức tổ chức mới, sinh viên có thể phát triển được năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học. Ngoài ra, khi gặp khó khăn trong việc giao tiếp với người Nhật, sinh viên không chỉ tự mình trải nghiệm các chiến lược giao tiếp của bản thân mà còn biết được thêm các chiến lược giao tiếp của người Nhật khi giao tiếp với mình, từ đó làm phong phú thêm kiến thức cho bản thân. Mặt khác, cảm giác hài lòng với việc giao tiếp cùng người Nhật cũng giúp cho các sinh viên tự tin hơn, tự xem xét lại cách sử dụng tiếng Nhật của bản thân, từ đó xây dựng cho mình một ý thức tự học tích cực. Với kết quả này, hoàn toàn có thể kì vọng sáng kiến sẽ giúp nâng cao ý thức học và năng lực tiếng Nhật của sinh viên, từ đó giúp sinh viên duy trì và nâng cao động lực học tiếng Nhật thông qua việc mời nhiều người Nhật làm khách mời hội thoại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akagi (2013). Hiệu quả học tập và vấn đề của Visitor section trong tiết học tiếng Nhật. Tuyển tập luận văn giáo dục ngoại ngữ trường Đại học Senshu, 41, 87-104.
2. Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (2017). Hướng dẫn cho người sử dụng Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF(bản mới).
3. Thompson, Masumiso (1999). Các vấn đề của việc người Nhật tham gia vào tiết học tiếng Nhật ở hải ngoại và vai trò của giáo viên đứng lớp. Giáo dục tiếng Nhật trên thế giới, 9, 15-28.
4. Nohara (1999). Hoạt động hỗ trợ học tập của giáo viên trong việc thúc đẩy phát triển năng lực chủ động sử dụng ngoại ngữ trong lớp học của người học. Giáo dục tiếng Nhật trên thế giới, 9, 101-113.

Phụ lục

1. Khảo sát 1

Đây là khảo sát về quá trình học tiếng Nhật của bạn. Xin vui lòng đánh dấu ✓ vào phần () và ghi câu trả lời tự do vào phần _____ với các câu trả lời nào phù hợp với bạn nhất.

1. Bạn bắt đầu học tiếng Nhật từ khi nào và tại đâu?

Trường trung học cơ sở () Trường Nhật ngữ () từ năm _____ tuổi

Khác () _____, từ năm _____ tuổi

2. Mục đích bạn học tiếng Nhật là gì? (Có thể chọn nhiều phương án)

Yêu thích tiếng Nhật () Muốn làm công việc liên quan tới Nhật ()

Muốn đi du học Nhật Bản () Muốn du lịch Nhật Bản ()

Thích Anime-Manga () Muốn giao lưu với người Nhật ()

Không có mục đích cụ thể () Khác ()

3. Theo bạn, yếu tố quan trọng nhất khi học tiếng Nhật là gì. Tại sao?

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

Lý do

4. Bạn cho rằng yếu tố mình giỏi nhất là gì?

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

5. Bạn cho rằng yếu tố mình chưa giỏi nhất là gì?

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

6. Yếu tố bạn thấy vui nhất khi học tiếng Nhật là gì? Tại sao?

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

Lý do:

7. Một ngày bạn dành bao nhiêu thời gian cho việc học tiếng Nhật tại nhà.
Hầu như không học () Từ 1~2 tiếng () Từ 2~3 tiếng ()
Khác ()
8. Đây là cách mà bạn tiếp xúc với tiếng Nhật (Có thể chọn nhiều phương án)
- a. Tham gia câu lạc bộ tiếng Nhật ()
 - b. Tìm thông tin trên các website tiếng Nhật ()
 - c. Trao đổi trên mạng xã hội ()
 - d. Các tiết học cùng với cộng sự người Nhật ()
 - e. Xem Manga-Anime ()
 - f. Có bạn là người Nhật ()
 - g. Các buổi giao lưu với sinh viên Nhật ()
 - h. Khác ()
9. Bạn đã từng đi Nhật chưa?
Chưa () Đã từng () → Du lịch với gia đình () Study Tour ()
Khác ()
10. Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Nhật JLPT? (Có thể chọn nhiều phương án)
- Chưa () Đỡ N5 () Đỡ N4 () Đỡ N3 () Đỡ N2 ()
Đỡ N1 ()
→ Đã đăng ký thi trình độ (_____) nhưng chưa đỗ

Cám ơn sự hợp tác của bạn!

2. Khảo sát 2

Đây là khảo sát về 8 tiết học tiếng Nhật của bạn vừa qua. Xin vui lòng đánh dấu ✓ vào phần () và ghi câu trả lời tự do vào phần _____ với các câu trả lời nào phù hợp với bạn nhất.

1. Về tiết học có người Nhật(cộng sự và khách du lịch) tham gia(lần 2 và lần 4)

(1) Cảm tưởng chung của bạn về 2 tiết học vừa qua như thế nào?

Tốt () Không tốt () Không ý kiến ()

Lý do:

(2) Các tiết học này có ích cho việc học tiếng Nhật của bạn như thế nào?

Có thể chọn nhiều phương án)

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

2. Về tiết học chỉ có giáo viên Việt Nam giảng dạy(lần 1 và lần 3)

(1) Cảm tưởng chung của bạn về 2 tiết học vừa qua như thế nào?

Tốt () Không tốt () Không ý kiến ()

Lý do:

(2) Các tiết học này có ích cho việc học tiếng Nhật của bạn như thế nào? (Có thể chọn nhiều phương án)

Phát âm () Hán tự () Từ vựng () Ngữ pháp () Nghe ()

Nói () Đọc () Viết () Văn hoá Nhật Bản () Khác ()

3. Theo bạn, tiết học có người Nhật tham gia có cần thiết hay không? Tại sao bạn lại nghĩ như vậy? Ngoài ra, bạn còn mong muốn được học hay tổ chức hoạt động như thế nào trong các tiết học tiếng Nhật? Xin vui lòng ghi cụ thể nội dung bạn mong muốn.

.....
.....
.....

Cám ơn sự hợp tác của bạn!

CÁC PHƯƠNG PHÁP GIÚP NÂNG CAO KHẢ NĂNG ĐỌC HIỂU TRONG TIẾNG NHẬT DÀNH CHO SINH VIÊN

TIẾT THỤY TƯỜNG VY

Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Câu hỏi “làm thế nào để nâng cao khả năng đọc hiểu đối với các bạn sinh viên học tiếng Nhật” luôn là chủ đề nóng thường được thảo luận trong các buổi sinh hoạt lớp giữa giáo viên bộ môn Nhật ngữ và sinh viên Viện Công Nghệ Việt Nhật – Đại học Công Nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH). Các bạn sinh viên luôn lo lắng vì sao khả năng đọc hiểu của bản thân chưa tốt, vì sao điểm đọc hiểu luôn thấp hơn so với các kỹ năng khác. Điều này không phải chỉ là nỗi lo của sinh viên, mà cũng chính là trăn trở của tất cả giáo viên. Đề tài nghiên cứu này sẽ tập trung hướng dẫn cho sinh viên các phương pháp nhằm nâng cao khả năng tự học đọc hiểu tiếng Nhật hiệu quả.

Từ khóa: đọc hiểu, kỹ năng đọc hiểu, tiếng Nhật, sinh viên

1. Đặt vấn đề

Đọc hiểu là một trong những dạng bài luôn xuất hiện trong các kì thi tiếng Nhật từ thi THPT Quốc gia đến các kỳ thi lấy chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế như: JLPT, Nat-Test, Top J, BJT... Điểm đọc hiểu lại chiếm tỉ lệ điểm trong bài thi rất cao, nên thường sẽ tạo rất nhiều áp lực cho sinh viên. Hơn nữa, đọc nhiều sẽ giúp các bạn đẩy nhanh quá trình thành thạo tiếng Nhật của bản thân. Không chỉ riêng các bạn sinh viên, mà tâm lý chung của những bạn muốn nâng cao khả năng đọc hiểu trong tiếng Nhật là sưu tầm thật nhiều tài liệu đọc hiểu. Tuy nhiên, nếu sưu tầm quá nhiều thì không thể đọc hết, hoặc chọn tài liệu không đúng cũng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao khả năng đọc. Chẳng hạn như: nếu đọc tài liệu quá khó thì chúng ta sẽ nản lòng và dễ bị choáng ngợp. Ngược lại, nếu tài liệu quá dễ, chúng ta sẽ không phát triển được vốn từ vựng và nâng cao kỹ năng đọc, thậm chí sẽ thấy nhàm chán. Vì vậy, việc chọn tài liệu đọc hiểu thích hợp cũng là một trong những yếu tố quan trọng giúp nâng cao kỹ năng đọc hiểu của bản thân.

2. Khái niệm về việc đọc hiểu văn bản

Đọc hiểu là hoạt động cơ bản của con người để lĩnh hội tri thức và bồi dưỡng tâm hồn. Đọc là một hoạt động của con người, dùng mắt để nhận biết các kí hiệu và chữ viết, sử dụng bộ máy phát âm phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe, và dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đã đọc. Hiểu là trả lời được các câu hỏi cái gì, như thế nào... tức là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát được nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng - sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt. Theo GS.TS.NGND Trần Đình Sử, để nắm

bắt, tiếp cận thông tin, xử lý thông tin từ các văn bản thì người đọc trước hết phải biết đọc, không phải chỉ biết đọc chữ, đọc diễn cảm, mà trước hết phải biết đọc hiểu, qua một văn bản phải biết đâu là chỗ quy tụ thông tin, đâu là câu then chốt thể hiện tư tưởng của tác giả (nguồn: Trần Đình Sử, 2018, *Đọc văn học văn*, trang 2)

3. Những vấn đề sinh viên thường gặp phải khi đọc hiểu tiếng Nhật

Một là, việc đọc đoạn văn dài luôn làm sinh viên cảm thấy chán nản. Nhiều sinh viên đọc xong nhưng lại chẳng nhớ được những gì mình vừa đọc. Thậm chí một số bạn vì thấy đề quá dài, bỏ qua việc đọc hiểu mà khoanh mò luôn câu trả lời. Điều này bắt nguồn từ việc giới trẻ ngày nay không thích đọc sách. Nguyên nhân khách quan thường là do chúng ta bị các yếu tố bên ngoài tác động như: xã hội, môi trường sống, nền tảng giáo dục... Còn nguyên nhân chủ quan có thể là do chúng ta cảm thấy những gì viết trong sách chỉ là lý thuyết nên không cần đọc nhiều, học từ thực tế sẽ tốt hơn. Suy nghĩ này không hẳn là không đúng, trên thực tế những gì học từ thực tế sẽ tốt hơn việc học lý thuyết suông. Tuy nhiên, đọc hiểu là một quá trình thu nạp, sàng lọc kiến thức để từ đó tư duy và vận dụng vào thực tế, bởi vì nếu không có lý thuyết sẽ không có thực hành.

Theo số liệu khảo sát của Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE) cho biết, khi được hỏi “bạn dùng thời gian rảnh để làm gì?”, thì có đến 41,7% bạn trẻ trả lời là lên mạng, 20% xem phim, 16,7% nghe nhạc, chỉ có 15% trả lời là đọc sách. Với xu hướng không thích đọc sách ngày càng tăng trong giới trẻ, dẫn đến việc các bạn sinh viên gặp trở ngại rất lớn không chỉ khi học đọc hiểu tiếng Nhật, mà đối với các môn học khác chắc hẳn cũng sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Hai là, sinh viên thường mất nhiều thời gian dịch nghĩa toàn bộ bài đọc hiểu và câu hỏi. Điều này không phải là không tốt nhưng trong lúc đi thi nếu sinh viên làm bài đọc hiểu theo cách này sẽ mất rất nhiều thời gian. Khi gặp phải từ vựng mới, sinh viên sẽ mất thời gian để suy luận, và đôi khi thu thập quá nhiều thông tin trong bài đọc sẽ dẫn đến việc các bạn dễ nhầm lẫn các câu trả lời với nhau. Vì các câu trả lời trong đề thi đều có nghĩa gần đúng, trong khi câu đúng nhất chỉ có một, làm cho người làm bài dễ chọn sai.

Ba là, phần đọc hiểu có nhiều dạng bài, sinh viên không thể ôn tập hết. Khi kỳ thi đến gần, sinh viên không phải chỉ ôn tập mỗi kỹ năng đọc hiểu mà còn có các kỹ năng khác, nên thường không có đủ thời gian để ôn tập tất cả các dạng bài đọc hiểu. Hoặc sinh viên mua rất nhiều tài liệu ôn thi nhưng do trên thị trường hiện nay có quá nhiều tài liệu chưa bám sát được xu hướng ra đề chuẩn. Dẫn đến việc sinh viên ôn tập rất nhiều nhưng chưa ôn trúng trọng tâm, từ đó chưa thật sự chuẩn bị đầy đủ trước kỳ thi.

Bốn là, nhiều sinh viên chưa nắm được kỹ thuật đọc hiểu. Nhiều bạn nghĩ phải đọc hết cả bài mới hiểu được nội dung của bài đọc. Hơn nữa, trong quá trình đọc các bạn không thể tóm tắt được những gì bạn có thể nhớ sau khi đọc lướt qua bài đọc hiểu. Đối với những câu hỏi liên quan đến suy nghĩ của tác giả, các bạn không tập trung vào nội dung của đoạn văn để tìm ra suy nghĩ của tác giả mà đan xen suy nghĩ cá nhân của mình vào. Người ra đề có kinh nghiệm sẽ nắm bắt được tâm lý này của sinh viên, họ sẽ tạo ra các câu trả lời dễ nhầm lẫn. Kết quả là, sinh viên sẽ chọn sai câu trả lời. Giáo

viên thường nhận được phản hồi từ sinh viên, các bạn chia sẻ là đã đọc hiểu hết nội dung bài văn nhưng vẫn chọn vào đáp án sai.

4. Phương pháp nâng cao khả năng đọc hiểu trong tiếng Nhật

4.1. Chọn lựa giáo trình phù hợp

Sinh viên nên tìm đọc những quyển sách bắt đầu bằng văn nói tương đối dễ và luyện dần lên cách đọc của trình độ cao hơn. Trong số đó, giáo trình luyện thi năng lực Nhật ngữ Nihongo Somatome của NXB Trẻ là giáo trình thiết kế bài học 7 ngày/tuần, và kéo dài trong 6 tuần. Với cách thiết kế này, sinh viên sẽ biết được mình mất bao nhiêu thời gian để học xong giáo trình này. Từ đó, sinh viên có thể tự cân chỉnh thời gian ôn luyện của bản thân cho hợp lý. Ngoài ra, học đọc hiểu từ truyện tranh cũng là một phương pháp đang được rất nhiều người ưa chuộng, đặc biệt là đối tượng học sinh, sinh viên. Hầu hết sinh viên khi được hỏi vì sao lại học tiếng Nhật, đa số các bạn trả lời là do yêu thích truyện tranh, và phim hoạt hình của Nhật, nên các bạn muốn tiếp cận với ngôn ngữ, nền văn hóa, cũng như con người của vùng đất này. Đến với giáo trình Manga de manabu nihongo hyougen to bunka tabetake ga iku, các bạn sẽ thấy việc học đọc hiểu không mấy khó khăn. Giáo trình này sẽ đưa chúng ta vào thế giới của gia đình Tabeta, các bạn sẽ cùng gia đình họ trải qua những hoạt động của các mùa trong năm. Thông qua giáo trình này, các bạn sẽ có thêm sự am hiểu về phong tục, tập quán của Nhật Bản; Lại còn giúp các bạn nâng cao khả năng đọc hiểu và vốn từ vựng của mình. Sự kết hợp này sẽ giúp sinh viên không chỉ học được kỹ năng tìm kiếm thông tin, nắm bắt ý chính, mà còn có thể vừa học đọc hiểu vừa củng cố thêm từ vựng, mẫu câu thường dùng trong văn nói.

Ngoài ra, khi đọc hiểu các bạn không cần dịch nghĩa tất cả đoạn văn. Các bạn thường nghĩ khi đọc hết đoạn văn sẽ nắm được nội dung chính của bài và chuyển sang đọc câu trả lời sẽ dễ dàng hơn. Nhưng đôi khi hiểu được nội dung đoạn văn, sinh viên vẫn chọn sai câu trả lời. Nguyên nhân dẫn đến việc này là do sinh viên không hiểu câu hỏi, hiểu sai ý của đề bài, hoặc tìm sai thông tin câu trả lời. Lời khuyên dành cho bạn là nên sử dụng thủ thuật khi làm bài, dựa vào những từ xung quanh để phán đoán. Như thế sẽ giúp các bạn tiết kiệm được nhiều thời gian làm bài hơn. Đầu tiên, các bạn hãy đọc lướt qua đoạn văn, gạch chân các mẫu ngữ pháp, ngoài ra các bạn nhớ gạch chân các liên từ trong bài, đáp án thường nằm trong những câu chứa liên từ. Các bạn nên nhớ rằng dù bất kỳ ngôn ngữ nào thì một đoạn văn cũng được viết theo hai dạng là: diễn giải và quy nạp. Diễn giải có nghĩa là đưa ra chủ đề của đoạn văn, sau đó trình bày về chủ đề đó. Còn quy nạp tức là trình bày về chủ đề đó, cuối cùng thì kết luận lại ở cuối đoạn văn. Tuy nói vậy nhưng đoạn văn trình bày theo dạng diễn giải vẫn có kết luận ở cuối đoạn văn. Vì vậy, sinh viên nên chú ý câu cuối của đoạn văn. Tiếp đến là các câu hỏi mà sinh viên thường chọn sai câu trả lời là dạng câu hỏi liên quan đến suy nghĩ của tác giả. Nguyên nhân thường là do các bạn không tập trung vào nội dung của đoạn văn để tìm ra suy nghĩ của tác giả mà đan xen suy nghĩ cá nhân của mình vào. Các bạn cần lưu ý việc lập từ trong bài đọc hiểu tiếng Nhật rất quan trọng. Vì từ lặp đi lặp lại nhiều lần đó chính là từ khóa mà lúc nào tác giả cũng nghĩ đến.

Hiện nay có rất nhiều tài liệu tổng hợp các dạng câu hỏi trong bài đọc hiểu, bám sát vào các đề thi cũ của các kỳ thi trước đây. Sinh viên sau khi học các kiến thức cơ bản, có thể bắt tay vào giải đề. Khi đó, các bạn sẽ được tiếp cận và giải trực tiếp các dạng câu hỏi xuất hiện trong đề thi. Việc giải đề sẽ giúp sinh viên nhớ lâu hơn chỗ sai của mình. Tuy nhiên nhiều bạn sinh viên hiểu sai cách, có nhiều bạn chưa có kiến thức cơ bản đã vội vàng tiến hành giải đề, dẫn đến tình trạng làm sai quá nhiều. Điều này khiến cho các bạn rất dễ nản lòng, hoặc hiểu nhầm là trình độ của bản thân chưa đến được cấp độ đó. Bên cạnh đó, điện thoại di động và máy tính xách tay là những thiết bị điện tử mà hầu như ai trong chúng ta cũng có và đang sử dụng hằng ngày. Thay vì mất nhiều thời gian dùng các thiết bị này để chơi điện tử, nghe nhạc, xem phim, lướt web... sinh viên có thể tải các ứng dụng học trực tuyến về máy. Cảm giác vừa chơi vừa học sẽ kích thích và tạo động lực cho các bạn tích cực học tập hơn. Các bạn sinh viên có thể tải trang báo NHK News Web Easy về máy, ứng dụng này có furigana và dịch nghĩa tiếng Việt nên không quá khó. Mỗi ngày các bạn nên dành ra một vài tiếng để đọc báo, vì thói quen này ngoài việc giúp nâng cao khả năng đọc hiểu còn giúp bản thân chúng ta tăng thêm hiểu biết về tin tức trong và ngoài nước Nhật. Việc đọc báo sẽ nâng cao khả năng đọc nhiều hơn là tập trung vào luyện đề thi năng lực Nhật ngữ. Đọc hiểu không phải là kỹ năng có thể luyện tập trong thời gian ngắn, mà nó là một quá trình, đòi hỏi các bạn phải bỏ công sức ra luyện khá nhiều. Vì vậy, việc hình thành thói quen đọc hằng ngày rất quan trọng, nó sẽ giúp các bạn đọc một cách thoải mái, không gượng ép.

4.2. Học Hán tự

Trau dồi vốn từ vựng và chữ Hán cũng là một trong những giải pháp giúp nâng cao khả năng đọc hiểu trong tiếng Nhật. Nhiều sinh viên thường than phiền rằng việc học từ vựng và chữ Hán quá khô khan, hơn nữa lại chiếm quá nhiều thời gian. Các bạn đều biết rằng nếu không có vốn từ nhất định sẽ không thể cải thiện khả năng đọc hiểu, nhưng bản thân sinh viên không thể nhớ hết lượng từ vựng quá nhiều như vậy, hoặc đã học thuộc rồi nhưng trong quá trình nạp thêm từ vựng mới thì những từ đã học trước đó lại không cánh mà bay. Nếu sinh viên nào đang gặp phải tình huống trên thì chắc hẳn phương pháp ghi nhớ từ vựng và chữ Hán thông qua bản đồ tư duy (mind maps) sẽ hỗ trợ cho các bạn rất nhiều. Bản đồ tư duy chắc hẳn không còn xa lạ với chúng ta hiện nay. Bản đồ tư duy là một sơ đồ, một cách tổ chức thông tin bằng hình ảnh. Vì thế, chúng ta sẽ chọn một chủ đề nhất định làm chủ thể nằm nổi bật ở vị trí trung tâm. Từ đó, tỏa ra các nhánh thể hiện các ghi chú, ý tưởng, từ khóa. Bằng cách này, các bạn sẽ chia từ vựng theo chủ đề. Ví dụ như các bạn lấy chủ đề trung tâm là gia đình, các nhánh sẽ là những thành viên trong gia đình. Từ các thành viên này, sinh viên có thể chia nhiều nhánh nhỏ hơn liên quan đến tuổi tác, nghề nghiệp, tính cách... của các nhân vật. Học thông qua hình ảnh sẽ dễ hơn là từ vựng được ghi trong sách một cách khô khan. Giáo trình Pea de oboeru iro iro na kotoba là giáo trình tiếng Nhật được biên soạn theo kiểu bản đồ tư duy, nghĩa là đưa ra một từ rồi phát triển ra nhiều động từ, tính từ, cụm từ liên quan. Chắc hẳn trong khi học tiếng Nhật có nhiều bạn sẽ thắc mắc tại sao danh từ này phải đi với động từ kia mà không thể thay thế bằng động từ khác.

Tiếng Nhật cũng như những ngôn ngữ khác, ngôn ngữ nào cũng có những cụm từ cố định, bắt buộc phải sử dụng như vậy. Chính vì vậy, các bạn chỉ còn cách là học thuộc lòng. Nhưng việc học thuộc thì khó nhớ mà lại mau quên, nên giáo trình này đã thiết kế từ vựng dưới dạng hình ảnh minh họa để tăng thêm hứng thú cho người học. Hơn nữa, nội dung của giáo trình này xoay quanh cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, gắn bó mật thiết với đời sống hiện thực của xứ sở hoa anh đào nên sẽ tạo cho người học cảm giác rất gần gũi.

4.3. Ứng dụng bản đồ tư duy

Đối với cách học đọc hiểu thông thường, chúng ta thường sẽ ghi chú trong khi đọc. Quá trình này rất đơn điệu và tốn thời gian. Trong khi đó, nếu sử dụng bản đồ tư duy thì sinh viên có thể sắp xếp, tổ chức theo suy nghĩ của mình. Dù chủ đề có lớn đến đâu thì vẫn có thể sắp xếp một cách trật tự. Từ đó, chúng ta sẽ có cái nhìn toàn diện, tìm thấy các kết nối và phát hiện ra mối quan hệ giữa các thông tin tưởng chừng là riêng lẻ. Từ bản đồ tư duy, sinh viên có thể thu thập thông tin khái quát của bài đọc, hiểu được động cơ của các nhân vật trong bài đọc, điều họ quan tâm, cách họ kết nối với nhau... Trong lúc đọc sẽ xuất hiện từ mới, đó là trở ngại chính của sinh viên. Để đảm bảo cho sinh viên hiểu và ghi nhớ tất cả từ mới, các bạn hãy tạo một nhánh riêng, đặt tên là từ mới hoặc tạo nhánh cho chủ đề, sự vật, sự việc mà từ mới đó liên quan.

Nếu bạn nào đã biết đến bản đồ tư duy nhưng chưa áp dụng, hoặc những bạn chưa từng biết đến bản đồ tư duy thì nghe có vẻ như nó là một phạm trù gì đó cao siêu. Các bạn đừng nghĩ nó quá phức tạp, hãy thử áp dụng nó để tạo ra những bản đồ tư duy cơ bản như: các kế hoạch trong ngày, việc mua sắm, kế hoạch cho kỳ nghỉ... Khi đã làm thành thạo, các bạn sẽ cảm thấy tất cả bản đồ tư duy đều giống nhau ở một số điểm như: đều sử dụng màu sắc, có một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng đường kẻ, biểu tượng, hình ảnh theo một quy tắc cơ bản, tự nhiên dễ hiểu.

5. Kết luận

Trong các kỹ năng nghe – nói – đọc – viết thì đọc là kỹ năng đòi hỏi không chỉ sinh viên phải chăm chỉ học tập mà ngay cả giáo viên cũng phải đầu tư nhiều cho việc chọn giáo trình và tìm phương pháp giảng dạy thích hợp. Vì thế hầu hết các giáo trình đều có phần đọc, và đây cũng là phần chiếm điểm cao trong các kỳ thi tiếng Nhật. Hầu hết các bạn sinh viên đều gặp khó khăn trong việc đọc hiểu vì chúng ta chỉ nghĩ đến mặt tiêu cực của nó. Các bạn hãy thử suy nghĩ đến mặt tích cực của nó như: thông qua các bài đọc hiểu, sinh viên có thể hấp thụ từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trong văn cảnh một cách tự nhiên nhất. Bên cạnh đó, các bạn còn học được kiến thức về con người, văn hóa, xã hội của Nhật Bản, từ đó hiểu thêm về ngôn ngữ. Không chỉ vậy, đọc nhiều còn giúp sinh viên tăng khả năng viết, vì các bạn có thể học được cách viết văn của tác giả nhờ những bài đọc đó. Vì vậy, giáo viên hãy là người giúp sinh viên tạo hứng thú, đam mê với việc đọc; Giúp sinh viên hiểu và rút ra ý nghĩa từ những gì mình đọc. Vì chỉ khi chúng ta biết rõ những gì chúng ta đang làm thì mới thật sự có hứng thú với nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hitoko Sasaki, Noriko Matsumoto (2015), Nihongo Somatome bản Anh – Việt.
2. Tony Buzan (2013), *Lập bản đồ tư duy Mind map*, NXB Hồng Đức.
3. 秋元美晴 (2003)、ペアで覚えるいろいろなことば、武蔵野書院
4. 創作集団にほんご (2009)、マンガで学ぶ日本語表現と文化多辺田家が行く、株式会社アル

GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN HỨNG THÚ TIẾP CẬN BIÊN PHIÊN DỊCH NHẬT VIỆT TỪ NHỮNG KIẾN THỨC THƯỜNG THỨC (TRỢ SỐ TỪ CĂN BẢN)

LÊ NGUYỄN MINH THANH

*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt Nhật*

Tóm tắt

Theo dữ liệu được thống kê của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản năm 2018, số lượng người học tiếng Nhật theo mô hình đào tạo chính quy bậc đại học chiếm gần khoảng 20% trên tổng số người học tiếng Nhật tại Việt Nam. Số liệu này cũng cho ta thấy được nhu cầu học chuyên sâu về tiếng Nhật đang được quan tâm rất mạnh mẽ, đồng thời định hướng phát triển nghề nghiệp liên quan tới tiếng Nhật cũng đang phát triển tại Việt Nam. Sở dĩ, số lượng người học tiếng Nhật có sự gia tăng về số lượng như vậy là vì cơ hội nghề nghiệp mà tiếng Nhật mang lại khá đa dạng, sinh viên có thể làm việc ở các công ty Nhật với các vị trí như thông dịch viên, biên - phiên dịch viên,... Tuy nhiên, việc đảm nhận những vị trí liên quan tới vấn đề dịch thuật không chỉ đòi hỏi sinh viên phải có vốn ngôn ngữ sâu và rộng mà còn cả những kiến thức nền tảng về biên phiên dịch. Vì vậy, các chương trình giảng dạy tiếng Nhật ở bậc đại học hiện nay đã bắt đầu chú trọng đến việc đào tạo và rèn luyện kỹ năng biên phiên dịch cho sinh viên. Tuy nhiên, một trong những trở ngại ở đây chính là làm thế nào để đưa những môn học này vào chương trình học một cách khoa học và đảm bảo được tính hiệu quả của môn học. Bài viết này sẽ đưa ra một số giải pháp trong tổ chức giờ học dịch trợ số từ tiếng Nhật sang tiếng Việt với mục tiêu giúp sinh viên tiếp cận biên phiên dịch một cách hứng thú và hình thành tính tự giác nghiên cứu biên phiên dịch sau này.

Từ khoá: biên phiên dịch Nhật Việt, trợ số từ căn bản, so sánh đối chiếu

1. Đặt vấn đề

Dù trong bất kì ngôn ngữ nào trợ số từ cũng được sử dụng như 1 thành phần không thể thiếu. Vì trợ số từ không chỉ giúp làm rõ ý nghĩa của câu văn mà còn dùng để biểu thị trạng thái của sự vật nên hàng ngày, bất cứ ai trong chúng ta cũng đều cần phải sử dụng trợ số từ khi giao tiếp, trao đổi thông tin với nhau. Vì vậy, chúng ta có thể dễ dàng bắt gặp trợ số từ trong giao tiếp cuộc sống hàng ngày, trong các chương trình truyền hình, phương tiện quảng cáo, thư tín giao dịch, tiểu thuyết, báo, tạp chí,... của người Nhật cũng như người Việt. Mặc dù trợ số từ là một trong số những kiến thức thường thức có ở cả 2 ngôn ngữ Nhật và ngôn ngữ Việt nhưng vì tri giác về vật thể khác nhau nên vẫn có những trường hợp dù là cùng 1 đồ vật nhưng 2 ngôn ngữ sử dụng trợ số từ khác nhau để biểu thị. Ngoài ra, cũng có nhiều trường hợp trong ngôn ngữ Nhật có trợ số từ biểu thị vật thể đó nhưng ngôn ngữ Việt lại không có trợ số từ

tương ứng để biên phiên dịch dù rằng người phiên dịch hiểu được ý nghĩa của trợ số từ đó. Chính vì thế, việc tìm ra phương thức dịch trợ số từ giữa 2 ngôn ngữ Nhật Việt đối với những người Việt Nam học tiếng Nhật nói chung, và sinh viên đại học nói riêng là điều hoàn toàn không dễ. Trên cơ sở trợ số từ là kiến thức thường thức căn bản tồn tại cả ở 2 ngôn ngữ Nhật và ngôn ngữ Việt, sinh viên có thể dễ dàng nhận biết, cũng như có khả năng tự so sánh đối chiếu trợ số từ giữa 2 ngôn ngữ. Mặt khác, trợ số từ chỉ là 1 cụm danh từ nhưng khi biên phiên dịch lại có đầy đủ một số điểm giống nhau có thể dịch trực tiếp, một số điểm khác nhau phải dịch tùy trường hợp, vì vậy sinh viên có thể tiếp cận biên phiên dịch từ sự khác nhau nhỏ nhất thông qua trợ số từ. Bài viết này sẽ thông qua những lý do tại sao sinh viên thường mắc lỗi sai khi biên phiên dịch trợ số từ căn bản tiếng Nhật, những khó khăn, trở ngại mà sinh viên gặp phải khi chuyển ngữ trợ số từ căn bản trong tiếng Nhật sang tiếng Việt để đưa ra giải pháp giảng dạy cách biên phiên dịch trợ số từ nói riêng, và những môn liên quan đến biên phiên dịch nói chung. Những giải pháp đó nhằm giúp sinh viên tự giác tích cực tham gia các giờ học, đạt được hiệu quả cao trong học tập biên phiên dịch.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết bao gồm phương pháp phân tích, phương pháp hệ thống hoá lý thuyết từ các nguồn tài liệu khoa học và phương pháp nghiên cứu thực tiễn – nghiên cứu điều tra khảo sát. Tác giả tham khảo các nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài trợ số từ của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học người Nhật để tìm ra khái niệm và cách phân loại cơ bản về trợ số từ trong tiếng Nhật làm cơ sở lý luận. Tiếp đến tác giả tìm hiểu những thông tin tương tự về đề tài trợ số từ của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam rồi hệ thống lại toàn bộ những thông tin đã thu thập ở cả 2 ngôn ngữ Nhật và Việt. Dựa trên những thông tin nghiên cứu đã hệ thống được, tác giả lựa chọn những trợ số từ chính yếu trong tiếng Nhật để tiến hành khảo sát trên 140 sinh viên thuộc khoá 2018 và khoá 2019 của Viện Công nghệ Việt Nhật. Mục đích của phương pháp điều tra khảo sát là thu thập thông tin thực tiễn để tìm ra trợ số từ nào trong tiếng Nhật mà sinh viên dễ nhầm lẫn khi biên phiên dịch và tìm hiểu lý do vì sao sinh viên cảm thấy khó khăn khi biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch trợ số từ nói riêng. Lấy kết quả khảo sát làm cơ sở để giải quyết vấn đề. Tác giả tập trung nghiên cứu so sánh đối chiếu biên phiên dịch những trợ số từ có tỉ lệ sinh viên sai cao và đưa ra giải pháp giúp sinh viên bước đầu tiếp cận biên phiên dịch thông qua việc nhận ra sự giống - khác nhau của trợ số từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Trợ số từ

Dựa trên định nghĩa và cách phân loại trợ số từ của Asako Iida (“Từ điển cách đếm”, 2004) và của Nguyễn Thị Hai (“Về việc dạy danh từ chỉ đơn vị tự nhiên tiếng Việt cho học viên, sinh viên nước ngoài”, Tạp chí khoa học của trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 2006), trong bài viết này, tác giả sử dụng định nghĩa và cách phân loại về trợ số từ như sau:

Trợ số từ (助数詞) là từ trực dịch theo âm Hán Việt từ tiếng Nhật sang tiếng Việt. Thực chất, trợ số từ không phải là một từ loại riêng biệt nào mà nó là một bộ phận của danh từ. Ngữ pháp tiếng Việt truyền thống gọi trợ số từ là loại từ và hiện nay được biết đến với nhiều tên gọi khác như: “danh từ số đếm”, “danh từ chỉ số lượng”, “danh từ chỉ đơn vị”... Trợ số từ được đặt sau số từ khi đếm sự vật, sự việc để xác định đơn vị đếm của sự vật sự việc đó. Trợ số từ được phân loại dựa trên hình dạng, tính chất của sự vật, sự việc và được chia thành 7 loại chính:

1. Đếm vật dựa theo hình dạng
2. Đếm sinh vật sống
3. Đếm phương tiện di chuyển và máy móc thiết bị
4. Đếm hành động và sự kiện
5. Đếm văn kiện, sách báo
6. Trợ số từ khác
7. Trợ số từ có thể dùng chung cho các danh từ chỉ sự vật

3.2. Trợ số từ căn bản

3.2.1. Đếm vật dựa theo hình dạng

Những trợ số từ trong nhóm này được phân loại dựa trên vẻ ngoài của vật thể mà ta có thể thấy bằng mắt hay sờ bằng tay. Đại diện cho nhóm này phải kể đến những trợ số từ luôn được sử dụng hàng ngày như đếm vật thon dài (本), đếm vật phẳng mỏng (枚), đếm đồ vật nhỏ (個).

3.2.2. Đếm sinh vật sống

Trợ số từ trong nhóm này được chia làm 2 loại chính là dùng để đếm người và dùng để đếm động vật sống. Tuy nhiên trợ số từ ở nhóm này nếu dùng để đếm người (人) thì cả tiếng Nhật lẫn tiếng Việt chỉ có 1 trợ số từ, còn nếu đếm động vật thì ở tiếng Nhật có sự phân loại kỹ hơn về kích thước động vật hay chủng loài động vật nên có nhiều trợ số từ dùng để đếm động vật. Đại diện cho trợ số từ đếm động vật được sử dụng nhiều trong cuộc sống là đếm động vật nhỏ (匹), đếm động vật có kích thước lớn (頭), đếm chim (羽).

3.2.3. Đếm phương tiện và máy móc thiết bị

Những trợ số từ dùng để đếm đồ vật có gắng động cơ đều thuộc về nhóm này. Vì vậy, nhóm này có rất nhiều trợ số từ, bài viết này chỉ đề cập đến 3 trợ số từ căn bản: đếm xe hơi và các loại máy móc (台), đếm máy bay hoặc đếm những vật bay được (機), đếm tàu thuyền lớn (隻).

3.2.4. Đếm hành động và sự kiện

Nhóm trợ số từ này làm rõ ý nghĩa về sự việc xảy ra trong hiện thực cũng như những hành động thực hiện có mục đích và ý chí. Trong tiếng Nhật cũng có rất nhiều trợ số từ dùng để phân loại hành động và sự kiện nhưng sau khi lược bỏ những trợ số từ không thường dùng đến thì còn những trợ số từ sau: đếm tần suất thực hiện hành động (回/度), đếm số lượng sự việc, sự kiện (件).

3.2.5. Đếm văn kiện, sách báo

Trong cả tiếng Nhật lẫn tiếng Việt đều có rất nhiều trợ số từ dùng để đếm văn kiện, các ấn phẩm in như sách, báo, tạp chí. Trong đó phải kể đến những trợ số từ căn bản luôn được sử dụng hàng ngày như đếm sách vở (冊), đếm số lượng nhiều của các ấn phẩm in (部), đếm thư tín hoặc văn kiện viết tay (通).

3.2.6. Trợ số từ khác

Trong nhóm này bao gồm những trợ số từ khó có thể phân biệt vật thể đó thuộc nhóm nào trong các nhóm từ 1 đến 5 đã nêu trên. Ở nhóm này, những trợ số từ căn bản thường dùng trong cuộc sống phải kể đến: trợ số từ để đếm vật thể có hình dáng giống sinh vật sống (体), trợ số từ đếm nhà (軒), trợ số từ đếm những vật đã được cắt ra (切れ).

3.2.7. Trợ số từ có thể dùng chung cho các danh từ chỉ sự vật

Trợ số từ này có thể dùng chung cho các danh từ chỉ sự vật nếu không chắc chắn về trợ số từ chính xác của sự vật đang được đề cập. Tuy nhiên, trong một số trường hợp dùng trợ số từ này để đếm vật có thể làm người nghe/ người đọc hiểu sai ý nghĩa.

3.3. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên ở cả 2 niên khoá đều có câu trả lời chính xác 100% về trợ số từ chỉ người (人) trong tiếng Nhật. Tiếp đến là hơn 90% sinh viên trả lời chính xác về trợ số từ dùng để đếm vật thon dài (本) và con vật nhỏ (匹). Sau khi nhận lại kết quả, đến 96% sinh viên cho rằng: sở dĩ sinh viên thực hiện khảo sát với mức độ chính xác cao như vậy ở 3 trợ số từ trên là do cả trong tiếng Nhật lẫn trong tiếng Việt đều có cùng cách thức nhận biết về trợ số từ đó. Hơn nữa, cả 3 trợ số từ này sinh viên được dạy từ khi học căn bản và sử dụng nhiều trong suốt quá trình học. Tiếp đến là những trợ số từ dùng để đếm vật phẳng mỏng (枚), đếm đồ vật nhỏ (個), đếm xe hơi và các loại máy móc (台), đếm vật thể có hình dáng giống sinh vật sống (体), đếm những vật đã được cắt ra (切れ)... cũng có tỉ lệ câu trả lời chính xác cao. Tuy có số lượng sinh viên mắc lỗi sai không đáng kể nhưng lý do được sinh viên đưa ra là: dù đã được học trên lớp nhưng giữa người Nhật và người Việt vẫn có những điểm khác nhau nhỏ khi tri giác về sự vật, sự việc ở những trợ số từ này. Mặt khác, cũng có những trợ số từ mà ngay cả đến sinh viên năm 3 (niên khoá 2018) cũng có câu trả lời sai chiếm đến hơn 50% như: trợ số từ để đếm tàu thuyền lớn (隻), trợ số từ đếm tần suất thực hiện hành động (回/度). Và những trợ số từ mà sinh viên năm 2 (niên khoá 2019) có số câu trả lời sai quá nửa như: đếm tàu thuyền lớn (隻), đếm số lượng sự việc, sự kiện (件), đếm thư tín hoặc văn kiện viết tay (通). Trong tất cả các câu trả lời trên thì đáng quan tâm nhất là trợ số từ “羽” dùng để đếm con thỏ (ウサギ) có số phần trăm trả lời sai nhiều nhất. Điều này cũng cho thấy, dù là những trợ số từ đã học nhưng sinh viên vẫn có sai sót, nhầm lẫn và đối với việc sử dụng trợ số từ “羽” để đếm con thỏ (ウサギ) vẫn có những sinh viên hoàn toàn không biết gì trường hợp này. Lý do được hơn 88% sinh viên nêu ra là do chỉ được dạy căn bản, những trường hợp đặc biệt

không được chú ý hoặc chưa được học chiếm đa số khảo sát khi được hỏi tại sao mắc lỗi sai. Từ đó, tác giả nhận thấy để sinh viên tiếp cận với biên phiên dịch cần giải quyết việc làm thế nào để giúp sinh viên: 1. Nhận biết trợ số từ theo cách tri giác của người Nhật và so sánh đối chiếu những trợ số từ đó trong tiếng Việt, 2. Tăng cường tính tự giác tìm kiếm thông tin mở rộng, 3. Thực hành ôn luyện thường xuyên. Nếu khắc phục được 3 vấn đề trên, sinh viên có thể tự phát hiện, sửa sai ngay từ những lỗi từ vựng nhỏ như trợ số từ và tự hình thành ý thức tìm hiểu sâu rộng về cách biên phiên dịch đúng giữa 2 ngôn ngữ. Điều đó sẽ giúp cho sinh viên dễ dàng hơn trong việc biên phiên dịch những câu văn, đoạn văn dài hơn.

4. Phương pháp dịch trợ số từ căn bản

Thông qua kết quả khảo sát, tác giả lựa chọn 2 trợ số từ có tỉ lệ sinh viên sai cao nhất để nghiên cứu so sánh đối chiếu trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Từ đó, đưa ra những lưu ý cho sinh viên khi biên phiên dịch trợ số từ đó. Để làm rõ sự giống – khác nhau giữa 2 ngôn ngữ, tác giả sử dụng những câu văn tiếng Nhật có trợ số từ được viết trên sách, báo làm ngôn ngữ gốc, từ đó tìm ra cách dịch sang ngôn ngữ đích là tiếng Việt một cách rõ ràng hợp lý nhất. Câu văn tiếng Nhật sẽ được viết phía trên và câu văn dịch sang tiếng Việt sẽ được viết ngay phía dưới. Thứ tự sắp xếp trật tự từ loại trong câu của từng ngôn ngữ được diễn giải rõ nét ở ví dụ sau:

1. J. 机の上に鉛筆が4本とボールペンが1本あります。
2. V. Trên bàn có 4 cây bút chì và 1 cây bút bi.
-

4.1. Trợ số từ đếm chim (羽)

- ① 2羽のカラスがはとを追いかけている。
2 con quạ đang đuổi theo con chim bồ câu.
- ② 木の枝に小鳥が3羽とまっている。
3 con chim nhỏ đang đậu trên cành cây.
- ③ 畜産業としてダチョウを6羽飼育する。
Tôi nuôi 6 con đà điểu như kiểu chăn nuôi gia cầm.
- ④ 動物園にベンギンが1羽もいません。
Trong sở thú, 1 con chim cánh cụt cũng không có.
- ⑤ ウサギが11羽殺される。
11 con thỏ đã bị giết hại.

Từ 5 câu ví dụ trên, ta có thể nhận thấy đối với trợ số từ đếm chim (羽) khi biên phiên dịch từ tiếng Nhật sang tiếng Việt đều sử dụng từ “con”. Tuy nhiên, khi biên phiên dịch chiều ngược lại từ tiếng Việt sang tiếng Nhật thì ta cần phải chú ý: Trợ số từ đếm chim (羽) dùng để đếm tất cả các loài chim. Bao gồm những loài chim có thể bay được, những loài chim không thể bay được như chim cánh cụt, những loài chim có kích thước nhỏ như gà, vịt và những loài chim có kích thước to như đà điểu. Khi học

trợ số từ này nếu không tìm hiểu kĩ, sinh viên Việt Nam vẫn có thể hiểu nhầm đó là trợ số từ dùng để đếm động vật có khả năng bay lượn trên bầu trời, thay vì phải hiểu một cách đầy đủ là dùng để đếm tất cả các động vật thuộc loài chim. Sinh viên từ việc hiểu sai dẫn đến sử dụng sai trợ số từ này trong một số trường hợp như: nhầm lẫn đếm đà điểu là động vật có kích thước lớn nên đếm bằng trợ số từ “頭”, hay đếm những con côn trùng biết bay bằng trợ số từ “羽”... Ngoài ra, như trong ví dụ số 5, sinh viên người Việt cần phải lưu ý trường hợp đặc biệt khi dịch trợ số từ đếm con thỏ. Dù cho con thỏ không thuộc loài chim nhưng vì con thỏ có lỗ tai dài nên người Nhật tri giác lỗ tai ấy giống như đôi cánh chim, vì vậy họ sử dụng trợ số từ “羽” để đếm con thỏ.

4.2. Trợ số từ đếm tàu thuyền lớn (隻)

- ① 1 隻のタンカーが運ぶ平均的な石油の量は約 35 万キロリットルで、25 メートルプール 1 杯分に換算される。
1 chiếc/con tàu chở dầu trung bình sẽ vận chuyển được khoảng 350,000 kilo-lít dầu, tương đương với lượng nước có trong 1 hồ bơi 25 mét.
- ② 1 隻の宇宙船当たり約 10 万人収容可能。
1 chiếc/con tàu vũ trụ có khả năng chở khoảng 100,000 người.
- ③ アメリカの戦艦が 20 隻以上ある。
Tàu chiến của Mỹ có đến hơn 20 chiếc.
- ④ 貨物船は 2006 年 6 月現在で 6,224 隻ある。
Tàu chở hàng tính đến tháng 6 năm 2006 có đến 6,224 chiếc.

Trong tiếng Nhật, trợ số từ “隻” chỉ dùng để đếm những con tàu có kích thước lớn như tàu vũ trụ, tàu chở dầu... còn những con tàu có kích thước nhỏ thì dùng những trợ số từ khác nhau tùy theo chủng loại. Nhưng trong tiếng Việt, khi đếm tàu thuyền, các loại phương tiện di chuyển dưới nước thì các loại tàu với kích thước lớn có thể sử dụng “chiếc” hoặc “con”, còn tất cả các loại có kích thước nhỏ, sức chứa ít chỉ có thể dùng từ “chiếc” để đếm. Ngoài ra, do thói quen ngôn ngữ của người Việt khi dịch trợ số từ “隻” sang tiếng Việt còn có một lưu ý khác là: nếu trợ số từ này đứng cuối câu thì không sử dụng từ “con” để dịch mà chỉ có thể dùng trợ số từ “chiếc”.

Tổng kết về phương pháp dịch trợ số từ căn bản: Qua 2 phương pháp dịch trợ số từ nêu trên, ta thấy trong cả 2 ngôn ngữ đều có trợ số từ đếm chim (羽) và trợ số từ đếm tàu thuyền lớn (隻). Tuy nhiên, khi biên phiên dịch những trợ số từ này giữa hai ngôn ngữ không phải là điều dễ dàng. Ở cả 2 ngôn ngữ khi biên phiên dịch đều có những trường hợp cần phải lưu ý. Có trường hợp lưu ý vì tri giác giữa người Nhật và người Việt khác nhau, có trường hợp lưu ý vì cách phân loại đến từng chi tiết của người Nhật, cũng có trường hợp lưu ý vì do thói quen ngôn ngữ... Và còn có rất nhiều lý do dẫn đến các trường hợp cần lưu ý khác khi biên phiên dịch trợ số từ. Vì vậy, dù chỉ là biên phiên dịch trợ số từ - một bộ phận nhỏ của danh từ nhưng sinh viên không được chủ quan xem nhẹ vấn đề mà cần phải để tâm lưu ý ngay từ những điều nhỏ nhất.

Vấn đề đặt ra ở đây là: nếu như vậy không những phải học thêm kiến thức mới về trợ số từ trong ngôn ngữ Nhật, sinh viên còn bị áp lực phải học thêm nhiều những trường hợp đặc biệt khác khi biên phiên dịch, gây ra cảm giác chán nản, khó khăn cho sinh viên. Từ đó, tác giả nhận thấy muốn giúp sinh viên hứng thú tiếp cận với biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch trợ số từ nói riêng trước tiên cần giải quyết vấn đề về tâm lý của sinh viên.

5. Một số giải pháp giúp sinh viên hứng thú tiếp cận biên phiên dịch thông qua trợ số từ

5.1. Tác động vào tâm lý sinh viên

5.1.1. Giảng dạy từ những điều sinh viên đã biết

Ý của tác giả đề cập ở đây là những điều sinh viên đã biết nhưng chưa biết rõ tường tận. Ví dụ như: hàng ngày sinh viên vẫn sử dụng trợ số từ để đếm sự vật sự việc, nhưng đó chỉ là sử dụng dựa trên thói quen ngôn ngữ mà chưa có sinh viên nào đi tìm hiểu về định nghĩa hay những trường hợp đặc biệt của trợ số từ trong tiếng Việt, ngoại trừ sinh viên các khoa ngữ văn hay ngôn ngữ. Nói như thế có nghĩa là trước tiên giảng viên cần phải yêu cầu sinh viên nghiên cứu sâu và nắm vững kiến thức về trợ số từ trong ngôn ngữ mẹ đẻ. Trong quá trình đọc tài liệu như thế sẽ giúp sinh viên nhận ra ngay cả trong tiếng Việt vẫn có những kiến thức, những trường hợp liên quan đến trợ số từ mà bản thân chưa biết đến, từ đó tự cảm thấy thú vị, hứng thú với việc học trợ số từ. Và theo quy luật lan toả của hoạt động thần kinh cấp cao trong tâm lý học, từ cảm giác hứng thú với trợ số từ, bản thân sinh viên sẽ lan toả cảm giác tò mò muốn tìm hiểu thêm về nó. Khi đã có kiến thức căn bản vững chắc về trợ số từ trong tiếng Việt, sinh viên có thể lấy đó làm ngôn ngữ gốc so sánh đối chiếu sang ngôn ngữ Nhật một cách dễ dàng hơn và có cơ sở khoa học hơn. Hơn nữa, trong tâm lý học, các nghiên cứu về cảm giác con người cũng chỉ ra rằng cảm giác phát triển theo quy luật thích ứng. Vì vậy, bản thân sinh viên một khi đã có cảm giác phải học những trường hợp đặc biệt của trợ số từ trong tiếng Việt thì đến khi sinh viên học thêm các trường hợp đặc biệt trong tiếng Nhật, sinh viên đã tự thích ứng với việc đó, không còn cảm thấy nặng nề nữa.

5.1.2. Cho sinh viên làm phiếu ghi chú đánh giá sau mỗi giờ học

Phiếu đánh giá sau giờ học là nơi sinh viên ghi lại những điều mà sau một tiết học sinh viên ấn tượng nhất. Đó có thể là những kiến thức mới mà sinh viên tiếp thu được từ thầy/cô hoặc bạn bè. Hay đó cũng có thể là những gì sinh viên đã tự tìm hiểu được và cả những điều sinh viên muốn tìm hiểu thêm nữa. Phiếu đánh giá như một hình thức ghi chú tự do những kiến thức mà bản thân sinh viên đã tiếp thu được hay mong muốn tìm hiểu thêm. Khi nhìn lại phiếu đánh giá qua mỗi buổi học, sinh viên có thể tự nhìn lại quá trình học tập của bản thân, tự đánh giá mình đã học thêm được gì, làm thêm được gì sau mỗi buổi học. Điều này không những giúp sinh viên in sâu kiến thức, tăng cường động lực học tập mà còn giúp giảng viên phần nào đánh giá được mức độ tập trung theo dõi bài của sinh viên trên lớp. Nếu phiếu đánh giá ghi sơ sài hay

không có kiến thức liên quan đến buổi học thì giảng viên sẽ chú ý thêm đến sinh viên đó trong những tiết học sau.

5.2. Nhận biết trợ số từ theo cách tri giác của người Nhật và so sánh đối chiếu những trợ số từ đó trong tiếng Việt

5.2.1. Nghe và tư duy

Theo lý luận về nhận thức trong tâm lý học thì tư duy có liên hệ chặt chẽ với trực quan sinh động (hay còn gọi là nhận thức cảm tính), vì thế, trong giai đoạn sinh viên chưa biết gì về trợ số từ tiếng Nhật, giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy trực quan sinh động sẽ hiệu quả hơn phương pháp diễn giảng lý thuyết. Hơn nữa, theo như các nghiên cứu của Giáo sư ngôn ngữ học Stephen D. Krashen về vấn đề tiếp thu ngôn ngữ thứ hai đã chỉ ra rằng: cách thức tiếp thu đầu tiên là thông qua việc thụ đắc ngôn ngữ (hay có thể hiểu là thông qua việc sử dụng giao tiếp thực tế). Chính vì hai yếu tố trên, tác giả đề xuất giải pháp cho nghe trợ số từ trong những câu giao tiếp tiếng Nhật đơn giản ngay từ buổi đầu để sinh viên nhận thức cảm tính theo kiểu người Nhật và từ đó tiếp cận tư duy sử dụng trợ số từ của người Nhật, mà không phải thông qua tiếng Việt học trợ số từ tiếng Nhật. Ví dụ giảng viên cho sinh viên nghe 4 câu văn về trợ số từ căn bản đếm sinh vật sống và yêu cầu sinh viên tư duy trợ số từ ở từng câu đếm gì.

1. 人が3人います。=> Sinh viên sẽ tự tư duy đếm người là 人.
2. 鳥が3羽います。=> Sinh viên sẽ tự tư duy đếm chim là 羽.
3. 犬が3匹います。=> Sinh viên sẽ tự tư duy đếm chó là 匹.
4. 像が3頭います。=> Sinh viên sẽ tự tư duy đếm voi là 頭.

* Điều kiện sinh viên hiểu nghĩa của những từ 人,鳥,犬,像 lần lượt là người, chim, chó, voi.

5.2.2. Phương pháp giảng dạy bằng các ứng dụng trực tuyến như Kahoot, Quizizz...

Sau khi giảng dạy bằng phương pháp trực quan sinh động qua thính giác, giảng viên tiếp tục kết hợp với phương pháp giảng dạy trực quan sinh động qua thị giác. Ở phương pháp giảng dạy này giảng viên tạo trò chơi cho sinh viên chọn trợ số từ đúng của hình ảnh hiển thị trên màn hình. Những hình ảnh có trong trò chơi là những hình ảnh mà sinh viên đã nhận thức được trợ số từ ở phương pháp trực quan sinh động qua thính giác và những trường hợp đặc biệt sinh viên cần phải lưu ý. Ở trò chơi này sinh viên đa phần sẽ sai ở những hình ảnh về trường hợp cần lưu ý, vì thế sau khi kết thúc một trò chơi giảng viên sẽ chỉ ra những trường hợp đó để sinh viên ghi nhận lại. Ưu điểm nổi bật khi sử dụng các ứng dụng Kahoot, Quizizz là làm cho sinh viên có cảm giác mình chỉ đang tham gia một trò chơi trực tuyến không có cảm giác sợ sai và tạo tinh thần thoải mái học tập cho sinh viên. Thông qua hình ảnh nhiều màu sắc, sinh viên cũng dễ dàng ghi nhận thông tin, tiếp thu kiến thức hơn là những chữ viết đen đơn

điều có trong sách. Và với vốn kiến thức nền về trợ số từ trong tiếng Việt đã được giảng viên hướng dẫn tìm hiểu trước đó, cùng với những trợ số từ vừa mới nhận biết theo cách tri giác của người Nhật, sinh viên sẽ dễ dàng có sự so sánh đối chiếu tỉ mỉ để tìm ra cách biên phiên dịch thích hợp nhất.

5.3. Tăng cường tính tự giác tìm kiếm thông tin mở rộng

Hiện nay sinh viên vẫn còn đang rất phụ thuộc vào giảng viên giảng. Đa số sinh viên chỉ học thuộc những kiến thức giảng viên truyền tải trên lớp. Vì thế, Để tăng cường tính tự giác tìm kiếm thông tin mở rộng, giảng viên cần hướng dẫn sinh viên nghiên cứu thêm về trợ số từ nào đó hoặc giới thiệu sách có viết về trợ số từ cho sinh viên đọc thêm. Tuy nhiên, khuyến khích giảng viên để sinh viên tự do tìm hiểu thêm về những trợ số từ mà sinh viên thấy hứng thú. Bởi vì nếu giảng viên chỉ định, đâu đó vẫn còn tính ép buộc đối với sinh viên. Nhưng nếu để sinh viên tự do tìm tòi về những điều bản thân thấy hứng thú thì đó là do ý hướng của sinh viên. Được tự do quyết định tìm hiểu điều mình quan tâm sẽ giúp sinh viên dễ hình thành tính tự giác tìm kiếm thông tin hơn. Sau khi sinh viên kiếm thêm thông tin, giảng viên cho sinh viên thuyết trình về những gì đã tìm hiểu được. Lúc này sinh viên sẽ càng cảm thấy hứng thú hơn vì được chia sẻ những thông tin mà mình tìm kiếm được với người khác. Từ đó sinh viên sẽ càng cảm thấy tự thôi thúc đi tìm kiếm thêm thông tin mới. Người Việt cũng có câu: “học thầy không tày học bạn”, vì vậy ngoài những gì được giảng viên giảng dạy, thông qua hình thức thuyết trình sinh viên còn có thể học hỏi thêm nhiều kiến thức từ bạn bè.

5.4. Thực hành ôn luyện thường xuyên

Ở đây, giảng viên có thể sử dụng lại trò chơi bằng các ứng dụng trực tuyến trong khi dạy học để ôn luyện cho sinh viên. Có thể là cho chơi lại ở mỗi đầu tiết học hoặc có thể gửi link cho sinh viên vào tự chơi để sinh viên ôn luyện tại nhà. Ngoài ra, giảng viên có thể giao 1 số bài tập về xử lý tình huống trong biên phiên dịch buộc sinh viên phải lựa chọn trợ số từ thích hợp.

6. Kết luận

Nhiệm vụ của một người làm công việc biên phiên dịch là cố gắng tìm ra phương pháp để chuyển tải gần tương đương giữa hai ngôn ngữ. Công việc này sẽ không hề dễ dàng nếu sinh viên hay người học không trang bị đầy đủ kiến thức căn bản ở cả hai ngôn ngữ. Vì vậy việc giúp sinh viên tìm ra được sự tương đồng và dịch biệt trong 2 ngôn ngữ từ những từ loại nhỏ nhất trong quá trình học tập là điều mà giảng viên cần quan tâm. Song song đó, giảng viên cũng cần phải quan tâm đến việc làm thế nào tạo động lực học tập các môn học liên quan biên phiên dịch cho sinh viên. Từ 2 yếu tố cần quan tâm nói trên, bài viết này nghiên cứu các giải pháp tạo động lực, hứng thú học tập cho sinh viên trong giờ học về biên phiên dịch một từ loại nhỏ của tiếng Nhật là trợ số từ. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên sai rải rác ở hầu hết các trợ số từ. Thậm chí đến những trợ số từ đã học và sử dụng thường xuyên nhưng sinh viên vẫn bị sai. Kết

quả cũng cho thấy từ hơn 80% đến hơn 90% sinh viên đưa ra lý do là vì không được dạy các trường hợp đặc biệt, không được ôn luyện, có sự khác nhau trong tri giác giữa người Nhật với người Việt. Đồng thời, tác giả cũng thực hiện biên phiên dịch 2 trợ số từ mà sinh viên có tỉ lệ sai nhiều nhất để tìm ra thêm những yếu tố ảnh hưởng khác trong quá trình học biên phiên dịch của sinh viên. Từ đó đưa ra một số giải pháp thích hợp nhằm tạo động lực hứng khởi, cũng như nâng cao ý thức tự giác tìm hiểu kiến thức mở rộng trong việc học biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch trợ số từ nói riêng. Các giải pháp đưa ra giải quyết một phần các vấn đề tâm lý, phương pháp dạy học trong giảng dạy biên phiên dịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. いいたあさこ 飯田朝子 (2004) 『数え方の辞典』 小学館
2. きん こ たかし きち 金子孝吉 (10/08/2000) 『助数詞と対象分類』
3. Huỳnh Văn Sơn – Lê Thị Hân – Trần Thị Thu Mai – Nguyễn Thị Uyên Thi (NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh – 2012) Giáo trình Tâm lý học đại cương
4. Stephen D. Krashen – Tracy D. Terrell (1983) The Natural Approach Language Acquisition in the classroom
5. Lã Thị Bắc Lý – Phan Thị Hồng Xuân – Nguyễn Thị Thu Nga (2014) Giáo trình tiếng Việt và tiếng Việt thực hành.
6. Nguyễn Thị Hai (Tạp chí khoa học - 2006) Về việc dạy danh từ chỉ đơn vị tự nhiên tiếng Việt cho học viên, sinh viên nước ngoài.
7. Phạm Viết Vượng (Hà Nội - 2013) Lý luận và phương pháp dạy học đại học – Tài liệu bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm giảng viên các trường đại học và cao đẳng

Phụ lục

[1] Kết quả khảo sát khoá 2018

Trợ số từ	Chính xác	Không chính xác	Số % chính xác	Số % không chính xác
本	53	0	100	0
枚シャツ	53	0	100	0
紙	53	0	100	0
個	53	0	100	0
頭	53	0	100	0
羽鳥	43	10	81.13	18.87
ウサギ	26	27	49.06	50.94
人	53	0	100	0
匹	53	0	100	0
台自動車	43	10	81.13	18.87
機械	53	0	100	0
隻	5	48	9.43	90.57
機	43	10	81.13	18.87
回・度	26	27	49.06	50.94
度	44	9	83.02	16.98
件	34	19	64.15	35.85
冊	43	10	81.13	18.87
通	34	19	64.15	35.85
部	43	10	81.13	18.87
切れ	43	10	81.13	18.87
体	53	0	100	0
軒	53	0	100	0
つ	53	0	100	0

[2] Kết quả khảo sát khoá 2019

Trợ số từ	Chính xác	Không chính xác	Số % chính xác	Số % không chính xác
本	81	6	93.62	6.38
枚 シャツ	71	16	87.23	12.77
紙	71	16	87.23	12.77
個	74	13	85.11	14.89
頭	52	35	59.57	40.43
羽 鳥	63	24	72.34	27.66
ウサギ	6	81	6.38	93.62
人	87	0	100	0
匹	80	7	91.49	8.51
台 自動車	67	20	76.60	23.40
機械	74	13	85.11	14.89
隻	33	54	38.30	61.70
機	52	35	59.57	40.43
回・度	56	31	63.83	36.17
度	72	15	82.98	17.02
件	43	44	48.94	51.06
冊	59	28	68.09	31.91
通	43	44	48.94	51.06
部	59	28	68.09	31.91
切れ	72	15	82.98	17.02
体	72	15	82.98	17.02
軒	72	15	82.98	17.02
っ	70	17	80.85	19.15

HỌC HÁN TỰ QUA VIỆC TÌM HIỂU THUẬT NGỮ TRONG NGHỆ THUẬT KỊCH NOH

ĐẶNG THỊ MỸ NGỌC

*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Ngôn ngữ và văn hoá luôn được xếp đứng song song cùng nhau. Điều này cho thấy rằng, chúng có vai trò tương đương nhau. Cũng vậy khi bắt đầu một ngôn ngữ, người học cũng không thể bỏ qua văn hoá. Từ góc nhìn văn hoá, ngôn ngữ trở nên sống động và đầy ý nghĩa qua cách nhìn nhận của mỗi cá nhân. Đặc biệt ở những nước có chữ cái tượng hình như Trung Quốc, Nhật Bản... cụ thể ở đây là bảng chữ cái Kanji (Hán tự) được người Nhật mượn tượng rất phong phú qua hình ảnh thiên nhiên, con người... tạo nên một chữ tượng hình mang nhiều nét nghĩa qua sự kết hợp các chữ với nhau. Hơn nữa, để tìm hiểu ngôn ngữ quốc gia này người học sẽ không quên bỏ sót các loại hình nghệ thuật có giá trị như kịch Noh qua các thuật ngữ trong dụng cụ - giúp người học ở các quốc gia sử dụng bảng chữ La Tinh như Việt Nam hiểu rõ ý nghĩa, cách dùng từ Hán một cách hứng thú khi học môn ngôn ngữ với bảng chữ tượng hình.

Từ khoá: Kịch Noh, thuật ngữ, thuật ngữ trong đạo cụ, ý nghĩa chữ Hán qua thuật ngữ trong đạo cụ.

Abstract:

Language and culture are always placed side by side. This shows that they have an equivalent role. Likewise, at the beginning of a language, learners cannot ignore the culture. From a cultural perspective, language becomes alive and meaningful through the perspective of each individual. Especially in countries with pictographic letters such as China, Japan... specifically here, the Kanji (Chinese characters) alphabet is very richly visualized by the Japanese through images of nature, people, etc. Hieroglyphs carry many meanings through the combination of letters. Moreover, to learn this national language, learners will not forget and miss the valuable art forms such as Noh drama through the terms in the tool - helping learners in countries using the Latin alphabet as Vietnam to understand the meaning, how to use Chinese words is interesting when learning the language with the pictographic letters.

Keywords: Noh drama, terms, terms in props, meaning of Chinese characters through terms in props.

1. Đặt vấn đề

Vào thế kỉ XX, cụ Phan Bội Châu với mong muốn đưa người Việt Nam sang Nhật Bản du học nhằm tiếp thu tư tưởng mới đem về Việt Nam, đây cũng là thời khắc mở đầu cho việc người Việt Nam tiếp nhận cái mới cũng như mở rộng giao lưu với

Nhật Bản. Trong những năm gần đây với xu hướng hội nhập, tiếp thu cái tiên tiến từ nước bạn, tại Việt Nam người học tiếng Nhật không những tăng cao mà nhu cầu tìm hiểu các loại hình văn hóa nghệ thuật cũng theo đó mà tăng lên.

Hơn hết, bản thân rất yêu mến và quan tâm đến những nét đẹp của văn hóa Nhật Bản, nhất là những khía cạnh mang tính giá trị truyền thống, thẩm mỹ, yếu tố nghệ thuật có tính giá trị truyền thống qua các thời đại. Đặc biệt là loại hình nghệ thuật kịch Noh, một loại công trình dung hòa cũ và mới liên tục qua nhiều thế hệ, để thành cái cá hữu của riêng Nhật Bản, qua những vai diễn, vở diễn đã phần nào khắc họa bối cảnh con người, từ ngôn từ mộc mạc đến sâu lắng, kịch Noh đã trở thành môn nghệ thuật có giá trị theo dòng lịch sử.

Nói về văn học kịch, Hegel cho rằng: “Trong các loại nghệ thuật ngôn từ, văn học kịch là sự thống nhất giữa hai nguyên tắc khách quan của sử thi và chủ quan của thơ trữ tình. Vì thế có thể nói, kịch lấy biểu hiện tình tiết, hành động của toàn bộ bản thân làm hiện thực trực tiếp bày ra trước mắt người xem. Những hành động này bắt nguồn từ đời sống nội tâm, tính cách nhân vật, kết quả của nó được quyết định bởi tính chân thực của các loại mục đích liên quan, bởi nhân vật cá biệt và sự thay thế của các xung đột. Loại này thống nhất nhân tố sử thi với đời sống nội tâm của chủ thể ở phương thức biểu hiện trong tình tiết, động tác ở thời hiện tại, nhưng lại không cho phép kịch sử dụng phương thức sử thi để miêu tả các loại tình tiết hoàn cảnh địa điểm nhỏ nhất bên ngoài cùng với quá trình động tác và sự biến đổi. Vì thế, để cho toàn bộ tác phẩm nghệ thuật đạt được sự rõ ràng, sinh động thực sự thì phải thông qua biểu diễn hoàn chỉnh trên sân khấu” (Hegel: *Mĩ học*, tập 3, quyển hạ, Thương vụ ấn thư quán xuất bản, 1984, tr 241).

Kịch Noh ngày nay do công phát triển của Kanami và con trai ông là Zeami trong thời kỳ Muromachi với sự tài trợ của gia tộc Ashikaga hùng mạnh. Sau đó, nó chịu ảnh hưởng của một số loại hình kịch khác như kabuki và butou. Trong thời kỳ Minh Trị, mặc dù tài trợ từ chính phủ không còn, Noh và Kyougen vẫn được nhìn nhận một cách chính thức là hai trong ba loại hình kịch nghệ quốc gia¹.

2. Tổng quan về đất nước Nhật Bản

Nhật Bản là một đảo quốc ở Đông Bắc Á. Các đảo Nhật Bản là một phần của dải núi ngầm trải dài từ Đông Nam Á tới Alaska. Nhật Bản có bờ biển dài 37.000 km, có đá lớn và nhiều vịnh nhỏ nhưng rất tốt và đẹp. Đồi núi chiếm 73% diện tích tự nhiên cả nước, trong đó không ít là núi lửa, có một số đỉnh núi cao trên 3000 mét, hơn 532 ngọn núi cao hơn 2000 mét. Ngọn núi cao nhất là núi Phú Sĩ cao 3776 mét. Giữa các núi là các cao nguyên và bồn địa. Nhật Bản có nhiều thác nước, suối, sông và hồ. Đặc biệt, Nhật Bản có rất nhiều suối nước nóng - nơi hàng triệu người Nhật thường tới để nghỉ ngơi và chữa bệnh.

Nhật Bản nằm ở phía Đông của châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương, do bốn quần đảo độc lập hợp thành. Lãnh thổ trải dài 25 độ vĩ tuyến, khí hậu của Nhật Bản cũng phức tạp. Tại miền bắc của đảo Hokkaido, mùa hè ngắn nhất, mùa đông dài với

¹ Sasom. George. (1961). *A History of Japan 1334-1615*. Stanford University

tuyết rơi nhiều; trong khi đó, đảo Ryukyu có khí hậu bán nhiệt đới; và do ở gần lục địa châu Á, Nhật Bản cũng chịu các ảnh hưởng thời tiết của lục địa này. Vào mùa đông từ tháng 12 tới tháng 2, gió lạnh và khô của miền Siberia thổi về hướng Nhật Bản, đã gặp không khí ẩm và nóng của Thái Bình Dương, tạo ra các trận tuyết lớn trên các phần đất phía tây. Miền đông của Nhật Bản ít bị tuyết hơn nhưng cũng rất lạnh. Phía nam của đảo Kyushu và các đảo Nansei vào mùa đông ít lạnh hơn, đây là nơi mùa xuân tới trước tiên với hoa anh đào. Xã hội Nhật Bản là một xã hội với môi trường an toàn ít tệ nạn xã hội. Con người Nhật Bản có tính hiếu kỳ và nhạy cảm với văn hóa nước ngoài. Họ luôn tìm tòi và học hỏi làm sao tích lũy được nhiều kinh nghiệm cho mình. Chính tinh thần hiếu kỳ luôn có tinh thần cầu tiến của người Nhật là động lực thúc đẩy họ trở thành một nước tiên tiến đứng thứ hai thế giới.

Con người Nhật Bản có ý thức tập thể cao, trong công việc thường đề cao cái chung, họ có thể cạnh tranh với nhau, song cũng có lúc họ bắt tay với nhau để đạt được mục đích chung để đánh bại đối thủ nước ngoài. Người Nhật Bản rất tôn trọng thứ bậc và địa vị, đây là tập tục có từ lâu đời của người Nhật, người Nhật có óc thẩm mỹ rất cao, họ biết sắp xếp công việc và cách trang trí nhà cửa, xếp đồ đạc hay cách bài trí bữa cơm. Họ không chỉ biểu hiện bên ngoài mà còn cả lối sống, suy nghĩ và cung cách làm việc của họ, người Nhật có tính tiết kiệm và làm việc chăm chỉ, lòng trung thành của họ được khẳng định. Họ tăng cường sức mạnh của mình bằng cách nuôi dưỡng tình cảm trung thành của các công nhân từ chiến tranh thế giới cho đến nay vẫn duy trì. Vì vậy, trong mọi thứ người Nhật Bản luôn được đánh giá cao về mọi mặt nhờ có đức tính cần cù, sáng tạo, tỉ mỉ, tự tôn dân tộc.

3. Đặc điểm chung của kịch Noh

Noh (能), hay Nougaku (能楽) là một thể loại quan trọng trong nghệ thuật kịch truyền thống Nhật Bản, được biểu diễn từ thế kỷ XIV. Cùng với việc có quan hệ với kyogen, nó phát triển từ rất nhiều loại hình nghệ thuật đại chúng, dân gian và cung đình, bao gồm Dengaku, Shirabyoshi, và Gagaku. Mặc dù Noh có tiết tấu chậm và được cách điệu hóa đã vài thế kỷ, gốc rễ của nó là từ Nuo 舞 (Na) của nhà Đường, 戏 (hí), Sarugaku (bắt nguồn từ “Ngô nhạc” truyền thống suốt nhiều triều đại ở Trung Quốc) và kịch dân gian. Sarugaku du nhập vào Nhật Bản từ Trung Quốc từ thế kỷ thứ VIII. Lúc đó, thuật ngữ “Sarugaku” dùng để chỉ các loại hình biểu diễn khác nhau bao gồm nhào lộn, nhảy theo điệu nhạc cũng như các thể loại kịch ngắn hài hước. Sau khi đã thích ứng với xã hội Nhật Bản, nó đã dẫn tới sự đồng hóa các hình thức nghệ thuật truyền thống khác ².

Kịch Noh hay còn gọi tuồng năng là loại hình kịch nghệ truyền thống của Nhật Bản nổi tiếng toàn thế giới ³. Ban đầu kịch Noh được gọi là Sarugaku, là một vở kịch được dựng lên bởi bài hát gọi là Utai và âm nhạc Hayashi và được diễn trên một sân khấu được gọi là sân khấu Noh.

² <https://bushoojapan.com/bushoo/bunka/2019/10/10> Truy cập ngày 20/05/2021

³ <ja.wikipedia.org/> Truy cập ngày 18/05/2021

Nguyên nhân thứ nhất là võ sĩ – tầng lớp mới của xã hội đã trở nên định hình và xuất hiện nhu cầu giải trí văn nghệ cho riêng giai tầng của mình. Nguyên nhân thứ hai là, quan niệm nghệ thuật của kịch Noh tương đồng với các yếu tố thiền, loại hình tư tưởng chủ đạo của phái quân sự này. Đến thời kỳ Edo, Noh tiếp tục được sự bảo trợ của tầng lớp võ sĩ và đã định hình như ngày nay.

Có khoảng 250 buổi biểu diễn Noh. Tiết mục của buổi diễn có ý nghĩa gần như một vở kịch, nhưng cũng có kết hợp các điệu nhảy. Khi Noh được tạo ra, các câu chuyện Noh mới lần lượt được tạo ra, nhưng khi số lượng các vở kịch tăng lên thì các câu chuyện bắt đầu theo khuôn mẫu. Do đó, mô hình được phân loại thành năm và sự phân loại đó vẫn kéo dài tiếp tục cho đến ngày nay. Năm mẫu đó được phân loại theo loại nhân vật chính (shite).

Chúng được chia thành 5 loại sau: Thần, đàn ông, phụ nữ, người điên, quỷ⁴



① 神



② 男



③ 女



④ 狂



⑤ 鬼

Đến thời Edo Noh được biểu diễn suốt ngày, một trong số năm kiểu trên đã được thực hiện, tổng cộng là năm buổi biểu diễn trong một ngày. Từ đó, mỗi lần biểu diễn, tiết mục đầu tiên được thực hiện trong một ngày là “màn thứ nhất”, tiết mục thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm được gọi lần lượt là “màn thứ hai”, “màn thứ ba”, “màn thứ tư”, và “màn thứ năm”.

*Wakinomono*⁵ (lớp thứ nhất)

Chúa là nhân vật chính ban phước hòa bình và an ninh của thế giới. Bởi vì Nhật Bản là một đất nước kết hợp đa tôn giáo và Phật giáo, Thần đạo. Nhiều vị thần khác nhau của Thần đạo và Phật giáo sẽ xuất hiện (Tất nhiên, trong hầu hết các câu chuyện, màn trình diễn đầu tiên là một vị thần). Bởi vì tên của buổi biểu diễn được viết ở phía bên trái của tiết mục biểu diễn là 翁 (Okina) ông già nên đôi khi nó được gọi là “Waki Nomono”.

*Sharamono*⁶ (lớp thứ hai)

“Người đàn ông” trong Noh thường dùng để chỉ một samurai. Và hầu hết các samurai là samurai của Heike và Genji, những người hoạt động vào cuối thời Heian. Công việc của các samurai là chiến đấu. Trong trận chiến, người ta có thể bị giết. Theo

⁴ <http://www.ic.nanzan-u.ac.jp/2020/11/12> Truy cập ngày 18/05/2021

⁵ [ic.nanzan-u.ac.jp/](http://www.ic.nanzan-u.ac.jp/) Truy cập ngày 22/05/2021

⁶ [ic.nanzan-u.ac.jp/](http://www.ic.nanzan-u.ac.jp/) Truy cập ngày 22/05/2021

suy nghĩ của Phật giáo, một người đã giết người sẽ bị rơi xuống địa ngục tên là Ashura (Shura) sau khi chết. Do đó, các chiến binh của Heike và Genji đương nhiên sẽ đến thế giới Shura sau khi chết.

Ở đó, các samurai tìm kiếm sự giúp đỡ từ thế giới sinh ra trước đó của cuộc đời mình, để được cứu khỏi thế giới đó cách duy nhất là chỉ nói với người khác (thường là các nhà sư) về cuộc sống và những nỗi lòng của bản thân. Ở đó, samurai nói về sự đau khổ và cuộc sống của mình.

Shomono (lớp thứ ba)

Noh với một phụ nữ là nhân vật chính tuy nhiên, những người phụ nữ ở đây không chỉ bao gồm vẻ đẹp của con người, mà còn có vẻ đẹp như thiên nữ và những linh hồn không rõ giới tính, vai phụ nữ luôn đội tóc giả nên được gọi là shomono.

Zatsunomono (lớp thứ tư)

Chủ yếu người phụ nữ điên là nhân vật chính. Tuy nhiên, khi y học và tâm lý học phát triển thì nhận thức về “bệnh điên” bây giờ và trước đây khác nhau. Ở đây thái độ nhân vật hơi tự kỷ, tâm trạng đau khổ do mất người thân hoặc gặp đa khổ trong tình yêu cũng được coi là "điên rồ". Con người đau khổ vì tình yêu ngay hiện tại và quá khứ. Vì vậy, vậy chủ đề tình yêu luôn xuất hiện ở những phân diễn có nhân vật nữ là trung tâm. Ngoài ra còn có một bộ dựa trên "Genji Monogatari", được cho là có chủ đề về tình yêu song khi đến thái cực của đa khổ thường bị cảm dỗ bởi bọ ma quỷ.

Kirinomono (lớp thứ năm)

Nhân vật chính là một sinh vật không phải con người mà là các sinh vật: ma, yêu quái và quỷ (con quỷ thứ tư là một con người bị đột biến. Con quỷ thứ năm là một con quỷ thuần túy được sinh ra và lớn lên), và chúng từ thế giới khác đến thế giới con người.

Sau đó, làm nhiều việc khác nhau trong thế giới con người (một số làm tốt và một số làm xấu), và cuối cùng trở về thế giới của riêng của nó. Phần này được gọi là Kirinomono vì là màn trình diễn cuối cùng trong ngày.

4. Thuật ngữ đạo cụ trong kịch Noh ngày nay (2020)

模様大口 Moyo Okuchi

Đây là chữ viết tắt 大袴 oohakama tức là kimono nam giới kích thước lớn, nhưng thường nó có nền trắng hoặc nền màu và tron ⁷. Mặt khác, một trong đó hoa văn được dệt được gọi là hoa văn cỡ lớn. Thoạt nhìn giống như “xẻ tà”, nhưng xẻ nửa phù hợp với những vai mạnh mẽ như yêu quái và lãnh chúa, đồng thời có nhiều họa tiết sắc sảo và lớn sử dụng các loại vải như ánh kim, mào miệng lớn là những phụ nữ thanh lịch và quý tộc. Có nhiều mẫu phù hợp với. Ngoài ra, mặt sau của phần cắt nửa có đặc điểm là có một tấm chiếu tatami làm lõi và có lực căng, trong khi mặt sau được tạo bởi các đường gờ dày và có lực căng.

⁷ db2.the-noh.com/jdic/i Truy cập ngày 22/05/2021

紋大口 Mon Okuchi⁸

Đây là chữ viết tắt 大袴 oohakama tức là kimono nam giới kích thước lớn, nhưng thường nó có nền trắng hoặc nền màu và trơn. Mặt khác, một trong đó hoa văn được dệt được gọi là hoa văn cỡ lớn. Thoạt nhìn, nó giống “xẻ tà”, nhưng đường cắt nửa phù hợp với những vai mạnh mẽ như ác quỷ và lãnh chúa, đồng thời có nhiều hoa văn lớn và lòe loẹt sử dụng các loại vải ánh vàng, trông rất diễm lệ, có nhiều mẫu mã phù hợp với phụ nữ thanh lịch và quý tộc. Ngoài ra, mặt sau của phần cắt nửa có đặc điểm là có một tấm chiếu tatami làm lõi và có lực căng, trong khi mặt sau được tạo bởi các đường gờ dày và có lực căng.

三重棚 Sanjudana⁹

Khi đứng riêng rẽ 三(tam)mi, 重(trọng) omo,e hoặc kasa,棚(bằng) tana, còn kết hợp sẽ là 三重棚(tam trọng bằng) sanjuuhou.

Một sự sáng tạo kê cầu nguyện. Chỉ được sử dụng cho Noh "Tetsuwa". Ở bốn góc của hàng trên, những đồng tiền nhỏ được dựng lên để tạo kết giới, đồng thời đặt mũ và thanh kiếm của các samurai là hình của người chồng và người vợ thứ hai. Đặt tiền xu xuống dưới cùng và sử dụng nó như một bộ với một tấm chiếu tatami. Khung xương thường được làm bằng tre và quần nơ trắng, như trường hợp hàng thủ công thông thường, nhưng ván kê có sự khéo léo như so le các cung bậc để thay đổi. Cách phối màu của các đồng tiền ở bốn góc trên cũng khác nhau tùy trường hợp.

花帽子 Hanaboshi¹⁰

Khi đứng riêng biệt 花(hoa) hana, 帽(mạo) zukin, 子(tử) ko, còn khi kết hợp 花帽子(hoa mạo tử) kaboushi.

Một trong những chiếc mũ đội đầu của Noh sử dụng cho vai một người phụ nữ có hình dáng một nhà sư đã xuất gia. Quần toàn bộ đầu bằng lụa trơn rộng nhuộm xanh trắng hoặc xanh nước, chỉ khâu mắt, mũi, miệng dưới quai hàm, viền từ vai xuống ngực-nó xuất phát từ “Hanadairo”, một loại băng đô làm bằng lụa (Hanadairo, màu chàm nhạt) được sử dụng bởi các thầy tu cấp cao trong giáo phái Tendai và Shingon.

虫干し Mushiboshi

Khi đứng riêng rẽ 虫(trùng) mushi, 干(hong) ho-su, còn khi kết hợp sẽ đọc theo âm Hán 虫干 (trùng hong) chuukan, tuy nhiên trong trường hợp này có sự thay đổi tất cả hai chữ đều đọc theo âm của người Nhật.

Ở đây các dụng cụ như khuôn mặt, trang phục, đạo cụ hay thông điệp... để tránh bị ẩm, mốc và côn trùng làm hư hại sẽ được kiểm tra và sửa chữa khi cần. Vì số lượng vật phẩm liên quan đến sân khấu mà mỗi gia đình Noh và Kyogen nắm giữ là rất lớn,

⁸ 能楽用語事典 2020

⁹ 能楽用語事典 2020

¹⁰ 能楽用語事典 2020

nên đây sẽ là công việc rất cần thiết và đây cũng là dịp để liệt kê các bộ sưu tập và là nơi để các bạn trẻ học tập, thường được thực hiện trong mùa hè khô đất (khoảng 18 ngày trước khi mùa thu). Những ngày này sẽ tổ chức các tiết mục cho công chúng đến xem, nhưng Nhà hát Noh mở cửa cho công chúng đến cùng nha thực hiện công việc này và cũng là một sự kiện mùa hè hàng năm ở Kyoto¹¹.

唐冠 Tokanmuri

Khi đứng riêng biệt 唐 (đường) kara, 冠 (quan) kannmuri, khi kết hợp 唐冠 (đường quan) toukan, tuy nhiên ở đây lại có sự kết hợp cách đọc Hán Nhật.

Một loại mũ đội đầu với chiếc vương miện màu đen được sử dụng cho các vai quý tộc và ác quỷ nước ngoài xuất hiện trong “Tsurugame”, “Kanyokyu,Ukai” và “Choryo”¹². Dụng cụ này được làm theo một chiếc vương miện cổ đại của Trung Quốc, có chiều rộng nửa sau của vương miện được làm cao hơn và lớn hơn nửa trước, điểm đặc trưng là đôi cánh hình bầu dục dài theo chiều ngang nhô ra bên trái và bên phải của vương miện. Vương miện có hình dạng tương tự là “Sukikanmuri”, được sử dụng bởi các vị thần múa thần như “Takasago” được gọi là Toukamuri hoặc Toukan.

元結 Moto Yui

元 (nguyên)moto, 結 (kết)musu hoặc yu còn khi kết hợp 元結 (nguyên kết) sẽ là genketsu. Một sợi dây mảnh dùng để buộc những phần rẽ đã buộc dùng buộc lại với nhau. Xoắn giấy thật chặt để tạo thành hình xoắn rồi dùng keo để tạo hình. Shiramoto Yui là cơ bản, nhưng Kuromoto Yui thường được sử dụng làm song rất hiếm thấy như chính cái ý nghĩa từ của nó. Một sợi dây gai dầu được sử dụng cho tóc của trung úy, nhưng điều này đôi khi được gọi là “tóc của trung úy”. Trang trí bằng cách gấp giấy Nhật Bản gắn vào chỗ buộc được gọi là “Hiramoto Yui / Hamoto Yui”. Nó cũng được sử dụng để “nâng vai” để nâng quần áo rộng.

面鞆 Menkaban

Khi 面(diện) omote, 鞆(bạc) kabann, khi hai chữ kết hợp sẽ là 面鞆(diện bạc) menbaku. Một chiếc túi đựng mặt nạ Noh và mặt nạ Kyogen. Ban đầu, có vẻ như chiếc hộp có khuôn mặt được bọc lại mang đi khắp nơi, nhưng ngày nay, một chiếc túi đặc biệt thường được sử dụng để gói lại. Có rất ít loại phù hợp trên thị trường và chúng có thể được sản xuất bằng cách sử dụng hộp rỗng nhỏ hoặc túi mỹ phẩm hoặc bằng cách đặt hàng theo yêu cầu, mặt nạ lớn được đặt trong hộp kín cẩn thận.

袈裟 Kesa

Khi đứng riêng rẽ 袈 (ca) ke, 裟(sa) sa hoặc sha, khi kết hợp 袈裟 (ca sa). Một trong những bộ trang phục. Một bộ quần áo bằng vải của một nhà tu hành Phật giáo mặc trên một chiếc áo. Trong Noh, một loại Thiên tông, “Kakeru”, được sử dụng cho

¹¹ 能の海外交流 2018

¹² 能楽トリア 2019

các vai thầy tu, những người đã xuất gia, những người hết lòng với Đức Phật và những người sắp chết¹³. Đeo phần vòng quanh cổ và phần hình vuông treo trước ngực. Nó được làm bằng cách ghép những tấm vải nhỏ lại với nhau để thể hiện ý nghĩa thực sự của việc thu thập những thứ phế liệu có thể vứt đi, nhưng trên thực tế, rất nhiều trong số chúng rất lộng lẫy khi kết hợp thanh kiếm vàng Meibutsure nổi tiếng - được sử dụng cho vai Yamabushi Ngoài ra, “Katou” được sử dụng cho vai trò của những người lính tu sĩ như Musashibo Benkei ban đầu được gọi là “Kato” vì nó quấn đầu trong một chiếc Gojo 袈裟 màu trắng. Ở Kyogen, cùng với quần và buộc, hoặc sử dụng “Gojo” 袈裟 được mặc bằng cách quấn một tấm vải hình chữ nhật lớn quanh người.

腰蓑 Koshimino

Khi 腰(yêu)koshi,蓑(thoa) mino,khi kết hợp 腰蓑(yêu thoa) sẽ thành yousa Một trong những bộ trang phục được sử dụng cho ngư dân, thợ săn và người kéo chài, diêm dân. Loại thông thường được làm bằng cách đan các sợi dai , phần dưới của được nhuộm màu chàm hoặc nâu. Những gì người thợ săn bắt chim sử dụng trong “Zenchitori (Kasuto)” của shite là một thứ đặc biệt trong đó nhiều cánh chim thật được xếp chồng lên nhau, có thể là “Hamino” hoặc “Torimi”.

下掛け Shitagake

下(hạ)shita, 掛(quái) kake, khi kết hợp 下掛(hạ quái) sẽ trở thành gekai. Một sợi dây dệt bằng lụa dùng để gắn tóc giả nữ, được sử dụng để thanh kiếm không rơi ra. Khi buộc kiếm, đặt giữa sợi dây giữa hai dây của người biểu diễn, buộc ra sau đầu, sau đó buộc nửa dưới của kiếm và buộc kiếm sau gáy. Chiều rộng khoảng 1,5 cm, chiều dài khoảng 160 cm, màu cơ bản là đen, và đôi khi được sử dụng màu sắc phù hợp với thanh kiếm.

割紐 Warihimo

割(cát) wari, 紐(nữ) himo, 割紐(cát nữ) catsuchuu. Một chiếc móc để cố định chiếc vương miện đầu tiên hoặc chiếc mũ quạ gắn vào đầu. Bím tóc dài đơn bằng lụa có độ co giãn vừa phải có các chức năng như cố định thân răng, chống tuột hàm, dễ mở hơn. Phần giữa của dây được chia thành hai phần khoảng 10 cm để tạo thành vòng. Đối với mũ quạ gập, có hai cách: một là treo phần vành khuyên lên đỉnh trước của mũ quạ, hai là vắn móc đằng sau mũ quạ và treo lên thánh giá.

後シテ Nochishite¹⁴

Các nhân vật thay đổi khuôn mặt, trang phục của họ, họ thường xuất hiện vật và rời đi rất nhanh. Ngoài ra, nhân vật chính được gọi là shite, nhưng shite trước khi vào được gọi là shite trước, và shite sau khi vào gọi là shite sau. Đó là một quy tắc rằng cùng một người biểu diễn thực hiện cho cả bài trước và sau.

¹³ 全国能楽堂マップ 2020

¹⁴ db2.the-noh.com/jdic/i

初冠 Uikanmuri

Khi 初 (sơ) hatsu, 冠 (quan) kanmuri, 初冠 (sơ quan) shokan. Một loại mũ đội đầu được sử dụng cho vai trò của những người đàn ông quý tộc như thần, hoàng đế và quý tộc. Nó thon dài đằng sau vương miện được phân biệt bởi như sau: Vai trò một dân thường là một thanh kiếm cong và treo, vai một quan quân là một thanh kiếm có vết thương bên trong. Dưới chân cuộn, gắn các thanh kiếm hình quạt (Oikake) ở hai bên trái và phải của khuôn mặt với các yếu tố ngựa (lông đuôi ngựa/trâm). Tùy thuộc vào màn trình diễn, có thể sử dụng chiếc vương miện đầu tiên của khung trong suốt được sử dụng bởi các chàng trai mới mặc quần áo hoặc một cây tượng trưng cho màn trình diễn có thể được cài vào.

小力刀 Chisogatana

小 (tiểu)ko, 刀 (đao)katana, 小刀 (tiểu đao) shoutou. Một thanh kiếm ngắn không có vành trên thắt lưng. Nó thường được sử dụng như một samurai, người mặc áo thẳng, kiếm và áo dài. Mô hình bao gồm mô hình cá mập bằng da cá mập (thực tế là da cá đuối) và mô hình bọc với một bên phẳng quấn quanh mô hình cá mập. Vỏ bọc được sơn mài theo nhiều cách khác nhau. Nó được sử dụng như loại tay cầm, lớp phủ của vỏ và các phụ kiện kiếm đi kèm.

桧 Hinoki

桧 (cối) hinoki đây là cách đọc rất hiếm gặp thông thường chỉ là hi. Một cây lá kim thuộc chi Hinoki thuộc họ Hinoki. Kiso 桧 có chất lượng rất cao được sản xuất ở thượng nguồn sông Kiso và các vật liệu dân gian được sản xuất ở nhiều nơi khác nhau.

Kiso 桧 đã được sử dụng cho các đền, miếu và lâu đài như Ise Jingu từ thời cổ đại... Kiso cũng được sử dụng nhiều trong nhạc Noh, và thường được sử dụng làm chất liệu cho sân khấu Noh, mặt nạ Noh, mặt nạ Kyogen và các đạo cụ khác nhau.

光悦謡本 Kouetsu Utaibon

光 (quang)hikari, 悦 (duyệt) yoroko, 謡 (dao)uta, 本 (bản)moto, 光悦謡本 (quang duyệt dao bản) kouetsuyouhon. Một trong những bài hát, sách các bài hát kiểu Kanze in cổ được xuất bản trong thời kỳ Keicho từ Momoyama đến đầu thời kỳ Edo. Nó được gọi là Koetsuyohon vì nó được viết theo phong cách Koetsu với ba loại: đặc biệt, đôi màu và chất lượng cao¹⁵. Loại đặc biệt có hình thức đẹp nhất, mẫu in sô mica bởi mica được in bìa và mọi chất liệu chữ. Loại đôi màu có phần bìa mica in hoa văn, phần chữ có giấy đôi màu, sô trên có phần bìa mica in hoa văn, phần thân có sơn màu trắng bột trấu.

馬毛 Basu

馬 (mã) uma, 毛 (mao) ke, kết hợp 馬毛 (mã mao) bamou. Đây là lông ngựa. Đặc biệt, lông ở đuôi được gọi là “tử mã” hay “lông đuôi ngựa”. Trong mặt nạ Noh, nó được sử dụng chủ yếu bằng cách lồng vào tóc, râu trên miệng và râu quai hàm của

¹⁵ 中村/雅之,日本の古典芸能,横浜能楽堂副館長 2009

trung úy. Ngoài ra, tóc giả màu đen dành cho vai nữ được làm bằng lông ngựa hoặc tóc người, còn tóc trắng cho vai trung úy và lãnh chúa được làm bằng lông ngựa.

Du nhập từ nhà Đường của Trung Quốc song kịch Noh đổi mới phù hợp với văn hóa Nhật Bản, do đó những thuật ngữ cũng theo đó mà thay đổi, từ Hán Nhật đã hầu như đọc theo kiểu đọc của người Nhật, từ ngữ cũng bắt đầu theo các màn diễn Noh để làm cho người tiếp xúc thấy dễ hiểu, mặc dù có nhiều trường hợp người lần đầu tiếp xúc với chúng có lẽ không đọc được đúng.

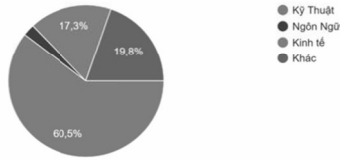
5. Kết luận

Kịch Noh loại kịch truyền thống của xứ sở Phù Tang, bộ môn nghệ thuật quốc gia mà đối với một người muốn tìm hiểu về Nhật Bản đều sẽ không bỏ qua loại hình nghệ thuật này. Để hiểu bộ môn nghệ thuật này người tìm hiểu sẽ bắt đầu từ đạo cụ của kịch Noh, một trong những vấn đề khó ở đây người tiếp nhận cần biết các thuật ngữ dùng trong đạo cụ của kịch Noh, tiếp đến là các phân cảnh, tuyến nhân vật... Như đã nói trên bài viết có thể người xem không đọc được đúng chữ trong thuật ngữ nhưng nhìn chữ cũng sẽ biết được dụng cụ đó dùng trong mục nào, cho nhân vật nào... Các thuật ngữ hầu như sẽ được đọc theo âm của người Nhật và dựa trên quá trình các câu chuyện đã được tạo ra từ lúc hình thành. Chính phần này làm cho thuật ngữ trở nên dễ hiểu đối với người mới bắt đầu tìm hiểu kịch Noh.

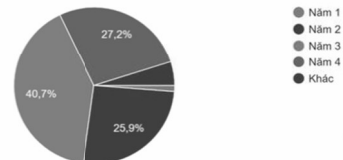
Bài viết chỉ mới nêu những thuật ngữ thường gặp trong đạo cụ (2020) kịch Noh đã được chỉnh lý, phổ cập phù hợp với dòng thời gian của loại kịch cổ xưa, truyền thống này. Qua các lớp diễn, đạo cụ của các nhân vật sẽ phù hợp vào các vai từ thần cho đến quý, nó thể hiện rõ trên bảng chữ tượng hình thêm phần thích thú cho người tìm hiểu, nghiên cứu.

BẢNG KHẢO SÁT SINH VIÊN ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

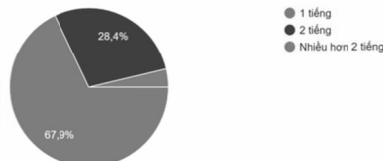
Anh/chị đang là sinh viên thuộc chuyên ngành nào?
81 câu trả lời



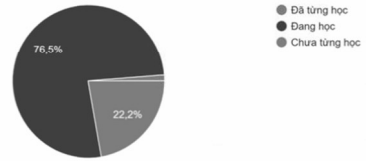
Anh/chị đang là sinh viên năm mấy?
81 câu trả lời



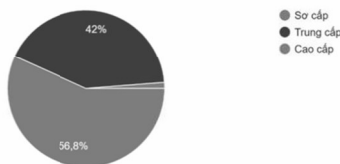
Trung bình thời gian học tiếng Nhật mỗi ngày khoảng bao nhiêu tiếng?
81 câu trả lời



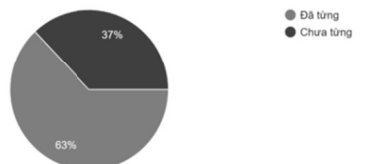
Anh/chị đã từng học tiếng Nhật chưa?
81 câu trả lời



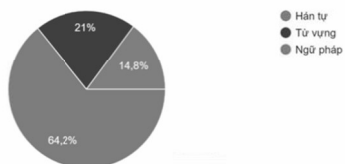
Trình độ tiếng nhật hiện tại của anh/chị ở mức nào?
81 câu trả lời



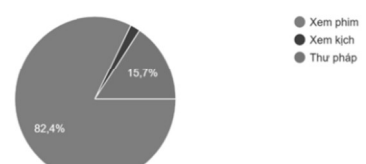
Anh/chị đã từng học Hán Tự thông qua các hình thức như: xem phim, xem kịch, thư pháp ?
81 câu trả lời



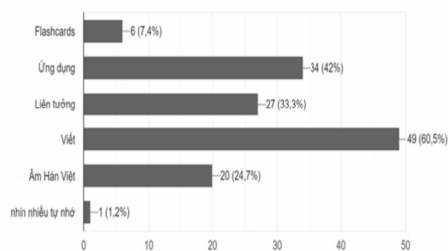
Theo anh/chị trong việc học tiếng Nhật, phần nào thú vị nhất?
81 câu trả lời



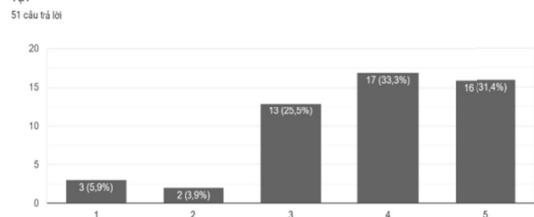
Hình thức đã từng sử dụng là?
51 câu trả lời



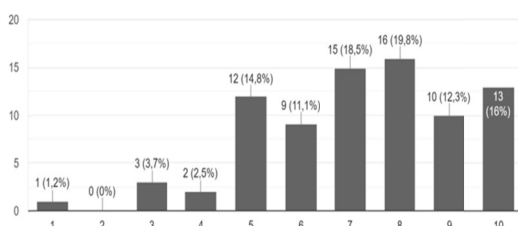
Trong những phương pháp sau đây, phương pháp nào anh/chị thường dùng để học Hán Tự?
81 câu trả lời



Anh/chị cảm thấy như thế nào khi kết hợp giữa ngôn ngữ và văn hóa kịch NOH* vào việc học Hán Tự?
51 câu trả lời



Trong thang điểm 10, anh/chị cảm thấy như thế nào về việc học Hán Tự?
81 câu trả lời



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sách:

1. Đinh Trần Phương (dịch). (2018). Nghệ thuật kịch Noh. Nxb Thế giới
2. Eric C.Rath. (2006). The Ethos of Noh: Actors and Their Art
3. Sasom. George. (1961). A History of Japan 1334-1615. Stanford University
4. Yukio Mishima. (2013). Five Morden Noh Plays
5. 増田 (2005).正造世阿弥の世界
6. 新版 日本の伝統芸能はおもしろい 観世清和と能を観よう 03/2015
7. 日本の伝統文化・芸能事典日本文化いろは事典プロジェクトスタッフ 02/2006
8. 松岡 心平.(2013).能の見方
9. 河竹 登志夫. (2007).日本の古典芸能
10. 能楽用語事典 2020

Web:

1. <https://www.ic.nanzan-u.ac.jp/>
2. <https://bushoojapan.com/bushoo/bunka/2019/10/10/>
3. <https://www.the-noh.com/jp/schedule/index>.
4. <https://www.nohkyogen.jp/mobile/pages/visitor/noh/syurui/index>.

THỰC HÀNH NGÔN NGỮ TỪ PHƯƠNG PHÁP NGHE – NHÌN DÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT

NGUYỄN THỊ HÀ

Trường Trung học Phổ thông Marie Curie

Tóm tắt

Trong quan điểm giao tiếp, năng lực giao tiếp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết là đích của quá trình dạy một ngoại ngữ, còn năng lực ngôn ngữ được cho là phương tiện phải được cung cấp để người học có thể sử dụng đúng và phù hợp trong các hoạt động giao tiếp. Học ngoại ngữ đã trải qua một chặng đường rất dài. Trong đó, tự học có ý nghĩa to lớn đối với sinh viên, là chủ thể trong quá trình nhận thức. Người học khám phá tri thức dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Phương pháp Nghe – nhìn là một trong những phương pháp dựa trên cơ sở hình thức và ngữ pháp. Phương pháp này đã được áp dụng cho việc dạy và học ngoại ngữ hơn 50 năm nhưng vẫn được duy trì và sử dụng phổ biến trong việc học ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng. Với quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói rõ về phương pháp dạy học là "Phải nâng cao và hướng dẫn việc tự học" thì học ngoại ngữ với phương pháp Nghe – nhìn cũng góp phần đề cao năng lực tự học, phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ và sáng tạo của người học ngoại ngữ.

Từ khóa: thực hành ngôn ngữ, phương pháp Nghe - nhìn, tiếng Nhật

LANGUAGE PRACTICE FROM AUDIO LINGUAL METHOD FOR JAPANESE LANGUAGE STUDENTS

Abstract

In the communicative point of view, the ability to communicate through the skills of listening, speaking, reading and writing is the goal of the process of teaching a foreign language, linguistic competence is said to be a means that must be provided for learners to have can be used properly and appropriately in communication activities. Learning a foreign language has come a very long way. In particular, self-study has great significance for students, who are subjects in the cognitive process. Learners explore knowledge under the guidance of teachers. Audio lingual Method method is one of the methods based on form and grammar along with grammar - translation method and direct method. However, this method has been applied to foreign language teaching and learning for more than 50 years but is still maintained and used commonly in foreign language learning in general and Japanese in particular. With President Ho Chi Minh's point of view clearly stating that the teaching method is "to improve and guide self-study", learning a foreign language with the method of Audio lingual Method also contributes to improving self-study and development capacity, promote the spirit of independent thinking and creativity of foreign language learners.

Keywords: language practice, audion lingual method, Japanese

1. Đặt vấn đề

Học ngoại ngữ là xây dựng một hệ thống các thói quen mới trong việc sử dụng một ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ. Đó là một quá trình lâu dài và gian khó, đòi hỏi ở người học khả năng tìm hiểu, tổng hợp và xử lý thông tin và thực hành thành công các kỹ năng cơ bản của việc học tiếng như nghe, nói, đọc, viết và dịch. Nâng cao khả năng tự học của sinh viên là một trong những thay đổi về chất của quá trình tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ ở bậc đại học mà đầu ra của nó là nhân tài, những người có khả năng đáp ứng các yêu cầu cao của sự phát triển chung của đất nước.

Ý thức tự học và tự chịu trách nhiệm về kết quả của người học được xác lập ra với sự ra đời của học thuyết *lấy người học làm trung tâm*¹ đầu thập niên 1970 của thế kỷ trước. Không giống phương pháp học truyền thống với trung tâm là người thầy, “lấy người học là trung tâm” nhấn mạnh nhận thức sâu sắc tính chất hai chiều giữa thầy và trò.

Vai trò tích cực và chủ động của người học trong quá trình dạy và học được đặc biệt quan tâm phát triển dựa trên nền tảng của mối quan hệ bình đẳng hơn giữa thầy và trò, hướng đến mục đích chung cuối cùng là nâng cao chất lượng dạy và hiệu quả học tập. Nghĩa là người học cần năng động trong học tập và nghiên cứu để có thể đáp ứng những yêu cầu của việc học ở bậc đại học. Để phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc tự học để nâng cao hiệu quả học tập và đạt kết quả cao, sinh viên cần xác định mục tiêu quan trọng là rèn luyện phương pháp tự học và kiên trì thực hiện. Do giảng viên chưa chia sẻ kinh nghiệm và hướng dẫn cách tự học trong khi bản thân chưa tìm được phương pháp học tập thích hợp.

Vai trò tổ chức, điều khiển của giảng viên có tác động quyết định đối với việc triển khai thành công các hoạt động tự học của sinh viên. Ngoài việc giúp sinh viên rèn luyện khả năng tư duy độc lập và sáng tạo là đòi hỏi bắt buộc của giáo dục đại học, truyền đạt kiến thức và hướng dẫn cách học, trong đó có cách tự học là hai nhiệm vụ lớn của giảng viên phụ trách môn học. Bài viết này nhằm hướng tới mục tiêu đề xuất phương pháp dạy học mà sinh viên ngành ngoại ngữ nói chung, sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật nói riêng có thể áp dụng nhằm hỗ trợ trong quá trình tiến hành hoạt động tự học.

2. Khái niệm Phương pháp Nghe - nhìn

Phương pháp Nghe - nhìn (Audio – Lingual Method), được viết tắt là ALM, là một phương pháp dạy ngoại ngữ được ra đời ở Mỹ vào những năm 50 và 60 của thế kỷ XX. Do hoàn cảnh lúc bấy giờ sau thế chiến thứ hai, nhu cầu hiểu ngôn ngữ của các nước đồng minh cũng như kẻ thù vô cùng bức thiết, cần có một phương pháp để có thể giúp cho binh lính, sỹ quan nắm được ngôn ngữ mới. Vì vậy, phương pháp Nghe – nhìn ra đời còn được gắn với cái tên là The Army Method (phương pháp quân đội).

Theo giáo sư Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy Celce-Murcia, với phương pháp Nghe - nhìn, bài học bắt đầu bằng một mẫu hội thoại với trọng tâm kỹ năng theo trật tự: nghe, nói (cơ bản, cần thiết), đọc, viết (chưa cần thiết), chú trọng vào nghe và nói. Với phương pháp này, ngữ âm rất quan trọng, ngữ pháp giảng dạy theo cấu trúc và luật ngữ pháp dạy theo phương pháp qui nạp.

¹ Được dịch từ thuật từ tiếng Anh là “a learner-centered approach to teaching (Ian Tudor, 1996:41).

3. Đặc điểm của phương pháp Nghe – nhìn

Phương pháp Nghe – nhìn không tập trung dạy kiến thức ngữ pháp mà người học sẽ tiếp thu các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng qua các mẫu câu trong đoạn hội thoại. Với phương pháp Nghe – nhìn, các thiết bị hỗ trợ nghe và nhìn được sử dụng rộng rãi giúp người học tập trung vào khả năng nghe nói rồi đến luyện tập đọc, viết.

Charles Carpenter Fries, tin rằng học cấu trúc hoặc ngữ pháp là điểm khởi đầu cho học sinh. Nói cách khác, nhiệm vụ của học sinh là đọc thuộc lòng các mẫu câu và cấu trúc ngữ pháp cơ bản. Các sinh viên chỉ được cung cấp “đủ vốn từ vựng để có thể thực hiện những bài tập như vậy.” (Richards, 1986).

Quá trình học theo phương pháp Nghe – nhìn không chú trọng phân tích mà mang tính thói quen. Các kỹ thuật học tập được sử dụng chủ yếu gồm: ghi nhớ đoạn hội thoại, lập lại các mẫu câu, dựa vào các mẫu câu đã có tạo ra một câu mới bằng cách thay thế một từ vựng được cho. Ngôn ngữ giờ đây là các hội thoại phản ánh tình huống thông thường trong cuộc sống. Chính ngữ liệu mới này buộc người học phải quan tâm hơn đến cách phát âm đã giúp cho việc học phát âm trở nên hữu hiệu hơn. Thứ ba, cùng với những hệ quả ngôn ngữ từ các công trình của “Cấu trúc luận”, các thành quả đạt được trong thuyết “Hành vi luận” trong tâm lí học của Skinner đã mang lại cho giáo học pháp ngoại ngữ một luồng gió mới với công thức:

S (stimulus) → R (réaction)

Xúc tác → Phản xạ

Thông thường, phương pháp Nghe – nhìn gồm có bốn phần:

- Repetition (Lặp lại): Người học lặp lại câu nói sau khi nghe.
- Inflection (Thay đổi): Người học biến đổi dạng của động từ.
- Replacement (Thay thế): Người học thay một từ khác
- Restatement (Đặt câu): Người học đặt lại một câu mới.

4. Vị trí của người học ngoại ngữ trong phương pháp Nghe – nhìn

Khác với phương pháp dạy học truyền thống, vị trí của người học thường được xác định là người thuần túy tiếp nhận kiến thức từ người thầy. Trong phương pháp Nghe - nhìn, vị trí của người học không còn là đối tượng để tiếp thu kiến thức một cách thụ động. Người học đã trở thành nhân tố chủ động, có động lực và có nhu cầu học những cái mình cần thiết, xác định học ngôn ngữ là để sử dụng ngôn ngữ đó như một sinh ngữ. Người học đã trở lại vị trí là người chủ động tiếp xúc, ghi nhận, ghi nhớ và bắt chước các cấu trúc câu của ngôn ngữ nói, luyện tập để tạo sức bật, chuyển đổi vào các tình huống mới, biểu đạt với một số yếu tố đi kèm ngôn ngữ.

Hệ thống các bài tập cấu trúc ra đời và cùng với nó là các phòng học tiếng (Labo) phát triển mạnh mẽ để giúp người học tạo kỹ năng của mình. “Tạo sức bật nhanh nhất”, đó là khẩu hiệu của các phương pháp Nghe – nhìn, là thước đo với người học.

5. Quy trình phương pháp giảng dạy trong các phương pháp Nghe - nhìn

Trước hết, người học được tiếp xúc với các hội thoại mẫu, có hình ảnh của các phim hỗ trợ, nghe và nhận biết tình huống, ý nghĩa của câu nói của các nhân vật, trả lời các câu hỏi của giáo viên về tình huống và nhân vật.

Tiếp theo đó là khâu luyện tập, đây là thứ tự thường được tiến hành khi sử dụng phương pháp Nghe – nhìn:

- Người học lặp lại câu theo mẫu hội thoại
- Người học luyện tập một câu có mẫu ngữ pháp chính của bài
- Người học thay thế một từ trong mẫu câu bằng một từ cho sẵn
- Thực hành các bài biến đổi (câu khẳng định sang câu phủ định, hiện tại sang quá khứ)
- Sử dụng các mẫu câu trong đoạn hội thoại để trả lời câu hỏi của giáo viên.

Trong phương pháp Nghe – nhìn, các kỹ năng ưu tiên giờ đây không còn là đọc hiểu và viết nữa mà là kỹ năng nghe hiểu và diễn đạt nói. Người học được tiếp xúc với ngôn ngữ nói, được luyện tập ngôn ngữ nói trong các tình huống được coi là thông thường nhất của cuộc sống xã hội (sở thích cá nhân, gia đình, xã hội ...). Họ học sử dụng ngôn ngữ chứ không còn là học các kiến thức về ngôn ngữ, những hiểu biết về ngôn ngữ. Với sự hỗ trợ của các phương tiện nghe nhìn và thành tựu của khoa học – công nghệ khác, giờ học ngoại ngữ trở nên thú vị và sinh động. Các tiết học không còn bị lối mòn yêu cầu phân tích và học thuộc các qui tắc ngữ pháp, dịch xuôi, dịch ngược và viết bài luận. Người học giờ đây, với những ngữ liệu đầu vào được kiểm soát chặt chẽ, một tiến độ ngữ pháp hợp lí, vừa phải, những chủ đề lựa chọn gần gũi với cuộc sống hàng ngày, thông qua ngôn ngữ nói là các bài hội thoại và hình thức luyện tập là các bài tập cấu trúc trong phòng học tiếng, đã đạt được những kỹ năng những phản xạ ngôn ngữ rất tốt. Người học đã có khả năng chuyển đổi các ngữ liệu mới học vào các tình huống mới, diễn đạt những ngữ liệu ấy phù hợp với tình huống và với một số yếu tố đi kèm ngôn ngữ phù hợp. Mục đích học để thực hành sử dụng ngôn ngữ về cơ bản là đã đạt được. Đây là một bước tiến lớn so với phương pháp học ngoại ngữ truyền thống.

6. Mặt hạn chế của phương pháp Nghe – nhìn

Thứ nhất, tuy không còn phải thụ động hoàn toàn khi phải học thuộc lòng và nhắc lại các câu văn, đoạn văn như trong phương pháp truyền thống, cũng như đã bắt đầu chủ động chuyển đổi ngữ liệu từ tình huống ban đầu sang tình huống mới, nhưng thao tác chủ yếu của người học vẫn là ghi nhận, bắt chước, ghi nhớ và nhắc lại một cách máy móc. Yêu cầu này đã làm hạn chế rất nhiều sự sáng tạo ngôn ngữ của người học, khiến người học vẫn chỉ loay hoay trong một số tình huống, chủ đề nhất định. Người học được chú trọng hơn về phát âm, nhưng chủ yếu vẫn là cách thức phát âm từng từ vựng trong khi các hiện tượng ngôn điệu khác như trọng âm, ngữ điệu biểu đạt các hành động lời nói khác nhau thì chưa được đề cập đúng mức.

Thứ hai, đó là những bất cập về phương diện giáo học pháp. Các phương pháp Nghe – nhìn áp dụng một hệ thống các nguyên tắc dạy - học khá là cứng nhắc. Tuy nhiên, do những hạn chế của ngôn ngữ đầu vào và sự cứng nhắc của các nguyên tắc giáo học pháp, người học vẫn chưa có sự chủ động sáng tạo ra ngôn ngữ phù hợp với các tình huống giao tiếp thực trong cuộc sống. Người học có năng lực cao thực hiện các bài tập cấu trúc, nhưng không có khả năng huy động những sức bật đó trong các tình huống giao tiếp, do tính đơn điệu của các hội thoại mẫu và tính không điển hình của nó trong cuộc sống thực.

7. Những đề xuất thực hành ngôn ngữ bằng phương pháp Nghe – nhìn trong việc dạy và học tiếng Nhật

Phương pháp Nghe - nhìn nhấn mạnh vào việc dạy kỹ năng nói và kỹ năng nghe, phương pháp này đáp ứng đúng mục tiêu cần đạt của người học là hình thành và phát triển cả bốn kỹ năng, nhưng ưu tiên phát triển nói, nghe trước đọc và viết. Việc cung cấp kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) được thực hiện xen lồng trong quá trình dạy học. Phương pháp Nghe - nhìn hạn chế quốc ngữ trong lớp; khuyến khích tối đa dùng tiếng Nhật trong quá trình dạy học. Khi thực hiện, người ta nhấn mạnh việc phát triển hai kỹ năng nói và nghe là chủ yếu. Việc dạy học thông qua thực hành cấu trúc câu và qua các bài tập ứng dụng, người học tự phát hiện và tìm hiểu những điểm giống nhau về cấu trúc câu, cách phát ngôn và đưa ra các quy tắc ngôn ngữ. Yêu cầu người học bắt chước mẫu do người dạy cung cấp, ví dụ: các bài đối thoại mẫu, có chứa cấu trúc câu hoặc hiện tượng ngôn ngữ cần truyền đạt. Người học luyện tập mẫu đó thực chất là hình thành một thói quen ngôn ngữ theo các hình thức như: hỏi và trả lời về bài đối thoại mẫu, thực hành thêm một số bài tập cấu trúc (thay thế, bổ sung, chuyển đổi ...)

Để nâng cao năng lực tự học, phát huy tinh thần độc lập suy nghĩ sáng tạo của người học ngoại ngữ. Tiếng Nhật là một môn ngoại ngữ, là một bộ môn không thể thiếu của một số trường đại học. Môn tiếng Nhật cung cấp cho người học công cụ giao tiếp mới để tiếp thu những tri thức khoa học, kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu nền văn hóa truyền thống của Nhật Bản. Người học áp dụng những kiến thức đã được lĩnh hội. Người học áp dụng những gì đã được lĩnh hội trong lớp học vào thực tiễn giao tiếp ngôn ngữ là khó. Tuy nhiên người học có thể vận dụng các hình thức ngôn ngữ (các mẫu lời nói) được luyện tập trên lớp tuy không tự nhiên nhưng người học có khả năng nghe hiểu, nhớ các kiến thức đã học để diễn đạt cho người Nhật hiểu được nội dung mình muốn truyền tải. Khi đã thuần thục kiến thức nền tảng phương pháp với thì người học có thể dùng phương pháp này để tự học, nâng cao trình độ tiếng Nhật bằng những đoạn hội thoại, video,... để làm giàu vốn ngoại ngữ cũng như kiến thức văn hóa của Nhật Bản./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004). *Chương trình khung giáo dục đại học*. Nxb. Hà Nội
2. Trần Anh Tuấn (1994). *Vấn đề tự học của sinh viên – từ góc độ đánh giá chất lượng kỹ năng nghề nghiệp*. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, số 260, trang 9,31
3. Dương Đức Sáu (2007). *Đôi điều tự học ở Đại học*. Tạp chí Giáo dục, số 154, trang 34-35
4. <http://blog.about-esl.com/audio-lingual-method-teaching-english/> truy cập ngày 28/06/2021 lúc 11:06
5. http://en.wikipedia.org/wiki/Audio-lingual_method truy cập ngày 26/06/2021 lúc 21:30

GIẢI PHÁP HÌNH THÀNH VÀ THÚC ĐẨY KHẢ NĂNG TỰ HỌC TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN NĂM BA VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT QUA HỆ THỐNG HỌC LIỆU ĐĂNG TRÊN CÔNG CỤ GOOGLE CLASSROOM

LÊ CHÂU QUÝ

*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Trước yêu cầu giãn cách xã hội của nhà nước phòng nguy cơ tăng số lượng người nhiễm bệnh nhưng vẫn đảm bảo khối lượng và chất lượng giảng dạy, các cơ sở giáo dục từ cấp phổ thông đến đại học cao đẳng đã nhanh chóng đổi từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang giảng dạy trực tuyến. Tuy nhiên, về nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu trong giai đoạn chống dịch như chống giặc, hầu hết các trường vẫn chưa dành sự quan tâm đúng mức. Trong khuôn khổ bài báo khoa học cấp trường, tác giả mong muốn chia sẻ một giải pháp giúp hình thành và thúc đẩy khả năng tự học tiếng Nhật cho sinh viên bằng hệ thống học liệu tự lập trên một công cụ trực tuyến đang dần phổ biến hiện nay.

Từ khóa: Tự học, tiếng Nhật, học liệu, công cụ trực tuyến

1. Đặt vấn đề

Hầu hết giảng viên đều hiểu nhiệm vụ giảng dạy ở bậc đại học là bồi dưỡng hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo gắn với nghề nghiệp tương lai của sinh viên, làm phát triển ở họ năng lực, phẩm chất và trí tuệ, đặc biệt là tư duy nghề nghiệp; trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học, lý tưởng, tác phong của người cán bộ khoa học, kỹ thuật tương lai.

Tuy nhiên, có không ít giảng viên chưa biết làm thế nào để bồi dưỡng cho sinh viên phương pháp luận khoa học, phương pháp nghiên cứu, đồng thời bồi dưỡng cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Sinh viên không biết cách học một phần cũng do cách dạy của giảng viên.

Tác giả Nguyễn Kỳ viết rằng: “Tự học là người học tích cực chủ động tự mình tìm ra bằng hành động của mình, tự thể hiện mình và hợp tác với các bạn, học bạn, học thầy và học mọi người. Tự học là tự đặt mình vào tình huống, vào vị trí của người tự nghiên cứu, xử lý các tình huống, giải quyết các vấn đề đặt ra cho mình để nhận biết vấn đề, thu thập xử lý thông tin cũ, xây dựng các giải pháp giải quyết vấn đề, thử nghiệm các giải pháp...”.

Để hình thành, nuôi dưỡng và nâng cao kỹ năng tự học của sinh viên, trước hết giảng viên cần tự trau dồi kỹ năng dạy học và quản lý công tác của chính mình. Phương thức dạy và học mới đang đòi hỏi cả thầy và trò phải thực sự thay đổi cả mặt ý thức và hành vi trong thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của bản thân.

Mục đích của nghiên cứu là tìm hiểu những vấn đề liên quan và thực trạng tự học của sinh viên, từ đó đề ra quy trình giúp giảng viên ghi nhận và đánh giá được việc tự học của sinh viên; để cuối cùng cả hai bên đều đạt được thành tựu trong công việc của mình.

Lý do tác giả chọn công cụ Google Classroom là vì công cụ này thuộc hệ sinh thái vô cùng phong phú và hiệu quả tên Google. Bên cạnh Google Classroom, nhà sáng lập còn cung cấp các công cụ hỗ trợ khác, như Google Meet, Google Drive, Google Document,... Đây cũng là một trong các công cụ trường khuyến khích sử dụng bởi tính dễ sử dụng, phổ biến và miễn phí.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Sinh viên năm ba chuyên ngành xây dựng, ô tô của Viện Công nghệ Việt Nhật – Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Quan sát trực tiếp việc tự học của sinh viên tại thư viện, phòng tự học của trường;
- Khảo sát trực tuyến bằng Google Form;
- Phỏng vấn trực tuyến bằng Google Meet;
- Lập thống kê dựa trên kết quả bài kiểm tra nhỏ thường xuyên trong giờ học.

3. Đề xuất giải pháp

- Trước khi bắt đầu học kì, giảng viên tiến hành khảo sát về tình hình tự học của sinh viên, trong đó có hỏi đến vấn đề chuẩn bị bài trước giờ học, vấn đề ôn luyện tập sau giờ học, lý do sinh viên không chuẩn bị bài hay không luyện tập sau giờ học, thời lượng tự học mỗi ngày...

- Giảng viên lập sẵn hệ thống học liệu trên Google Classroom chia theo tuần, ngày, chủ đề, thể loại...

Hệ thống học liệu bao gồm những phần sau:

+ Bộ lý thuyết: là tập hợp các tài liệu hướng dẫn sinh viên tìm hiểu bài học. Trong bộ lý thuyết này, giảng viên cung cấp bài giảng dưới định dạng file powerpoint hoặc video hoặc pdf...

+ Bộ thực hành: là tập hợp các tài liệu giúp sinh viên củng cố kiến thức sau khi học trên lớp. Trong bộ này, giảng viên có thể thiết kế bài tập dưới định dạng file word, excel hay tương tác trực tiếp bằng Google Document. Để nhận đoạn văn của sinh viên, giảng viên chỉ cần tạo một nhiệm vụ ngay trong “Bài tập” của Google Classroom.

+ Bộ thực hành bổ trợ: là tập hợp các tài liệu giúp sinh viên mở rộng, nâng cao kiến thức vừa học xong hoặc là ôn lại kiến thức đã học trước đây.

- Giảng viên có quyền lựa chọn tính năng tải toàn bộ học liệu lên Google Classroom cùng một lúc hoặc đăng tải từng phần vào thời gian cụ thể.

- Giảng viên có quyền cho phép sinh viên tải tài liệu về máy của bản thân, chỉnh sửa tùy ý hay chỉ được xem trực tuyến.

- Thông báo đầy đủ cho sinh viên về đề cương chi tiết môn học: vào buổi học đầu tiên, giảng viên cung cấp cho sinh viên đề cương của môn học đó. Nội dung của đề

cương bao gồm: mục đích của môn học, mục tiêu của môn học, nội dung chi tiết của môn học, điều kiện tiên quyết, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học cho từng nội dung của môn học, hình thức kiểm tra đánh giá của từng hoạt động học tập. Đặc biệt, đề cương giới thiệu chi tiết các tài liệu học tập trong đó chỉ rõ giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ cho môn học. Giảng viên cần lưu ý sinh viên việc tự học thông qua công cụ Google Classroom. Điều này khiến cho sinh viên sắp xếp thời gian, nội dung học tập của mình. Sinh viên chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để thực hiện các mục tiêu của môn học. Giảng viên tiến hành hướng dẫn sinh viên đăng nhập vào hệ thống học liệu của lớp. Giảng viên cần tuân thủ theo đúng kế hoạch trong đề cương và yêu cầu sinh viên nghiêm túc thực hiện đề cương này.

- Hướng dẫn cho sinh viên chuẩn bị bài sắp học: Giảng viên thông báo nội dung vấn đề sẽ được tìm hiểu trong buổi học tới, yêu cầu sinh viên đọc giáo trình, tài liệu tham khảo trên cơ sở các câu hỏi gợi ý của giảng viên đã đăng trên Google Classroom. Công việc hướng dẫn sinh viên chuẩn bị bài giữ một vai trò quan trọng trong tự học của sinh viên, giúp họ có kiến thức cơ bản về bài học, đủ tự tin để tham gia giải quyết vấn đề trong bài học cùng giảng viên và bạn bè trên lớp, đặc biệt là tự xác định được những vấn đề cần tập trung nghe giảng và nêu được những ý kiến thắc mắc nhằm hiểu sâu kiến thức trong bài học.

- Giảng viên thiết kế giờ dạy tạo hứng thú cho sinh viên, kích thích tính tích cực hoạt động cùng giảng viên trong giờ học: để giờ dạy diễn ra có chất lượng tốt, giảng viên không những cần có kiến thức sâu rộng, làm chủ nội dung yêu cầu của bài, mà còn có sự đầu tư thỏa đáng cho việc thiết kế giờ dạy, nhất là tìm hiểu cách học của sinh viên. Trong bài giảng, giảng viên cần suy nghĩ cách thiết kế phối hợp và vận dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học nhằm tạo được sự vận động phát triển tư duy sáng tạo của sinh viên, giúp sinh viên tham gia chiếm lĩnh bài học một cách hiệu quả nhất; ở đây có thể dùng đến công cụ Kahoot, Quizzizz, Mentimeter, Slido, Padlet... Đồng thời, người dạy cần kết hợp sử dụng linh hoạt nhiều hình thức dạy học: dạy lý thuyết, thực hành, thảo luận, sinh viên thuyết trình,... để việc học của sinh viên không bị nhàm chán, mệt mỏi.

- Hướng dẫn sinh viên làm các bài tập tìm hiểu bài mới: Đây là việc nhằm phát huy cao nhất ý thức tự học của sinh viên, đồng thời tạo hứng thú và óc sáng tạo. Công việc này thường được thực hiện trong cả quá trình học. Giảng viên sẽ chọn trong chương trình môn học những nội dung, vấn đề (ngoài những vấn đề đã được thảo luận tại lớp) và chỉ rõ mục đích, yêu cầu, cách thức thực hiện để giao cho sinh viên tự nghiên cứu, tự học.

- Kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học của sinh viên: Giảng viên thường xuyên đánh giá sinh viên trong suốt quá trình của môn học thông qua các hình thức kiểm tra như: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập tổng hợp,... và các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ. Giảng viên phải khách quan, công khai trong đánh giá để sinh viên rút kinh nghiệm từ những việc làm được và chưa làm được. Giảng viên cần nhận xét kết quả tự

học, tự nghiên cứu của sinh viên (nhóm sinh viên) và công bố điểm số, những ưu và nhược điểm của từng bài, từng nhóm để sinh viên có cơ hội rút kinh nghiệm cho những lần tự học, tự nghiên cứu sau.

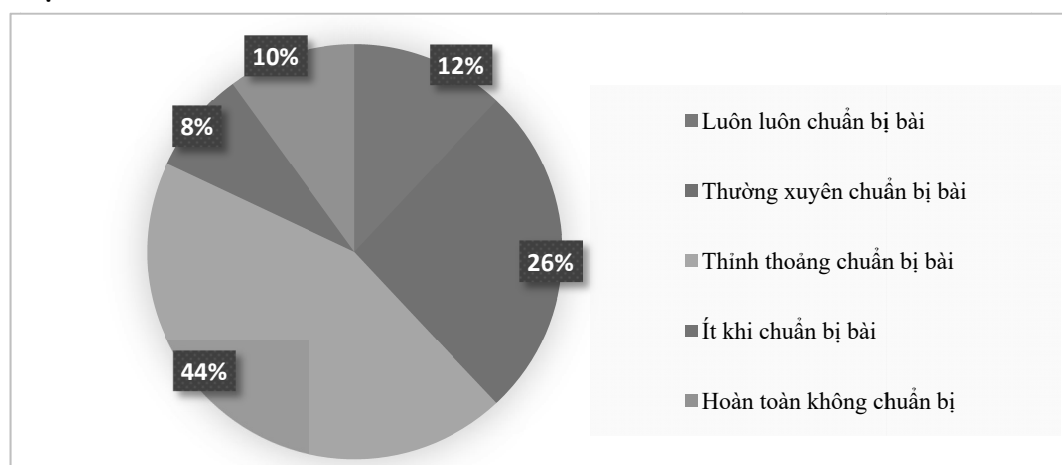
- Cuối kì, Google Classroom hỗ trợ thầy cô tổng kết điểm số theo công thức thầy cô mong muốn chỉ với việc thiết lập sẵn.

4. Kết quả đạt được

Cuộc khảo sát được thực hiện trực tuyến trong thời gian từ ngày 31/5/2021 đến ngày 29/6/2021 tại Viện Công nghệ Việt – Nhật, Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh.

Có 100 lượt khảo sát được phát ra, thu về được 100 phản hồi. Sau khi kiểm tra sơ bộ, người viết nhận thấy số phản hồi hợp lệ là 100 bản; như vậy là đã đáp ứng cỡ mẫu yêu cầu 100% (Công thức: $N = 5 * m$, với m là số lượng câu hỏi trong khảo sát, ta có: $N = 5 * 10 = 50$). Trong tổng số 100 phản hồi hợp lệ, có 4 bản từ sinh viên khóa 2016, có 9 bản từ sinh viên khóa 2017, có 87 phiếu từ sinh viên khóa 2018, không có bản nào từ sinh viên khóa 2015, 2019 và 2020.

Đối với câu hỏi khảo sát mức độ chuẩn bị bài trước giờ học trên lớp của sinh viên, kết quả thu về có 82% sinh viên chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Kết quả này cho thấy mức độ quan tâm của sinh viên năm ba Viện Công nghệ Việt Nhật đối với bộ môn tiếng Nhật khá cao.

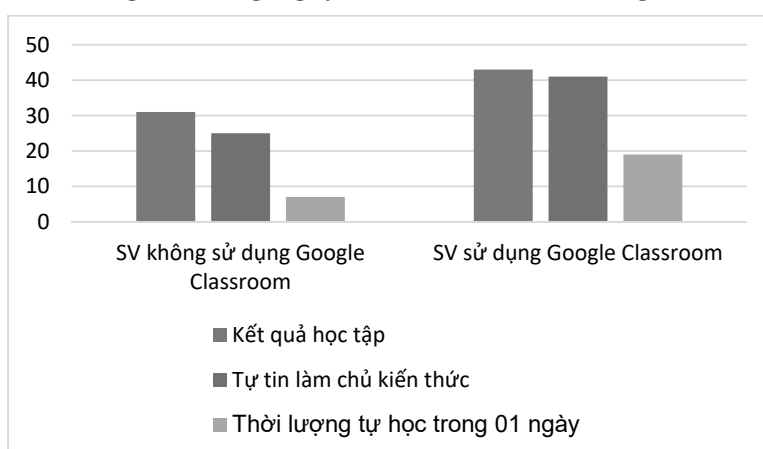


Hình 4.1: Khảo sát tình hình chuẩn bị bài trước khi đến trường của sinh viên

Khảo sát này cũng cho biết lý do sinh viên không chuẩn bị bài trước khi đến lớp. Cụ thể như sau: Không hiểu yêu cầu của giảng viên chiếm 39,1%; Hiểu yêu cầu của giảng viên nhưng không biết tìm kiếm tri thức ở đâu chiếm 38,4%; Không có thời gian chuẩn bị bài chiếm 22,5%.

Biểu đồ cột thứ hai cho biết độ chênh lệch giữa nhóm 50 sinh viên sử dụng Google Classroom và nhóm 50 sinh viên không sử dụng Google Classroom sau một tháng học tập. Trong phạm vi 100 sinh viên được khảo sát, nhóm 50 sinh viên có sử dụng Google Classroom do giảng viên thiết lập đạt được kết quả cao hơn cả về mặt kết quả học tập lẫn mặt tự tin làm chủ tri thức. Cuối cùng, với Google Classroom, sinh

viên không những có thói quen tự học, tự nghiên cứu có định hướng của giảng viên, mà còn dành nhiều thời gian trong ngày cho việc tự học, tự nghiên cứu.



Hình 4.2: Khảo sát sau tiến hành hướng dẫn SV tự học bằng Google Classroom

5. Hạn chế

Google Classroom góp phần không nhỏ trong việc hỗ trợ thầy cô quản lý việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Tuy nhiên, công cụ này chỉ có thể áp dụng ở những nơi đảm bảo có kết nối Internet.

6. Kết luận

Giảng viên đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc định hướng và kích thích ý thức tự học của sinh viên cả trong giờ trên lớp và giờ tự học, tự nghiên cứu. Đối với hoạt động tự học của sinh viên, giảng viên phải quan tâm hơn, cần kịp thời tư vấn khi có yêu cầu; cần quy trình hóa và có sự chủ động thực hiện quy trình đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Cảnh Toàn (2001), *Đạy - Tự học*, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Cảnh Toàn (Chủ biên) - Nguyễn Kỳ - Vũ Văn Tảo - Bùi Tường (1998), *Quá trình dạy - tự học*, NXB Giáo dục.
3. Nguyễn Nguyệt Minh - Nguyễn Hoàng Sơn (3/2015), “Tổ chức hoạt động tự học cho sinh viên với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin”, *Tạp chí Giáo dục*, (Số đặc biệt), tr. 148-149 & tr. 156.
4. Sasaki Hitoko - Matsumoto Noriko (3/2010), *Bộ sách Nihongo So-matome N3*, NXB Trẻ.

GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN NĂM NHẤT TỰ TIN GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT THÔNG QUA CÁC MẪU CÂU VÀ MẪU HỘI THOẠI SƠ CẤP

ĐỖ XUÂN HỒNG

*Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Trong điều kiện giao lưu văn hóa, phát triển kinh tế giữa Nhật Bản và Việt Nam ngày càng được mở rộng thì nhu cầu học tiếng Nhật cũng được tăng cao. Tuy vậy, tiếng Nhật vẫn luôn được đánh giá là một trong những ngoại ngữ khó học. Do đó mà người học tiếng Nhật nói chung, và sinh viên học các môn tiếng Nhật của Viện Công nghệ Việt Nhật nói riêng cũng gặp không ít khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng Nhật. Thông qua nghiên cứu này sẽ thể hiện được thực trạng việc giao tiếp bằng tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp như thế nào, những vấn đề nào còn tồn đọng để từ đó đưa ra được giải pháp giúp sinh viên tự tin giao tiếp tiếng Nhật thông qua các mẫu câu và mẫu hội thoại sơ cấp.

Từ khóa: Mẫu câu, mẫu hội thoại, giao tiếp tiếng Nhật

1. Đặt vấn đề

1.1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, số người học tiếng Nhật tại Việt Nam tăng lên vượt bậc. Số người đạt chứng chỉ năng lực tiếng Nhật cấp 1, cấp 2 cũng tăng lên đáng kể. Tuy nhiên để nói được tiếng Nhật thành thạo là một điều không hề đơn giản vì tiếng Nhật có đặc điểm cấu trúc câu khác với tiếng Việt và là một ngoại ngữ rất khó. Không như tiếng Anh, các bạn sinh viên đã được tiếp xúc khi bắt đầu vào Tiểu học hoặc thậm chí là ở trường mầm non, còn tiếng Nhật thì phần lớn các bạn chỉ mới bắt đầu làm quen khi bước chân vào Đại học. Chính vì vậy việc yêu cầu sinh viên khi ra trường có thể sử dụng được thành thạo tiếng Nhật là điều rất khó. Điều đó còn hạn chế và khó khăn hơn nhiều đối với những sinh viên năm nhất vì chỉ mới làm quen được với tiếng Nhật, từ vựng còn hạn chế, kiến thức ngữ pháp chưa đủ và cả hiểu biết về văn hóa chưa nhiều. Và các trở ngại đó còn nâng lên gấp bội phần đối với các bạn sinh viên ở Viện Công Nghệ Việt - Nhật vì tiếng Nhật không phải là chuyên ngành học của các bạn.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Với kết quả của việc điều tra, thu thập thông tin và những kinh nghiệm thu được trong quá trình giảng dạy tác giả hy vọng sẽ nêu lên được một số điều cần lưu ý khi sử dụng ngữ pháp sơ cấp của tiếng Nhật khi giao tiếp. Từ đó, giúp sinh viên tự tin, hứng thú hơn với việc sử dụng tiếng Nhật trong giao tiếp hằng ngày, nhằm nâng cao kỹ năng nói của sinh viên trong việc học tiếng Nhật.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tất cả sinh viên năm I của các chuyên ngành: chuyên ngành Kỹ thuật ô tô, chuyên ngành Marketing, chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện và chuyên ngành Tin học khoá 2021 của Viện công nghệ Việt Nhật, là 90 sinh viên.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích, yêu cầu đề ra tác giả đã sử dụng phương pháp điều tra khảo sát. Mục đích của phương pháp này nhằm thu thập các thông tin thực tiễn để tìm ra các lỗi thường mắc phải khi sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp của sinh viên. Lấy kết quả khảo sát làm cơ sở để giải quyết vấn đề. Từ đó, đưa ra được các biện pháp giúp sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

Trong công trình nghiên cứu “Giáo trình Kỹ năng giao tiếp”, Chu Văn Đức đưa ra khái niệm “Giao tiếp là hoạt động xác lập, vận hành các mối quan hệ giữa con người với con người nhằm thỏa mãn nhu cầu nhất định” (Chu Văn Đức (cb), 2005, trang 13).

Trong đời sống của mỗi con người, vai trò của giao tiếp được biểu hiện ở những điểm cơ bản như: giao tiếp là điều kiện để tâm lý, nhân cách cá nhân phát triển bình thường; trong giao tiếp nhiều phẩm chất của con người, đặc biệt là các phẩm chất đạo đức được hình thành và phát triển; giao tiếp giúp thỏa mãn nhu cầu của con người.

Giao tiếp có vai trò lớn như vậy bởi vì nó thực hiện nhiều chức năng quan trọng. Có thể chia các chức năng này thành 2 nhóm: nhóm chức năng xã hội và nhóm chức năng tâm lý. Nhóm chức năng xã hội bao gồm các chức năng thông tin, tổ chức, phối hợp hành động, chức năng điều khiển, phê bình và tự phê bình. Nhóm chức năng tâm lý bao gồm chức năng: chức năng động viên, khích lệ, thiết lập phát triển củng cố các mối quan hệ, chức năng cân bằng cảm xúc và chức năng hình thành, phát triển tâm lý nhân cách (Chu Văn Đức (cb), 2005, trang 13 - 17).

Mẫu câu là một câu văn mẫu thường được đưa ra để làm ví dụ khi vào bắt đầu học một ngữ pháp. Thường là những câu ở dạng dễ hiểu nhất.

Mẫu câu hội thoại là một bài hội thoại mẫu, các câu trong bài hội thoại thường sử dụng các mẫu ngữ pháp đã học để áp dụng các ngữ pháp đã học đó. Thông qua đó, giúp người học có thể vận dụng những mẫu ngữ pháp đã học để giao tiếp một cách tự nhiên.

2.2. Thực trạng

Sau khi khảo sát 76 sinh viên (số lượng sinh viên là 90, nhưng số phiếu khảo sát online thu về là 76 phiếu) thì kết quả khảo sát thể hiện thực trạng sử dụng tiếng Nhật khi giao tiếp sinh viên và những nhầm lẫn, lỗi sai mà sinh viên thường hay mắc phải như phân tích dưới đây.

2.2.1. Về mẫu câu

2.2.1.1. Một ngữ pháp lặp lại nhiều lần

Theo số liệu thu về từ bảng khảo sát thì ở câu hỏi “Những mẫu ngữ pháp nào theo bạn là khó và dễ gây nhầm lẫn khi sử dụng?” thì có đến 79,2% số sinh viên trả lời là những mẫu ngữ pháp có ý nghĩa tương tự nhau nhưng cách chia khác nhau.

Trong trường hợp này, sinh viên thường mắc lỗi như sau :

A: 日曜日、何をしますか。(Nichiyoubi, nani wo shimasuka; Ngày chủ nhật bạn làm gì ?)

B: え〜と、朝ごはんを 食べて、コーヒーを 飲んでいます。それから、テレビを見て、音楽を聞いて、掃除しています。夕方、公園へ行って、友達と散歩しています。(E-to, asagohan wo tabete, ko- h i- wo nonde imasu. Sorekara, terebi wo mite, ongaku wo kiite, soujishite imasu. Yuugata, kouenn he itte, tomodachi to sanposhiteimasu; Tôi ăn sáng, rồi uống cà phê. Sau đó, tôi xem tivi rồi nghe nhạc, rồi dọn dẹp nhà. Buổi chiều, tôi đi công viên, đi dạo cùng với bạn).

Trong mẫu hội thoại trên, nhân vật B trả lời câu hỏi mà chỉ dùng một mẫu ngữ pháp duy nhất là động từ chia ở thể Te để liệt kê, khiến câu nói bị lặp lại quá nhiều, gây mất tự nhiên khi giao tiếp.

2.2.1.2. Nhầm lẫn thứ tự của hành động khi nói

Theo như kết quả khảo sát thì có đến 39% sinh viên cho rằng mình gặp khó khăn với những mẫu ngữ pháp về thứ tự của hành động khi nói.

Ví dụ chúng ta có 2 câu đơn :

旅行に 行きます。お金を 換えます。(Ryokou ni ikimasu. Okane wo kaemasu. Đi du lịch. Đổi tiền).

* Nếu dùng mẫu ngữ pháp –tekara, ta sẽ được câu như sau:

お金を 換えてから、旅行に 行きます。(Okane wo kaetekara, ryokou ni ikimasu; Sau khi đổi tiền thì tôi đi du lịch).

* Khi chuyển sang câu –ta atode thì được viết lại như thế này :

お金を 換えた あとで、旅行に 行きます。(Okane wo kaeta atode, ryokou ni ikimasu; Sau khi đổi tiền thì tôi đi du lịch).

* Ở mẫu ngữ pháp –toki, ta sẽ được câu như thế này :

旅行に 行く時、お金を 換えます。(Ryokou ni iku toki, okane wo kaemasu.; Khi đi du lịch thì tôi đổi tiền).

* Nếu đi với ngữ pháp –ru maeni, ta sẽ được câu :

旅行に 行く 前に、お金を 換えます。(Ryokou ni iku maeni, okane wo kaemasu; Trước khi đi du lịch thì tôi đổi tiền).

Ở những mẫu câu kể trên sinh viên thường sai về cách chia ra đúng mẫu câu, và không phân biệt được hành động nào đứng trước, hành động nào đứng sau để sắp xếp câu cho đúng.

2.2.1.3. Không biết rõ cách dùng trợ từ

Theo như kết quả khảo sát thì có đến 54,5% số sinh viên khi học ngữ pháp thường gặp khó khăn ở việc không hiểu rõ cách sử dụng trợ từ, dẫn đến trong quá trình giao tiếp khi gặp phải trợ từ mà mình không biết thì có đến 41,6% nói lướt hoặc bỏ luôn trợ từ khi nói.

❖ Đối với trợ từ và “Ni” và “De” :

Trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình về Trợ từ “Ni” và “De” và những lỗi thường mắc phải khi sử dụng” đăng trên tạp chí Nhật Bản và Đông Bắc Á số 5 năm 2004”, cũng có trình bày trong giao tiếp người học sơ cấp thường hay mắc phải lỗi sai trợ từ “Ni” và “De” trong trường hợp biểu hiện sự tồn tại của sự vật có động từ 「ある」 ở cuối câu, ta hãy xem 2 ví dụ sau:

- a. 学校の庭には 木がたくさんあります。(Gakkou no niwa niwa ki ga takusan arimasu; Ở sân trường có nhiều cây). → Chỉ sự tồn tại của sự vật.
- b. 明日、学校の庭で、サッカーの試合が あります。(Ashita, gakkou no niwa de, sakka- no shiai ga arimasu; Ngày mai, ở sân trường có trận thi đấu bóng đá). → Chỉ nơi diễn ra hành động.

Quả thực theo kết quả khảo sát thì có đến 51,9% số sinh viên nhầm lẫn giữa 2 trợ từ này.

❖ Đối với trợ từ “Wa” và “Ga” :

Trong công trình nghiên cứu của Ngô Hương Lan về “Trợ từ “ Wa” và “ Ga” trong câu tiếng Nhật” đăng trên Tạp chí Nhật Bản và Đông Bắc Á số 5 năm 2002”, cũng có trình bày tuy nằm ở những nhóm chức năng khác nhau, mang những ý nghĩa cú pháp hoàn toàn khác nhau như: trợ từ “ Wa” có chức năng đánh dấu “chủ đề”, trợ từ “Wa” có chức năng đánh dấu “chủ ngữ ngữ pháp”, song hai trợ từ này lại có sự luân phiên hoạt động rộng đưa đến nhiều khó khăn cho những người học và sử dụng tiếng Nhật với tư cách là một ngoại ngữ.

2.2.2. Về mẫu hội thoại

Trong quá trình giao tiếp thì có đến 68,8% số sinh viên không thể nhớ ngay từ vựng cần nói; 46,8% phải suy nghĩ ngữ pháp sử dụng và câu tiếng Việt trước, rồi mới chuyển thành câu tiếng Nhật được. Và đối với việc học ngữ pháp thì các bạn hay nhầm lẫn thì của động từ, chỉ có 24,7% số sinh viên trả lời đúng rằng thì của câu là do trạng từ chỉ thời gian quyết định, đa số (49,4%) sinh viên nhầm lẫn rằng động từ chính mới là thành phần quyết định thì của câu.



キンさんは ユンさんに 家族の写
真を見せています。

キン: これは 私の家族の写真です。

Koreha watashi no kazoku no
shashindesu.

ユン: 素敵な写真ですね。キンさんの
母¹は

やさしそうですね。

Sutekina shashindesune. Kinsan no
sofuha

yasashisoudesune.

キン: ええ、母はとてもやさしくて、
親切

な人です。

Ee, sofuha totemo yasashikute,
shinsetsuna

hitodesu.

ユン: この人は誰ですか。

Konohitoha daredesuka.

キン: 兄です。

Anidesu.

ユン: 兄²はハンサム³ですよ。

Aniha hansamudesu yo.

キン: そうですね。みんなに そう言
われています。私も 兄に 似てい
ると 言われています。

Soudesune. Minnani sou iwarateimasu.

Watashimo anini niteiruto iwarateimasu.

ユン: 本当ですよ⁴。あっ、この人は
キン

さんの妹⁵ ですね。恋人⁶が います
か。

Honntoudesuyo. A, konohitoha Kinsan
no

imoutodesune. Koibito ga imasuka.

キン: ええ、もう いましたよ。

Ee, mou imashitayo.

ユン: 残念ですよ⁷。

Zannendesuyo.

*Kin đưa cho Dũng xem bức ảnh gia
đình mình.*

キン: Đây là bức ảnh gia đình mình.

ユン: Gia đình dễ thương quá. Mẹ
của bạn trông thật là hiền.

キン: Vâng, mẹ tôi là một người
hiền lành và tốt bụng.

ユン: Người này là ai vậy Kin?

キン: Anh của mình đây.

ユン: Anh bạn đẹp trai quá.

キン: Đúng rồi, mọi người đều nói
như thế. Mình cũng được nói là mình
giống anh.

ユン: Thật đấy. A, đây là em gái bạn
phải không. Em gái bạn có người yêu
chưa?

キン: Có rồi.

ユン: Ô, tiếc quá.

1 母 ; 2 兄 và 5 妹 cùng sai chung lỗi là sai đại từ nhân xưng, vì đây không phải là gia đình của người đang nói nên không thể dùng các từ này được. Các từ này chỉ sử dụng khi người nói, nói về các thành viên trong gia đình của mình. Cách viết đúng phải là 1 お母さん ; 2 お兄さん và 5 妹さん.

3ハンサム và 6 恋人 sai về cách sử dụng từ, khi khen một người nào đó đẹp trai thì thường dùng từ かわいい (kakkoi) hay khi hỏi người đó đã có người yêu chưa thì hỏi là 彼女/彼がいますか。 (kanojo / kare ga imasu ka.) chứ không dùng từ ハンサム và 恋人.

4 và 7 よ sai về vĩ tố, khi nói mà muốn nhận sự đồng thuận của ai đó, thì sử dụng hậu tố là

ね chứ không phải là よ như ở câu trong hội thoại trên.

2.3. Giải pháp

2.3.1. Về phía người học (sinh viên)

❖ Hoạt động tại lớp

Trước buổi học sinh viên nên chủ động xem bài chuẩn bị học trên lớp, ghi lại những thắc mắc, những điểm chưa hiểu để tiếp thu bài tốt hơn.

Luyện tập đọc đi đọc lại từ vựng, mẫu câu, hội thoại cho trôi chảy theo sự hướng dẫn của giảng viên, tăng cường giao tiếp với giáo viên, bạn bè để có thể tự tin hơn...

❖ Luyện tập thêm ngoài giờ lên lớp

Ngoài giờ lên lớp, bạn thường học cách phát âm trên các kênh như youtube, fanpage tiếng Nhật, các app (ứng dụng trên điện thoại thông minh) học tiếng Nhật như: MAZII, JPNET, JDICT, Mina Nonihongo, Học tiếng Nhật & Luyện nói tiếng Nhật mỗi ngày, PIPPOP, NHK Cùng nhau học tiếng Nhật, Duolingo, ...

2.3.2. Về phía người dạy (giảng viên)

❖ Hoạt động tại lớp

Luyện tập trên lớp bằng nhiều hình thức khác nhau cho sinh viên nhớ mẫu câu và dùng ngay tại lớp, sinh viên thực hành theo cặp hoặc theo nhóm để tự thiết kế ra đoạn hội thoại có sử dụng những mẫu câu mới học và ôn luyện lại bài cũ.

Bên cạnh đó là những cách kết hợp câu, hình ảnh để sinh viên nhìn vào đó đặt câu, trò chơi cắt câu, cắt nửa câu, sinh viên sẽ tìm nửa câu còn lại ghép thành câu hoàn chỉnh. Ngoài các cách thực hành trên thì việc ứng dụng phương pháp Shadowing cũng rất được chú ý trong các chương trình giảng dạy tiếng Nhật hiện nay.

Shadowing là thuật ngữ có nguồn gốc từ chữ “Shadow” trong tiếng Anh nghĩa là cái bóng. Về cơ bản, Shadowing là một hành động mô phỏng chính xác âm thanh phát ra từ đối phương. Shadowing là một phương pháp luyện tập vừa nghe lời thoại ban đầu vừa phản xạ lại như một con vẹt những từ giống như vậy trong khoảng thời gian gần như đồng thời. Nói một cách khác, Shadowing chỉ đơn thuần là một phương pháp luyện tập thực tiễn. Do đó mà Shadowing được cho là một trong những phương pháp

thực tiễn rất có hiệu quả để nâng cao khả năng nghe và nói cho người học ngoại ngữ, giúp người học không chỉ có thể bắt chước, mô phỏng chính xác âm thanh mà còn có thể trau dồi được cách phát âm và ngữ điệu một cách tự nhiên, hơn nữa, chỉ cần có âm thanh thì bất cứ lúc nào và ở đâu đều có thể dễ dàng thực hiện được.

Như vậy khi giảng viên tiến hành luyện tập thực hành mẫu câu thông qua phương pháp Shadowing sẽ giúp sinh viên vừa cách nghe, ghi nhớ, lặp lại nhanh chóng mà còn giúp sinh viên luyện tập theo phát âm chuẩn của giảng viên, điều này sẽ giúp sinh viên phản xạ nhanh và tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Nhật với người khác.

❖ *Giao bài tập về nhà*

Sinh viên có thể chọn thực hành phương pháp Shadowing trong bất cứ tình huống nào và giáo trình nào để luyện tập. Sau đó ghi âm lại và gửi lại cho giảng viên quá trình thực hành ở nhà của mình. Nếu làm được điều này thì kỹ năng phản xạ, phát âm và sự tự tin của sinh viên sẽ được cải thiện đáng kể nhờ cải thiện những điểm sau:

- + Phát âm: cải thiện phát âm như tiếng mẹ đẻ, cải thiện hiện tượng âm vị một cách thực tế.
- + Âm luật: cải thiện hầu hết các vấn đề về phát âm, thái độ, nhịp điệu, âm điệu, trọng âm, cường độ, ...
- + Nghe hiểu: cải thiện nhanh chóng các điểm khó trong kỹ năng nghe.
- + Năng lực hiểu biết: lời thoại được lặp lại sẽ còn lưu giữ trong trí nhớ một thời gian ngắn (trí nhớ ngắn hạn), cho dù lời thoại đó cùng lúc biến mất đi chẳng nữa thì người nghe vẫn nắm bắt được chuỗi ý nghĩa và có thể thúc đẩy được năng lực hiểu.
- + Khả năng luyện tập đồng thời cả 2 kỹ năng nghe và nói.

Như vậy vừa đảm bảo sinh viên phải luyện tập thêm ngoài giờ lên lớp vừa luyện tập phát âm, vì khi gửi cho giảng viên thì sinh viên cũng phải luyện tập và thu âm ít nhất hơn 3 lần rồi.

3. Kết luận

Ngôn ngữ là chất keo kết dính gắn kết hai nền văn hóa khác nhau, giúp hai bên hiểu nhau hơn thông qua giao tiếp. Thông qua việc phân tích thực trạng về việc học tiếng Nhật của sinh viên đang học tiếng Nhật của Viện Công nghệ Nhật Việt, chúng ta nhận thấy rằng sinh viên vẫn chưa tự tin khi giao tiếp bằng tiếng Nhật với người khác, sự thiếu tự tin đó là do các bạn sinh viên chưa nắm vững được các mẫu ngữ pháp đã học, dễ nhầm lẫn những mẫu câu giống nhau, không hiểu cách sử dụng trợ từ trong câu, nhầm lẫn thứ tự diễn ra hành động,... Bên cạnh đó, sinh viên còn gặp khó khăn trong việc học từ vựng, không thể nhớ ngay khi được hỏi, hoặc không xác định được thì trong câu là quá khứ, hiện tại hay tương lai,... Những giải pháp mà tác giả nêu trên tuy không thể giải quyết được hết những vấn đề còn lại của sinh viên, nhưng nó cung cấp, đề xuất cơ sở giải pháp cho Viện Công nghệ Nhật Việt tham khảo trong thời gian tới để có kế hoạch giảng dạy và học tập phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 嶋田和子(監修). (2011). できる日本語 初級 本冊. アルク
2. Chu Văn Đức (cb). (2005). *Giáo trình kỹ năng giao tiếp*. Hà Nội: Hà Nội.
3. Ngô Hương Lan. (2002). Trợ từ “Wa” và “Ga” trong câu tiếng Nhật. *Nghiên cứu Nhật*
4. *Bản và Đông Bắc Á*. Số 3, tr.43-51.
5. Nguyễn Thanh Bình. (2004). Trợ từ “Ni” và “De” những lỗi thường mắc phải khi sử dụng. *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*. Số 5, tr.36-40.
6. Japan.net.vn. (2021). Top 5 ứng dụng học tiếng Nhật tốt nhất trên Smartphone, trên <https://japan.net.vn/5-ung-dung-hoc-tieng-nhat-tot-nhat-tren-dien-thoai-android-2941.htm>

PHỤ LỤC

Phiếu khảo sát “ĐỀ TÀI: GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN NĂM NHẤT TỰ TIN GIAO TIẾP THÔNG QUA CÁC MẪU CÂU VÀ MẪU HỘI THOẠI SƠ CẤP”

Xin chào các bạn sinh viên đang theo học tiếng Nhật. Đây là bảng khảo sát về những vấn đề khó khăn khi ứng dụng ngữ pháp sơ cấp trong giao tiếp. Trước khi tiến hành làm khảo sát, các bạn vui lòng điền thông tin cá nhân giúp cô nha (thông tin cá nhân của các bạn được bảo mật và chỉ sử dụng trong mục đích lưu trữ bảng trả lời khảo sát), các bạn có thể chọn nhiều đáp án cho 1 câu hỏi.

(phần thông tin cá nhân)

Họ và tên:

Lớp:

Mã sinh viên:

Email:

Trình độ tiếng Nhật hiện tại:

(phần nội dung câu hỏi)

Câu 1: Bạn cảm thấy khả năng giao tiếp của bạn hiện đang ở mức độ nào ?

- Rất tốt
- Tốt
- Tạm ổn
- Không nói được nhiều
- Hiểu nhưng không nói được

Câu 2: Một ngày bạn dành bao nhiêu thời gian cho việc học tiếng Nhật tại nhà?

- Từ 2 đến 3 tiếng
- Từ 1 đến dưới 2 tiếng
- Từ 30 phút đến dưới 1 tiếng
- Ít hơn 30 phút
- Chỉ học ở trường

Câu 3: Trong việc học ngữ pháp thì bạn thường gặp khó khăn ở phần nào?

- Cấu trúc câu không giống với tiếng Việt
- Hiểu được ngữ pháp nhưng không đặt được câu
- Khi dịch 1 câu từ Nhật sang Việt
- Khi dịch 1 câu từ Việt sang Nhật
- Không hiểu rõ cách sử dụng trợ từ

Câu 4: Trong giao tiếp thì bạn thường gặp khó khăn gì?

- Suy nghĩ ngữ pháp sử dụng và câu tiếng Việt trước, rồi mới chuyển thành câu tiếng Nhật được
- Sử dụng 1 mẫu ngữ pháp quá nhiều lần
- Không nhớ ngay được từ vựng cần nói

- Gặp phải những từ vựng có trong sách giáo khoa nhưng người Nhật lại không dùng trong giao tiếp
- Dùng sai thì trong khi nói
- Không chắc chắn về phát âm của mình
- Không hiểu rõ cách sử dụng trợ từ nên trong giao tiếp thường lướt luôn trợ từ
- Sai đại từ nhân xưng như: ちちーおとうさん、ははーおかあさん、...

Câu 5: Bạn thường nhầm lẫn những trợ từ nào với nhau?

- は Với が
- が Với に
- に Với で

Câu 6: Khi khen 1 bạn nam đẹp trai, bạn sẽ dùng từ nào?

- ハンサム
- カッコイイ
- イケメン
- きれい

Từ câu 7 trở đi thì các bạn lựa chọn theo mức độ đồng ý từ 1 đến 5, với 1 là Rất không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

Câu hỏi	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Phân vân	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Câu 7: Bạn thấy cuốn hút với giờ học hội thoại trên lớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 8: Bạn cảm thấy kỹ năng nói là khó nhất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 9: Bạn thường không dùng được các mẫu câu mới học một cách trôi chảy trong giờ học trên lớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 10: Bạn luôn thấy khó khăn khi phải hiểu tiếng Nhật của người Nhật nói	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 11: Những mẫu câu bạn đã dùng được rồi, sau một thời gian bạn vẫn có thể dùng lại được trôi chảy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 12: Mỗi ngày bạn đều dành thời gian luyện tập các mẫu hội thoại đã học trên lớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 13: Bạn thường luyện tập hội thoại với bạn bè và thầy cô mỗi khi lên lớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 14: Ngoài giờ lên lớp, bạn thường học cách phát âm trên các kênh như youtube, fanpage tiếng Nhật, các app học tiếng Nhật.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu 15: Bạn không ngại khi giảng viên mời bạn thực hành trước lớp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

(phần lời kết)

Cám ơn các bạn sinh viên đã giúp cô hoàn thành bảng khảo sát này. Mến chúc các bạn học tốt ở các học kỳ tiếp theo!

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP TASK-BASED¹ VÀO GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP MÔN ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN

THS. PHẠM THỊ THÙY LINH

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt

Việc đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ theo các hoạt động giao tiếp đang trở thành yêu cầu chung trên toàn thế giới. Ở nước ta hiện nay, việc dạy học ngoại ngữ nói chung còn nhiều vấn đề bất cập vì các phương pháp dạy học đang sử dụng chưa thực sự mang lại hiệu quả cho người học. Chính vì vậy mà hiện nay phương pháp dạy học theo các phương pháp Task-Based Language Teaching (TBLT) đang được quan tâm và được coi như là một giải pháp phù hợp, hứa hẹn mang lại hiệu quả tốt nhất trong việc rèn các kỹ năng giao tiếp người học ngôn ngữ đích. Muốn sử dụng thành thạo một ngoại ngữ thì người học phải rèn luyện 4 kỹ năng cơ bản: Nghe – Nói – Đọc – Viết. Trong đó Đọc hiểu vừa là mục đích, vừa là phương tiện hữu hiệu và thiết yếu để sinh viên có thể nắm vững, củng cố kiến thức ngôn ngữ, mở rộng vốn từ vựng cũng như hiểu sâu thêm văn phong và cách sử dụng ngôn ngữ mình đang học. Bài viết đã đưa ra phương pháp ứng dụng Task-Based vào giảng dạy và học tập môn Đọc hiểu tiếng Hàn. Với hoạt động này, tác giả mong muốn có thể hỗ trợ sinh viên có thể học kỹ năng Đọc tiếng Hàn một cách hiệu quả.

Từ khóa: phương pháp, Task-Based, giảng dạy, học tập, đọc hiểu, tiếng Hàn

Đặt vấn đề

Muốn sử dụng thành thạo một ngoại ngữ thì người học phải rèn luyện 4 kỹ năng cơ bản: Nghe – Nói – Đọc – Viết. Trong đó Đọc hiểu vừa là mục đích, vừa là phương tiện hữu hiệu và thiết yếu để sinh viên (SV) có thể nắm vững, củng cố kiến thức ngôn ngữ, mở rộng vốn từ vựng cũng như hiểu sâu thêm văn phong và cách sử dụng ngôn ngữ mình đang học. Đây không chỉ đơn thuần là “đọc” và “hiểu” mà SV phải biết cách “*Đọc thế nào?*”, “*Hiểu nội dung đọc ra sao?*”, từ đó mở rộng “*Trình bày ý kiến của cá nhân về nội dung đã đọc*”, tiến xa hơn nữa là “*Trao đổi những kiến thức đã đọc với người khác*” thông qua hoạt động giao tiếp. Như vậy có thể nói, kỹ năng này cung cấp cho SV rất nhiều các thông tin thú vị mang tính cập nhật cũng như các cấu trúc và lối diễn đạt cần thiết để phát triển các kỹ năng còn lại.

Phần lớn các giờ Đọc hiểu hiện nay thường được tiến hành theo trình tự giảng viên (GV) giới thiệu từ mới, sau đó SV tự đọc, rồi trả lời các câu hỏi của GV (hoặc câu hỏi có sẵn trong giáo trình). Những giờ Đọc hiểu như vậy chỉ coi trọng kết quả của việc đọc, nhưng quá trình đọc đó được diễn ra như thế nào, sinh viên đã sử dụng

¹ *Task-based hay Task-Based Language Teaching (viết tắt là TBLT) được hiểu là phương pháp dạy học theo các hoạt động. Phương pháp này đã được sử dụng trong các hoạt động giảng dạy tiếng Anh và sau này đã được áp dụng cho việc giảng dạy nhiều ngoại ngữ khác trên thế giới.*

những phương pháp, những chiến lược nào để tìm hiểu nội dung của bài thì đôi khi GV không thể nắm bắt được. Từ thực tế giảng dạy môn Đọc hiểu cho SV, tôi đã đưa ra phương pháp ứng dụng Task-Based vào giảng dạy và học tập môn Đọc hiểu tiếng Hàn. Đây là hình thức mà tôi đã thực hiện ngay trong chính các giờ lên lớp môn Đọc hiểu của SV khóa 2019 ngành Hàn trong năm học qua. Với hoạt động này, tôi đã có thể hỗ trợ SV có thể *đọc* đúng cách, *hiểu* đúng ý và *nói* được những nội dung đã đọc được trong giờ học. Phương pháp này đã được tôi sử dụng như một phương pháp giảng dạy và cũng vừa là một công cụ để kiểm tra khả năng đọc hiểu của SV.

I. Cơ sở lý luận

1. Khái niệm về Task

Việc đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ theo các hoạt động giao tiếp đang trở thành yêu cầu chung trên toàn thế giới. Ở nước ta hiện nay, việc dạy học ngoại ngữ nói chung còn nhiều vấn đề bất cập vì các phương pháp dạy học đang sử dụng chưa thực sự mang lại hiệu quả cho người học. Chính vì vậy mà hiện nay phương pháp dạy học theo các hoạt động – Task-Based Language Teaching (TBLT) đang được quan tâm và được coi như là một giải pháp phù hợp, hứa hẹn mang lại hiệu quả tốt nhất trong việc rèn các kỹ năng giao tiếp người học ngôn ngữ đích.

Theo Crookes (1986), Task là *“một việc làm hoặc một hoạt động, thường có mục tiêu xác định, được tiến hành như một phần của khóa học, của công việc hoặc dùng để lấy thông tin hay dùng cho hoạt động nghiên cứu”*.

Nunan (1989) định nghĩa: *“Một Task mang tính giao tiếp là một việc nhỏ trên lớp yêu cầu người học phải hiểu, phải thao tác, sản sinh ngôn ngữ và tương tác ngôn ngữ đích, và sự tập trung của người học chủ yếu vào ý nghĩa hơn là dạng thức. Task phải có tính chất của sự hoàn thiện, và có thể đứng độc lập như một hoạt động giao tiếp”*.

Ngoài ra David Nunan (2001) đã đưa ra định nghĩa về Task hay TBLT mà tác giả cho là thuyết phục nhất trong giảng dạy ngoại ngữ. David Nunan cho rằng TBLT là phương pháp dạy học có những đặc điểm như sau:

- Nhấn mạnh vào việc học để giao tiếp thông qua sự tương tác với nhau qua việc sử dụng ngôn ngữ đích.
- Giới thiệu các ngôn bản đích thực vào các tình huống học tập.
- Cung cấp các cơ hội cho người học không chỉ tập trung vào bản thân ngôn ngữ mà còn tập trung vào quá trình học.
- Tăng cường khai thác những kinh nghiệm của các cá nhân như một thành tố quan trọng đối với việc học trên lớp.
- Cố gắng kết hợp việc học ở trên lớp với việc sử dụng ngôn ngữ ở ngoài lớp.

2. Hiệu quả của hoạt động Task-based trong giảng dạy và học tập môn Đọc hiểu

Với những đặc điểm vừa kể trên, ta có thể thấy các hoạt động Task-Based hoàn toàn phù hợp để thực hiện trong các giờ Đọc hiểu. Khi đọc một đoạn văn, hay một câu chuyện, bằng vốn kiến thức ngoại ngữ sẵn có và bằng sự suy đoán của bản thân, người học xây dựng cho mình một bức tranh, một thế giới về câu chuyện và đoạn văn đó. Chính vì vậy, trong khi đọc, người đọc suy nghĩ gì, sử dụng những phương pháp gì để

hiểu về nội dung đọc hay phương pháp gì để suy đoán, để tìm hiểu nội dung của đoạn văn, nhất là với các từ mới, lối diễn đạt hay văn phong khác hoàn toàn với tiếng mẹ đẻ là một điều quan trọng. Nếu người học không biết chọn cách học hợp lý hay giảng viên không có phương pháp dẫn dắt hiệu quả sẽ dẫn đến tình trạng người học lúng túng, không hiểu hay chán nản với việc học môn đọc nói riêng và việc học ngôn ngữ đích nói chung. Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến việc kiểm tra hay đánh giá mức hiểu của SV ở các đơn vị bài giảng.

Để vừa dạy - học hiệu quả đồng thời đánh giá được mức độ hiểu bài của SV ở môn Đọc hiểu, theo theo tác giả thì một trong những phương pháp hiệu quả nhất là áp dụng các hoạt động Task-Based vào tiết học. Phương pháp này với những *hoạt động trực tiếp như “đọc rồi hiểu”, “hiểu rồi nói”* sẽ giúp SV hiểu được bài học một cách rõ ràng và có nhiều cơ hội giao tiếp để nâng cao năng lực ngoại ngữ của mình. Mặt khác phương pháp này cũng đáp ứng được các trình độ tiếp thu khác nhau trong cùng một lớp học, các kiểu học và động cơ học tập khác nhau của SV. Với suy nghĩ của tác giả, phương pháp Task-Based bao gồm một số đặc điểm phù hợp để áp dụng vào môn Đọc hiểu tiếng Hàn như sau.

- Task luôn phù hợp với một lớp học có nhiều trình độ khác nhau và đáp ứng được nhu cầu học tập của mỗi SV. Dù người học có ở trình độ tiếng Hàn nào, kết quả cuối cùng của Task vẫn có thể *thỏa mãn được việc đánh giá khả năng “đọc rồi hiểu”, “hiểu rồi nói” của SV.*
- Sau giờ học Đọc hiểu, SV có thể giao tiếp tốt tiếng Hàn trong cuộc sống thường ngày. SV cũng nhận thức được bản thân còn thiếu sót gì và khắc phục những điều đó ra sao.
- Task thường được thiết kế đơn giản. SV dễ dàng thực hiện vì GV sẽ cung cấp đầy đủ sự hướng dẫn và ngữ liệu để thực hiện.
- Task bao gồm những hoạt động thú vị, vui nhộn và cá thể hóa. Tạo môi trường học tập vui tươi, thi đua và đặc biệt là sinh viên có thể bày tỏ suy nghĩ, thái độ, cảm xúc của mình trong hoạt động nhóm và trước lớp.

3. Thực trạng và những vấn đề nảy sinh trong việc dạy Đọc hiểu tiếng Hàn hiện nay

Với kinh nghiệm đứng lớp môn Đọc hiểu trong năm học trước, tôi đã nhận thấy được một số vấn đề phát sinh trong việc dạy – học môn Đọc hiểu tiếng Hàn như sau:

- Đa số SV chưa có ý thức tự giác trong việc chuẩn bị cho giờ học môn Đọc, chỉ khoảng 1/3 SV có sự chuẩn bị bài trước khi lên lớp, 1/3 số SV còn lại có chuẩn bị bài nhưng chỉ chú trọng vào việc tìm hiểu từ mới, chưa có sự đầu tư thời gian vào việc đọc hiểu trước nội dung bài sẽ học.
- Còn khá nhiều SV cho thấy cảm giác ngại khó, ngại khổ, không kiên trì, nhẫn nại khi gặp các câu văn khó.
- SV cảm thấy khó khăn khi gặp một loạt các từ mới xuất hiện trong mỗi bài khóa, số lượng từ mới ngày càng nhiều nhiều và phong phú ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Hầu hết SV không chỉ lo lắng về số lượng từ vựng mới mà còn cấu trúc ngữ pháp mới xuất hiện trong bài khoá. Thậm chí, sau khi đã tra được hết nghĩa của từ mới rồi nhưng SV vẫn không thể hiểu hết nhiều câu trong bài. Nguyên nhân là do SV không hiểu kết cấu của câu, không nắm được các mối liên kết trong văn bản.
- Hiện trạng chung nhất mà có thể bắt gặp được là một bộ phận SV tự đọc, dịch rồi hiểu các văn bản một cách thụ động qua sự hướng dẫn của GV. Hơn nữa, vấn đề lớn nhất là SV dù đã biết nghĩa của từ, hiểu nghĩa của câu nhưng lại không thể diễn đạt lại bằng lời, bằng chính vốn kiến thức của mình về vấn đề có liên quan đến nội dung đã học.

Bên cạnh đó, ở góc độ người đứng lớp, qua trao đổi với SV, tôi nhận thấy vẫn một số GV còn chưa chú ý nhiều đến việc gây hứng thú học tập cho SV, chưa hướng dẫn các em hoạt động một cách hiệu quả. Một số GV còn sử dụng phương pháp truyền thống, thiên về diễn giải lý thuyết, dạy chay, không có thiết bị và phương tiện trực quan, coi nhẹ thực hành rèn luyện kỹ năng của sinh viên. Bên cạnh đó GV chưa nắm được cách thức tổ chức quá trình dạy học theo quan điểm giao tiếp, chưa thiết kế những hoạt động việc cần thiết để động viên, kích thích nhiều SV tham gia vào việc giải quyết các nhiệm vụ của bài tập. Tình hình này dẫn đến thực tế là GV làm việc quá nhiều, giảng giải liên miên, thậm chí làm thay cho SV. Về phía người học thì SV tiếp thu bài một cách thụ động, ỷ lại, không chịu làm việc nhóm. Các hoạt động hợp tác giữa người học với nhau diễn ra rất ít. Với cách tiến hành như vậy, trong giờ học Đọc hiểu giảng viên là trung tâm, là người hoạt động chính, còn sinh viên lại hoàn toàn thụ động làm theo hướng dẫn của GV. Như vậy, SV sẽ không có cơ hội để thể hiện năng lực sử dụng tiếng Hàn của mình, đồng thời GV cũng không có kết quả nào thu được từ hoạt động của SV ở trên lớp để kiểm tra, đánh giá mức độ hiểu bài của SV. Do vậy, không khí học tập trong lớp thường buồn tẻ, thiếu sinh động, kém hứng thú.

4. Các hoạt động Task-Based hỗ trợ hiệu quả cho việc nâng cao khả năng đọc hiểu của sinh viên

4.1. Nêu lên lợi ích của việc đọc hiểu cho sinh viên

Việc giúp SV nhận ra việc đọc hiểu có ích như thế nào trong việc học một ngoại ngữ là rất cần thiết đối với mỗi GV. Với các kiến thức ngôn ngữ mà SV đã học từ các môn học khác nhau như Ngữ pháp, Viết, Nói, Nghe sẽ được hỗ trợ rất tốt cho môn Đọc hiểu. Ngược lại, kỹ năng Đọc hiểu là phương pháp để kiểm tra SV mức độ hiểu bài và khả năng phân tích một bài đọc hiểu có nội dung tương tự. Ngoài ra, môn Đọc hiểu chính là một kho tàng từ vựng được trình bày dưới dạng câu hay văn bản. Thay vì SV cứ bản khoăn không biết thành lập câu thế nào với từ đã biết, thì việc đọc hiểu, thấm nhuần và bắt chước câu trong văn bản, tài liệu đọc hiểu sẽ khắc phục được những tâm lý đó của SV. Do vậy, GV cần chú trọng phát triển đan xen cả ba kỹ năng còn lại (Nghe, Nói, Viết) kết hợp với kỹ năng Đọc cho sinh viên trong giờ dạy đọc hiểu. Tương tự, nếu SV học kỹ năng Đọc tốt, nghĩa là SV sẽ tích lũy cho mình vốn từ vựng, cấu trúc hay ý tưởng đầy đủ để có thể viết hay nói bằng tiếng Hàn. Thậm chí, sau này khi SV tốt nghiệp ra trường và buộc phải đọc nhiều tài liệu phục vụ cho công việc cũng không khiến cho SV có bất cứ lo lắng nào khi mình biết cách đọc có hiệu quả.

4.2. Sử dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy đọc hiểu

GV cần sử dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy nhằm giúp cho SV ở cả ba giai đoạn trong giờ đọc hiểu.

4.2.1. Giai đoạn trước khi đọc (*pre-reading*)

Ở giai đoạn trước khi đọc, GV có thể sử dụng một số các hoạt động sau đây nhằm tăng cường hứng thú học đọc cho sinh viên và cũng là để tìm hiểu mức độ chuẩn bị bài của SV trước khi lên lớp. GV có thể áp dụng một vài phương pháp sau:

- Đưa ra những câu hỏi thảo luận có liên quan đến bài đọc để tạo cho SV bước đầu làm quen với chủ đề bài sẽ học, xây dựng từ vựng và giúp SV động não suy nghĩ về bài đọc. Sử dụng các câu giới thiệu, giáo cụ trực quan, trò chơi ngôn ngữ, ô chữ được thiết kế với các câu hỏi cáo ý nghĩa liên quan đến bài sẽ học, v.v...
- Đặt các câu hỏi gợi mở trước khi đọc. Các câu hỏi mà GV đưa ra phải đề cập đến ý nghĩa tổng quát hay những ý chính của bài, chứ không nên đề cập đến nội dung chi tiết trong bài. Điều quan trọng hơn cả, các câu hỏi đặt ra cho SV phải dễ trả lời và không quá dài, khiến họ khó hiểu.
- Giúp SV phát triển kỹ năng phán đoán (thông qua một số hoạt động trước khi đọc yêu cầu sinh viên đoán nội dung chính của bài đọc).
- Giới thiệu trước một số từ mới hoặc những từ khó trong bài đọc mà gây cản trở cho sinh viên trong việc tìm hiểu nội dung bài đọc.
- Giới thiệu các câu trúc ngữ pháp khó trong bài để SV nắm rõ về ý nghĩa. Điều này sẽ hỗ trợ cho SV trong quá trình đọc hiểu.

4.2.2. Giai đoạn trong khi đọc (*while-reading*)

Mục tiêu của giai đoạn này là giúp SV hiểu nội dung cụ thể và lĩnh hội cấu trúc ngữ pháp, nghệ thuật tu từ của các bài đọc. Ở giai đoạn này, các hoạt động lớp học được tổ chức theo hình thức cá nhân và hoạt động nhóm. GV có thể đưa ra một số yêu cầu sau đây nhằm giúp SV chủ động tham gia một cách tích cực vào bài đọc và khiến cho giờ dạy đọc hiểu trở nên một quá trình mang tính tương tác như sau:

- Đọc lần lượt theo trình tự của bài đọc.
- Đánh giá các quan điểm nêu ra trong bài đọc.
- Tự đặt ra những câu hỏi liên quan đến từng phần hay từng đoạn trong bài đọc giúp SV có thể nắm rõ về ý nghĩa của toàn bài.
- Qui định thời gian đọc để giúp SV đọc nhanh và phối hợp với câu hỏi để trả lời.
- Hướng dẫn SV biết cách ghi chú những thông tin quan trọng trong bài đọc, đâu là nội dung trọng tâm của bài, biết xác định đâu là câu mở đầu và câu kết thúc của bài (hay một đoạn, một phần trong bài).
- Việc gạch dưới những điểm nổi bật, ghi chú, giúp SV phát triển kỹ năng đọc một cách hiệu quả hơn.

- Kết mỗi phân đoạn cần có sự diễn giải và tóm tắt các hoạt động để giúp SV hiểu các cấu trúc câu và hiểu ý bài.
- GV cần biết khai thác tối đa việc sử dụng hình ảnh trực quan sinh động để SV có thể cảm nhận và thấm thấu ngay nội dung bài đọc qua việc trực tiếp nhìn và xem các tài liệu tranh ảnh hay phim ngắn.

4.2.3. Giai đoạn sau khi đọc (post-reading)

Chiến lược giảng dạy hợp lý sử dụng ở giai đoạn sau khi đọc, đó là mở rộng những kiến thức tiếp thu từ bài đọc của người học ở giai đoạn trước và trong khi đọc thông qua các bài tập sử dụng kỹ năng viết chẳng hạn: tóm tắt (summarizing), đánh giá (evaluating), tổng hợp (synthesizing), bình luận (commenting) và phản ánh (reflecting). Tất cả những chiến lược này sẽ giúp cho SV củng cố trong bài viết cách hiểu mang tính đánh giá và diễn giải được những gì họ tiếp thu từ bài đọc.

Để khích lệ SV tham gia các hoạt động trước, trong và sau khi đọc, GV không chỉ giúp SV hiểu được nội dung của bài đọc, mà phải tạo cơ hội để họ nắm vững cách đọc hiểu, nắm vững từ vựng và học các kỹ năng để không làm gián đoạn nội dung bài học. GV nên có những quyết định về việc sử dụng các hoạt động này trong giờ học như thế nào, có đạt mục đích giảng dạy không, khó khăn của bài đọc và SV có thể đọc tốt đến mức nào.

Phân chia SV theo nhóm để tìm kiếm những tài liệu liên quan đến bài đã học và tiến hành phát biểu trên lớp để SV có thể hiểu rõ hơn nội dung đã học và cũng tạo cơ hội để SV có thêm kiến thức mới. Khuyến khích SV chọn phát biểu những nội dung liên quan theo hướng phân tích đối chiếu (ví dụ như so sánh sự khác biệt về một sự vật hiện tượng đã nêu trong bài ở phạm vi giữa Việt Nam và Hàn Quốc). Tạo điều kiện cho SV vận dụng tối đa khối từ vựng, cấu trúc và lối diễn đạt vừa học vào việc trình bày và phát biểu về một nội dung liên quan.

Ứng dụng phương pháp Task vào giờ dạy không chỉ đơn thuần là kiểm tra đánh giá tiếng Hàn của SV mà Task còn có tác dụng khích lệ sinh viên trong việc mạnh dạn sử dụng tiếng Hàn trong quá trình học, đọc và phát biểu. Đặc biệt, GV **phải tạo cho các em sự tự tin “đọc được, hiểu được và nói được”** thông qua những hoạt động giảng dạy của mình. Điều này rất cần thiết đối với việc khắc phục tâm lý rụt rè, ngại nói hay suy nghĩ “không biết nói thế nào” của SV khi theo học một ngôn ngữ khó như tiếng Hàn.

4.3. Tổ chức các hoạt động nhóm

Ngoài việc tổ chức hoạt động mang tính cá nhân, GV nên tổ chức các hoạt động nhóm để SV tham gia nhằm làm cho không khí lớp học trở nên sôi nổi. GV có thể sử dụng một số trò chơi, cốt truyện liên quan đến bài đọc để sinh viên đóng vai nhằm tạo không khí học tập vui vẻ, hứng thú cho SV. Sử dụng trò chơi và âm nhạc là cách hữu hiệu để tăng cường động cơ học tập cho SV. Việc sử dụng chúng ở giai đoạn trước và sau khi đọc sẽ mang lại hiệu quả cao.

Ngoài ra, việc chia tất cả các bài đọc trong một học kỳ ứng với số lượng nhóm để các nhóm SV chủ động tìm hiểu và trực tiếp đứng lớp giảng dạy cũng là một phương

pháp tạo sự sôi nổi lớp học. Hoạt động này thể hiện đúng việc lấy người học làm trung tâm, GV sẽ giữ vai trò hướng dẫn, hỗ trợ từ phía dưới lớp. Việc hoán đổi vị trí giữa người dạy và người học hay việc SV chủ động lên kế hoạch cho những phần sẽ “giảng” trong bài đọc và trực tiếp đứng lớp, trực tiếp tương tác với GV và các bạn cùng lớp sẽ giúp SV thêm phần dạn dĩ hơn trong việc giao tiếp trong tiếng Hàn. Hình thức học tập này cần có sự theo sát của GV, để kịp thời bổ sung những thiếu sót hay sửa sai những lỗi khi SV trình bày nội dung bài.

4.4. Thiết kế tài liệu đọc hiểu và tài liệu hỗ trợ phù hợp

Bài đọc của SV cần có sự phân chia nội dung hợp lý, xác định rõ từng nội dung chính trong bài và tiến hành cho SV đọc hiểu hay phân tích. GV không nên cho SV dịch suông, dịch mà không có sự diễn giải cụ thể. Điều này sẽ mang đến cho SV tâm lý dịch đại, dịch cho xong mà lại không biết mình sẽ học được gì từ các bài đọc hiểu đó.

Bên cạnh bài học chính trong chương trình giảng dạy, GV có thể sử dụng thêm một số tài liệu đọc hiểu bổ trợ có liên quan (với bài đọc chính) để xem mức độ tiếp thu bài đọc chính của SV đạt đến đâu và chúng có hỗ trợ cho SV thêm những gì ở những tài liệu phụ (ví dụ: khả năng nắm và nhớ từ vựng ngay trên lớp, khả năng phân tích hay bổ sung thêm ý cho bài đọc chính, v.v.). Tuy nhiên, GV phải chú ý một số nguyên tắc khi thiết kế bài đọc thêm cho sinh viên, đó là: sở thích của SV, mức độ khó sao cho phù hợp với trình độ hiểu biết của họ, đa dạng các loại hoạt động và bài tập.

Kết luận

Đọc hiểu là một quá trình cảm thụ trong đó có sự tương tác giữa tư duy và ngôn ngữ, cần có sự kết hợp đồng thời nhiều kỹ năng phức tạp để có thể đạt được hiệu quả tối ưu. Với những cơ sở lý luận và thực tế giảng dạy nêu trên, ta có thể thấy rằng phương pháp Task-Based có nhiều ưu điểm: đáp ứng được nhu cầu, trình độ, cách thức học tập khác nhau của SV; giúp SV yếu, nhút nhát cảm thấy tự tin và an toàn hơn khi bày tỏ ý kiến của mình thông qua những bài đọc hiểu; tạo ra không khí lớp học nhẹ nhàng, thoải mái và thân thiện hơn. Phương pháp Task-Based vừa có thể áp dụng như một phương pháp giảng dạy, vừa có thể được dùng như một công cụ đánh giá, đánh giá khả năng đọc hiểu qua những hoạt động, và ngược lại sử dụng các hoạt động vào bài giảng. Những điều này giúp SV không bị áp lực trước các hình thức kiểm tra, trả bài, trả lời lấy điểm mà người lại có thể tiếp thu bài học dễ dàng hơn và SV cảm thấy yêu thích môn Đọc hiểu.

Sự hứng thú và động cơ đọc hiểu là những yếu tố đầu tiên giúp cho GV nâng cao kỹ năng đọc hiểu cho SV. Làm thế nào khiến cho SV trở nên yêu thích việc đọc hiểu thì GV không chỉ làm cho giờ học đọc trở nên vui vẻ, hứng thú mà còn phải làm cho nó có ích đối với SV. Sự có ích mà tôi nêu ở đây chính là giúp SV học tiếng Hàn có được sự tự tin “**đọc được, hiểu được và nói được**”, mà những điều này chỉ có thể đạt được nếu GV biết đưa vào giờ dạy những hoạt động giảng dạy hiệu quả, hướng SV làm trung tâm và tạo mọi điều kiện để SV có thể phát huy hết khả năng của mình trong việc theo học ngôn ngữ tiếng Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, H. D. (1990), *Principles of Teaching and Learning*. Prentice Hall Regents, New Jersey.
2. Dornyei, Z. (2001), *Motivational Strategies in the Language Classroom*, Cambridge: Cambridge University Press.
3. David, B, G. (1999), *Motivating Students*. University of California, Berkeley. Available online [http:// teaching.berkeley.edu/bgd/motivate.html/](http://teaching.berkeley.edu/bgd/motivate.html/)
4. Harris, R. (1991), Some ideas for motivating students. Available online: www.virtualsalt.com.
5. Phạm Thị Hòa, Thuyết Schema về vấn đề dạy đọc cho sinh viên ngoại ngữ, *Nội san ngoại ngữ 2*, (1996) 17.
6. Nguyễn Đình Bá & Đặng Thuy Liên (2010), Giảng dạy ngoại ngữ bằng hình thức giảng dạy theo dự án. *Kỷ yếu Hội nghị khoa học Đại học Duy Tân*, 308-314.

MESSAGE FRAMING IN ENCOURAGING TOURISTS TO PARTICIPATE IN RESPONSIBLE TOURISM

THS. PHAN NHÂN

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế*

Abstract

This research investigates the role of message framing in Responsible Tourism (RT). In particular, positive-framed messages have a more favorable influence on both attitudes toward advertisements and participate in RT than negative-framed messaging for low-involvement group. In contrast, negative-framed messages have a more favorable influence on both attitudes toward advertisements and participate in RT than positive-framed messaging for high-involvement group.

1. Introduction

Responsible tourism (RT) is a novel idea in the tourism industry which would bring possible benefit to all tourist business and participant travelers without causing any harms for environment (Fang, 2020; Krippendorf, 1982). The terms "Responsible tourism" and "sustainable tourism or socially conscious tourism" are frequently used interchangeably. Thus, RT reduces negative economic, environmental, and social consequences in order to produce more economic advantages for local people, so improving the well-being of host communities (Fang, 2020). As the worldwide trend in the tourist sector changes toward value-oriented tourism, more and more people are becoming aware of RT. The current study sought to discover effective ways of encouraging RT by raising knowledge of RT and, persuading people to practice it. Generally, messages are framed in different ways, such as positive-framed vs loss-framed messages. There are difference between gain- and loss-framed messages on persuasive outcomes (Chen, 2020; Grazzini et al., 2018; Tugrul & Lee, 2018). Thus, this study employs message framing (gain vs. loss) as effective communication tools to persuade tourists to participate in RT.

2. Responsible Tourism

Responsible tourism is a relatively recent idea from Swiss scholars. Responsible tourism is defined as ways to create a better environment and better places for people to live in, and better places to visit. For instance, to conserve natural resources, minimize pollution, contribute positively to the preservation of natural and cultural heritage, and so on. RT behavior is described as any activity that indicates a person's care for the preservation of natural environmental resources (Cheng et al., 2011; Fang, 2020) including: protect the environment, conserve natural resources, and minimize pollution. Travelers were divided into responsible travelers and novelty seekers depending on their degree of responsibility (Cheng et al., 2011). Prior research found substantial variations in views regarding RT behaviors based on travelers' country culture, including individualist and collectivist culture (Kang & Moscardo, 2006). An early study showed that positive-framed messages positively affect travelers' attitude

towards the advertisement and their intention to participate in RT for those in high-involvement with sustainability issue than negative-framed messages in the low-involvement travelers (Yoon et al., 2019).

3. Message Framing

Message framing is a communication strategy that uses words, images, and phrases to convey information about certain topics (Grazzini et al., 2018). The effect of message framing to stimulate consumer behavior according to the type of message framing used (Grazzini et al., 2018; Tugrul & Lee, 2018). Positive-framed messages highlights the advantages and benefits of engaging in the target behaviors given in an advertising, whereas negative-framed messages highlights the negative outcomes when people do not engage in some specific behaviors (Liang et al., 2016; Tugrul & Lee, 2018; Wang et al., 2020).

According to prior research on the impacts of message framing, negative-framed messages are more effective than positive-framed messages (Liang et al., 2016; Wang et al., 2020). However, others research about message framing showed that positive-framed messages are more effective than negative-framed messages (Morelli et al., 2015; Zagefka & James, 2015). We hypothesize base on the logic from previous study showed that positive-framed messages positively affect travelers' attitude towards the advertisement and their intention to participate in RT for high-involvement traveler than negative-framed messages in the low-involvement travelers.

As a result, based on prior research, this study suggests the following hypotheses:

H1. In collectivist culture, exposure to that positive-framed messages rather than negative-framed messages positively affects respondents' attitude towards an advertisement about RT.

H2. In individualist culture, exposure to negative-framed messages than positive-framed messages positively affects respondents' attitude towards an advertisement about RT.

H3. In collectivist culture, exposure to that positive-framed messages rather than negative-framed messages positively affects respondents' participate in RT towards an advertisement.

H4. In individualist culture, exposure to negative-framed messages than positive-framed messages positively affects respondents' participate in RT towards an advertisement about RT.

4. Measures

To manipulate their involvement in RT, participants as high-involvement were recruited via Amazon Mechanical Turk. The participants are paid \$0.5 after finishing the survey. Participants are based in U.S.A. In contrast, participants as low-involvement were recruited in a big university in Vietnam. All participants are reward with a course credits. Participants were required to show their level of agreement (1 = disagree to 7 = agree) based on a semantic differential scale consisting of 10 statements (i.e., interesting–not interesting, important–not important, and meaningful–not meaningful) as previous study (Yoon et al., 2019).

Attitude. Attitude towards the advertisement about participate in RT was measured using three seven-point. Some examples such as “This advertising is interesting”, “This advertising is persuasive”, “I like this advertising”, and (Yoon et al., 2019) (MacKenzie & Lutz, 1989).

Intention to participate in RT. Intention to participate in RT was measure by using the statements included, “I am willing to participate in responsible tourism”, “I will try to participate in responsible tourism”, and “I plan to participate in responsible tourism in the future”.

5. Experimental Design and Stimulus

The present study employed a 2 × 2 factorial design message frame (positive versus. negative) and level of involvement (low versus. high).

The message frame (positive versus. negative) are adapted from previous study (Yoon et al., 2019). In particular, the advertisement for negative-framed message, recipients read “Without your small actions for RT, tourist attractions cannot be conserved”. the advertisement for positive-framed message, recipients read “With your small actions for RT, tourist attractions can be conserved”.

6. Expected results

This study provides evidence on the important influence of message framing on persuasion. In particular, this result is consistent with prior research findings, which research discovered that positive-framed messages have a more favorable influence on both attitudes toward advertisements and participate in RT than negative-framed messaging for low-involvement group. In contrast, negative-framed messages have a more favorable influence on both attitudes toward advertisements and participate in RT than positive-framed messaging for high-involvement group. Based on this result and the fact that the when participants' knowledge or awareness of RT was low, we hypothesize that the participants may have had trouble completely understanding and taking interest in advertisements that stressed an negative-framed message. The significant outcome of this study in terms of message appeal indicates that marketers utilizing a negative-framed message can elicit a favorable attitude toward the ad for those in the high- involvement group.

Based on the findings, the authors propose that marketers can promote RT via positive-framed message might be more effective for those who less concerned about RT. Using visual images, positive slogans or messages will be more effective because it would enhance these people's attention by stimulating moral values in them or raising their awareness of social concerns. In addition, the approach would be beneficial for practitioners to design advertising that include motivating images, storytelling, or other visual elements in order to attract individuals who have less interests in RT.

Responsible tourism contributes to the preservation of natural and cultural assets. With the rise of responsible tourism, any destination that wants to thrive must adopt a proactive approach because of positive impacts. Not only government, private sectors but also local communities can get benefits either direct or indirect way.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, M.-Y. (2020). Portraying product or cause in charity advertising: how execution style and appeal type affects prosocial attitudes by enhancing perceived personal roles. *International Journal of Advertising*, 39(3), 342-364.
2. Cheng, T., Woon, D. K., & Lynes, J. K. (2011). The use of message framing in the promotion of environmentally sustainable behaviors. *Social Marketing Quarterly*, 17(2), 48-62.
3. Fang, W.-T. (2020). Responsible Tourism. In *Tourism in Emerging Economies* (pp. 131-151). Springer.
4. Grazzini, L., Rodrigo, P., Aiello, G., & Viglia, G. (2018). Loss or gain? The role of message framing in hotel guests' recycling behaviour. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(11), 1944-1966.
5. Kang, M., & Moscardo, G. (2006). Exploring cross-cultural differences in attitudes towards responsible tourist behaviour: A comparison of Korean, British and Australian tourists. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 11(4), 303-320.
6. Krippendorf, J. (1982). Towards new tourism policies: The importance of environmental and sociocultural factors. *Tourism management*, 3(3), 135-148.
7. Liang, J., Chen, Z., & Lei, J. (2016). Inspire me to donate: The use of strength emotion in donation appeals. *Journal of Consumer Psychology*, 26(2), 283-288.
8. MacKenzie, S. B., & Lutz, R. J. (1989). An empirical examination of the structural antecedents of attitude toward the ad in an advertising pretesting context. *Journal of marketing*, 53(2), 48-65.
9. Morelli, S. A., Lieberman, M. D., & Zaki, J. (2015). The emerging study of positive empathy. *Social and Personality Psychology Compass*, 9(2), 57-68.
10. Tugrul, T. O., & Lee, E.-M. (2018). Promoting charitable donation campaigns on social media. *The Service Industries Journal*, 38(3-4), 149-163.
11. Wang, H., Fu, H., & Wu, Y. (2020). To gain face or not to lose face: the effect of face message frame on response to public service advertisements. *International Journal of Advertising*, 39(8), 1301-1321.
12. Yoon, A., Jeong, D., Chon, J., & Yoon, J.-H. (2019). A study of consumers' intentions to participate in responsible tourism using message framing and appeals. *Sustainability*, 11(3), 865.
13. Zagefka, H., & James, T. (2015). The psychology of charitable donations to disaster victims and beyond. *Social issues and policy review*, 9(1), 155-192.

**KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
NHỮNG GIẢI PHÁP GIÚP NÂNG CAO KHẢ NĂNG TỰ HỌC
CỦA SINH VIÊN NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT, HÀN, TRUNG**

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Viện Công nghệ Việt - Nhật (HUTECH)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập

Phan Ngọc Chính

Biên tập:

Đào Thị Hiền

Mã số ISBN: 978-604-79-2853-8

Trình bày, bìa: **Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế UEF**

Sửa bản in: **Nguyễn Phạm Hải Hà**

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

FINANCE PUBLISHING HOUSE (Tên viết tắt: FPH)

Số 7 Phan Huy Chú, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 024.3826.4565 - 0913.035.079

Email: phongbientap.nxbtc@gmail.com - Website: fph.gov.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

138 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT - Fax: 028.3859.6002

In 100 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty TNHH In Hà Nội Mới

Địa chỉ: Xóm 6, Nga An, Nga Sơn, Thanh Hóa

Số ĐKKHXB: 2628-2021/CXBIPH/1-58/TC

Quyết định xuất bản số: 175/QĐ-NXBTC cấp ngày 23 tháng 07 năm 2021

In xong nộp lưu chiểu quý 4 năm 2021